

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO**  
**TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ QUỐC DÂN**



**ĐỖ HẢI HỒ**

**CẢI THIỆN MÔI TRƯỜNG ĐẦU TƯ Ở CÁC TỈNH**  
**VÙNG TRUNG DU, MIỀN NÚI PHÍA BẮC VIỆT NAM**

*Chuyên ngành* : KINH TẾ CHÍNH TRỊ  
*Mã số* : 62.31.01.01

**LUẬN ÁN TIẾN SĨ KINH TẾ**

*Người hướng dẫn khoa học:*

1. PGS.TS. ĐẶNG VĂN THẮNG
2. TS. ĐỖ THỊ KIM HOA

***Hà Nội, 10 - 2011***

**LỜI CAM ĐOAN**

*Tôi xin cam đoan đây là công trình nghiên cứu của riêng tôi. Các số liệu và trích dẫn nêu trong luận án là hoàn toàn trung thực. Kết quả nghiên cứu của luận án chưa từng được người khác công bố trong bất kì công trình nào.*

*Hà Nội, ngày 2 tháng 10 năm 2011*

**Tác giả luận án**

**Đỗ Hải Hồ**

## MỤC LỤC

<b>LỜI CAM ĐOAN</b> .....	i
<b>DANH MỤC TỪ VIẾT TẮT</b> .....	iv
<b>DANH MỤC BẢNG BIỂU</b> .....	v
<b>DANH MỤC SƠ ĐỒ</b> .....	vi
<b>DANH MỤC HÌNH VẼ</b> .....	vi
<b>PHẦN MỞ ĐẦU</b> .....	1
<b>CHƯƠNG 1: TỔNG QUAN NGHIÊN CỨU VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU</b> .....	7
<b>1.1. Tổng quan các công trình nghiên cứu</b> .....	7
1.1.1. Các công trình nghiên cứu trong nước .....	7
1.1.2. Các công trình nghiên cứu của nước ngoài .....	15
<b>1.2. Phương pháp nghiên cứu của luận án</b> .....	23
1.2.1. Phương pháp phân tích tổng hợp.....	23
1.2.2. Phương pháp khảo sát bằng phiếu.....	25
1.2.3. Phương pháp phân tích SWOT .....	30
1.2.4. Các phương pháp nghiên cứu khác .....	31
<b>1.3. Khung lô - gíc của đề tài</b> .....	32
<b>TIỂU KẾT CHƯƠNG 1</b> .....	34
<b>CHƯƠNG 2: CƠ SỞ LÝ LUẬN VÀ THỰC TIỄN CẢI THIỆN MÔI TRƯỜNG ĐẦU TƯ</b> .....	36
<b>2.1. Cơ sở lý luận</b> .....	36
2.1.1. Đầu tư và vai trò của đầu tư.....	36
2.1.2. Môi trường đầu tư.....	39
2.1.3. Cải thiện môi trường đầu tư.....	51
<b>2.2. Cơ sở thực tiễn về cải thiện môi trường đầu tư</b> .....	63
2.2.1. Bối cảnh quốc tế và trong nước tác động đến việc cải thiện môi trường đầu tư ở các tỉnh TDMNPB.....	63
2.2.2. Kinh nghiệm cải thiện môi trường đầu tư trong và ngoài nước.....	68
<b>TIỂU KẾT CHƯƠNG 2</b> .....	86
<b>CHƯƠNG 3 : THỰC TRẠNG VỀ MÔI TRƯỜNG ĐẦU TƯ Ở CÁC TỈNH TRUNG DU, MIỀN NÚI PHÍA BẮC</b> .....	88
<b>3.1. Ảnh hưởng của điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội và hệ thống pháp luật</b> .....	88

3.1.1. Ảnh hưởng của điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội.....	88
3.1.2. Ảnh hưởng của hệ thống luật pháp.....	93
<b>3.2. Quá trình cải thiện môi trường đầu tư ở các tỉnh TDMNPB .....</b>	<b>100</b>
3.2.1. Giai đoạn từ năm 1987-2000 .....	100
3.2.2. Giai đoạn từ năm 2001-2010 .....	102
<b>3.3. Đánh giá chung về cải thiện môi trường đầu tư ở các tỉnh TDMNPB</b>	<b>110</b>
3.3.1. Những kết quả đạt được.....	110
3.3.2. Những hạn chế và nguyên nhân .....	117
<b>TIỂU KẾT CHƯƠNG 3 .....</b>	<b>136</b>
<b>CHƯƠNG 4 : QUAN ĐIỂM, ĐỊNH HƯỚNG, GIẢI PHÁP CẢI THIỆN .....</b>	<b>138</b>
<b>MÔI TRƯỜNG ĐẦU TƯ Ở CÁC TỈNH TRUNG DU, MIỀN NÚI PHÍA</b>	
<b>BẮC ĐẾN NĂM 2020.....</b>	<b>138</b>
<b>4.1. Quan điểm về cải thiện môi trường đầu tư ở các tỉnh TDMNPB.....</b>	<b>138</b>
4.1.1. Vận dụng linh hoạt hệ thống luật pháp Việt Nam, phù hợp với thông lệ và luật pháp quốc tế.....	138
4.1.2. Khai thác một cách có hiệu quả và bền vững tài nguyên thiên nhiên.....	138
4.1.3. Xây dựng mối liên kết và đảm bảo lợi ích hài hoà giữa các tỉnh trong vùng, giữa vùng với cả nước .....	139
4.1.4. Đảm bảo hài hoà lợi ích giữa nhà đầu tư, nhà nước và người lao động.....	139
4.1.5. Chủ động và tích cực tham gia mạng sản xuất toàn cầu .....	140
<b>4.2. Định hướng cải thiện môi trường đầu tư ở các tỉnh TDMNPB.....</b>	<b>141</b>
<b>4.3. Một số giải pháp cải thiện môi trường đầu tư ở các tỉnh TDMNPB ...</b>	<b>143</b>
4.3.1. Nâng cao nhận thức, tạo sự đồng thuận.....	143
4.3.2. Cải thiện cơ chế, chính sách, lấy chính sách huy động vốn đầu tư kết cấu hạ tầng là khâu đột phá.....	146
4.3.3. Nâng cao chất lượng nguồn nhân lực .....	152
4.3.4. Nâng cao tính minh bạch và chất lượng công vụ.....	156
4.3.5. Đổi mới hoạt động xúc tiến đầu tư, chăm sóc và thực hiện hiệu quả các dự án đầu tư hiện có .....	161
<b>TIỂU KẾT CHƯƠNG 4 .....</b>	<b>168</b>
<b>KẾT LUẬN.....</b>	<b>170</b>
<b>DANH MỤC CÔNG TRÌNH NGHIÊN CỨU CỦA TÁC GIẢ .....</b>	<b>174</b>
<b>TÀI LIỆU THAM KHẢO .....</b>	<b>175</b>
<b>PHỤ LỤC.....</b>	<b>181</b>

**DANH MỤC TỪ VIẾT TẮT**

AFTA	ASEAN Free Trade Area
APEC	Asia and Pacific Economic Cooperation
ASEAN	Association of South East Asia Nations
BOI	Board of Investment
BOT	Building, operation and transfer
CNH-HĐH	Công nghiệp hóa - Hiện đại hóa
DDI	Domestic Direct Investment
ĐH	Đại học
DN	Doanh nghiệp
DNNN	Doanh nghiệp nhà nước
ĐT	Đầu tư
ĐTNN	Đầu tư nước ngoài
EU	European Union
FDI	Foreign Direct Investment
GCNĐT	Giấy chứng nhận đầu tư
GDP	Gross Domestic Product
ICOR	Incremental Capital - Output Rate
JICA	Japan International Cooperation Agency
KCN	Khu công nghiệp
MTĐT	Môi trường đầu tư
NSNN	Ngân sách nhà nước
ODA	Official Development Assistance
OECD	Organisation for Economic, Cooperation and Development
PCI	Provincial Competitiveness Index
SCIC	State Capital Investment Corporation
SWOT	Strengths, Weaknesses, Opportunities and Threats
TDMNPB	Trung du, miền núi phía Bắc
TNC	Transnational corporation
TTHC	Thủ tục hành chính
UBND	Ủy ban nhân dân
UNCTAD	United Nations Conference on Trade and Development
WB	World Bank
WTO	World Trade Organization

## DANH MỤC BẢNG BIỂU

### DANH MỤC BIỂU

<b>Biểu 1.1:</b>	Khung diễn giải mức độ hài lòng của doanh nghiệp đối với môi trường đầu tư theo giá trị trung bình.....	28
<b>Biểu 2.1:</b>	Nhu cầu vốn đầu tư của các tỉnh đến năm 2015.....	68
<b>Biểu 3.1:</b>	Tổng giá trị sản phẩm (GDP) các tỉnh năm 2010 theo giá hiện hành.....	91
<b>Biểu 3.2:</b>	Kim ngạch xuất khẩu các tỉnh năm 2010.....	91
<b>Biểu 3.3:</b>	Kết quả thu hút đầu tư vào 4 tỉnh đến năm 2000.....	102
<b>Biểu 3.4:</b>	Quy hoạch phát triển các KCN đến năm 2020 của 4 tỉnh.....	105
<b>Biểu 3.5:</b>	Bộ TTHC theo Đề án 30 thực hiện tại các tỉnh năm 2010.....	107
<b>Biểu 3.6:</b>	Tỉ lệ lao động qua đào tạo nghề tại các tỉnh.....	108
<b>Biểu 3.7:</b>	Phát triển các cơ sở đào tạo nghề (bao gồm cả trung tâm giới thiệu việc làm) tại các tỉnh.....	109
<b>Biểu 3.8:</b>	So sánh kết quả thu hút đầu tư vào 4 tỉnh qua 2 giai đoạn.....	111
<b>Biểu 3.9:</b>	Đóng góp từ vốn của các dự án đầu tư trong và ngoài nước trong tổng vốn đầu tư toàn xã hội của các tỉnh năm 2010.....	112
<b>Biểu 3.10:</b>	Kết quả thu hút đầu tư vào 4 tỉnh theo lĩnh vực tính đến năm 2010.....	113
<b>Biểu 3.11:</b>	Tình hình phát triển các doanh nghiệp tại 4 tỉnh.....	114
<b>Biểu 3.12:</b>	Kết quả ước lượng mô hình hồi quy.....	115
<b>Biểu 3.13:</b>	Đánh giá của các DN về sự ủng hộ của chính quyền.....	117
<b>Biểu 3.14:</b>	Mức độ ủng hộ của người dân đối với dự án.....	118
<b>Biểu 3.15:</b>	Mức độ công khai thông tin doanh nghiệp cần biết.....	119
<b>Biểu 3.16:</b>	Số lượng cơ sở đào tạo nghề năm 2010.....	120
<b>Biểu 3.17:</b>	Tỉ lệ lao động qua đào tạo tại các tỉnh năm 2010.....	120
<b>Biểu 3.18:</b>	Trình độ đào tạo tại các tỉnh năm 2010.....	121
<b>Biểu 3.19:</b>	Số lượng TTHC của các tỉnh năm 2010.....	122
<b>Biểu 3.20:</b>	Trình độ đào tạo của cán bộ công chức năm 2010.....	123
<b>Biểu 3.21:</b>	Trình độ cán bộ công chức cấp xã tại các tỉnh năm 2010.....	123
<b>Biểu 3.22:</b>	Chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh.....	128
<b>Biểu 3.23:</b>	Số lượng và quy mô dự án FDI ở các tỉnh năm 2010.....	129
<b>Biểu 3.24:</b>	Tiến độ thực hiện các dự án đầu tư năm 2010.....	131
<b>Biểu 3.25:</b>	Số doanh nghiệp và quy mô doanh nghiệp năm 2010.....	132

**DANH MỤC SƠ ĐỒ**

<b>Sơ đồ 1.1:</b>	Khung Lô – gíc của đề tài.....	32
<b>Sơ đồ 2.1:</b>	Các kênh chính của nguồn vốn đầu tư nước ngoài .....	37

**DANH MỤC HÌNH VẼ**

<b>Hình 2.1:</b>	Tác động của đầu tư đến tăng trưởng kinh tế.....	39
<b>Hình 3.1 :</b>	Thu, chi ngân sách các tỉnh năm 2010.....	92
<b>Hình 3.2 :</b>	Cơ cấu kinh tế các tỉnh năm 2010.....	93
<b>Hình 3.3:</b>	Cải thiện môi trường đầu tư thúc đẩy các doanh nghiệp phát triển...114	
<b>Hình 3.4:</b>	Giá trị sản phẩm các Doanh nghiệp FDI trong GDP.....	130
<b>Hình 3.5 :</b>	Tỉ lệ vốn đầu tư thực hiện so với vốn đăng kí năm 2010 .....	130

## PHẦN MỞ ĐẦU

### 1. Tính cấp thiết của đề tài

Theo Nghị định 92/2006/NĐ-CP ngày 7 tháng 9 năm 2006 của Chính phủ về lập, phê duyệt và quản lý quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội, nước ta được chia thành 6 vùng kinh tế - xã hội gồm: vùng trung du, miền núi phía Bắc; vùng đồng bằng sông Hồng; vùng Bắc Trung bộ và duyên hải; vùng Tây nguyên; vùng Đông Nam bộ và vùng đồng bằng sông Cửu Long. Vùng trung du, miền núi Phía Bắc bao gồm 14 tỉnh: Hoà Bình, Sơn La, Điện Biên, Lai Châu, Lào Cai, Hà Giang, Cao Bằng, Lạng Sơn, Yên Bái, Tuyên Quang, Bắc Kạn, Thái Nguyên, Phú Thọ và Bắc Giang. Các tỉnh thuộc khu vực này có đặc điểm chung đều là tỉnh miền núi, địa hình phức tạp, điều kiện tự nhiên, kết cấu hạ tầng lạc hậu, đi lại khó khăn, ít thuận lợi cho việc phát triển kinh tế - xã hội hơn các tỉnh đồng bằng, có nhiều đồng bào dân tộc thiểu số sinh sống, trình độ dân trí thấp, kinh tế chậm phát triển, đặc biệt là sản xuất công nghiệp. Cơ cấu kinh tế lạc hậu, chậm chuyển dịch, giá trị sản xuất công nghiệp trong cơ cấu GDP thấp, chỉ đạt 24,6% năm 2010, trong khi đó giá trị sản xuất công nghiệp trung bình của cả nước là trên 40%. Thu nhập bình quân đầu người thấp nhất so với cả nước, theo số liệu thống kê năm 2010, thu nhập bình quân đầu người của cả vùng khoảng 500 USD, trong khi bình quân của cả nước là 1.300 USD. Theo số liệu thống kê, đến cuối năm 2008, vùng Tây Bắc có tỉ lệ hộ nghèo cao nhất cả nước là 31,5%, chênh lệch hơn 9,8 lần so với vùng có tỉ lệ hộ nghèo thấp nhất. Hoạt động thu hút đầu tư trong và ngoài nước ở các tỉnh này còn hạn chế, chưa có những dự án lớn đóng góp đáng kể vào ngân sách cho phát triển kinh tế - xã hội cũng như chuyển dịch cơ cấu kinh tế. Nguyên nhân chủ yếu của kết quả thu hút đầu tư còn hạn chế là môi trường đầu tư ở các tỉnh này chưa thực sự hấp dẫn đối với các nhà đầu tư trong và ngoài nước. Theo số liệu của Bộ Kế hoạch và Đầu tư, tính đến tháng



10 năm 2010 cả nước có 249 Khu công nghiệp được quy hoạch, với diện tích đất tự nhiên là 63.173 ha, trong đó 14 tỉnh trung du, miền núi phía Bắc chỉ có 37 Khu công nghiệp được quy hoạch với tổng diện tích đất tự nhiên là 6.703 ha, chiếm 15% về số lượng Khu công nghiệp được quy hoạch và 10,6% diện tích đất tự nhiên được quy hoạch. Một số tỉnh như Điện Biên, Lai Châu chưa có khu công nghiệp nào được đưa vào quy hoạch phát triển các khu công nghiệp của cả nước. Việc đầu tư kết cấu hạ tầng các khu công nghiệp, tạo quỹ đất sạch để thu hút đầu tư chậm, do vậy điều kiện để các tỉnh trung du, miền núi phía Bắc thu hút các nhà đầu tư trong và ngoài nước còn gặp nhiều khó khăn. Bên cạnh đó kết cấu hạ tầng lạc hậu, đi lại gặp nhiều khó khăn; tỉ lệ lao động qua đào tạo còn thấp, nhận thức về thu hút đầu tư chưa cao; năng lực quản lý còn bộc lộ nhiều yếu kém.

Đứng trước những vấn đề khó khăn này, để thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội, chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng công nghiệp hoá hiện đại hoá, các tỉnh trung du, miền núi phía Bắc đặt ra mục tiêu là đẩy mạnh thu hút đầu tư. Để tăng cường thu hút đầu tư, có nhiều giải pháp được đưa ra, trong đó giải pháp cải thiện môi trường đầu tư có tính quyết định. Vì vậy, đề tài luận án mà tác giả lựa chọn là: **Cải thiện môi trường đầu tư ở các tỉnh vùng Trung du, miền núi phía Bắc**. Đề tài này có ý nghĩa quan trọng cả về lý luận và thực tiễn. Về lý luận, Luận án khái quát hoá Học thuyết của Chủ nghĩa Mác - Lê Nin, các học thuyết trước Mác và các nghiên cứu trước đây về vai trò của đầu tư đối với việc phát triển kinh tế - xã hội, vai trò của cải thiện môi trường đầu tư đối với việc thu hút đầu tư, đặc biệt là trong quá trình công nghiệp hoá - hiện đại hoá hiện nay. Về thực tiễn, luận án chỉ rõ vai trò của việc cải thiện môi trường đầu tư sẽ là giải pháp hữu hiệu, quan trọng nhất để thu hút đầu tư trong và ngoài nước, góp phần thúc đẩy kinh tế - xã hội phát triển, tạo việc làm, tăng thu nhập cho người lao động, xóa đói, giảm nghèo.

## **2. Mục đích và nội dung nghiên cứu**

### **2.1. Mục đích nghiên cứu**

Luận án nghiên cứu thực trạng môi trường đầu tư ở các tỉnh trung du, miền núi phía Bắc (TDMNPB), tìm ra các hạn chế và nguyên nhân của các hạn chế đó để đề xuất giải pháp cải thiện môi trường đầu tư của các tỉnh TDMNPB.

### **2.2. Nội dung nghiên cứu**

Trên cơ sở nghiên cứu tổng quan các công trình liên quan đến đề tài, tác giả xây dựng mô hình và lựa chọn các phương pháp nghiên cứu phù hợp.

- Luận án làm rõ những vấn đề lí luận về môi trường đầu tư, phân tích những yếu tố tác động đến môi trường đầu tư; nghiên cứu kinh nghiệm cải thiện môi trường đầu tư trong và ngoài nước, từ đó rút ra những bài học kinh nghiệm về cải thiện môi trường đầu tư cho các tỉnh TDMNPB.

- Tiến hành điều tra để đánh giá thực trạng, quá trình cải thiện môi trường đầu tư ở các tỉnh TDMNPB, phân tích những kết quả đạt được, một số hạn chế yếu kém và tìm ra nguyên nhân của những yếu kém.

- Trên cơ sở quan điểm, định hướng về cải thiện môi trường đầu tư, luận án đề xuất một số giải pháp cải thiện môi trường đầu tư ở các tỉnh TDMNPB Việt Nam giai đoạn 2011-2020.

### **3. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu**

Đối tượng nghiên cứu của luận án là các yếu tố tác động đến môi trường đầu tư, các nhà đầu tư trong và ngoài nước.

Phạm vi nghiên cứu của luận án như sau:

Phạm vi nội dung: môi trường đầu tư rất rộng, luận án chủ yếu tập trung nghiên cứu cải thiện bảy trong số các yếu tố thuộc môi trường mềm, bao gồm: tính minh bạch, tính đồng thuận, chất lượng công vụ, kết cấu hạ tầng, chất lượng nguồn nhân lực, chính sách thu hút đầu tư, chăm sóc các dự án đầu tư. Luận án không nghiên cứu các yếu tố về chính trị, kinh tế vĩ mô, quan hệ

quốc tế, tham nhũng, hải quan, tòa án, tín dụng...Môi trường đầu tư mà đề tài tập trung nghiên cứu là môi trường cho các doanh nghiệp trong và ngoài nước, vì vậy nguồn vốn thu hút đầu tư cũng của các doanh nghiệp dân doanh, gồm đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) và đầu tư của các doanh nghiệp trong nước. Đề tài không nghiên cứu đầu tư gián tiếp nước ngoài, hỗ trợ phát triển chính thức(ODA), viện trợ từ các tổ chức phi chính phủ, cũng như đầu tư từ ngân sách nhà nước.

Phạm vi không gian: luận án chủ yếu tập trung nghiên cứu tại bốn tỉnh, trong đó có hai tỉnh Tây Bắc là Hoà Bình và Sơn La, hai tỉnh Đông Bắc là Bắc Giang và Lào Cai. Việc sử dụng số liệu phân tích về môi trường đầu tư chủ yếu tại bốn tỉnh là vì bốn tỉnh này có thể đại diện cho cả khu vực. Thứ nhất là đại diện cho cả vùng Đông Bắc và vùng Tây Bắc, thứ hai là mang cả yếu tố Trung du và miền núi, thứ ba là có cả tỉnh biên giới, có cửa khẩu quốc tế, có tỉnh có điều kiện kinh tế - xã hội tốt hơn như tỉnh Bắc Giang, có những tỉnh có mức độ phát triển mức trung bình như tỉnh Hoà Bình và Lào Cai, có tỉnh ở mức độ khó khăn hơn như tỉnh Sơn La, thứ tư là bốn tỉnh này có điều kiện phát triển tốt, khả năng cải thiện môi trường đầu tư tốt hơn một số tỉnh khác trong vùng, sẽ tạo sự lan tỏa ra cả vùng.

Phạm vi thời gian: luận án đánh giá hiện trạng môi trường đầu tư từ khi có Luật Đầu tư trực tiếp nước ngoài năm 1987 đến cuối năm 2010; đưa ra quan điểm, định hướng, giải pháp cải thiện môi trường đầu tư trong những năm tới, từ năm 2011 đến năm 2020.

Với phạm vi nghiên cứu như đã nêu trên, câu hỏi xuyên suốt quá trình nghiên cứu của đề tài là: làm thế nào để cải thiện môi trường đầu tư ở các tỉnh vùng TDMNPB Việt Nam?

#### **4. Những đóng góp mới của luận án**

##### ***4.1. Về mặt lý luận***

Luận án nghiên cứu khái niệm môi trường đầu tư theo cách tiếp cận từ phía các nhà đầu tư, từ đó đề xuất việc phân loại thành hai nhóm môi trường

dựa trên tính chất có thể cải thiện được(môi trường mềm), hay không cải thiện được(môi trường cứng) của các yếu tố cấu thành.

Luận án đánh giá thực trạng môi trường đầu tư ở các tỉnh vùng trung du, miền núi phía Bắc - một khu vực chưa được đề tài nào nghiên cứu, nghiên cứu môi trường đầu tư cho cả doanh nghiệp trong và ngoài nước.

Luận án bổ sung một số tiêu chí về sự đồng thuận, chăm sóc dự án để đánh giá cải thiện môi trường đầu tư ở các tỉnh TDMNPB.

#### **4.2. Về thực tiễn**

Luận án điều tra doanh nghiệp để phân tích, đưa ra những số liệu đánh giá hiện trạng môi trường đầu tư và chỉ ra rằng môi trường đầu tư tại các tỉnh TDMNPB là rất hạn chế, dẫn đến kết quả thu hút đầu tư thấp, tỉ lệ vốn đầu tư thực hiện thấp so với tổng vốn đầu tư đăng kí, chỉ là 30%, số dự án đầu tư hoạt động sản xuất kinh doanh thấp so với tổng số dự án đăng kí, chỉ là 36%.

Tác giả đề xuất một mô hình kinh tế lượng gồm 3 biến độc lập đó là sự đồng thuận, chất lượng cơ sở hạ tầng địa phương và chất lượng nguồn nhân lực và chứng minh rằng kết quả thu hút đầu tư tăng khi có sự cải thiện các yếu tố của môi trường đầu tư và kiểm định yếu tố nào tác động tới cải thiện môi trường đầu tư cũng như mức độ tác động của từng yếu tố.

Luận án đề xuất một số giải pháp cải thiện môi trường đầu tư cho các tỉnh TDMNPB, trong đó có giải pháp mang tính đặc thù là: (1) Tạo sự đồng thuận trong thu hút đầu tư và cải thiện môi trường đầu tư trên cơ sở xem xét đầu tư dưới góc độ có tính mâu thuẫn vừa mang tính thống nhất, đề xuất thành lập một ban quản lí dự án ở mỗi tỉnh để thực hiện cải thiện môi trường đầu tư. (2) Kiến nghị nhà nước có chính sách đặc thù cho các tỉnh TDMNPB, như chính sách về, miễn tiền thuê đất, giảm thuế suất thuế TNDN, giảm tiền bồi thường giải phóng mặt bằng, tăng cường đầu tư kết cấu hạ tầng, mở một số tuyến bay mới, hỗ trợ vốn đầu tư kết cấu hạ tầng xây dựng nhà ở công nhân.(3) Nâng cao chất lượng công vụ trong việc chỉ tuyển dụng sinh viên tốt nghiệp đại học hệ chính quy mới được vào làm việc trong các cơ quan hành chính nhà nước. (4) Nâng cao tính minh bạch trong việc đẩy mạnh cải cách

TTHC, đề xuất bãi bỏ các thủ tục cấp giấy chứng nhận đầu tư, thẩm định thiết kế cơ sở, lập, thẩm định phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường, thay vào đó là tăng cường hoạt động hậu kiểm; giảm bớt cơ quan đầu mối quản lý doanh nghiệp.

### **5. Ý nghĩa của luận án**

Luận án có thể là tài liệu tham khảo cho các tỉnh TDMNPB trong việc áp dụng các giải pháp cải thiện môi trường đầu tư nhằm tăng cường thu hút đầu tư, phát triển kinh tế - xã hội, đẩy mạnh xóa đói, giảm nghèo.

Các công trình nghiên cứu tiếp theo có thể sử dụng những số liệu mới nhất của các tỉnh TDMNPB mà luận án đã thu thập được về kết quả thu hút đầu tư, tình hình phát triển doanh nghiệp, tỉ lệ vốn đầu tư thực hiện trên tổng vốn đăng kí. Luận án là tài liệu tham khảo trong quá trình nghiên cứu tiếp theo về đóng góp của vốn đầu tư của dân doanh trên tổng mức đầu tư toàn xã hội cũng như những thành tựu đạt được trong quá trình cải thiện môi trường đầu tư, tìm ra những hạn chế, nguyên nhân hạn chế của môi trường đầu tư.

### **6. Kết cấu của luận án**

Tên Đề tài: Cải thiện môi trường đầu tư ở các tỉnh vùng trung du, miền núi phía Bắc Việt Nam.

Ngoài phần mở đầu và kết luận, luận án được kết cấu thành 4 chương:

**Chương 1:** Tổng quan nghiên cứu và phương pháp nghiên cứu

**Chương 2:** Cơ sở lý luận và thực tiễn về cải thiện môi trường đầu tư

**Chương 3:** Thực trạng về môi trường đầu tư ở các tỉnh TDMNPB

**Chương 4:** Quan điểm, định hướng, giải pháp cải thiện môi trường đầu tư ở các tỉnh TDMNPB đến năm 2020.

## CHƯƠNG 1

### TỔNG QUAN NGHIÊN CỨU VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

#### 1.1. Tổng quan các công trình nghiên cứu

##### 1.1.1. Các công trình nghiên cứu trong nước

Khái niệm vùng kinh tế xã hội: theo Nghị định số 92/2006/NĐ-CP ngày 7 tháng 9 năm 2006 của Chính phủ về lập, phê duyệt và quản lý quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội, cả nước chia thành sáu vùng kinh tế xã hội, gồm: vùng TDMNPB; vùng đồng bằng sông Hồng; vùng Bắc Trung bộ và duyên hải; vùng Tây Nguyên; vùng Đông Nam bộ và vùng đồng bằng sông Cửu Long [11].

Thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài, hoặc thu hút vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA) ở từng địa phương nói riêng và trên phạm vi cả nước nói chung đã có nhiều công trình nghiên cứu, đề cập đến, đặc biệt là kể từ khi Luật Đầu tư nước ngoài tại Việt Nam được ban hành tháng 12 năm 1987. Một số công trình cũng đã nghiên cứu về tình hình phát triển kinh tế - xã hội các tỉnh vùng TDMNPB.

Năm 2003, Bộ Kế hoạch và Đầu tư xuất bản cuốn sách “Kỹ năng xúc tiến đầu tư”. Cuốn sách giới thiệu các kỹ năng xúc tiến đầu tư, xây dựng các bước tiến hành trước khi tổ chức các hoạt động xúc tiến đầu tư, đồng thời đề xuất cần phải có một cơ quan xúc tiến đầu tư của mỗi quốc gia (IPA) và xây dựng nội dung giám sát, đánh giá môi trường đầu tư của từng nước. Mỗi quốc gia cần phải giám sát môi trường đầu tư, qua đó đánh giá hiệu quả của nó đối với các nhà đầu tư hiện hành và các nhà đầu tư tương lai. IPA có nhiệm vụ giám sát và đánh giá môi trường đầu tư để thông báo cho các cơ quan có liên quan của chính phủ về các điểm yếu và các sửa đổi cần thiết. Để giám sát môi trường đầu tư, Bộ Kế hoạch và Đầu tư đề xuất sử dụng phương pháp phân tích điểm mạnh, điểm yếu, cơ hội và thách thức (SWOT). Phương pháp phân tích SWOT có ba yếu tố: một là xem xét và đánh giá chi tiết về thực trạng cơ

sở kinh tế và dân số của một nước, hai là xác định cơ hội và thách thức có liên quan, ba là đánh giá phân tích các điểm mạnh và điểm yếu của một nước so với các nước khác [10, tr 212-213].

Năm 2005, tác giả Nguyễn Văn Hào có luận văn Thạc sỹ với đề tài: cải thiện môi trường đầu tư để tăng cường thu hút vốn đầu tư nước ngoài ở Việt Nam hiện nay "lấy ví dụ đầu tư của Nhật Bản". Luận văn đã đánh giá thực trạng môi trường đầu tư nói chung tại Việt Nam, đưa ra những hạn chế cơ bản của môi trường đầu tư Việt Nam: cơ sở hạ tầng yếu kém, chi phí đầu tư cao so với các nước trong khu vực, thủ tục hành chính còn rườm rà, chính sách thuế bất hợp lý. Trên cơ sở những hạn chế của môi trường đầu tư tại Việt Nam, tác giả đưa ra một số giải pháp cải thiện môi trường đầu tư để thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài, đặc biệt là đầu tư của Nhật Bản. Mặc dù vậy, đề tài chưa nghiên cứu môi trường đầu tư trong việc thu hút các nhà đầu tư trong và ngoài nước, chưa nêu được đầy đủ các yếu tố tác động đến môi trường đầu tư [17].

Viện Chính sách Chiến lược Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn năm 2005 có đề tài nghiên cứu "tổng quan các nghiên cứu về môi trường đầu tư nông thôn Việt Nam". Đề tài đưa ra khái niệm môi trường đầu tư và môi trường kinh doanh ở nông thôn. Theo nghiên cứu của đề tài, "môi trường đầu tư được hiểu là bao gồm tất cả các điều kiện liên quan đến kinh tế, chính trị, hành chính, cơ sở hạ tầng tác động đến hoạt động đầu tư và kết quả hoạt động của doanh nghiệp". Còn "môi trường kinh doanh ở nông thôn là toàn bộ các yếu tố tự nhiên, kinh tế, xã hội có tác động trực tiếp hay gián tiếp đến sự hình thành và phát triển kinh doanh ở nông thôn" [49, tr5]. Đề tài so sánh chính sách thu hút FDI của một số quốc gia trên thế giới như Trung Quốc, Philippin, Thái Lan, Hàn Quốc, Indônêxia, đồng thời nghiên cứu đưa ra tám giải pháp để cải thiện môi trường đầu tư nông thôn Việt Nam, trong đó có giải pháp về thành lập một cơ quan chuyên trách về quản lý FDI, làm cầu nối giữa các nhà đầu tư và các nhà hoạch định

chính sách đầu tư. Mục tiêu của cơ quan này là hỗ trợ các nhà đầu tư trong giai đoạn hình thành dự án đầu tư, giai đoạn chuẩn bị đầu tư. Như vậy về mặt tổ chức sẽ có thêm một cơ quan nữa làm công tác quản lý về FDI bên cạnh Sở Kế hoạch và Đầu tư và Ban Quản lý các khu công nghiệp, điều này không phù hợp với xu thế cải cách hành chính hiện nay. Mặt khác nghiên cứu không đưa ra giải pháp về nâng cao chất lượng nguồn nhân lực ở nông thôn Việt Nam, trong khi đây là giải pháp rất quan trọng vì chất lượng nhân lực nông thôn Việt Nam hiện nay rất thấp [49, tr 49-53].

Tiến sỹ Nguyễn Trọng Hoài, Trường Đại học Kinh tế thành phố Hồ Chí Minh có bài viết "Môi trường đầu tư nào cho nguồn tài chính nước ngoài tại Việt Nam" đăng trên tạp chí Phát triển Kinh tế số tháng 2-5 năm 2005. Nội dung bài viết nêu rõ vai trò của môi trường đầu tư trong việc thu hút nguồn vốn ODA, FDI của nước ngoài vào Việt Nam. Ông đánh giá cao vai trò của môi trường đầu tư và cho rằng các nhà đầu tư trên thế giới cũng như trong nước đều đứng trước việc ra quyết định là nên đầu tư ở đâu cho dòng vốn của họ sinh lợi, cho dù đó là vốn ODA hay vốn FDI hoặc là các nguồn vốn nước ngoài mang tính thương mại khác. Kinh nghiệm thu hút các nguồn tài chính nước ngoài chỉ ra rằng quyết định của các nhà đầu tư lại phụ thuộc rất nhiều vào môi trường đầu tư tại các quốc gia mà họ hướng đến. Điều đó có nghĩa là họ sẽ đặt lên bàn hội nghị những thông tin về môi trường đầu tư giữa các nước khác nhau, sau đó lựa chọn một môi trường đầu tư của một nước có tính cạnh tranh nhất và nước nào cải thiện môi trường đầu tư nhanh hơn và hiệu quả hơn thì mới có cơ hội để vượt qua các nước khác khi thu hút vốn đầu tư nước ngoài. Vì vậy các nước đang phát triển, đặc biệt là Việt Nam, nơi thường xuyên nói quá nhiều về giải pháp, thì giải pháp của mọi giải pháp trong việc thu hút nguồn tài chính nước ngoài vẫn là nỗ lực tạo ra một môi trường đầu tư cạnh tranh nhằm tạo ra một nền kinh tế cạnh tranh trong việc thu hút các nguồn lực quyết định tăng trưởng và xoá đói giảm nghèo [18].



Năm 2007, theo tác giả Nguyễn Ngân Giang, Tư vấn Công ty Cổ phần tư vấn Sao Việt có bài viết “Môi trường đầu tư và các yếu tố ảnh hưởng” trên Website <http://www.asa.com.vn>. Tác giả đã đánh giá thực trạng môi trường đầu tư ở Việt Nam, đưa ra một số tồn tại, đó là Việt Nam vẫn là một nước nông nghiệp, quy mô của nền kinh tế nhỏ bé, các cơ sở công nghiệp và trình độ khoa học kỹ thuật còn thấp, cơ cấu kinh tế chuyển biến chậm, hiệu quả đầu tư chưa cao, kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội chưa đáp ứng được yêu cầu phát triển, quá trình cải cách hành chính chuyển biến chậm, nạn tham nhũng phổ biến và chưa có biện pháp ngăn chặn. Tác giả cho rằng môi trường đầu tư là tổng hoà các yếu tố bên ngoài liên quan đến hoạt động đầu tư. Theo tác giả môi trường đầu tư của một quốc gia bao gồm các yếu tố: chính sách, cơ chế ưu đãi đầu tư, cơ sở hạ tầng kỹ thuật, thể chế hành chính - pháp lý, khả năng ổn định về chính trị - xã hội, độ mở của nền kinh tế, sự phát triển của hệ thống thị trường...Theo quan điểm của tác giả Nguyễn Ngân Giang và nhiều nhà kinh tế, môi trường đầu tư có thể được phân loại thành môi trường cứng và môi trường mềm. Môi trường cứng liên quan đến các yếu tố thuộc cơ sở hạ tầng kỹ thuật phục vụ cho sự phát triển kinh tế gồm: hệ thống cơ sở hạ tầng giao thông (đường bộ, đường hàng không, cảng biển...), hệ thống thông tin liên lạc, năng lượng...Môi trường mềm bao gồm: hệ thống các dịch vụ hành chính, dịch vụ pháp lý liên quan đến hoạt động đầu tư, đặc biệt là các vấn đề liên quan đến chế độ đối xử và giải quyết các tranh chấp, khiếu nại; hệ thống các dịch vụ tài chính, ngân hàng, kế toán và kiểm toán...Tác giả đã phân tích thực trạng môi trường đầu tư tại Việt Nam, đồng thời đề xuất một số giải pháp để cải thiện môi trường đầu tư ở nước ta trong thời gian tới. Tuy nhiên nghiên cứu này chưa phân tích vai trò của các yếu tố vị trí địa lý, nguồn nhân lực và nguồn tài nguyên thiên nhiên.

Tác giả Vương Đức Tuấn, năm 2007 với đề tài luận án tiến sỹ: “Hoàn thiện cơ chế, chính sách để thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài ở Thủ đô Hà

Nội trong giai đoạn 2001-2010”, đã nêu được thực trạng về cơ chế chính sách thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài tại Hà Nội và đề ra các giải pháp để hoàn thiện cơ chế chính sách thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài vào thủ đô Hà Nội. Luận án đưa ra các yếu tố của môi trường đầu tư bao gồm: hệ thống pháp luật, vị trí địa lý, điều kiện tự nhiên, môi trường kinh doanh, trình độ phát triển của nền kinh tế, lao động và tài nguyên, thủ tục hành chính. Tuy nhiên, tác giả không đề cập đến yếu tố chất lượng nguồn nhân lực và năng lực quản lý của nhà nước, vốn là những yếu tố của môi trường đầu tư. Mặt khác, hiện nay nhà nước ta không ban hành chính sách riêng đối với đầu tư nước ngoài mà gộp thành chính sách chung về đầu tư kể từ khi Luật đầu tư được ban hành năm 2005 và có hiệu lực từ 1/7/2006. Ngoài ra, chính sách đầu tư chỉ là một trong nhiều yếu tố tác động đến môi trường đầu tư [40].

Tiến sỹ Nguyễn Thị Bích Vân, Phó Cục trưởng Cục Đầu tư nước ngoài - Bộ Kế hoạch và Đầu tư có bài viết trên tạp chí Việt báo.vn tháng 11 năm 2007 với tiêu đề “thu hút đầu tư là nhiệm vụ của các tỉnh”. Nội dung bài viết nói về cuộc cạnh tranh giữa các tỉnh trong hoạt động xúc tiến đầu tư kể từ khi thực hiện phân cấp về đầu tư cho các tỉnh theo quy định tại Luật Đầu tư năm 2005. Tác giả nhận định, cuộc cạnh tranh giữa các tỉnh về xúc tiến đầu tư ngay trong một vùng dẫn đến chồng chéo, trùng lặp giữa các tỉnh. Chưa có sự phối hợp để các hoạt động đầu tư phù hợp với quy hoạch, dẫn đến các nhà đầu tư gặp khó khăn khi thực hiện dự án. Tuy nhiên, bài viết chưa đề ra giải pháp để không dẫn tới việc các tỉnh cạnh tranh trong thu hút đầu tư như hiện nay [48].

Tiến sỹ Vũ Thành Tụ Anh, giảng viên chương trình giảng dạy kinh tế Fulbright, có bài viết trên Tạp chí Thời báo kinh tế Sài Gòn với nhan đề: “Xé rào ưu đãi đầu tư là cuộc đua chạy xuống đáy” do Tạp chí Việt Báo.vn trích dẫn ngày 24/3/2006. Bài viết đưa ra nhận định việc các tỉnh đua nhau trong thu hút đầu tư sẽ dẫn đến tổng lợi ích xã hội bị giảm. Tác giả chỉ rõ những ưu đãi

đầu tư mà các tỉnh đưa ra chỉ là nhất thời, trong khi cơ hội kinh doanh và những điều kiện cần thiết để biến những cơ hội này thành lợi nhuận bao gồm môi trường thể chế, sự thân thiện, minh bạch và đáng tin cậy của các cơ quan công quyền ở địa phương mới là những yếu tố quan trọng nhất quyết định thành công của họ trong dài hạn. Tác giả đồng thời khẳng định rằng đối với các hoạt động xúc tiến đầu tư thì người quảng bá hình ảnh cho địa phương hiệu quả nhất, đáng tin cậy nhất không ai khác chính là những nhà đầu tư hiện có của địa phương. Đồng thời, tác giả đưa ra nhận định rằng các yếu tố căn bản là tài nguyên, nguồn nhân lực, cơ sở hạ tầng kỹ thuật, và chất lượng quản lý nhà nước của tỉnh đều góp phần đáng kể vào việc thu hút FDI đăng ký cũng như thực hiện. Báo cáo đưa ra vai trò của hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng xã hội, trong đó hạ tầng kỹ thuật giúp các tỉnh thu hút vốn FDI, nhưng chính hạ tầng xã hội mới quyết định việc thực hiện FDI. Đồng thời, Báo cáo khuyến nghị các tỉnh khó khăn nên chủ động tự giúp mình bằng cách xây dựng nguồn nhân lực, cải thiện chất lượng quản lý nhà nước, tạo ra một môi trường đầu tư tốt ở tỉnh, và tạo điều kiện cho việc phát triển khu vực tư nhân. Tuy vậy Báo cáo chưa đề xuất Chính phủ ban hành các chính sách đặc biệt để thu hút đầu tư cho các tỉnh kém thuận lợi trong thu hút đầu tư [1].

Năm 2008, Bộ Kế hoạch và Đầu tư phối hợp với Ngân hàng thế giới xây dựng một Báo cáo tình hình phát triển kinh tế - xã hội các tỉnh trung du, miền núi Bắc bộ năm 2007, phục vụ Hội nghị không chính thức giữa kỳ nhóm tư vấn các nhà tài trợ dành cho Việt Nam tổ chức tại tỉnh Lào Cai. Báo cáo đưa ra tổng quan về khu vực trung du miền núi phía Bắc bao gồm diện tích, dân số, tài nguyên thiên nhiên, tình hình kinh tế - xã hội, các chính sách ưu tiên của Chính phủ dành cho các tỉnh TDMNPB, chủ yếu là các chương trình, dự án phục vụ cho công tác xóa đói, giảm nghèo. Tuy nhiên Báo cáo chỉ đề cập đến kết quả thu hút và sử dụng vốn ODA và đề ra các giải pháp để nâng cao hiệu quả sử dụng vốn ODA ở các tỉnh TDMNPB, mà không đề cập đến các giải pháp để thu hút đầu tư trong và ngoài nước [9].

Năm 2008, luận án tiến sỹ của Nguyễn Tiến Cơi với đề tài "Chính sách thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài của Malaysia trong quá trình hội nhập kinh tế quốc tế - thực trạng, kinh nghiệm và khả năng vận dụng vào Việt Nam" có đưa ra bài học kinh nghiệm của Malaysia là tạo lập môi trường đầu tư mang tính cạnh tranh để thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài. Tác giả đề cập đến các yếu tố của môi trường đầu tư gồm sự ổn định về chính trị - xã hội, điều kiện tài nguyên thiên nhiên, cơ sở hạ tầng kinh tế kỹ thuật, nguồn nhân lực, các chính sách ưu đãi về tài chính - tiền tệ, xuất nhập khẩu. Tác giả cũng đưa ra một số kinh nghiệm về chính sách thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài của Malaysia. Tuy nhiên đề tài mà tác giả nghiên cứu chỉ nhằm thu hút FDI chứ không thu hút nguồn vốn đầu tư từ trong nước, mặt khác số liệu cũ từ năm 2005 trở về trước, trong khi đề tài bảo vệ năm 2008. Hơn thế nữa đề tài chưa nêu đầy đủ các yếu tố tác động đến môi trường thu hút vốn FDI [12].

Năm 2008, Ủy ban quốc gia về hợp tác kinh tế quốc tế (NCIEC) có bài phân tích trên website: <http://www.nciec.gov.vn> với tựa đề “Đánh giá về môi trường đầu tư Việt Nam sau gần 2 năm gia nhập WTO”. Bài viết đánh giá những thành tựu đạt được và những hạn chế yếu kém, đồng thời đề xuất một số giải pháp để cải thiện môi trường đầu tư tại Việt Nam trong thời gian tới. Một số thành tựu nổi bật là môi trường đầu tư được cải thiện đặc biệt là thị trường bán lẻ có mức cải thiện theo đánh giá của các chuyên gia, kết quả thu hút đầu tư nước ngoài tăng, nhiều dự án FDI với quy mô hàng tỉ đô la đã triển khai xây dựng ngay sau khi cấp giấy chứng nhận đầu tư. Báo cáo cũng đánh giá một số hạn chế về môi trường đầu tư tại Việt Nam, đó là: nền kinh tế Việt Nam đang đối mặt với những khó khăn như lạm phát cao, thâm hụt thương mại lớn, thâm hụt ngân sách gia tăng và nguy cơ mất ổn định về tiền tệ. Một số chỉ số của Việt Nam bị xếp hạng rất thấp so với thế giới, như chỉ số tiếp cận thị trường bị xếp hạng 112/118 quốc gia, chỉ số về hàng rào thuế quan đứng ở vị trí 114/118 (thấp nhất trong các nước khu vực ASEAN). Ngoài ra

các chi phí đầu tư như phí thuê văn phòng, chi phí vận chuyển đường biển, chi phí thuê nhà ở của người nước ngoài...đều cao. Từ những phân tích trên, bài viết đề xuất một số giải pháp cải thiện môi trường đầu tư ở Việt Nam như sau:

Một là, về môi trường pháp lí: tiếp tục hướng dẫn các cam kết về mở cửa thị trường cho các nhà đầu tư nước ngoài trong lĩnh vực thương mại hàng hóa và thương mại dịch vụ theo đúng các cam kết của WTO, công khai các văn bản pháp quy, ban hành thông tư hướng dẫn thực hiện các quy định về đầu tư, điều chỉnh quy hoạch các ngành cho phù hợp với các thỏa thuận và cam kết quốc tế.

Hai là, về thủ tục hành chính: tiếp tục tập trung hoàn thiện cơ chế “liên thông - một cửa” ở các cơ quan cấp giấy chứng nhận đầu tư và quản lí đầu tư, tăng cường năng lực quản lí của các cơ quan chức năng và cơ chế phối hợp trong kiểm tra giám sát hoạt động đầu tư, minh bạch hóa các thủ tục đầu tư.

Ba là, tập trung mọi nguồn lực trong việc đầu tư, nâng cấp các công trình giao thông, cảng biển, dịch vụ viễn thông...

Bốn là, về xúc tiến đầu tư: tăng cường công tác đào tạo, bồi dưỡng cán bộ làm công tác xúc tiến đầu tư, phối hợp chặt chẽ và nâng cao hiệu quả hoạt động xúc tiến đầu tư - thương mại - du lịch, duy trì và nâng cấp trang web giới thiệu tiềm năng và cơ hội đầu tư.

Năm là, duy trì cơ chế đối thoại thường xuyên giữa những người đứng đầu Chính phủ, các Bộ ngành với các nhà đầu tư nhằm phát hiện xử lí kịp thời các khó khăn vướng mắc của các dự án đang hoạt động, đảm bảo các dự án hoạt động có hiệu quả, đúng tiến độ [46].

Năm 2010, Ban Chỉ đạo Tây Bắc phối hợp với Bộ Kế hoạch và Đầu tư xuất bản kỷ yếu “Diễn đàn xúc tiến đầu tư vùng Tây Bắc 2010”. Kỷ yếu này nêu tổng quan về vùng Tây Bắc, bao gồm thực trạng kinh tế - xã hội, đánh giá những yếu kém về hệ thống giao thông đường bộ, đường hàng không, hệ thống cung cấp điện, tình hình thu hút đầu tư, giới thiệu tiềm năng của từng

tình, kinh tế - xã hội của từng tỉnh, đề xuất quan điểm, định hướng thu hút đầu tư vào vùng. Tài liệu cũng tập hợp một danh mục dự án kêu gọi đầu tư vào các tỉnh trên các lĩnh vực nông lâm nghiệp, công nghiệp, dịch vụ, phát triển kết cấu hạ tầng. Hạn chế của tài liệu là không đưa ra các chính sách ưu đãi đặc thù hoặc những cam kết về tạo môi trường đầu tư thuận lợi cho các nhà đầu tư [5].

### ***1.1.2. Các công trình nghiên cứu của nước ngoài***

Từ thế kỷ XVII đã có nhiều học thuyết kinh tế nghiên cứu về vai trò của vốn đầu tư đối với phát triển kinh tế - xã hội. Vào cuối những năm 30 của thế kỷ XX, Học thuyết kinh tế của J. Maynard Keynes trong tác phẩm “Lý thuyết tổng quát về việc làm, lãi suất và tiền tệ” (The General Theory of Employment, Interest and Money) đã khẳng định vai trò của vốn đầu tư trong tăng trưởng và phát triển kinh tế. Theo học thuyết này, nền kinh tế có thể đạt tới và duy trì sự cân bằng dưới mức sản lượng tiềm năng. Ông cho rằng xu hướng phát triển của nền kinh tế là đưa mức sản lượng thực tế càng về gần mức sản lượng tiềm năng càng tốt. Để có sự chuyển dịch này thì đầu tư giữ vai trò quyết định [53].

Khi phân tích mô hình Harrod - Domar, hai nhà kinh tế học Roy Harrod ở Anh và Evsay Domar ở Mỹ, dựa trên tư tưởng của Keynes, đã đưa ra chỉ số ICOR; mô hình này cho rằng đầu ra của bất kỳ đơn vị kinh tế nào, dù là một công ty, một ngành hay toàn bộ nền kinh tế sẽ phụ thuộc vào tổng số vốn đầu tư cho đơn vị đó.

Các nhà kinh tế trên đã cho thấy vai trò của đầu tư, vốn đầu tư trong nền kinh tế, tuy nhiên các nghiên cứu không đề cập đến môi trường đầu tư có ảnh hưởng như thế nào tới kết quả thu hút vốn đầu tư [23, tr 234-235].

Hiệp hội Kinh doanh và Công nghiệp Thổ Nhĩ Kỳ năm 2004 có Báo cáo về môi trường đầu tư và đầu tư trực tiếp nước ngoài ở Thổ Nhĩ Kỳ (Investment Environment and Foreign Direct Investments in Turkey). Báo cáo

đề xuất một chương trình cải thiện môi trường đầu tư có liên quan tới cải cách thủ tục hành chính. Nội dung chính của chương trình cải cách này là thành lập một Hội đồng Điều phối Cải thiện Môi trường đầu tư. Hội đồng này lại gồm chín Tiểu ban kỹ thuật bao gồm các quan chức chính phủ và các tổ chức tư nhân tham gia với mục đích là phát hiện những rào cản hành chính có liên quan tới đầu tư. Các Tiểu ban này hoạt động tập trung xem xét các lĩnh vực: Luật Đầu tư trực tiếp nước ngoài, công tác xúc tiến đầu tư, đăng kí và báo cáo công ty, nhân lực, cấp phép, giải phóng mặt bằng và phát triển hạ tầng, thuế và các ưu đãi, hải quan và các tiêu chuẩn, quyền sở hữu trí tuệ. Tuy nhiên kết quả của chương trình này hạn chế, nguyên nhân là thiếu tính quyết tâm của các quan chức hành chính do họ đến từ nhiều cơ quan khác nhau và không muốn từ bỏ nhiệm vụ mà các cơ quan này đang có [58].

Năm 2004, Ngân hàng Thế giới (WB) có Báo cáo phát triển Thế giới 2005 với đề tài "Môi trường đầu tư tốt hơn cho mọi người" (A Better Climate for Every One).

Báo cáo đưa ra khái niệm môi trường đầu tư là tập hợp các yếu tố đặc thù địa phương đang định hình cho các cơ hội và động lực để doanh nghiệp đầu tư có hiệu quả, tạo việc làm và mở rộng sản xuất.

Theo WB, môi trường đầu tư đóng vai trò trung tâm đối với tăng trưởng và xoá đói giảm nghèo, cải thiện môi trường đầu tư là điều kiện quan trọng duy nhất đối với tăng trưởng bền vững. Báo cáo phân tích vì sao phải cải thiện môi trường đầu tư cho xã hội lại là ưu tiên hàng đầu của chính phủ và làm thế nào để có được cải thiện đó.

Báo cáo đánh giá vai trò của môi trường đầu tư và cho rằng môi trường đầu tư tốt sẽ thúc đẩy đầu tư tư nhân có hiệu quả - động lực cho tăng trưởng và giảm nghèo, tạo ra cơ hội và việc làm cho người dân. Khi đầu tư của tư nhân phát triển sẽ mở rộng việc cung cấp chủng loại và giảm giá thành hàng hóa,

dịch vụ. Khi doanh nghiệp tư nhân phát triển cũng đồng nghĩa với việc tăng nguồn thu thuế cho ngân sách để giải quyết các mục tiêu xã hội khác.

Báo cáo đã chứng minh tăng trưởng và xóa đói giảm nghèo ở các nước Trung Quốc, Ấn Độ và Uganda là do cải thiện môi trường đầu tư. So sánh năm 2002 với 1980 thì GDP của Trung Quốc tăng 10 lần, GDP của Ấn Độ tăng gấp 4 lần, Uganda tăng 10 lần. Tỷ lệ đói nghèo của Trung Quốc giảm từ 60% xuống còn dưới 20%. Có kết quả đó là do từ năm 1980 Trung Quốc đã thực hiện một chương trình rộng lớn về cải thiện môi trường đầu tư bằng việc ban hành chính sách về quyền tài sản và doanh nghiệp tư nhân, tự do hóa thương mại, đầu tư. Ấn Độ tiến hành cải cách nhằm giảm thuế quan và nới lỏng các yêu cầu về cấp phép vào giữa thập kỷ 80 và thực hiện tự do hóa thương mại. Uganda thì thực hiện chương trình cải thiện môi trường đầu tư bằng cách giảm các rào cản thương mại, mở cửa ngành viễn thông.

Báo cáo đã đưa ra mô hình nghiên cứu bao gồm các nhóm yếu tố của môi trường đầu tư gồm 2 nhóm yếu tố chính là chính sách và sự ứng xử của chính phủ, nhóm yếu tố thứ 2 là quy mô thị trường và địa lý; đồng thời đưa ra những cơ hội và rào cản đối với việc ra quyết định đầu tư của các nhà đầu tư tư nhân.

Báo cáo đưa ra quan điểm phân cấp tài chính có ảnh hưởng đến môi trường đầu tư và chỉ ra rằng: phân cấp có thể đóng góp cho môi trường đầu tư lành mạnh theo nhiều cách. Phân cấp trách nhiệm điều tiết có thể giúp địa phương điều chỉnh các cách tiếp cận vào hoàn cảnh và điều kiện của mình. Phân cấp ngân sách có thể đảm bảo với chính quyền địa phương rằng thuế thu ở địa phương sẽ không bị nộp về chính quyền trung ương, nhờ đó chính quyền địa phương sẽ có động lực xây dựng cơ sở tính thuế của mình. Phân cấp sẽ tạo ra sự cạnh tranh về thể chế, điều này sẽ tạo ra sự sáng tạo trong xây dựng chính sách.

Ngoài ra Báo cáo đã tiến hành điều tra về môi trường đầu tư tại rất nhiều nước trên thế giới và đánh giá môi trường đầu tư của các nước thông qua các



chỉ số như: sự bất định trong chính sách, tham nhũng, tòa án, tội phạm, các trở ngại về thuế suất và tài chính, tình hình mất điện, kỹ năng của người lao động,... Tuy nhiên số liệu của Báo cáo liên quan đến giai đoạn từ năm 2003 trở về trước và không nghiên cứu môi trường đầu tư đặc thù cho từng vùng ở Việt Nam [63, tr.25-26].

Năm 2005, Ngân hàng thế giới có Báo cáo phát triển Việt Nam 2006 với tựa đề “Kinh doanh” (Business). Báo cáo chỉ ra một số hạn chế của môi trường đầu tư ở Việt Nam, đó là doanh nghiệp gặp khó khăn trong tiếp cận tín dụng, tiếp cận đất đai, chất lượng nguồn nhân lực thấp, cơ sở hạ tầng yếu kém và tình trạng tham nhũng phổ biến. Báo cáo nhận định rằng tham nhũng tại Việt Nam có quy mô nhỏ, có thể không tác động trực tiếp đến các doanh nghiệp, song làm phương hại đến công tác quản lý điều hành và đến xã hội trên diện rộng. Báo cáo đánh giá môi trường đầu tư ở nông thôn kém hơn nhiều so với môi trường đầu tư ở thành thị do các chính sách không rõ ràng, tội phạm, khả năng tiếp cận điện thấp, tình trạng mất điện nhiều buộc các doanh nghiệp phải đầu tư thêm máy phát điện riêng để chạy trong trường hợp mất điện. Tuy nhiên Báo cáo chỉ tập trung nghiên cứu tại 5 vùng, bao gồm vùng đồng bằng sông Hồng, vùng duyên hải Bắc Trung bộ, vùng duyên hải Nam Trung bộ, vùng Đông Nam bộ và vùng đồng bằng sông Cửu Long, mà không nghiên cứu vùng TDMNPB. Mặt khác Báo cáo chỉ đánh giá hiện trạng môi trường đầu tư ở Việt Nam mà không đưa ra các giải pháp để cải thiện môi trường đầu tư ở Việt Nam [60, tr. 45-58].

Năm 2007, Tác giả Innocent Azih (Nigeria) với bài nghiên cứu “Các yếu tố trong cải thiện môi trường đầu tư để phát triển nông thôn bền vững: nghiên cứu trường hợp ở Ni-giê-ria” (Factors in Investment Climate Reforms for sustainable Rural Development: A Case Study of Nigeria by Innocent Azih), trình bày tại "Diễn đàn Châu Âu lần thứ 2 về Phát triển nông thôn bền vững", tổ chức tại Berlin - Đức vào tháng 6 năm 2007, đã đưa ra sáu yếu tố ảnh hưởng đến môi trường đầu tư đó là: chính sách, thị trường, tài nguyên thiên

nhiên, cơ sở hạ tầng, các quy tắc, luật pháp và an ninh xã hội. Tuy vậy nghiên cứu này chưa đề cập đến vai trò của vị trí địa lý và nguồn lực con người đối với môi trường đầu tư [52].

Năm 2007, tác giả Scott Morgan Robertson có công trình nghiên cứu "Việt Nam mở cửa để thu hút đầu tư" (Vietnam: Open for Investment), đăng trên Tạp chí *The Economist*. Nội dung bài nghiên cứu của ông gồm hai phần là môi trường đầu tư và cơ hội đầu tư tại Việt Nam. Tác giả phân tích ba yếu tố tích cực của môi trường đầu tư tại Việt Nam: lực lượng lao động trẻ, các quy định về pháp luật đã được cải thiện, các vấn đề về đất đai và thuế cũng đã được cải thiện, đồng thời chỉ ra một số rào cản về môi trường đầu tư như chính sách về thuế, đất đai, hệ thống pháp luật chồng chéo, hay thay đổi, tạo cơ hội cho tham nhũng, giá đất cao, nhà đầu tư nước ngoài không có quyền mua đất mà phải liên doanh với các đối tác có đất ở trong nước... Mặc dù vậy, nghiên cứu chưa đưa ra đầy đủ những yếu tố ảnh hưởng đến môi trường đầu tư ở Việt Nam cũng như đề ra các giải pháp để cải thiện môi trường đầu tư ở Việt Nam trong thời gian tới [57].

Năm 2007, diễn đàn Thương mại và Phát triển Liên hiệp quốc (UNCTAD) có nghiên cứu về kinh tế Việt Nam và đưa ra 6 đề xuất cải cách môi trường đầu tư ở Việt Nam, cụ thể như sau:

Một là Chính phủ Việt Nam cần chuyển từ đường lối "kiểm soát và chỉ đạo" sang "điều tiết, theo dõi và cưỡng chế tuân thủ". Một số biện pháp cần thực hiện ngay là cụ thể hoá danh sách các hạn chế tiếp nhận đầu tư, xoá bỏ giới hạn về thời gian trong giấy chứng nhận đầu tư.

Hai là thực hiện đầu tư vào một số lĩnh vực quan trọng, khuyến khích các dòng đầu tư mới nhằm đa dạng hoá lĩnh vực chứ không chỉ dựa vào xuất khẩu.

Ba là tạo điều kiện thuận lợi cho việc hấp thụ các kỹ năng cần thiết cho nền kinh tế. Việt Nam cần tiếp tục hoàn thiện hơn nữa chính sách phát triển kỹ năng dựa trên giáo dục.

Bốn là phân biệt rõ ràng chức năng sở hữu và chức năng điều tiết của Nhà nước. Trong đó, UNCTAD đề xuất chuyển giao quyền sở hữu tất cả các doanh nghiệp Nhà nước cho Tổng Công ty đầu tư và kinh doanh vốn nhà nước (SCIC) và trao cho tổng công ty này chức năng thực hiện ràng buộc ngân sách đối với tất cả các doanh nghiệp quốc doanh và thực hiện cơ chế trợ cấp Nhà nước một cách minh bạch khi cần thiết.

Năm là đơn giản hoá hệ thống thuế và hợp lí hoá cơ cấu ưu đãi thuế nhằm giúp cơ quan quản lí thuế dễ dàng thực thi. Cụ thể, Chính phủ nên tiến hành đánh giá tổng thể các ưu đãi thuế và cải cách hệ thống hiện hành khiến cho hệ thống thuế phổ cập trở nên hấp dẫn và cạnh tranh.

Sáu là hấp thụ và thực hiện các thay đổi của pháp luật một cách lành mạnh. Cần có nhiều nỗ lực để trang bị thông tin, giáo dục, đào tạo các thẩm phán và các nhà quản lí [59].

Năm 2010, ông Koichi Takano, Phó trưởng Đại diện văn phòng đại diện JETRO Hà Nội công bố công trình nghiên cứu môi trường kinh doanh theo đánh giá của các nhà đầu tư Nhật Bản (Review of Business Environment in Vietnam by Japanese Investors). Công trình nghiên cứu so sánh chi phí đầu tư giữa Việt Nam với các nước trong khu vực thông qua các chỉ số lương tối thiểu của công nhân, thuế thu nhập doanh nghiệp, chi phí thuê văn phòng, chi phí thuê nhà ở cho người nước ngoài, chi phí vận tải. Các chỉ số này ở Việt Nam đều cao hơn so với các nước trong khu vực.

Nghiên cứu cũng đưa ra một số khó khăn cho các nhà đầu tư Nhật Bản trong quá trình kinh doanh tại Việt Nam. Trong sản xuất, họ gặp khó khăn trong việc mua nguyên liệu và mua phụ tùng trong nước, trong việc kiểm soát chất lượng. Trong vấn đề lao động thì chi phí trả lương cho nhân viên tăng lên, khó khăn trong việc tuyển dụng nhân viên quản lí, tỉ lệ công nhân gắn bó lâu dài với công ty thấp. Trong các vấn đề tài chính thì tỷ giá hối đoái giữa đồng tiền trong nước và đô la Mỹ không ổn định, thiếu dòng tiền cần thiết để mở rộng quy mô kinh doanh. Trong ngoại thương thì thủ tục thông quan hải

quan phức tạp, mất nhiều thời gian [54]. Nghiên cứu không đưa ra các giải pháp để khắc phục những khó khăn này tại Việt Nam, từ đó tạo môi trường đầu tư kinh doanh thuận lợi cho các nhà đầu tư Nhật Bản.

Năm 2010, Tiến sỹ Matthias Duhn, Giám đốc điều hành Phòng thương mại Châu Âu (EUROCHAM) tại Việt Nam có Báo cáo nghiên cứu “Đánh giá môi trường đầu tư của Việt Nam theo con mắt của các nhà đầu tư Châu Âu”(Investment Environment Assessment Vietnam From the Eyes of European Investors). Báo cáo đưa ra năm nhận định về sự yếu kém của môi trường đầu tư tại Việt Nam hiện nay, đó là:

Thứ nhất, việc thực hiện các cam kết của WTO. Theo quy định, khi Việt Nam tham gia WTO thì, kể từ ngày 1/1/2009, các tổ chức kinh doanh nước ngoài được quyền tiến hành đầu tư dưới dạng các công ty con 100% vốn đầu tư nước ngoài. Tuy nhiên, việc thành lập các công ty 100% vốn đầu tư nước ngoài trong lĩnh vực phân phối vẫn còn vấp phải những ách tắc lớn về mặt hành chính và thủ tục ở cấp địa phương và cấp trung ương.

Thứ hai, vấn đề bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ. Sự hiểu biết và nhận thức tầm quan trọng của việc bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ vẫn còn thấp. Hiệu lực thực thi về mặt hành chính và hình sự các quyền về sở hữu trí tuệ vẫn còn hạn chế. Văn phòng quốc gia về sở hữu trí tuệ vẫn tiếp tục đưa ra những quyết định không nhất quán về việc vi phạm nhãn mác. Việc đăng ký và lạm dụng sử dụng tên miền “.vn” vẫn còn là một vấn đề tại Việt Nam.

Thứ ba, đầu tư cho kết cấu hạ tầng còn hạn chế. Báo cáo đề xuất Việt Nam cần đầu tư thêm 140 tỉ USD để nâng cấp hạ tầng trong năm năm nữa, đặc biệt là hạ tầng vận tải hàng hóa thông qua vận tải bằng công-ten-nơ, để đạt được năng lực cạnh tranh trong khu vực và trên trường quốc tế, để hội nhập vào dây chuyền cung ứng toàn cầu và của khu vực.

Thứ tư là vấn đề hải quan, quan liêu, tham nhũng. Các thủ tục thanh toán hải quan vẫn sử dụng nộp thuế bằng tiền mặt là duy nhất để hàng hóa được giải phóng ngay. Tất cả hàng hóa đều phải qua các thủ tục hải quan như nhau

mặc dù không phải tất cả các hàng hóa đều có mức độ rủi ro như nhau, do vậy cần áp dụng hình thức thông quan đơn giản cho hàng hóa có giá trị thấp.

Thứ năm là vấn đề nguồn lực và chất lượng giáo dục. Hệ thống giáo dục cần được cải tiến để đạt được chuẩn quốc tế. Cần tăng cường công tác đào tạo nghề đáp ứng yêu cầu thực tế. Bên cạnh đó văn hóa công ty, văn hóa đàm phán và văn hóa trong kinh doanh vẫn là mới mẻ đối với hầu hết các doanh nghiệp Việt Nam [55].

Từ những phân tích trên có thể tổng kết lại những vấn đề liên quan tới luận án mà các công trình trên đã nghiên cứu như sau:

- + Khái niệm, đặc điểm và vai trò của đầu tư tới tăng trưởng kinh tế.
- + Khái niệm, đặc điểm của môi trường đầu tư và tác động của việc cải thiện môi trường đầu tư tới kết quả thu hút đầu tư, tăng trưởng kinh tế, xóa đói giảm nghèo.
- + Phân tích những yếu tố tác động đến môi trường đầu tư, mối quan hệ giữa chúng và phân loại thành 2 nhóm yếu tố thuộc môi trường cứng và nhóm yếu tố thuộc môi trường mềm, đồng thời đề xuất những nội dung cần tập trung cải thiện.
- + Phân tích tính đa dạng của các yếu tố thuộc môi trường đầu tư và vai trò khác nhau của từng yếu tố với môi trường đầu tư.
- + Kinh nghiệm trong nước và thế giới về cải thiện môi trường đầu tư.
- + Thực trạng môi trường đầu tư tại Việt Nam, những thành tựu đạt được, hạn chế và một số giải pháp để cải thiện môi trường đầu tư tại Việt Nam.

Ngoài ra còn có nhiều luận án tiến sỹ kinh tế, luận văn, bài báo, tạp chí, đề tài nghiên cứu khoa học khác cũng đề cập đến cải thiện môi trường đầu tư ở Việt Nam để thu hút đầu tư trực tiếp từ nước ngoài hoặc thu hút nguồn vốn ODA. Tuy nhiên, chưa có đề tài nào nghiên cứu thực trạng cũng như giải pháp thu hút vốn đầu tư trong nước để phát triển kinh tế - xã hội, đây là nguồn đầu tư giữ một vai trò rất quan trọng hiện nay, khi mà các doanh nghiệp trong

nước đã phát triển mạnh trong mấy năm gần đây, đặc biệt là kể từ khi Luật Đầu tư chung được ban hành năm 2005 và có hiệu lực từ 1/7/2006. Đồng thời chưa có đề tài nào nghiên cứu một cách tổng hợp môi trường đầu tư, đưa ra một cách đầy đủ các yếu tố tác động đến môi trường đầu tư, các giải pháp cụ thể để cải thiện môi trường đầu tư ở các tỉnh trung du và miền núi phía Bắc, đây là khu vực nghèo nhất cả nước hiện nay, có môi trường đầu tư kém hấp dẫn nhất. Chưa có đề tài nào xây dựng các tiêu chí vừa mang tính chất định tính lại vừa mang tính định lượng để đánh giá cải thiện môi trường đầu tư.

## **1.2. Phương pháp nghiên cứu của luận án**

### ***1.2.1. Phương pháp phân tích tổng hợp***

#### ***1.2.1.1. Nội dung của phương pháp phân tích tổng hợp***

Phương pháp phân tích tổng hợp được sử dụng để thẩm định, để giải quyết những vấn đề gai góc, những vấn đề còn tranh cãi, chưa có sự thống nhất giữa các nhà khoa học. Phân tích tổng hợp giúp chúng ta nhận ra những lỗ hổng của các nghiên cứu trước, những lĩnh vực nào cần phải nghiên cứu hoặc chứng minh thêm.

Thông thường phân tích tổng hợp là hai quá trình của một vấn đề, chúng không thể tách rời nhau mà hợp lại để hỗ trợ cho nhau. Phân tích là việc phân chia từng yếu tố cấu thành của môi trường đầu tư ra thành những bộ phận thành phần để đánh giá một cách chi tiết có những thành phần nào tác động tới từng yếu tố của môi trường đầu tư. Phân tích là giai đoạn cần thiết của bất kì một quá trình nghiên cứu nào. Tổng hợp là việc xác định những thuộc tính, những mối liên hệ chung, cũng như những quy luật tác động qua lại giữa các yếu tố cấu thành môi trường đầu tư. Tổng hợp có được nhờ những kết quả nghiên cứu phân tích, sau đó kết hợp chúng lại với nhau thành một chỉnh thể hoàn chỉnh, thống nhất. Với phương pháp phân tích tổng hợp chúng ta có cơ hội để xem xét những nghiên cứu nào đã được tiến hành để giải quyết vấn đề có liên quan tới môi trường đầu tư, kết quả của các nghiên cứu đó như thế nào, hệ

thống các tiêu chí đánh giá môi trường đầu tư mà các kết quả nghiên cứu trước đây có được. Trên cơ sở phân tích tổng hợp đó để phát hiện những lỗ hổng cho việc nghiên cứu của đề tài. Để phương pháp phân tích tổng hợp đạt kết quả cao, vấn đề quan trọng nhất trong phân tích tổng hợp là lựa chọn dữ liệu để nghiên cứu và phân tích.

Trên cơ sở mối quan hệ biện chứng của các phương pháp nghiên cứu của kinh tế chính trị, luận án nghiên cứu phân tích làm rõ mối quan hệ và tác động lẫn nhau giữa các yếu tố của môi trường đầu tư và tổng hợp các yếu tố tác động, ảnh hưởng đến môi trường đầu tư. Phân tích và làm rõ nguyên nhân những tác động của cải thiện môi trường đầu tư tới việc thu hút đầu tư trong và ngoài nước, phát triển doanh nghiệp, tác động tới tăng trưởng kinh tế và xóa đói giảm nghèo ở các tỉnh TDMNPB.

#### *1.2.1.2. Cách thức tiến hành phân tích tổng hợp*

Quá trình phân tích tổng hợp luận án sẽ sử dụng qua ba bước sau đây:

Bước 1: Thông qua hệ thống thư viện của quốc gia, của Trường Đại học Kinh tế Quốc dân và các trường Đại học khác, các trang Web, các nhà khoa học để tìm những bài báo, bài viết, luận văn, luận án, các công trình nghiên cứu trong và ngoài nước, các báo cáo có liên quan đến môi trường đầu tư, cải thiện môi trường đầu tư, thu hút đầu tư, phát triển doanh nghiệp, quá trình hình thành và cải thiện môi trường đầu tư. Thông qua các Sở Kế hoạch và Đầu tư, Ban quản lý các khu công nghiệp các tỉnh để tìm hiểu về hoạt động cải thiện môi trường đầu tư, những kết quả đạt được trong hoạt động cải thiện môi trường đầu tư ở các tỉnh trong cả nước, đặc biệt là ở hai tỉnh Bình Dương, Vĩnh Phúc và các tỉnh TDMNPB.

Bước 2: Lấy số liệu và dữ liệu từ các công trình nghiên cứu

Trên cơ sở các tài liệu thu thập được, đề tài sẽ thu thập những số liệu giúp cho việc nghiên cứu, bao gồm các số liệu về vị trí địa lý, dân số, tài nguyên thiên nhiên, tình hình phát triển kinh tế - xã hội các tỉnh TDMNPB để phân tích đánh giá tiềm năng, nguồn lực, những lợi thế cũng như những bất

lợi của các tỉnh TDMNPB trong thu hút đầu tư. Để đánh giá hiện trạng môi trường đầu tư, những số liệu về tỉ lệ lao động qua đào tạo, kết quả thu hút đầu tư, số lượng các doanh nghiệp trong và ngoài nước, tình hình thu chi ngân sách của các tỉnh, số lượng dự án đầu tư hoạt động sản xuất kinh doanh sẽ là những thông tin cần thiết để tổng hợp phân tích.

Thông qua các tài liệu thu thập, đề tài sẽ có được các dữ liệu, thông tin có liên quan đến hoạt động cải thiện môi trường đầu tư, quan điểm, đường lối và các chính sách về cải thiện môi trường đầu tư được ban hành. Thu thập những bài học kinh nghiệm trong và ngoài nước về cải thiện môi trường đầu tư để có thể nghiên cứu vận dụng cho các tỉnh TDMNPB. Thu thập các dữ liệu về quá trình hình thành và cải thiện môi trường đầu tư ở các tỉnh TDMNPB, những kết quả đạt được trong cải thiện môi trường đầu tư của các tỉnh TDMNPB, những hạn chế và nguyên nhân.

### Bước 3: Tiến hành phân tích và tổng hợp

Trên cơ sở số liệu, dữ liệu có được, đề tài tập trung phân tích và tổng hợp những yếu tố tác động đến môi trường đầu tư ở các tỉnh TDMNPB, trong đó chỉ ra những yếu tố chung và những yếu tố có tính chất đặc thù riêng cho các tỉnh TDMNPB. Đề tài phân tích những hoạt động cải thiện môi trường đầu tư của các tỉnh TDMNPB, những tác động của việc cải thiện môi trường đầu tư tới kết quả thu hút đầu tư, tổng hợp mức độ đóng góp của vốn đầu tư huy động trong tổng mức đầu tư toàn xã hội. Trên cơ sở tổng hợp kết quả thu hút đầu tư, đề tài sẽ phân tích sự đóng góp của quá trình cải thiện môi trường đầu tư tác động tới tăng trưởng kinh tế, xóa đói giảm nghèo của các tỉnh TDMNPB.

## ***1.2.2. Phương pháp khảo sát bằng phiếu***

### *1.2.2.1. Đối tượng*

Đối tượng khảo sát là các doanh nghiệp trên địa bàn bốn tỉnh: Bắc Giang, Hòa Bình, Lào Cai, Sơn La. Bốn tỉnh này được lựa chọn để lấy mẫu đại diện cho các tỉnh TDMNPB theo các tiêu chí sau:



Về địa lý: bốn tỉnh thuộc bốn nhóm khoảng cách khác nhau với sân bay Nội Bài và cảng Hải Phòng:

Về điều kiện kinh tế - xã hội: một tỉnh dẫn đầu khu vực (Bắc Giang), hai tỉnh ở nhóm trung bình của khu vực (Hoà Bình, Lào Cai), một tỉnh ở nhóm thấp của khu vực (Sơn La).

Tổng số đối tượng được khảo sát là 160 dự án trong tổng số 1.200 dự án đầu tư tại 4 tỉnh, chiếm tỷ lệ 13,4%. Số đối tượng được khảo sát tại mỗi tỉnh là 40, không phụ thuộc vào số dự án tại mỗi tỉnh. Các dự án được khảo sát bao gồm khoảng 60% số dự án đầu tư nước ngoài và 40% số dự án đầu tư trong nước, 60% số dự án đầu tư trong khu công nghiệp và 40% số dự án đầu tư ngoài khu công nghiệp. Như vậy đối tượng được khảo sát đảm bảo về mặt địa lý cũng như nguồn vốn hình thành, điều này nhằm đảm bảo kích thước mẫu đại diện tại mỗi tỉnh là như nhau, đảm bảo quy mô mẫu là hợp lý.

Mặt khác các doanh nghiệp được khảo sát cũng có các mức vốn đầu tư khác nhau. Các dự án được khảo sát cũng ở các giai đoạn đầu tư khác nhau từ giai đoạn triển khai thủ tục đất đai, thủ tục xây dựng, môi trường, đến các dự án đang đầu tư xây dựng cơ bản, các dự án đã đi vào sản xuất kinh doanh. Như vậy quy mô mẫu nghiên cứu như đã mô tả trên là hợp lý.

#### *1.2.2.2. Công cụ nghiên cứu và phương pháp phân tích số liệu*

##### *1.2.2.2.1. Phiếu khảo sát*

Phiếu khảo sát là công cụ được dùng trong nghiên cứu này để lấy ý kiến đánh giá của các doanh nghiệp về môi trường đầu tư. Phiếu khảo sát được sử dụng với hai lý do: thứ nhất, công cụ này thích hợp để điều tra với một kích thước mẫu tương đối lớn, trên địa bàn rộng; thứ hai, phiếu khảo sát đảm bảo tính ẩn danh của người được hỏi, nâng cao tính khách quan của thông tin được cung cấp.

Nội dung chính của phiếu khảo sát gồm 2 phần: thông tin chung về

doanh nghiệp và đánh giá môi trường đầu tư của tỉnh. Mỗi phần đều gồm hai loại câu hỏi: câu hỏi đóng, nhằm quy ý kiến của doanh nghiệp về các tiêu chí có sẵn, và câu hỏi mở, để doanh nghiệp tự do diễn đạt ý kiến của mình, cung cấp những thông tin chi tiết hơn về vấn đề được hỏi.

Phần “I. Thông tin chung về doanh nghiệp” nhằm khai thác thông tin về loại doanh nghiệp (câu 2) thời điểm được cấp Giấy chứng nhận đầu tư (câu 3), vốn đầu tư (câu 5), và lĩnh vực sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp (câu 4). Trong trường hợp các doanh nghiệp thuộc cùng một nhóm theo phân loại trên có ý kiến giống nhau về môi trường đầu tư, và khác với các nhóm khác, việc chia nhóm doanh nghiệp theo những tiêu chí như trên sẽ hữu ích để tìm hiểu sâu hơn về thực trạng môi trường đầu tư của các tỉnh.

Phần “II. Đánh giá môi trường đầu tư tại tỉnh đối với việc sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp” gồm 29 câu hỏi đóng và một câu hỏi mở, nhằm lấy ý kiến của doanh nghiệp về các yếu tố của môi trường đầu tư, cũng như đánh giá tổng thể của họ về môi trường đầu tư của địa phương. Các câu hỏi đóng được thiết kế theo thang Likert gồm 5 cấp độ: 0 = hoàn toàn không hài lòng; 1 = nhìn chung không hài lòng; 2 = nhìn chung hài lòng; 3 = rất hài lòng; K= không có câu trả lời. Các doanh nghiệp được yêu cầu khoanh tròn một trong các lựa chọn đối với mỗi câu hỏi, và trả lời thêm câu hỏi mở về lý do lựa chọn của họ sau khi họ đã có ý kiến đánh giá chung môi trường đầu tư của tỉnh.

#### 1.2.2.2.2. Phương pháp phân tích số liệu

Phương pháp thống kê mô tả: như đã mô tả trên đây, phiếu khảo sát bao gồm câu hỏi đóng và câu hỏi mở. Đối với các câu hỏi đóng tại phần “II. Đánh giá môi trường đầu tư tại tỉnh đối với việc sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp” (các câu hỏi từ 1 đến 29), người nghiên cứu sử dụng phương pháp dùng giá trị trung bình (mean score) trong miêu tả thống kê. Theo Hopkins et al, [51] đây là phương pháp tin cậy nhất để diễn giải số liệu. Giá trị trung bình

được tính bằng cách chia tổng số điểm đạt được của tất cả các lựa chọn cho tổng số lần lựa chọn. Mỗi lựa chọn 0 được tính 0 điểm, lựa chọn 1 được tính 1 điểm, lựa chọn 2 được tính 2 điểm, lựa chọn 3 được tính 3 điểm, và lựa chọn K (hoặc không lựa chọn) không được tính là câu trả lời trong quá trình thống kê.

Các số liệu được diễn giải như sau:

Lựa chọn	Số điểm	Diễn giải giá trị trung bình	
		Giá trị trung bình	Diễn giải
0	0	0 - 0,5	Dấu hiệu (các DN) không hài lòng ở mức cao
1	1	0.6 - 1,5	Dấu hiệu không hài lòng ở mức thấp
2	2	1,6 – 2,5	Dấu hiệu hài lòng ở mức thấp
3	3	2,6-3,0	Dấu hiệu hài lòng ở mức cao

**Biểu 1. 1: Khung diễn giải mức độ hài lòng của doanh nghiệp đối với môi trường đầu tư theo giá trị trung bình**

Câu hỏi số 29 là câu hỏi mở, nhằm lấy ý kiến của doanh nghiệp về lý do các lựa chọn của họ. Các câu trả lời sẽ giúp người nghiên cứu tìm hiểu thêm về điểm mạnh và điểm yếu của môi trường đầu tư tại địa phương. Các kết quả thu nhận được từ câu hỏi này được sử dụng làm minh họa cho các phân tích của người nghiên cứu đối với vấn đề liên quan.

Phương pháp thống kê tần suất: trên cơ sở thông tin thu thập được từ phiếu điều tra, luận án tổng hợp mức độ hài lòng của doanh nghiệp đối với mỗi loại câu hỏi, trên cơ sở nhận định của doanh nghiệp để phân tích đánh giá mức độ hài lòng của doanh nghiệp đối với từng tiêu chí của môi trường đầu tư.

Phương pháp mô hình kinh tế lượng: để đánh giá một cách rõ ràng hơn tác động của từng yếu tố nêu trên đến việc cải thiện môi trường đầu tư và mức độ tác động của từng yếu tố tới việc cải thiện môi trường đầu tư, dẫn đến quyết định đầu tư của các nhà đầu tư vào các tỉnh TDMNPB, tác giả đề xuất một mô hình kinh tế lượng dạng đơn giản như sau:

$$Y_i = \beta_1 + \beta_2 X_{2i} + \beta_3 X_{3i} + \beta_4 X_{4i} + U_i$$

Trong đó: Y là biến phụ thuộc được định nghĩa là vốn thu hút được từ các nhà đầu tư trong và ngoài nước.

Các biến độc lập là:

$X_2$ : tính đồng thuận

$X_3$ : chất lượng cơ sở hạ tầng tại địa phương

$X_4$ : chất lượng nguồn nhân lực

$\beta_1, \beta_2, \beta_3, \beta_4$ : là hệ số ước lượng (tham số)

$U_i$  là sai số ngẫu nhiên  $i : 1 - 120$

Bằng mô hình hồi quy trên, luận án sẽ kiểm định yếu tố nào tác động đến cải thiện môi trường đầu tư, mức độ tác động của từng yếu tố tới cải thiện môi trường đầu tư, đồng thời khi các biến  $X_2, X_3$ , được cải thiện, thì biến Y tức vốn đầu tư thu hút được từ các doanh nghiệp trong và ngoài nước có tăng lên hay không.

Cơ sở lựa chọn hàm tuyến tính: vì tác giả đã thử chạy với nhiều dạng hàm thì hàm tuyến tính là phù hợp nhất vì nó đem lại hệ số xác định  $R^2$  cao nhất (mức độ phù hợp), và mô hình cũng ít khuyết tật nhất.

### 1.2.2.3. Quy trình thu thập, tổng hợp và phân tích số liệu

Các phiếu khảo sát trong nghiên cứu này do người nghiên cứu thiết kế theo 7 tiêu chí để đánh giá môi trường đầu tư, mỗi tiêu chí lại dựa vào các nội dung như đã miêu tả, sau đó chuyển cho năm cán bộ có kinh nghiệm trong lĩnh vực đầu tư tại tỉnh Hoà Bình để đóng góp ý kiến. Sau khi đã chỉnh sửa, các phiếu này được chuyển tới ba doanh nghiệp nước ngoài và ba doanh nghiệp trong nước tại Hoà Bình để trả lời và góp ý kiến. Trên cơ sở ý kiến đóng góp của các doanh nghiệp này, phiếu khảo sát được hoàn thiện về cả nội dung và cách trình bày để sử dụng chính thức.

Các phiếu khảo sát được gửi cho các doanh nghiệp trong các tỉnh theo hình thức phát phiếu tận tay doanh nghiệp trong thời gian từ 15/10/2010-

15/11/2010, kèm theo một phong bì dán tem có ghi sẵn địa chỉ người nhận. Doanh nghiệp có thể điền vào phiếu và trả phiếu lại cho người hỏi.

Các câu trả lời đối với câu hỏi mở được thống kê để giải thích cho các đánh giá tại câu hỏi đóng.

Quá trình tổng hợp các phiếu khảo sát từ doanh nghiệp diễn ra dưới nhiều hình thức khác nhau, có thể nhận trực tiếp từ các doanh nghiệp, nhưng chủ yếu vẫn là nhận qua thư. Sau khi nhận được các phiếu khảo sát, người nghiên cứu tiến hành tổng hợp kết quả và đánh giá mức độ hài lòng của doanh nghiệp theo công cụ phân tích số liệu đã miêu tả tại biểu 1.1 nêu trên, sau đó sử dụng phương pháp phân tích tần suất và phương pháp mô hình kinh tế lượng để phân tích, kiểm định.

Các kết quả này sau đó được kết hợp với số liệu thu được từ các công cụ nghiên cứu khác để đánh giá môi trường đầu tư tại các tỉnh TDMNPB.

### ***1.2.3. Phương pháp phân tích SWOT***

Đề tài nghiên cứu này áp dụng phương pháp phân tích SWOT để phân tích môi trường đầu tư của các tỉnh TDMNPB.

**SWOT** là tập hợp viết tắt những chữ cái đầu tiên của các từ tiếng Anh: **S**trengths (Điểm mạnh), **W**eaknesses (Điểm yếu), **O**pportunities (Cơ hội) và **T**hreats (Thách thức) - là một mô hình nổi tiếng trong phân tích kinh doanh của doanh nghiệp. Phân tích SWOT được tiến hành theo sơ đồ sau:

Điểm mạnh	Điểm yếu
<b>S</b>	<b>W</b>
Cơ hội	Thách thức
<b>O</b>	<b>T</b>

**Điểm mạnh:** đề tài tìm hiểu và phân tích những điểm mạnh của các tỉnh TDMNPB có liên quan tác động đến môi trường đầu tư như tiềm năng của các tỉnh TDMNPB, trên cơ sở phân tích đất đai, cảnh quan thiên nhiên, tài nguyên, nguồn nhân lực, giá nhân công, thể chế chính trị, v.v...

**Điểm yếu:** chính là những yếu tố bất lợi của các tỉnh có ảnh hưởng đến môi trường đầu tư, các yếu tố đó có thể là địa hình phức tạp chia cắt, trình độ dân trí thấp, chất lượng nguồn nhân lực thấp, kết cấu hạ tầng kém, thiếu đồng bộ, thủ tục hành chính rườm rà.

**Cơ hội:** quá trình nghiên cứu khám phá và dự báo những cơ hội về thu hút đầu tư, phát triển kinh tế - xã hội, xóa đói giảm nghèo cho các tỉnh TDMNPB trên cơ sở tiềm năng, lợi thế, xu hướng hội nhập quốc tế.

**Thách thức:** trên cơ sở phân tích điểm mạnh, điểm yếu và cơ hội, đề tài dự báo những thách thức trong tương lai về môi trường đầu tư, khả năng huy động vốn đầu tư của các tỉnh TDMNPB, các thách thức đó có thể là cạnh tranh, chất lượng nguồn nhân lực, năng lực quản lý kém.

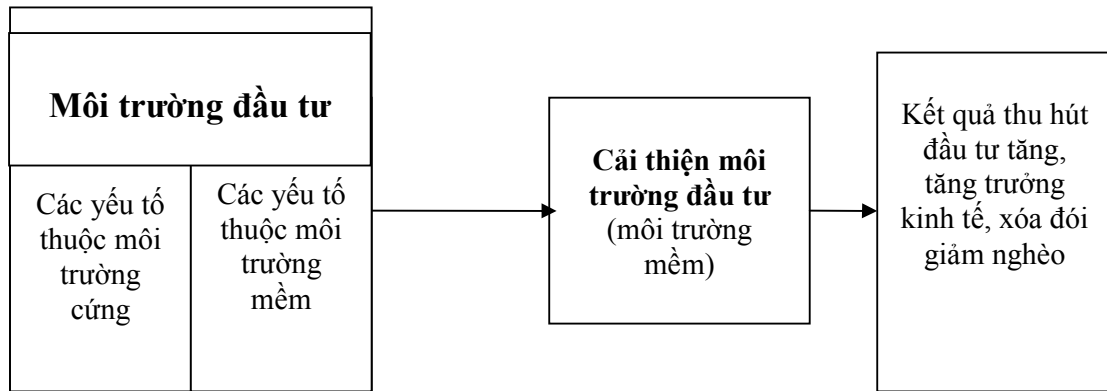
#### ***1.2.4. Các phương pháp nghiên cứu khác***

Ngoài ba phương pháp trên là chủ yếu, luận án còn sử dụng một số phương pháp khác của kinh tế chính trị như: phương pháp duy vật lịch sử để phân chia các giai đoạn cải thiện môi trường đầu tư, sử dụng phương pháp trừu tượng hóa khoa học, phương pháp mô hình toán, thống kê và so sánh, phương pháp nghiên cứu tại bàn, kế thừa... để có một bức tranh tổng hợp về môi trường đầu tư ở các tỉnh vùng TDMNPB. Tác giả tìm hiểu các nguồn thông tin thứ cấp về tình hình kinh tế - xã hội, quá trình ban hành các chính sách cải thiện môi trường đầu tư, quá trình tổ chức các hoạt động xúc tiến đầu tư của các tỉnh vùng TDMNPB thông qua các báo cáo từ các Bộ, Ngành ở Trung ương, Sở Kế hoạch và Đầu tư các tỉnh, Ban quản lý các khu công nghiệp các tỉnh, các báo cáo của Ngân hàng Thế giới, các báo cáo trong và ngoài nước

có liên quan tới môi trường đầu tư, kết quả thu hút đầu tư. Luận án cũng sẽ sử dụng phương pháp Pareto để đánh giá yếu tố nào tác động lớn nhất đến cải thiện môi trường đầu tư để tập trung vào cải thiện những yếu tố đó.

### 1.3. Khung lô - gíc của đề tài

Tác giả sử dụng khung lô – gíc sau:



**Sơ đồ 1.1. Khung Lô – gíc của đề tài**

Các yếu tố của môi trường đầu tư có thể phân chia làm hai loại đó là nhóm các yếu tố thuộc môi trường cứng và nhóm các yếu tố thuộc môi trường mềm.

- Nhóm các yếu tố thuộc môi trường cứng. Có nhiều cách phân loại khác nhau, nhưng theo tác giả, các yếu tố thuộc môi trường cứng bao gồm: vị trí địa lí, tiềm năng về đất đai, tài nguyên, năng lượng... Những yếu tố này không thể cải thiện được.

- Nhóm các yếu tố thuộc môi trường mềm. Theo tác giả môi trường mềm là những yếu tố có thể cải thiện được, bao gồm: sự đồng thuận, hệ thống kết cấu hạ tầng kỹ thuật phục vụ cho sự phát triển kinh tế gồm: hệ thống cơ sở hạ tầng giao thông, điện, nước, đường giao thông, cầu, cảng hàng không, cảng biển..., hệ thống pháp luật, cơ chế chính sách thu hút đầu tư, chất lượng nguồn nhân lực, hành động của các cơ quan quản lý nhà nước, thủ tục hành chính, trình độ quản lí, chất lượng phục vụ của đội ngũ cán bộ; hệ thống các dịch vụ tài chính, ngân hàng, kế toán, kiểm toán... hệ thống các dịch vụ hành chính, dịch vụ pháp lý liên quan đến hoạt động đầu tư (các vấn đề liên quan đến chế

độ đối xử và giải quyết các tranh chấp, khiếu nại của nhà đầu tư). Tuy nhiên trong đề tài này tác giả chủ yếu tập trung bảy yếu tố thuộc môi trường mềm, đó là: tính minh bạch, tính đồng thuận, chất lượng công vụ, kết cấu hạ tầng, nguồn nhân lực, chính sách thu hút đầu tư và chăm sóc các dự án đầu tư.

Từ khung lô - gíc trên, luận án tập trung nghiên cứu, phân tích và chứng minh:

+ Phân tích các yếu tố tác động đến môi trường đầu tư, hay những yếu tố cấu thành môi trường đầu tư.

+ Việc cải thiện một trong những yếu tố này cũng như mức độ tác động của từng yếu tố đến cải thiện môi trường đầu tư.

+ Môi trường đầu tư được cải thiện sẽ tác động tới việc ra quyết định đầu tư của các nhà đầu tư trong và ngoài nước.

+ Từ việc quyết định đầu tư của các nhà đầu tư dẫn đến kết quả trong thu hút đầu tư tăng, vốn huy động được sẽ đầu tư vào các dự án đầu tư trên các lĩnh vực kinh tế - xã hội.

+ Thông qua các dự án đầu tư tăng, dẫn đến thay đổi quy mô kinh tế, tạo ra năng lực sản xuất mới, tăng trưởng kinh tế, chuyển dịch cơ cấu kinh tế, tăng thu ngân sách, tạo việc làm mới, nâng cao thu nhập cho người lao động, góp phần xoá đói giảm nghèo.

- Những thuận lợi, khó khăn trong quá trình nghiên cứu:

+ Những thuận lợi: bản thân tác giả đã có nhiều năm công tác trong lĩnh vực đầu tư của tỉnh, cho nên việc tiếp xúc các nhà đầu tư, các cơ quan quản lý nhà nước như Sở Kế hoạch và Đầu tư, Ban quản lý các Khu công nghiệp các tỉnh để khảo sát, phỏng vấn, thu thập thông tin, tìm kiếm các tài liệu phục vụ quá trình nghiên cứu cũng sẽ có nhiều thuận lợi.

+ Một số khó khăn: địa bàn nghiên cứu trên phạm vi rộng, địa hình khó khăn phức tạp, việc đi lại khảo sát, thu thập số liệu mất nhiều thời gian.



## TIỂU KẾT CHƯƠNG 1

Trong chương này luận án đề cập đến ba nội dung chính đó là: xác định các phương pháp nghiên cứu, xây dựng khung lô - gíc nghiên cứu và phân tích tổng quan các công trình nghiên cứu có liên quan đến đề tài luận án.

Để có được kết quả nghiên cứu một cách chính xác, khoa học việc lựa chọn phương pháp nghiên cứu đóng vai trò hết sức quan trọng. Trên cơ sở phương pháp duy vật biện chứng và duy vật lịch sử, luận án sẽ lựa chọn ba phương pháp chủ yếu để sử dụng cho nghiên cứu đề tài này đó là: phương pháp phân tích tổng hợp, phương pháp điều tra bằng phiếu bảng hỏi để thu thập các số liệu sơ cấp và thứ cấp về các yếu tố tác động đến môi trường đầu tư, nội dung cải thiện môi trường đầu tư, điều tra về thực trạng môi trường đầu tư tại các tỉnh TDMNPB dưới con mắt của các nhà đầu tư. Trên cơ sở dữ liệu thu thập được, luận đi sâu phân tích quá trình hình thành và cải thiện môi trường đầu tư ở các tỉnh TDMNPB, đánh giá, so sánh những thành tựu đạt được trong hoạt động cải thiện môi trường đầu tư, đưa ra những hạn chế và nguyên nhân hạn chế về môi trường đầu tư. Luận án lựa chọn và xây dựng mô hình để kiểm định những tác động của các yếu tố của môi trường đầu tư tới việc cải thiện môi trường đầu tư và mức độ tác động của chúng tới kết quả thu hút đầu tư, tăng trưởng kinh tế và xóa đói giảm nghèo. Luận án sử dụng phương pháp phân tích SWOT để phân tích điểm mạnh, điểm yếu, cơ hội và thách thức trong tương lai đối với môi trường đầu tư, khả năng thu hút đầu tư, phát triển kinh tế - xã hội, xóa đói giảm nghèo của các tỉnh TDMNPB. Nội dung thứ hai là luận án phân tích, đánh giá tổng quan các công trình nghiên cứu trong và ngoài nước có liên quan sẽ giúp cho đề tài xem xét những nội dung nào đã được tiến hành, kết quả các nghiên cứu đó như thế nào, phạm vi đề cập của các nghiên cứu trước đây. Thông qua các công trình nghiên cứu

trong và ngoài nước trước đây để có được một bức tranh tổng thể những vấn đề về lý luận và thực tiễn về môi trường đầu tư, cải thiện môi trường đầu tư không chỉ cho các doanh nghiệp nước ngoài mà cả các doanh nghiệp trong nước. Tổng quan các công trình nghiên cứu trong và ngoài nước cho thấy có rất nhiều công trình đã đề cập đến môi trường đầu tư, tuy nhiên chưa có công trình nào nghiên cứu môi trường đầu tư ở vùng TDMNPB, đây là vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn nhất cả nước, đồng thời chưa có đề tài nào nghiên cứu cải thiện môi trường đầu tư để thu hút đầu tư trong nước. Trên cơ sở các phương pháp nghiên cứu và mô hình nghiên cứu được áp dụng, luận án xây dựng khung lô – gíc của đề tài. Việc lấp đầy các khoảng trống nêu trên chính là nhiệm vụ quan trọng của đề tài.

## CHƯƠNG 2

### CƠ SỞ LÝ LUẬN VÀ THỰC TIỄN CẢI THIỆN MÔI TRƯỜNG ĐẦU TƯ

#### 2.1. Cơ sở lý luận

##### 2.1.1. Đầu tư và vai trò của đầu tư

###### 2.1.1.1. Khái niệm về đầu tư

Theo Luật Đầu tư năm 2005: đầu tư là việc nhà đầu tư bỏ vốn bằng các loại tài sản hữu hình hoặc vô hình để hình thành tài sản tiến hành các hoạt động đầu tư.

Tuy nhiên khái niệm này chưa phản ánh mục tiêu đầu tư của các nhà đầu tư là sinh lợi. Vì vậy theo một cách tiếp cận đơn giản, nên hiểu là: đầu tư là việc bỏ vốn, tiến hành hoạt động kinh tế nhằm mục đích tạo ra sản phẩm cho xã hội và sinh lợi cho người bỏ vốn.

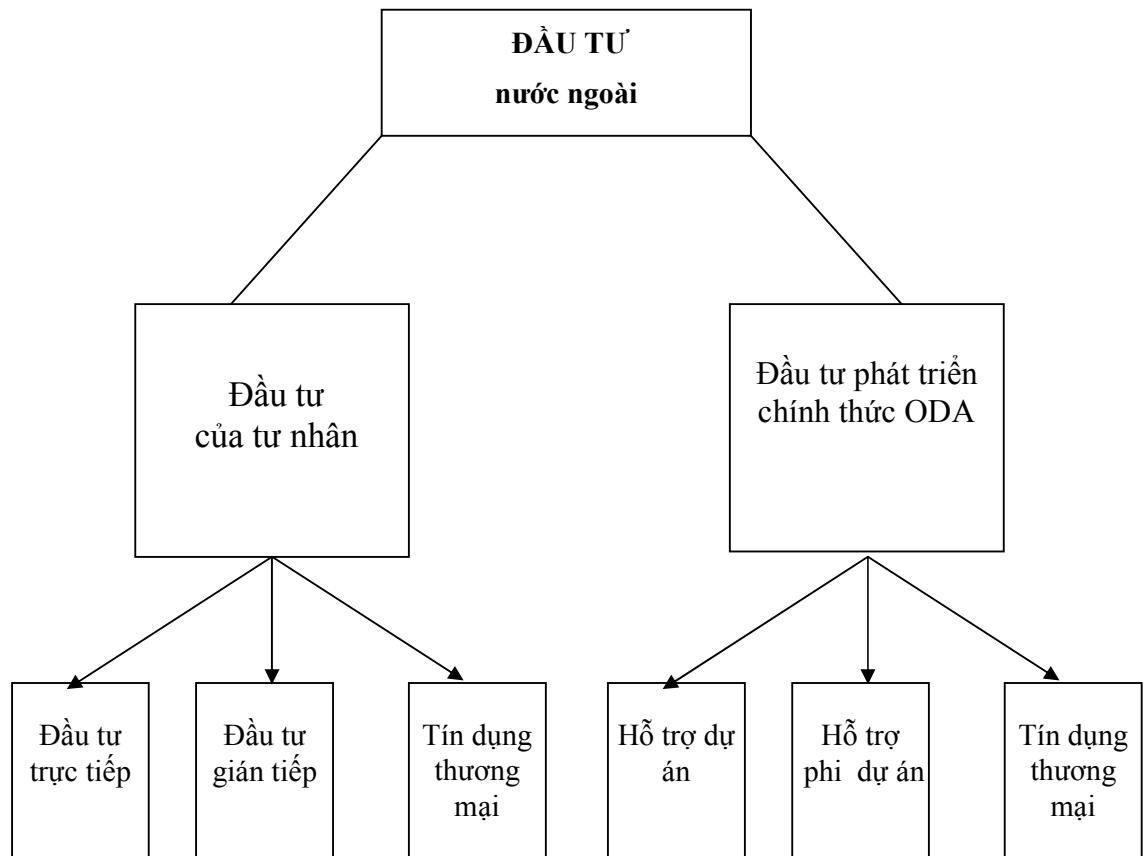
Từ góc độ kinh tế, đầu tư là sự hy sinh giá trị hiện tại gắn với việc tạo ra các tài sản mới cho nền kinh tế. Đối với từng cá nhân, đơn vị, đầu tư là điều kiện quyết định sự ra đời, tồn tại và phát triển của mọi hoạt động sản xuất kinh doanh. Đối với nền kinh tế, đầu tư là yếu tố quyết định sự phát triển nền sản xuất xã hội, là chìa khoá của sự tăng trưởng kinh tế. Đối với nhà đầu tư, đầu tư sẽ đem lại lợi ích cho họ, đó là mục tiêu của nhà đầu tư.

Có nhiều cách phân loại đầu tư tùy theo mục đích nghiên cứu, căn cứ vào nguồn vốn đầu tư, thì đầu tư được chia thành đầu tư nước ngoài và đầu tư trong nước.

Đầu tư trong nước bao gồm đầu tư từ vốn ngân sách nhà nước, đầu tư từ các doanh nghiệp, từ dân cư. Đầu tư từ vốn ngân sách nhà nước bao gồm đầu tư xây dựng cơ bản, đầu tư thương mại, đầu tư tài chính, v.v...

Đầu tư nước ngoài được thể hiện dưới hai hình thức: đầu tư gián tiếp và đầu tư trực tiếp. Đầu tư nước ngoài gián tiếp là việc các nhà đầu tư ở nước

ngoài bỏ vốn ra để đầu tư vào quốc gia khác nhằm mục đích thu lợi nhưng không trực tiếp quản lý, điều hành mà thông qua các công cụ tài chính như chứng khoán, các quỹ tài chính... Đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) là loại đầu tư mà các nhà đầu tư nước ngoài bỏ vốn đầu tư và trực tiếp tham gia quản lý điều hành, tổ chức sản xuất để thu lại lợi ích và hoàn toàn chịu trách nhiệm về dòng vốn cũng như kết quả sản xuất kinh doanh của mình. Có thể mô tả các kênh chính của nguồn vốn đầu tư nước ngoài theo sơ đồ 2.1.



**Sơ đồ 2.1. Các kênh chính của nguồn vốn đầu tư nước ngoài**

*Nguồn: Tác giả*

Đầu tư trong nước là hình thức đầu tư mà chủ đầu tư cũng là người sở hữu vốn đầu tư, là người của quốc gia đó bỏ vốn ra để tổ chức và điều hành hoạt động sản xuất kinh doanh tại quốc gia đó nhằm mục đích thu lợi và chịu trách nhiệm về dòng vốn cũng như kết quả kinh doanh của mình.

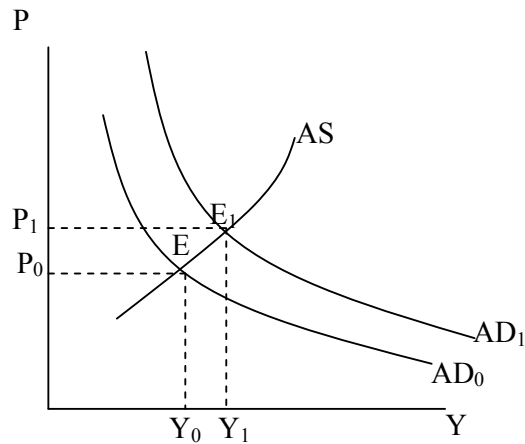
Trong quá trình đầu tư, để có thể tạo được những tài sản vật chất cụ thể, nhất thiết phải sử dụng vốn đầu tư thông qua hoạt động đầu tư.

Như vậy, hoạt động đầu tư cho sản xuất là việc sử dụng vốn đầu tư để phục hồi năng lực sản xuất cũ và tạo thêm năng lực sản xuất mới, nói một cách khác, đó là quá trình thực hiện tái sản xuất các loại tài sản sản xuất.

### ***2.1.1.2. Vai trò của đầu tư đối với phát triển kinh tế - xã hội***

Đã có nhiều học thuyết nghiên cứu về vai trò của đầu tư đối với phát triển kinh tế - xã hội. Trong hệ thống lý thuyết tăng trưởng kinh tế vào cuối những năm 30 của thế kỉ XX đã xuất hiện một học thuyết kinh tế mới, đó là học thuyết kinh tế của J. Maynard Keynes. Khác với tư tưởng của các nhà kinh tế học cổ điển và tân cổ điển, Keynes cho rằng, nền kinh tế có thể đạt tới và duy trì sự cân bằng dưới mức sản lượng tiềm năng. Tuy nhiên, ông cũng nhận thấy xu hướng phát triển của nền kinh tế là đưa mức sản lượng thực tế càng về gần mức sản lượng tiềm năng càng tốt. Để có được sự chuyển dịch này thì đầu tư giữ vai trò quyết định.

Nói đến đầu tư là nói đến việc bỏ vốn bằng các loại tài sản hữu hình hoặc vô hình để hình thành tài sản tiến hành các hoạt động đầu tư nhằm thu lợi nhuận hoặc lợi ích kinh tế - xã hội lớn hơn trong tương lai. Đầu tư là bộ phận lớn và hay thay đổi trong chi tiêu, do đó những thay đổi trong đầu tư có thể tác động lớn đối với tổng cầu và do đó tác động tới sản lượng và việc làm. Khi đầu tư tăng lên, có nghĩa là nhu cầu về chi tiêu để mua sắm máy móc thiết bị, phương tiện vận tải, vật liệu xây dựng... tăng lên. Sự thay đổi này làm cho đường tổng cầu chuyển dịch. Hình 2.1 mô tả quá trình biến đổi khi đường tổng cầu chuyển dịch từ  $AD_0$  đến  $AD_1$  làm cho mức sản lượng tăng từ  $Y_0$  đến  $Y_1$  và mức giá cũng biến động từ  $P_0$  đến  $P_1$ .



*Nguồn: Giáo trình kinh tế phát triển-2005*

### **Hình 2.1. Tác động của đầu tư đến tăng trưởng kinh tế**

Nếu như nền kinh tế, với đường tổng cầu  $AD_0$  đang cân bằng tại điểm  $E_0$  thì dưới tác động của tăng đầu tư sẽ làm dịch chuyển đường tổng cầu sang phải, vào vị trí  $AD_1$ , thiết lập điểm cân bằng mới tại  $E_1$ . Điều đó cũng đồng nghĩa với việc làm cho mức sản lượng tăng từ  $Y_0$  đến  $Y_1$  và mức giá tăng từ  $P_0$  đến  $P_1$ .

Như vậy, đầu tư sẽ dẫn đến tăng vốn sản xuất, nghĩa là có thêm các nhà máy, thiết bị, phương tiện vận tải mới được đưa vào sản xuất, làm tăng khả năng sản xuất, tăng sản lượng, quy mô của nền kinh tế.

Ngày nay đầu tư được coi là yếu tố quan trọng của quá trình sản xuất. Đầu tư không chỉ là cơ sở để tạo ra vốn sản xuất, tăng năng lực sản xuất của các doanh nghiệp và của nền kinh tế, mà còn là điều kiện để nâng cao trình độ khoa học - công nghệ, góp phần đáng kể vào việc đầu tư theo chiều sâu, hiện đại hoá quá trình sản xuất. Tăng đầu tư cũng góp phần vào việc giải quyết việc làm cho người lao động, góp phần xoá đói giảm nghèo.

#### **2.1.2. Môi trường đầu tư**

##### **2.1.2.1. Khái niệm môi trường đầu tư**

Đầu tư là hành động bỏ vốn ngày hôm nay để thu lại lợi nhuận trong tương lai. Trong quá trình đó môi trường đầu tư đóng vai trò như một chất

xúc tác ban đầu cho việc lựa chọn quyết định bỏ vốn của nhà đầu tư, vì vậy giữ một vai trò vô cùng quan trọng.

Môi trường đầu tư là một thuật ngữ đã được nghiên cứu trong lĩnh vực kinh tế và quản trị kinh doanh ở nhiều nước trên thế giới. Tại Việt Nam, khi chuyển đổi sang nền kinh tế thị trường, thực thi chính sách đổi mới mở cửa nền kinh tế hội nhập với thế giới, thu hút đầu tư nước ngoài, thì vấn đề môi trường đầu tư mới được quan tâm nghiên cứu. Trong quá trình thu hút đầu tư nước ngoài, để cạnh tranh với các nước trong thu hút đầu tư, vấn đề cải thiện môi trường đầu tư được đặt ra như là một giải pháp cho thu hút đầu tư, phát triển kinh tế, hội nhập kinh tế thế giới và thực thi các cam kết của Việt Nam với quốc tế. Một môi trường đầu tư thuận lợi sẽ tạo cơ hội và động lực thúc đẩy các doanh nghiệp - từ các doanh nghiệp nhỏ đến các tập đoàn quốc gia - đầu tư có hiệu quả, tạo công ăn việc làm và mở rộng hoạt động. Vì vậy nó có vị trí trung tâm trong xoá đói giảm nghèo.

Môi trường đầu tư bao gồm nhiều yếu tố, trực tiếp hoặc gián tiếp tác động đến hiệu quả các dự án đầu tư, đó là thực trạng của hệ thống kết cấu hạ tầng; liên quan đến lợi ích tài chính như chế độ thuế, giá nhân công, chính sách đất đai, giá thuê mướn, chuyên nhượng, thế chấp, chất lượng nguồn nhân lực, các loại thủ tục hành chính, đảm bảo trật tự an ninh xã hội, ổn định chính trị... Nếu những yếu tố trên đây thuận lợi sẽ khuyến khích được các nhà đầu tư và thu hút được nhiều nguồn vốn đầu tư. Trong việc tạo lập môi trường đầu tư, Chính phủ giữ một vai trò quan trọng, vì Chính phủ đưa ra các chính sách nhằm khuyến khích các nhà đầu tư, các chính sách để cải thiện môi trường đầu tư, việc thực thi các chính sách của chính phủ sẽ làm tăng được lòng tin đối với các nhà đầu tư.

Tuy nhiên môi trường đầu tư được nghiên cứu và xem xét nhiều cách khác nhau, tùy thuộc vào mục đích, phạm vi, đối tượng nghiên cứu và cả cách tiếp cận vấn đề. Từ góc độ không gian, có thể nghiên cứu môi trường đầu tư của một doanh nghiệp, một ngành, một tỉnh, một vùng, một quốc gia, khu vực và quốc tế.

Nhưng nếu tiếp cận môi trường đầu tư theo các yếu tố cấu thành thì lại có môi trường pháp lý, môi trường công nghệ, môi trường kinh tế, môi trường chính trị... Luận án tập trung nghiên cứu một số quan niệm tiêu biểu như sau:

Quan niệm thứ nhất (theo Wim P.M. Vijverberg, 2005 - nhà kinh tế học Mỹ): môi trường đầu tư được hiểu là tổng hợp các yếu tố, điều kiện về pháp luật, kinh tế, chính trị, văn hoá - xã hội, các yếu tố về kết cấu hạ tầng, năng lực thị trường và cả các lợi thế của một quốc gia, vv... có ảnh hưởng trực tiếp đến hoạt động đầu tư của các nhà đầu tư tại một quốc gia [45,tr 5].

Quan niệm này đã nêu rõ được mức độ và tính chất tác động của các yếu tố và điều kiện có tính khách quan và chủ quan của môi trường đầu tư đối với các nhà đầu tư, có nhiều yếu tố thật sự là khách quan, không phụ thuộc vào ý muốn của doanh nghiệp hay các nhà đầu tư và nhiều khi ngay cả chính phủ cũng không kiểm soát nổi như các yếu tố pháp lý, kinh tế và chính trị xã hội trong phạm vi một quốc gia tác động đến môi trường đầu tư, nhưng còn có những vấn đề vượt khỏi tầm quốc gia mà chính phủ không thể lúc nào cũng kiểm soát được. Do vậy những hoạt động của các nhà đầu tư bị chi phối bởi những yếu tố hữu hình và vô hình của môi trường đầu tư.

Quan niệm thứ hai (quan niệm của Ngân hàng thế giới): môi trường đầu tư là một tập hợp các yếu tố đặc thù của địa phương đang định hình cho các cơ hội và động lực để doanh nghiệp đầu tư có hiệu quả, tạo việc làm và mở rộng sản xuất [57,tr 26-27]. Với quan niệm này, môi trường đầu tư bao gồm các yếu tố của một địa phương tạo nên cơ hội và điều kiện để các doanh nghiệp đầu tư có hiệu quả, đồng thời tác động đến việc mở rộng, nâng cao năng lực sản xuất và tạo công ăn việc làm cho địa phương.

Như vậy các quan niệm về môi trường đầu tư, dù tiếp cận ở những góc độ nào, đều đề cập đến môi trường tiến hành các hoạt động đầu tư, kinh doanh của các doanh nghiệp, các nhà đầu tư, đến những yếu tố, điều kiện có ảnh hưởng, tác động đến sự tồn tại và phát triển của các doanh nghiệp.



Từ hai quan niệm trên và trên cơ sở tổng quan các công trình nghiên cứu có liên quan, tác giả đưa ra khái niệm môi trường đầu tư như sau: *Môi trường đầu tư là tổng hợp các yếu tố khách quan và chủ quan của một quốc gia hay một khu vực; nó đem lại lợi ích, lợi nhuận cho nhà đầu tư; đồng thời quyết định số lượng và chất lượng các dòng vốn đầu tư vào quốc gia, khu vực đó.*

Khái niệm trên cho thấy khi nói đến môi trường đầu tư phải đảm bảo bốn nội dung sau:

Thứ nhất, môi trường đầu tư bao gồm các yếu tố khách quan và chủ quan. Những yếu tố trên bao gồm điều kiện tự nhiên, vị trí địa lí, tiềm năng về đất đai, tài nguyên thiên nhiên, ổn định chính trị, các chính sách về ngoại thương và đầu tư. Một hệ thống luật pháp hiệu quả và minh bạch, đây là vấn đề các nhà đầu tư quan tâm nhất, đó là các thủ tục khi tiến hành kinh doanh, nguồn nhân lực, quyền sở hữu tài sản, hệ thống thuế, tài chính và một số quy định liên quan tới môi trường như: y tế, an ninh và các vấn đề khác liên quan tới cộng đồng. Một số yếu tố khác không kém phần quan trọng là số lượng và chất lượng cơ sở hạ tầng kỹ thuật như điện, nước, giao thông vận tải, thông tin liên lạc, dịch vụ tài chính - ngân hàng, trình độ lao động, vv... Các yếu tố trên bao gồm cả yếu tố chủ quan và khách quan thuộc về một quốc gia hay một khu vực.

Thứ hai, các yếu tố khách quan và chủ quan đó phải đem lại lợi ích và lợi nhuận của nhà đầu tư. Đối với các nhà đầu tư, trước khi xem xét quyết định đầu tư vào một quốc gia hay một địa bàn nào đó họ đều đặt vấn đề lợi nhuận lên hàng đầu, vì đây là tính chất sống còn để duy trì và phát triển một công ty. Tuy nhiên một số dự án, có thể không đem lại lợi nhuận đầu tư nhưng nó lại đem lại một số lợi ích như tạo mối quan hệ, quảng bá hình ảnh hoặc thực hiện tốt dự án này sẽ được giao thực hiện một dự án khác để thu hồi vốn và lợi nhuận.

Thứ ba, các yếu tố khách quan và chủ quan của môi trường đầu tư nó sẽ quyết định số lượng và chất lượng vốn đầu tư: trong chiến lược thu hút đầu tư

của mình, các quốc gia hay các địa phương đều mong muốn thu hút được một lượng vốn đầu tư lớn để bù đắp phần thiếu hụt vốn đầu tư do ngân sách nhà nước cấp, đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh, của quốc gia. Tỷ lệ vốn đầu tư huy động trên tổng mức đầu tư xã hội càng cao, điều đó chứng tỏ số lượng vốn đầu tư huy động được là lớn. Ngoài việc quan tâm đến số lượng vốn đầu tư, mỗi địa phương hay mỗi quốc gia đều coi trọng chất lượng dòng vốn đầu tư. Chất lượng vốn đầu tư thể hiện ở lượng vốn thực sự mà các nhà đầu tư mang từ quốc gia khác đến, chứ không phải nguồn huy động tại chính quốc gia đến đầu tư. Chất lượng vốn đầu tư phụ thuộc vào tiến độ giải ngân, hay tỷ lệ vốn đầu tư thực hiện so với tổng mức đầu tư đăng kí. Chất lượng vốn đầu tư phụ thuộc vào trình độ công nghệ, trình độ quản lí mà các nhà đầu tư sử dụng trong quá trình thực hiện dự án đầu tư. Ngoài ra chất lượng vốn đầu tư còn biểu hiện ở việc chấp hành luật pháp, chấp hành các quy định về môi trường, cũng như hiệu quả về kinh tế - xã hội mà các dự án đầu tư đem lại.

Thứ tư, bảo đảm thu hút được các dòng vốn đầu tư, bao gồm vốn đầu tư trực tiếp của nước ngoài(FDI), vốn đầu tư của tư nhân trong nước(DDI).

### ***2.1.2.2. Tính chất, phân loại môi trường đầu tư***

*Tính chất của môi trường đầu tư.* Môi trường đầu tư có những tính chất sau:

Một là, tính khách quan. Môi trường đầu tư tồn tại một cách khách quan, không có một nhà đầu tư hay một doanh nghiệp nào có thể tồn tại một cách biệt lập mà không đặt mình trong một môi trường đầu tư kinh doanh nhất định. Ngược lại, cũng không thể có môi trường đầu tư nào mà không có một nhà đầu tư hoặc một đơn vị sản xuất kinh doanh. Ở đâu có hoạt động đầu tư, sản xuất kinh doanh thì ở đó sẽ hình thành môi trường đầu tư. Môi trường đầu tư tồn tại một cách khách quan, nó có thể tạo điều kiện thuận lợi hoặc gây khó khăn cho các nhà đầu tư. Môi trường đầu tư, một mặt tạo ra các ràng buộc cho các hoạt động đầu tư, mặt khác lại tạo ra những cơ hội thuận lợi cho các nhà đầu tư.

Hai là, môi trường đầu tư có tính tổng hợp và đa dạng: tính tổng hợp ở chỗ nó bao gồm nhiều yếu tố cấu thành có quan hệ qua lại ràng buộc lẫn nhau, tác động và phụ thuộc lẫn nhau. Số lượng và những yếu tố cấu thành cụ thể của môi trường đầu tư tùy thuộc vào trình độ phát triển kinh tế - xã hội, trình độ quản lý và ngay chính những bộ phận cấu thành môi trường đầu tư. Tính đa dạng của môi trường đầu tư là sự đan xen của các môi trường thành phần, các yếu tố của các môi trường thành phần có tác động và ảnh hưởng qua lại lẫn nhau, do đó khi nghiên cứu và phân tích môi trường đầu tư phải xem xét tổng thể trong mối tương quan giữa các môi trường thành phần và giữa các yếu tố với nhau.

Ba là, môi trường đầu tư có tính động: môi trường đầu tư và các yếu tố cấu thành luôn vận động và biến đổi. Sự vận động và biến đổi này chịu tác động của các quy luật vận động nội tại của từng yếu tố cấu thành, của nền kinh tế và của sự tác động của Chính phủ, của các cấp chính quyền. Môi trường đầu tư vận động theo xu thế ngày càng phát triển và hoàn thiện. Môi trường đầu tư luôn vận động và biến đổi bởi ngay nội tại của hoạt động đầu tư cũng là một quá trình vận động trong một môi trường thay đổi không ngừng. Các yếu tố và điều kiện của môi trường đầu tư tác động đến hoạt động đầu tư của các nhà đầu tư hay doanh nghiệp vận động một cách thường xuyên. Do đó, sự ổn định của môi trường đầu tư chỉ mang tính tương đối hay ổn định trong sự vận động. Các nhà đầu tư muốn nâng cao hiệu quả đầu tư của mình cần có được một dự báo về sự thay đổi của môi trường đầu tư, để từ đó có các quyết định đầu tư đúng và chính xác phù hợp với môi trường đầu tư.

Mặt khác để cải thiện môi trường đầu tư ta phải tìm cách ổn định các yếu tố của môi trường đầu tư trong xu thế luôn vận động của nó và phải cải thiện nó liên tục. Nói cách khác là khi nghiên cứu và phân tích môi trường đầu tư trong trạng thái vừa vận động vừa tác động tương hỗ lẫn nhau, tạo thành những tác lực chính cho sự vận động và phát triển của môi trường đầu tư.

Bốn là, môi trường đầu tư có tính hệ thống: môi trường đầu tư có mối liên hệ và chịu sự tác động của các yếu tố thuộc môi trường rộng lớn, theo từng cấp độ. Một môi trường ổn định, mức độ biến đổi của các yếu tố thấp và có thể dự báo trước được, còn trong môi trường càng phức tạp thì các nhà đầu tư càng khó đưa ra những quyết định hiệu quả. Sự ổn định của môi trường đầu tư còn phụ thuộc vào tính phức tạp và tính biến động của các môi trường tương tác, tính phức tạp của môi trường đầu tư còn có đặc trưng của một loạt các yếu tố có ảnh hưởng đến quyết định của nhà đầu tư. Do đó tính phức tạp của môi trường đầu tư cần phải được coi trọng khi xem xét các yếu tố, điều kiện của môi trường đầu tư kinh doanh tổng quát và nó có nhiều yếu tố ngoại cảnh và yếu tố khách quan tác động tới các nhà đầu tư. Môi trường đầu tư được hình thành và phát triển qua các giai đoạn của thời gian. Do vậy khi xem xét cải thiện môi trường đầu tư cần xem xét quá trình hình thành, kế thừa những kinh nghiệm, cũng như cải thiện các yếu tố môi trường đầu tư cần xem xét trên cơ sở một khung pháp lý nhất định.

*Phân loại môi trường đầu tư.* Có nhiều cách phân loại môi trường đầu tư, tùy theo mục đích, tính chất nghiên cứu. Song từ quan điểm của Ngân hàng thế giới [62], Tiến sỹ Vũ Thành Tự Anh [1], Tiến sỹ Nguyễn Trọng Hoài [19] và nhiều nhà kinh tế trong và ngoài nước, có ba cách phân loại môi trường đầu tư chính, đó là phân loại theo phạm vi địa lý, theo yếu tố cấu thành, và phân loại theo đặc điểm của môi trường đầu tư.

Theo phạm vi địa lý, môi trường đầu tư gồm 2 loại: môi trường đầu tư của một quốc gia và môi trường đầu tư của một khu vực. Cách phân loại này khá đơn giản và thường được dùng kết hợp với một cách phân loại khác khi nghiên cứu môi trường đầu tư.

Trong phạm vi một quốc gia, một khu vực, nếu xét theo các yếu tố cấu thành thì môi trường đầu tư được phân chia thành môi trường chính trị xã hội, môi trường quốc tế, môi trường văn hóa, môi trường pháp lý, hành chính, môi

trường kinh tế. Cách phân loại theo yếu tố cấu thành như trên đã làm rõ hơn cấu trúc của môi trường đầu tư.

Xét theo đặc điểm, môi trường đầu tư được phân chia thành môi trường cứng và môi trường mềm. Môi trường cứng liên quan đến các yếu tố thuộc cơ sở hạ tầng kỹ thuật phục vụ cho sự phát triển kinh tế gồm: hệ thống cơ sở hạ tầng giao thông như đường sá, cầu cảng hàng không, cảng biển, hệ thống thông tin, liên lạc, năng lượng... Môi trường mềm bao gồm: hệ thống các dịch vụ hành chính, dịch vụ pháp lý liên quan đến hoạt động đầu tư (đặc biệt là các vấn đề liên quan đến chế độ đối xử và giải quyết các tranh chấp, khiếu nại); hệ thống các dịch vụ tài chính - ngân hàng, kế toán kiểm toán.

Quan điểm về môi trường cứng, môi trường mềm nói trên là quan điểm hữu dụng nhất nếu muốn nghiên cứu môi trường đầu tư để cải thiện nó. Tuy nhiên, quan điểm này thiên về phân loại theo đặc điểm vật lý, khi xếp các yếu tố vật chất vào môi trường cứng, còn những yếu tố phi vật chất được coi là môi trường mềm. Cách phân loại này, do đó, chưa hỗ trợ triệt để cho việc cải thiện môi trường đầu tư.

Với cách tiếp cận là nghiên cứu môi trường đầu tư để cải thiện nó, luận án đưa ra nội hàm mới cho hai khái niệm môi trường cứng và môi trường mềm nói trên như sau:

Môi trường cứng là môi trường gồm các yếu tố không thể cải thiện được của môi trường đầu tư, bao gồm vị trí địa lý, tiềm năng đất đai, tài nguyên thiên nhiên (bao gồm cả tài nguyên năng lượng).

Môi trường mềm bao gồm các yếu tố có thể cải thiện được của môi trường đầu tư, bao gồm hệ thống luật pháp, chế độ chính sách về ưu đãi đầu tư, chất lượng nguồn nhân lực, năng lực quản lý của nhà nước, nhận thức cũng như tính đồng thuận của cán bộ và nhân dân, các dịch vụ hành chính, tài chính, ngân hàng, dịch vụ y tế, khách sạn, nhà hàng. Các yếu tố

về kết cấu hạ tầng giao thông, đường sá, cầu cảng hàng không, cảng biển..., hệ thống thông tin, liên lạc và các yếu tố có thể thay đổi được khác đều thuộc môi trường mềm.

Như vậy, khái niệm môi trường cứng và môi trường mềm sử dụng trong đề tài này có sự khác biệt cơ bản với quan niệm cũ. Tiêu chí để phân loại môi trường cứng, mềm chính là khả năng vận động của chúng, nói cách khác là khả năng con người có thể can thiệp để cải thiện hay phá hỏng chúng. Do vậy, cách phân loại này là phù hợp nhất cho việc nghiên cứu cải thiện môi trường đầu tư tại các tỉnh trung du miền núi phía Bắc, vốn là một nhiệm vụ của đề tài này.

### **2.1.2.3. Các yếu tố cấu thành môi trường đầu tư**

*Các yếu tố thuộc môi trường cứng.* Có rất nhiều yếu tố tác động đến môi trường đầu tư, có thể phân thành hai loại chính, đó là nhóm các yếu tố thuộc môi trường cứng và nhóm các yếu tố thuộc môi trường mềm.

Các yếu tố thuộc môi trường cứng bao gồm vị trí địa lý, tài nguyên thiên nhiên, đất đai, khoáng sản, năng lượng...

Vị trí địa lý có vai trò quan trọng trong phát triển kinh tế - xã hội nói chung và trong thu hút đầu tư nói riêng. Đối với những tỉnh, những khu vực có vị trí gần sân bay quốc tế, gần cảng biển, gần hệ thống giao thông thuận lợi sẽ có lợi thế trong thu hút đầu tư, vì chi phí vận chuyển, chi phí bán hàng đều thấp. Mặt khác những nơi này thường tập trung đông dân cư, trình độ dân trí cao, thu nhập của dân cư cao sẽ là một khu vực tạo ra thị trường lớn cho tiêu thụ sản phẩm. Thực tế cho thấy những địa bàn như Hà Nội, Hải Phòng, Hải Dương, Vĩnh Phúc, Đồng Nai, Vũng Tàu, Bình Dương và Thành phố Hồ Chí Minh có những vị trí rất thuận lợi nên kết quả thu hút đầu tư đặc biệt là vốn FDI trong những năm qua đã chứng minh được vai trò của vị trí địa lý trong thu hút đầu tư và phát triển kinh tế - xã hội.

Bên cạnh yếu tố về vị trí địa lý thì những khu vực có tiềm năng về đất đai, nhiều tài nguyên khoáng sản cũng sẽ là điều kiện thuận lợi trong thu hút đầu tư.

Nguồn tài nguyên thiên nhiên bao gồm các khoáng sản tài nguyên của một quốc gia, của một khu vực. Khối lượng hay dung lượng của từng loại tài nguyên, khả năng khai thác tài nguyên là những yếu tố kinh tế có ảnh hưởng đến môi trường đầu tư, sẽ hấp dẫn các nhà đầu tư khai thác và chế biến khoáng sản. Sự hạn chế về tài nguyên hiện nay đã khiến các nhà đầu tư thường tìm kiếm nơi có nhiều tài nguyên thiên nhiên và nơi có chính sách thông thoáng về tài nguyên để đầu tư. Những nước giàu tài nguyên thì thu hút nhiều nhà đầu tư đến đầu tư hơn.

*Các yếu tố thuộc môi trường mềm.* Trước hết phải kể đến nhóm yếu tố về chính trị, pháp lý, quan hệ quốc tế. Sự ổn định về chính trị, thể chế chính trị, sự nhất quán trong chủ trương, đường lối, chính sách của nhà nước luôn là yếu tố tạo môi trường hấp dẫn các nhà đầu tư. Đặc trưng nổi bật về sự tác động của những yếu tố chính trị đối với hoạt động đầu tư thể hiện ở những mục đích mà thể chế chính trị nhằm tới. Thể chế chính trị giữ vai trò định hướng, chi phối toàn bộ các hoạt động trong xã hội trong đó các hoạt động đầu tư kinh doanh của các nhà đầu tư thông qua vai trò của nhà nước. Với vai trò là tạo lập, thúc đẩy, điều chỉnh và duy trì tốc độ phát triển kinh tế, nhà nước tạo lập một môi trường đầu tư kinh doanh thuận lợi, quy định những khuôn khổ pháp lý, duy trì trật tự kỷ cương trong xã hội và các hoạt động kinh tế, duy trì sự ổn định kinh tế vĩ mô, quyết định tiền đề kinh tế của một đất nước.

Sự ổn định về chính trị sẽ tạo ra môi trường đầu tư, kinh doanh thuận lợi, một nhà nước mạnh, thực thi hữu hiệu các chính sách phát triển kinh tế- xã hội đáp ứng được yêu cầu chính đáng của nhân dân sẽ đem lại lòng tin và tính hấp dẫn cho các nhà đầu tư trong và ngoài nước. Trong một xã hội ổn định về chính trị, các nhà đầu tư được đảm bảo an toàn về đầu tư, quyền sở hữu tài sản, các nhà đầu tư sẽ sẵn sàng bỏ vốn đầu tư lớn và dài hạn, mức độ yên tâm của các nhà đầu tư được củng cố thông qua sự đánh giá về mức độ rủi ro chính trị.

Ngoài ra còn có một số yếu tố rất quan trọng của môi trường chính trị là xu thế chính trị, xu thế hội nhập quốc tế, mối quan hệ giữa các quốc gia, hoặc giữa quốc gia với khu vực sẽ ảnh hưởng rất lớn đến quan hệ đầu tư giữa các nước. Đây là định hướng chính trị của nhà nước sẽ áp dụng trong chính sách điều hành quốc tế và các nhà đầu tư. Trên thực tế, việc xung đột với nước ngoài và mức độ thù địch của một quốc gia với một quốc gia khác, khi xảy ra xung đột các quốc gia thường áp dụng chính sách cấm vận, trừng phạt kinh tế, chính trị..., mà hậu quả hay các thiệt hại của nó thì các nhà đầu tư sẽ phải gánh chịu đầu tiên. Định hướng chung của nền kinh tế sẽ phản ánh những chính sách kiểm soát và điều hành nền kinh tế quốc gia, những chính sách này sẽ làm cho mức độ rủi ro tăng hoặc giảm tùy theo mức độ nhất quán và mở cửa của chúng, những chính sách này được thể chế hoá thành các đạo luật và chúng có hiệu lực pháp lý đối với các hoạt động kinh doanh.

Nhóm các yếu tố về năng lực quản lý, chất lượng công vụ, tính minh bạch và thủ tục hành chính hiệu quả. Năng lực quản lý nói lên sự điều hành của các cấp chính quyền địa phương, sự điều hành của lãnh đạo, sự phối kết hợp giữa các cơ quan công quyền trong việc giải quyết các vấn đề có liên quan tới quá trình sản xuất kinh doanh của nhà đầu tư. Nhà nước cần công khai minh bạch các chương trình, dự án để người dân và doanh nghiệp nắm được, đồng thời xây dựng một bộ thủ tục hành chính đơn giản, rõ ràng, dễ hiểu, tiết kiệm kinh phí và thời gian cho người dân và doanh nghiệp. Muốn có được năng lực quản lý tốt, một chế độ công khai minh bạch đòi hỏi trình độ cán bộ công chức phải không ngừng rèn luyện và nâng cao cả về chuyên môn nghiệp vụ, đạo đức nghề nghiệp, tinh thông luật pháp, ngoại ngữ, tin học và các kỹ năng trong giao tiếp, ứng xử và thông minh trong giải quyết các tình huống.

Sự đồng thuận của các cấp chính quyền và nhân dân về thu hút đầu tư, cải thiện môi trường đầu tư là yếu tố quan trọng tác động đến môi trường đầu tư.

Các yếu tố như năng lực, quy mô nền kinh tế của một quốc gia, một khu vực có ảnh hưởng rất lớn đến môi trường đầu tư. Khi kinh tế phát triển sẽ kéo theo nhiều yếu tố khác phát triển theo như hạ tầng, con người. Kinh tế phát



triển tức thu nhập của người dân được nâng cao, nhu cầu tiêu dùng ngày càng cao; kinh tế phát triển là các doanh nghiệp phát triển vì vậy họ sẵn sàng bỏ vốn để lựa chọn đầu tư vào những nơi có kinh tế phát triển.

Trình độ phát triển của thị trường hay dung lượng thị trường tác động đến môi trường đầu tư. Để nâng cao trình độ phát triển của thị trường, nhà nước có những chính sách vi mô và vĩ mô để phát triển thị trường.

Các chính sách có ý nghĩa rất lớn và ảnh hưởng lớn đến môi trường đầu tư. Trên thế giới đã có nhiều bài học về vai trò của chính sách tác động quyết định tới sự phát triển của một đất nước, như Đông Đức và Tây Đức trước đây, giữa Bắc Triều Tiên và Nam Triều Tiên (Hàn Quốc). Chính sách tốt sẽ làm cho các nhà đầu tư yên tâm, tạo điều kiện hỗ trợ nhà đầu tư mới thành lập, hoặc hỗ trợ động viên tinh thần hoặc cung cấp hạ tầng kỹ thuật như điện nước, hoặc chính sách về thuế, đào tạo lao động, v.v...

Một trong những yếu tố quan trọng của môi trường đầu tư là nguồn nhân lực thể hiện chất lượng nguồn nhân lực và giá cả sức lao động, đây là yếu tố rất cần thiết để các nhà đầu tư lập kế hoạch kinh tế, một nhà đầu tư muốn mở một nhà máy thì phải dựa vào số lượng và chất lượng nguồn nhân lực. Chất lượng nguồn nhân lực có ảnh hưởng rất lớn tới việc vận hành máy móc, năng lực sản xuất, kỹ năng điều hành và kết quả sản xuất kinh doanh của một doanh nghiệp, vì nhà đầu tư không thể đem toàn bộ nhân công, cán bộ quản lý từ nước của họ đến nước mà họ đầu tư, mà đa số họ tận dụng lợi thế so sánh của nước họ đến đầu tư. Ngoài ra giá cả sức lao động là một trong những chỉ tiêu đánh giá của các nhà đầu tư, nhiều nhà đầu tư kinh doanh sử dụng nhiều lao động đã phải rút lui ý định đầu tư khi giá cả sức lao động tại nơi có ý định đầu tư không cạnh tranh. Chất lượng nguồn nhân lực là một lợi thế cạnh tranh đối với các nhà đầu tư. Ngoài ra yếu tố văn hoá cũng ảnh hưởng tới chất lượng nguồn nhân lực như sự cần cù trong lao động, tính cần cù, ý thức chấp hành pháp luật của người lao động... Như vậy, chất lượng nguồn nhân lực là một trong những điều kiện thuận lợi hay khó khăn cho các nhà đầu tư khi tiến hành đầu tư, tuy nhiên để có một lực lượng lao động tốt thì

lại phụ thuộc vào hệ thống giáo dục và đào tạo cơ bản, đào tạo nghề và chiến lược phát triển nguồn nhân lực của chính phủ.

Hệ thống kết cấu hạ tầng kỹ thuật - xã hội luôn là yếu tố quan trọng ảnh hưởng tới quyết định việc nhà đầu tư có đầu tư hay không. Kết cấu hạ tầng bao gồm: mạng lưới giao thông - vận tải, đường sá, sân bay, cảng biển, cầu cống, hệ thống thoát nước, hệ thống cung cấp năng lượng, phương tiện vận chuyển, mạng lưới thông tin - bưu chính - viễn thông, tính hữu hiệu của hệ thống các dịch vụ môi giới, dịch vụ ngân hàng, tài chính, lao động... Những yếu tố này có ảnh hưởng quan trọng tới môi trường đầu tư của mỗi quốc gia, cũng như của mỗi tỉnh. Ngoài ra yếu tố công nghệ cũng được phản ánh trong yếu tố kết cấu hạ tầng kỹ thuật thông qua các chỉ số như trình độ phát triển công nghệ, các yếu tố hạ tầng công nghệ như nền tảng kiến thức khoa học - kỹ thuật, tốc độ đổi mới công nghệ, hệ thống chính sách phát triển khoa học công nghệ, nguồn nhân lực cho khoa học công nghệ và hiện nay công nghệ là yếu tố có sự thay đổi mạnh nhất trong môi trường kinh doanh, đem lại thách thức lớn và hấp dẫn mạnh đối với các nhà đầu tư.

Môi trường cứng và môi trường mềm có mối quan hệ và tác động lẫn nhau, môi trường mềm tốt sẽ có tác động khắc phục những hạn chế của môi trường cứng.

### **2.1.3. Cải thiện môi trường đầu tư**

#### ***2.1.3.1. Sự cần thiết khách quan của việc cải thiện môi trường đầu tư trong nền kinh tế thị trường***

*2.1.3.1.1. Cải thiện môi trường đầu tư để thu hút vốn đầu tư phát triển kinh tế - xã hội.* Cải thiện môi trường đầu tư là sự tác động, hoạt động của con người vào các yếu tố xung quanh nhằm làm cho môi trường đầu tư ngày càng được tốt hơn, hấp dẫn hơn đối với các doanh nghiệp, các nhà đầu tư. Các tác động, hoạt động của con người bao gồm tác động đối với các yếu tố về môi trường pháp lý, chính sách, cải cách thủ tục hành chính, môi trường lao động, môi trường kết cấu hạ tầng kỹ thuật và xã hội.

Trong nền kinh tế thị trường, để thu hút đầu tư thúc đẩy phát triển, tăng trưởng kinh tế, yếu tố đặc biệt quan trọng và có tính quyết định đó là cải thiện môi trường đầu tư. Cải thiện môi trường đầu tư là cần thiết, khách quan, vì:

Một là, do trong cơ chế cũ, cơ chế kế hoạch hoá tập trung, quan liêu bao cấp không chú ý đến môi trường đầu tư. Trong cơ chế cũ tất cả các nguồn vốn đầu tư đều hình thành từ ngân sách nhà nước hoặc có chăng là nguồn viện trợ từ nước ngoài mà chủ yếu là từ Liên xô cũ. Nhà nước thực hiện chế độ cấp phát vốn cho các doanh nghiệp nhà nước để tiến hành hoạt động sản xuất kinh doanh rồi nộp lại sản phẩm cho nhà nước để thực hiện chế độ phân phối. Do vậy không có việc thu hút đầu tư từ tư nhân, mọi hoạt động sản xuất kinh doanh đều thông qua nhà nước dưới hình thức giao các chỉ tiêu pháp lệnh.

Hai là, do vai trò quan trọng của vốn đầu tư đối với quá trình tăng trưởng và phát triển trong nền kinh tế thị trường, do nhu cầu to lớn về vốn đầu tư cho CNH, HĐH, nên chỉ có vốn từ ngân sách nhà nước thì không thể đáp ứng được, mà cần phải xã hội hoá các nguồn vốn đầu tư trong dân cư, nguồn vốn nước ngoài phục vụ phát triển đất nước, vì vậy phải cải thiện môi trường đầu tư để thu hút nguồn vốn này.

Ba là, do nhu cầu chuyển giao công nghệ, tận dụng lợi thế so sánh. Do quá trình phát triển và nhu cầu đổi mới công nghệ, các nước phát triển cần thay thế công nghệ mới, song công nghệ cũ vẫn sử dụng được tại các nước lạc hậu hơn, mặt khác chính những nước nghèo đang phát triển do trình độ hiểu biết hạn chế, khả năng kinh tế có hạn nên cũng cần có những công nghệ tiên tiến hơn thay thế cho lao động thủ công hoặc những công nghệ quá lạc hậu trong nước. Do đó xảy ra hiện tượng xuất khẩu công nghệ, máy móc từ những nước phát triển sang các nước đang phát triển. Việc xuất khẩu công nghệ này thông qua con đường đầu tư trực tiếp nước ngoài. Mặt khác các nước nhận đầu tư mong muốn khai thác những lợi thế so sánh của mình, đồng thời mong muốn học hỏi

những kỹ năng quản lý, khai thác thị trường và những lợi thế so sánh từ các nước khác, do vậy các nước đều mong muốn thu hút đầu tư. Muốn thu hút đầu tư nhất thiết phải cải thiện các điều kiện để tiếp nhận được nguồn vốn, đó chính là cải thiện môi trường đầu tư.

Bốn là, do môi trường đầu tư có mối quan hệ gắn bó chặt chẽ tới kết quả thu hút đầu tư, kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp trong nền kinh tế thị trường, các nhà đầu tư phải thấy được lợi nhuận khi bỏ vốn ra, và họ phải thấy được đồng vốn của họ phải được an toàn, để sinh lợi hơn những địa bàn, lãnh thổ khác, nên môi trường đầu tư tốt sẽ thu hút được nhiều vốn đầu tư.

Năm là, sự phát triển của nền kinh tế thị trường dẫn đến các doanh nghiệp ngoài quốc doanh phát triển làm tăng nhu cầu bỏ vốn đầu tư để phát triển doanh nghiệp, để mở rộng sản xuất, để chứng tỏ tài năng của mình trước xã hội, để mong muốn có được nhiều tiền hơn nữa trong tương lai, do vậy môi trường đầu tư tốt doanh nghiệp sẽ yên tâm bỏ vốn đầu tư.

Sáu là, do hội nhập kinh tế quốc tế sẽ có nhiều quốc gia, các công ty lớn di chuyển vốn đầu tư sang các nước khác nhằm hạn chế rủi ro, thậm chí để đạt được các mối quan hệ ngoại giao giữa các nước. Muốn thu hút được nhiều các nguồn vốn này thì môi trường đầu tư nhất thiết phải cải thiện.

Bảy là, do mối quan hệ giữa nhà đầu tư với môi trường đầu tư. Phân tích các mối liên hệ giữa các nhà đầu tư với môi trường đầu tư, ta sẽ thấy mối liên hệ biện chứng với nhau. Môi trường đầu tư đem lại cho nhà đầu tư hay doanh nghiệp các tác động tích cực hoặc tiêu cực. Khi môi trường đầu tư có những tác động tiêu cực thì các nhà đầu tư phải có khả năng thích ứng đối với mỗi sự thay đổi trong từng yếu tố của môi trường và các nhà đầu tư phải có những giải pháp cụ thể để tồn tại và phát triển. Ngược lại môi trường đầu tư cũng tạo ra rất nhiều cơ hội cho các nhà đầu tư, nếu nắm bắt kịp thời những cơ hội đó các nhà đầu tư sẽ có nhiều điều kiện thành công.

Các nhà đầu tư cũng có những tác động nhất định đến môi trường đầu tư, cả tác động tích cực lẫn tác động tiêu cực. Khi tiến hành các hoạt động đầu tư, sản xuất kinh doanh thì các nhà đầu tư đã tạo ra thu nhập, việc làm cho dân cư, đóng thuế cho nhà nước, tạo ra các giá trị sản xuất cho xã hội, có thể gây ô nhiễm môi trường, và thậm chí còn làm thay đổi cả những mối quan hệ chính trị và các mối quan hệ quốc tế.

Trong mối quan hệ giữa các nhà đầu tư hay doanh nghiệp với môi trường đầu tư, thì các nhà đầu tư vừa là chủ thể tồn tại trong môi trường đầu tư, vừa có thể là một yếu tố của môi trường đầu tư, như hệ thống các doanh nghiệp nhà nước với chủ sở hữu nhà nước là công cụ hiện nay để nhà nước quản lý kinh tế, để điều tiết kinh tế vĩ mô, nên các doanh nghiệp này cũng có vai trò nhất định trong việc cải thiện môi trường đầu tư, việc thực hiện chính sách đổi mới cải cách doanh nghiệp nhà nước cũng là một trong nhiều biện pháp để cải thiện môi trường đầu tư ở Việt Nam hiện nay.

Môi trường đầu tư có mối liên hệ rất chặt chẽ với các nhà đầu tư, việc ra quyết định bỏ vốn đầu tư của các doanh nghiệp phụ thuộc rất lớn vào môi trường đầu tư. Các yếu tố trên luôn luôn biến đổi để phù hợp với xu thế phát triển của xã hội và nhu cầu phát triển kinh tế đất nước. Nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội tăng lên, đòi hỏi phải tăng cường thu hút vốn đầu tư, mà thu hút vốn đầu tư lại phụ thuộc nhiều vào môi trường đầu tư, môi trường càng thuận lợi càng hấp dẫn thì càng thu hút được sự quan tâm của các doanh nghiệp, các nhà đầu tư. Vì vậy tất yếu phải cải thiện môi trường đầu tư, cải thiện để làm cho môi trường ngày càng thuận lợi, hấp dẫn để các doanh nghiệp, các nhà đầu tư sẵn sàng bỏ vốn và yên tâm đầu tư.

#### *2.1.3.1.2. Do sự cạnh tranh giữa các quốc gia về thu hút đầu tư*

Việc cạnh tranh để thu hút đầu tư đã diễn ra nhiều thập kỉ trước đây giữa các nước phát triển. Ngày nay cuộc cạnh tranh về thu hút đầu tư giữa các quốc gia ngày càng trở lên khốc liệt hơn, không chỉ trong khu vực mà mang tính

toàn cầu, đặc biệt là giữa các nước trong khu vực ASEAN và các nền kinh tế thành viên APEC. Các nước Singapore, Hàn Quốc, Hồng Kông (Trung Quốc) và Đài Bắc thuộc Trung Quốc luôn là các đối thủ cạnh tranh đối với nước ta trong thu hút đầu tư. Việc Việt Nam tham gia Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á (ASEAN) là một trong những lợi thế cơ bản có thể tranh thủ để đẩy mạnh xúc tiến đầu tư nước ngoài từ APEC. Hiện nay các nước thành viên ASEAN tăng cường hợp tác khu vực, thúc đẩy hơn nữa hoạt động đầu tư nước ngoài và coi việc thu hút vốn FDI là một giải pháp quan trọng để phát triển kinh tế, do đó cuộc cạnh tranh trong thu hút vốn FDI ngày càng trở lên gay gắt. Để thực hiện nhiệm vụ này, bên cạnh việc thực hiện các thoả thuận của Hiệp định tự do hóa thương mại, các nước ASEAN, trong đó có Việt Nam, luôn thúc đẩy công tác xúc tiến đầu tư. Tại Hội nghị Bộ trưởng Ngoại giao ASEAN lần thứ 39 tổ chức tại Kuala Lumpur tháng 7/2006, các Bộ trưởng đã ra tuyên bố chung về thực trạng hợp tác và liên kết khu vực trong ASEAN và xác định phương hướng, biện pháp để giúp ASEAN khắc phục khó khăn, vượt qua thách thức, phát huy sức mạnh nội tại và tận dụng những lợi thế sẵn có. Đồng thời, cùng quyết tâm tự đổi mới để thích nghi với hoàn cảnh, tiếp tục duy trì vị thế của mình như một đối tác năng động, tích cực, góp phần quan trọng trong việc thúc đẩy hợp tác và đối thoại vì hoà bình, ổn định, hợp tác và phát triển ở khu vực cũng như toàn thế giới. Singapore hiện có hệ thống kết cấu hạ tầng vào bậc nhất châu Á và là trung tâm tài chính, chế xuất và thương mại quan trọng của khu vực, có môi trường đầu tư khá hấp dẫn vì vậy đã thu hút được nhiều tập đoàn, công ty lớn trên thế giới, với hơn 1.600 TNC đặt trụ sở tại đây.

#### *2.1.3.1.3. Do sự cạnh tranh giữa các địa phương về thu hút đầu tư*

Cuộc cạnh tranh trong thu hút đầu tư không chỉ diễn ra giữa các nước mà còn gay gắt và quyết liệt giữa các tỉnh. Đã có một giai đoạn có cuộc chạy đua giữa các tỉnh trong việc xé rào ưu đãi đầu tư làm cho tổng lợi ích của xã hội bị

suy giảm. Trong bối cảnh cạnh tranh thu hút đầu tư giữa các tỉnh gay gắt như hiện nay, một địa phương “xé rào” tất yếu dẫn đến sự phá rào của nhiều địa phương khác như trường hợp 33 tỉnh xé rào trong ưu đãi đầu tư mà Thủ tướng Chính phủ đã phải ra quyết định để ngăn chặn vào năm 2006. Thực tế cho thấy dù việc nâng cao mức ưu đãi về thuế suất, giá thuê mặt bằng... có là một trong những điều kiện cần để thu hút thêm đầu tư đi chăng nữa, thì đó vẫn chưa phải là điều kiện đủ. Các nhà đầu tư thực sự cũng coi chế độ ưu đãi sẽ có một sức hấp dẫn nhất định nào đó. Song họ cũng cho rằng ưu đãi chỉ là nhất thời, trong khi cơ hội kinh doanh và những điều kiện cần thiết để biến những cơ hội này thành lợi nhuận bao gồm môi trường thể chế, sự thân thiện, minh bạch, và đáng tin cậy của các cơ quan công quyền ở địa phương... mới là những yếu tố quan trọng nhất quyết định khả năng thành công của họ về lâu dài. Kinh nghiệm của thế giới và ở Việt Nam cho thấy, một nhà đầu tư nghiêm túc sẽ đầu tư nếu họ thấy có cơ hội và môi trường đầu tư tốt, ngay cả khi không có những ưu đãi đặc biệt. Hơn thế nữa, một điều mà các tỉnh và đặc biệt là các khu công nghiệp, khu kinh tế mở thường ít chú ý khi làm chính sách thu hút đầu tư, đó là việc ưu đãi quá mức dễ dẫn tới tình trạng phản tác dụng. Không những các tỉnh không thu hút được những nhà đầu tư lớn và nghiêm túc, mà cuối cùng chỉ mời gọi được các nhà đầu tư kém hiệu quả, nương nhờ vào ưu đãi để tồn tại và kiếm đôi chút lợi nhuận. Đây là những doanh nghiệp mà nếu không có ưu đãi thì khó có thể tồn tại được vì thiếu năng lực cạnh tranh. Hậu quả của việc này còn mang lại một nguy cơ tiềm tàng nữa, đó là các nhà đầu tư tiềm năng khi nghiên cứu cơ hội đầu tư thường để ý tới các doanh nghiệp hiện có trên cùng địa bàn. Một doanh nghiệp danh tiếng của thế giới chắc không khỏi có đôi chút ngần ngại khi đầu tư vào một tỉnh, khu công nghiệp, khu kinh tế nào đó hoàn toàn vắng bóng các công ty danh tiếng khác, và không những thế lại toàn thấy những nhà đầu tư bé nhỏ, đến chỉ vì ưu đãi đặc biệt. Đối với các hoạt động xúc tiến đầu tư thì người

quảng bá hình ảnh cho địa phương hiệu quả nhất, đáng tin cậy nhất không ai khác chính là những nhà đầu tư hiện có của địa phương.

Hiện tượng các tỉnh bất hợp tác, chạy theo lợi ích cục bộ, và do vậy dẫn tới một cuộc chạy đua trong thu hút đầu tư cho ta thấy vai trò quan trọng của Nhà nước. Nếu như khung ưu đãi đầu tư chung thực sự mang lại lợi ích cho toàn xã hội thì Nhà nước phải có những biện pháp, chế tài nghiêm minh để đảm bảo rằng những địa phương không hợp tác sẽ bị trừng phạt. Đồng thời, nếu nhìn nhận từ một góc độ khác thì có lẽ sẽ phải thừa nhận rằng việc xé rào cũng có mặt tích cực của nó. Bên cạnh việc đòi hỏi Nhà nước phải xem xét lại tính chính xác của những quy định khung do Nhà nước ban hành, thì việc các tỉnh vượt khung có thể xem như là những biểu hiện của nhu cầu phải có một không gian rộng rãi hơn để các tỉnh có thể phát huy những sáng kiến về chính sách. Rõ ràng việc tạo ra một không gian chính sách rộng rãi hơn, trong đó những sáng kiến chính sách được thử nghiệm, sàng lọc ở các tỉnh sẽ là những kinh nghiệm có giá trị cho sự nghiệp phát triển kinh tế của các tỉnh và địa phương trong cả nước. Do sự cạnh tranh quyết liệt này dẫn đến các tỉnh muốn thu hút đầu tư thì buộc phải cải thiện môi trường đầu tư để tạo ra một môi trường đầu tư thông thoáng, hấp dẫn hơn.

### ***2.1.3.2. Nội dung cải thiện môi trường đầu tư***

Để thu hút được vốn đầu tư, việc cải thiện môi trường đầu tư có một vai trò hết sức quan trọng. Cải thiện môi trường đầu tư là việc cải thiện các yếu tố cấu thành môi trường đầu tư, tuy nhiên các yếu tố thuộc môi trường cứng không thể cải thiện được. Luận án này tập trung nghiên cứu cải thiện một số yếu tố thuộc môi trường mềm, cụ thể như sau:

Cải thiện, nâng cao nhận thức, tạo sự đồng thuận trong đội ngũ cán bộ lãnh đạo tỉnh, giữa các cấp chính quyền với nhân dân về sự cần thiết phải cải thiện môi trường đầu tư, về sự ủng hộ đối với dự án đầu tư. Nâng cao tính đồng thuận trong việc thực hiện chủ trương thu hút đầu tư phát triển kinh tế -



xã hội, vì vấn đề nhận thức cần phải thay đổi đầu tiên, vì nhận thức của con người thay đổi sẽ dẫn đến thay đổi hành vi của họ.

Cải thiện nâng cao chất lượng công vụ, thể hiện trước hết ở sự làm việc công tâm của đội ngũ cán bộ công chức, sự nhiệt tình hướng dẫn các doanh nghiệp trong quá trình làm thủ tục, thể hiện ở trình độ nghiệp vụ của đội ngũ cán bộ công chức.

Cải thiện các chính sách, trước hết là các chính sách kinh tế thể hiện quan điểm, định hướng phát triển nền kinh tế của nhà nước, thông qua các chủ trương và chính sách, nhà nước điều hành và quản lý nền kinh tế và các doanh nghiệp hay các nhà đầu tư trên phương diện quản lý nhà nước về kinh tế. Các chính sách kinh tế thể hiện những ưu đãi, khuyến khích đối với một số khu vực, ngành, lĩnh vực kinh tế nào đó, đồng thời các chính sách cũng sẽ là các biện pháp, chế tài để kiểm soát lĩnh vực đó, các chính sách về tài chính tín dụng sẽ là những đòn bẩy quan trọng trong quá trình hoạt động của doanh nghiệp. Một quốc gia, một khu vực được coi là có chính sách kinh tế mở khi những chính sách đó mang lại sự thuận lợi và có sức hấp dẫn đối với các nhà đầu tư trong và ngoài nước, chính sách kinh tế có vai trò rất quan trọng trong việc tạo ra một môi trường đầu tư kinh doanh thuận lợi.

Cải thiện hệ thống kết cấu hạ tầng kỹ thuật và xã hội: hệ thống kết cấu hạ tầng bao gồm hệ thống đường giao thông, sân bay, bến cảng, các dịch vụ điện, nước, viễn thông; các dịch vụ vui chơi giải trí, khách sạn, nhà hàng, trường học, bệnh viện; các dịch vụ tài chính, ngân hàng... Ngoài ra nó còn bao gồm cả trình độ khoa học công nghệ, mức đầu tư cho khoa học công nghệ, cơ sở hạ tầng về công nghệ. Những yếu tố trên thuận lợi sẽ có tác động rất lớn tới môi trường đầu tư, tạo điều kiện để thu hút đầu tư. Các quốc gia, địa phương có hệ thống đường giao thông tốt, gần sân bay bến cảng sẽ thuận lợi cho việc đi lại, vận chuyển hàng hoá, làm rút ngắn thời gian đi lại, dẫn đến chi phí đầu vào của sản phẩm thấp, giá thành sản phẩm hạ. Việc tạo mặt bằng trước như xây

dựng các khu, cụm công nghiệp sẽ là tiền đề rất tốt để các nhà đầu tư lựa chọn địa điểm, không mất nhiều thời gian cho việc bồi thường giải phóng mặt bằng, mà có thể xây dựng nhà xưởng tiến hành sản xuất kinh doanh được ngay. Các dịch vụ tài chính ngân hàng tốt sẽ thuận lợi trong công việc giao dịch, thanh toán, huy động vốn đối với doanh nghiệp. Bên cạnh các yếu tố về hạ tầng kỹ thuật, thì các yếu tố hạ tầng xã hội như nhà ở công nhân, trường học bệnh viện cho con em công nhân cũng vô cùng quan trọng. Hệ thống trường học, bệnh viện, dịch vụ chăm sóc sức khỏe có ảnh hưởng rất lớn tới đời sống sinh hoạt của các nhà đầu tư, đặc biệt là nhà đầu tư nước ngoài.

Cải thiện nâng cao chất lượng nguồn nhân lực. Nguồn nhân lực và giá cả sức lao động, trình độ lao động và chính sách hỗ trợ đào tạo và dạy nghề, trình độ giáo dục, chiến lược phát triển nguồn nhân lực của chính phủ, của địa phương giữ một vai trò quan trọng để tạo lên một môi trường đầu tư tốt. Vấn đề nguồn nhân lực và trình độ tay nghề của người lao động đang là một thách thức rất lớn đối với các nước đang phát triển. Các quốc gia đang phát triển có lợi thế là nguồn nhân lực dồi dào, đội ngũ lao động trẻ, nhưng lại gặp phải một khó khăn rất lớn, đó là trình độ lao động qua đào tạo nghề chiếm tỉ trọng rất thấp, thường dưới 30%. Do vậy các nhà đầu tư gặp khó khăn trong việc tuyển dụng lao động tại chỗ, phải thuê lao động từ các quốc gia khác dẫn đến chi phí giá thành sản phẩm lên cao. Chất lượng lao động của một quốc gia, một địa phương thấp sẽ hạn chế khả năng tiếp cận công nghệ tiên tiến, trình độ quản lý yếu kém, chất lượng sản phẩm sản xuất ra sẽ thiếu tính cạnh tranh. Do đó nâng cao chất lượng nguồn nhân lực sẽ có tác động rất lớn đến môi trường đầu tư và kết quả sản xuất kinh doanh của một doanh nghiệp, cũng như khả năng cạnh tranh về sản phẩm của mỗi quốc gia.

Cải thiện tính minh bạch của môi trường đầu tư. Nội dung của việc cải thiện tính minh bạch nâng cao mức độ tiếp cận thông tin đối với các doanh nghiệp trên các lĩnh vực: thông tin về thu, chi ngân sách hàng năm của tỉnh, công khai danh mục các dự án đầu tư bằng nguồn vốn ngân sách nhà nước,

công khai các quy hoạch, kế hoạch của tỉnh, độ mở của một trang web. Tính minh bạch được thể hiện trong việc công khai các TTHC, các chi phí cho việc thực hiện một TTHC.

Cải thiện kỹ năng xúc tiến đầu tư, trên cơ sở đa dạng hóa các hoạt động xúc tiến đầu tư, chuyên nghiệp hóa đội ngũ cán bộ làm công tác xúc tiến đầu tư, lựa chọn những nhà đầu tư trọng điểm.

Tăng cường các hoạt động chăm sóc các dự án đầu tư, bao gồm các hoạt động hướng dẫn doanh nghiệp, tháo gỡ khó khăn cho doanh nghiệp. Đổi mới hoạt động thanh tra, kiểm tra theo hướng tạo điều kiện để doanh nghiệp tuân thủ pháp luật, tránh chòng chéo. Ngoài ra hoạt động tôn vinh doanh nghiệp dưới các hình thức khen thưởng, động viên cũng là những nội dung cần được cải thiện trong hoạt động cải thiện môi trường đầu tư.

#### ***2.1.3.3. Tiêu chí đánh giá cải thiện môi trường đầu tư***

Trên cơ sở phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến môi trường đầu tư, nội dung cải thiện môi trường đầu tư và phạm vi nghiên cứu của đề tài, tác giả đề xuất các tiêu chí đánh giá cải thiện môi trường đầu tư cho các tỉnh TDMNPB như sau:

*Các tiêu chí mang tính định tính:*

Thứ nhất, tiêu chí về tính minh bạch. Tiêu chí này đòi hỏi sự công khai về thông tin và khả năng tiếp cận thông tin của doanh nghiệp, của nhà đầu tư về tình hình phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh, công khai về thu chi ngân sách hàng năm, công khai các quy hoạch hay danh mục các công trình dự án, đặc biệt là các dự án sử dụng vốn NSNN. Tính minh bạch thể hiện qua việc doanh nghiệp có được tham gia xây dựng kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh hay không, công khai các thủ tục hành chính và quá trình áp dụng thủ tục hành chính để giải quyết các yêu cầu của người dân và doanh nghiệp một cách thuận lợi. Tính minh bạch còn thể hiện thông qua thời gian giải quyết các TTHC, lệ phí giải quyết các thủ tục.

Thứ hai, tiêu chí về sự đồng thuận. Tiêu chí đồng thuận đòi hỏi phải có sự đồng thuận trong nhận thức từ người dân đến cán bộ công chức, các nhà

lãnh đạo của tỉnh về đầu tư, thấy được vai trò của đầu tư đối với quá trình phát triển kinh tế - xã hội, vai trò của đầu tư đối với chuyển dịch cơ cấu kinh tế, tạo việc làm, xóa đói giảm nghèo. Các nhà đầu tư đến tiếp xúc với các nhà lãnh đạo sẽ yên tâm và sẵn sàng bỏ vốn ra đầu tư khi thấy được sự đón tiếp cởi mở, thấy được mong muốn của lãnh đạo tỉnh trong việc thu hút đầu tư. Khi có sự đồng thuận trong nhận thức về sự cần thiết phải cải thiện môi trường đầu tư, các nhà lãnh đạo chỉ đạo các cơ quan, ban ngành tập trung mọi nỗ lực để cải thiện môi trường đầu tư. Khi có sự đồng thuận giữa các cấp các ngành về đầu tư, cải thiện môi trường đầu tư, nhà đầu tư sẽ rất thuận lợi trong quá trình làm thủ tục đầu tư. Khi có sự đồng thuận của nhân dân về thu hút đầu tư, về việc nhà đầu tư đến sẽ đem lại việc làm, thu nhập cho chính họ, người dân sẽ ủng hộ và tạo điều kiện trong quá trình giải phóng mặt bằng, tái định cư. Như vậy tính đồng thuận trong nhận thức về thu hút đầu tư, cải thiện môi trường đầu tư là một tiêu chí rất quan trọng để đánh giá môi trường đầu tư của các tỉnh TDMNPB.

Thứ ba, tiêu chí về chất lượng công vụ. Tiêu chí này đòi hỏi trước tiên là phải nâng cao trình độ cán bộ công chức các cấp tham gia vào quá trình giải quyết các thủ tục cho nhà đầu tư. Trình độ ở đây là trình độ chuyên môn được đào tạo, sự am hiểu luật pháp, trình độ ngoại ngữ. Nếu cán bộ công chức am hiểu nghiệp vụ sẽ rất thuận lợi và giảm thời gian cho nhà đầu tư trong quá trình làm thủ tục. Chất lượng công vụ còn được đánh giá trên cơ sở chất lượng, thái độ ứng xử của công chức với nhà đầu tư, doanh nghiệp. Nếu những cán bộ công chức làm việc có tâm, tận tụy, thái độ làm việc cởi mở, nhà đầu tư sẽ rất thuận lợi trong quá trình đầu tư. Sự phối hợp tốt giữa các Sở, ban ngành trong quá trình làm thủ tục cho nhà đầu tư sẽ giúp nhà đầu tư rút ngắn thời gian, chi phí đi lại, làm cho họ yên tâm khi đầu tư vào tỉnh.

Thứ tư là tiêu chí về kết cấu hạ tầng được cải thiện. Yêu cầu đặt ra trong cải thiện môi trường đầu tư là nâng cấp cơ sở hạ tầng. Một tỉnh có kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội tốt sẽ làm giảm chi phí cho doanh nghiệp, vì vậy các

doanh nghiệp rất coi trọng tiêu chí kết cấu hạ tầng được cải thiện. Cải thiện hệ thống hạ tầng, trước hết phải nói đến hệ thống giao thông của tỉnh đem lại thuận lợi cho việc đi lại, dễ dàng trong việc chuyên chở hàng hóa, nguyên vật liệu; nếu hệ thống giao thông không đáp ứng được việc chuyên chở hàng hóa bằng công-ten-nơ chắc chắn sẽ không thu hút được những dự án đầu tư lớn. Hệ thống cung cấp nước sạch phục vụ sản xuất và sinh hoạt phải được đảm bảo. Mạng lưới cung cấp điện phải đảm bảo phục vụ được hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty. Một nhà máy không thể hoạt động được nếu nhà máy đó thường xuyên bị cắt điện và cắt điện không được thông báo trước. Các yếu tố hạ tầng xã hội như nhà ở công nhân, trường học, bệnh viện cũng sẽ tham gia vào quá trình làm tăng hoặc giảm chi phí sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp.

Tiêu chí về chính sách thu hút đầu tư phải thông thoáng. Để đánh giá môi trường đầu tư của một tỉnh hay một khu vực có hấp dẫn hay không, điều đó phụ thuộc nhiều vào yếu tố chính sách thu hút đầu tư. Chính sách thu hút đầu tư bao gồm chính sách về bồi thường giải phóng mặt bằng, chính sách hỗ trợ đầu tư kết cấu hạ tầng trong và ngoài hàng rào công trình, chính sách hỗ trợ doanh nghiệp trong việc đào tạo lao động, chính sách tín dụng...

Tiêu chí về chất lượng nguồn nhân lực địa phương được cải thiện. Chất lượng nguồn nhân lực địa phương có ảnh hưởng rất lớn đến việc nhà đầu tư, doanh nghiệp có quyết định đầu tư hay không vì nó ảnh hưởng trực tiếp đến hoạt động sản xuất kinh doanh, vận hành máy móc thiết bị, ảnh hưởng đến hiệu quả sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp. Chất lượng nhân lực bao gồm các yếu tố trình độ học vấn của người lao động, trình độ qua đào tạo nghề, ý thức kỉ luật, tác phong làm việc, tính cần cù, sáng tạo...

Tiêu chí về chăm sóc các dự án đầu tư. Việc thu hút các dự án đầu tư đã là khó, song vấn đề quan tâm, chăm sóc để các dự án đó triển khai hoạt động đầu tư đúng tiến độ, đúng mục tiêu và đạt được kết quả sản xuất kinh doanh lại là một vấn đề rất khó. Các hoạt động chăm sóc dự án bao gồm: hướng dẫn

doanh nghiệp thực hiện đúng các quy định của pháp luật, thường xuyên tổ chức giao ban nắm tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh, nắm bắt và chia sẻ kịp thời những khó khăn vướng mắc của doanh nghiệp để tìm cách tháo gỡ. Các hoạt động nhằm tôn vinh kịp thời những đóng góp của doanh nghiệp, động viên doanh nghiệp thông qua khen thưởng, gặp mặt đầu năm, gặp mặt ngày doanh nhân Việt Nam hoặc vào những ngày kỉ niệm của doanh nghiệp. Hoạt động chăm sóc các dự án đầu tư còn thể hiện trong quá trình thanh kiểm tra đúng quy định, kiểm tra là để hướng dẫn doanh nghiệp chứ không phải gây phiền hà, quấy rầy doanh nghiệp.

*Tiêu chí mang tính định lượng:*

Ngoài các tiêu chí đánh giá cải thiện môi trường đầu tư mang tính định tính, còn có những tiêu chí có thể định lượng được để đánh giá cải thiện môi trường đầu tư có được cải thiện hay không theo nhiều cách tiếp cận khác nhau. Dưới góc độ kinh tế - xã hội, trong nghiên cứu này tác giả đưa ra một số tiêu chí định lượng để đánh giá cải thiện môi trường đầu tư, các tiêu chí đó là: kết quả thu hút vốn đầu tư tăng, số lượng doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh tăng cả về quy mô và số lượng, tiêu chí về tăng tỉ lệ vốn đầu tư của tư nhân trong tổng mức đầu tư toàn xã hội, tiêu chí về tỉ lệ vốn đầu tư thực hiện so với tổng vốn đầu tư đăng kí tăng, tiêu chí về tăng trưởng kinh tế, chuyển dịch cơ cấu kinh tế, tiêu chí về tăng thu ngân sách, tiêu chí về tỉ lệ hộ nghèo được giảm...

## **2.2. Cơ sở thực tiễn về cải thiện môi trường đầu tư**

### **2.2.1. Bối cảnh quốc tế và trong nước tác động đến việc cải thiện môi trường đầu tư ở các tỉnh TDMNPB**

#### **2.2.1.1. Bối cảnh quốc tế**

Trong những năm gần đây đầu tư nước ngoài đã tăng nhanh trong phạm vi toàn cầu cả về lượng vốn lẫn quy mô dự án. Các nguyên nhân chủ yếu thúc đẩy đầu tư trực tiếp nước ngoài tăng là do:

Kinh tế thế giới tiếp tục tăng trưởng cao trong những năm gần đây đã thúc đẩy FDI toàn cầu tăng theo, trong đó Trung Quốc hiện nay vẫn là nước thu hút FDI nhiều nhất trong các nước thị trường mới.

Nguyên nhân thứ hai là do đồng USD giảm giá so với một số ngoại tệ khác. Đồng USD là tiền quan trọng nhất thế giới, biến động của tỷ giá hối đoái sẽ ảnh hưởng lớn đến vận hành của kinh tế thế giới và FDI toàn cầu. Các nước tiếp tục mở cửa, tích cực áp dụng các chính sách, các biện pháp để cải thiện môi trường đầu tư, làm cho các hiệp định đầu tư quốc tế tăng trưởng mạnh. Chính phủ các nước không ngừng tăng cường các chính sách và biện pháp thu hút đầu tư, làm cho môi trường đầu tư quốc tế ngày càng thuận lợi, dẫn đến cạnh tranh quốc tế trong thu hút đầu tư ngày càng quyết liệt.

Chủ thể đầu tư và địa bàn đầu tư những năm gần đây đã có sự thay đổi, các công ty đa quốc gia (TNC) giữ vai trò chủ đạo và ngày càng áp đảo trong hoạt động đầu tư trực tiếp nước ngoài của toàn thế giới. Ngoài ra các nước đang phát triển cũng đã tham gia vào hoạt động này.

Nếu như trước đây dòng FDI hầu hết là từ các nước phát triển sang các nước đang phát triển, thì ngày nay dòng vốn FDI của các TNC tập trung chủ yếu vào các nước công nghiệp phát triển. Nguyên nhân thay đổi của dòng FDI toàn cầu là do sự chuyển biến từ nền kinh tế công nghiệp sang nền kinh tế tri thức làm mất dần lợi thế của các nước đang phát triển về lao động và tài nguyên. Do tác động của các cuộc cách mạng khoa học công nghệ nên những sản phẩm có hàm lượng công nghệ cao ngày càng chiếm lĩnh thị trường và mang lại lợi nhuận cao cho nhà sản xuất. Các nước phát triển có nhiều điều kiện hấp dẫn để thu hút các nhà đầu tư như kết cấu hạ tầng kỹ thuật tốt, hệ thống pháp luật được xây dựng chặt chẽ và nhất quán, trình độ khoa học kỹ thuật cao, trình độ tay nghề của người lao động và người quản lý cao; chính sách bảo hộ mậu dịch của các nước này rất tinh vi. Do vậy, đầu tư vào các nước này sẽ giúp các TNC thâm nhập được vào thị trường nội địa và tránh

được những quy định khắt khe về hàng nhập khẩu. Các nước phát triển có nền kinh tế cạnh tranh, có khả năng ứng phó linh hoạt với những biến động của thị trường thế giới.

Cạnh tranh thu hút vốn FDI ngày càng gay gắt vừa hợp tác với nhau. Vốn FDI từ các TNC đóng vai trò rất quan trọng đối với sự tăng trưởng và phát triển của các nước tiếp nhận đầu tư. Một cách trực tiếp hoặc gián tiếp, FDI giúp bổ sung nguồn vốn quốc gia, thúc đẩy sự phát triển khoa học công nghệ hiện đại, nâng cao năng lực cạnh tranh của nền kinh tế, tạo công ăn việc làm.

Chính vì vậy mà cuộc cạnh tranh thu hút FDI từ các TNC luôn diễn ra hết sức sôi nổi và gay gắt, đặc biệt là tại các nước đang phát triển. Có thể nhận thấy xu hướng này qua việc sửa đổi các quy chế, chính sách theo chiều hướng tạo nhiều điều kiện để thu hút và ưu đãi đầu tư được đưa ra, các hiệp định đầu tư song phương, các hiệp ước thuế quan được ký kết...

Sự cạnh tranh để thu hút FDI không chỉ diễn ra tại một nhóm nước, một khu vực mà diễn ra trên quy mô toàn cầu. Ngay cả với nhóm nước phát triển luôn thu hút phần lớn dòng vốn FDI từ các TNC thì cuộc cạnh tranh cũng không vì thế mà kém sôi nổi. Mặc dù hệ thống luật pháp và chính sách của những nước này được đánh giá là chặt chẽ và thuận lợi để thu hút FDI, nhưng họ vẫn không ngừng cải thiện chính sách nhằm thu hút tối đa nguồn FDI từ các TNC.

Cuộc cạnh tranh trong thu hút đầu tư đặc biệt gay gắt giữa các nước trong khu vực ASEAN và các nền kinh tế thành viên APEC, vốn đều coi việc thu hút vốn FDI là một giải pháp quan trọng để phát triển kinh tế. Các nước trong khu vực này đang ra sức thay đổi hệ thống luật pháp nhằm ban hành những chính sách ưu đãi đầu tư, thủ tục thông thoáng, phát huy sức mạnh nội tại và tận dụng những lợi thế sẵn có. Đồng thời, các nước này quyết tâm tự



đổi mới để thích nghi với hoàn cảnh, tiếp tục duy trì vị thế của mình như một đối tác năng động, tích cực, góp phần quan trọng trong việc thúc đẩy hợp tác và đối thoại vì hoà bình, ổn định, hợp tác và phát triển ở khu vực cũng như toàn thế giới. Singapore hiện có cơ sở hạ tầng vào bậc nhất châu Á và là trung tâm tài chính, chế xuất và thương mại quan trọng của khu vực, thu hút được nhiều tập đoàn, công ty lớn trên thế giới, với hơn 1.600 Công ty xuyên quốc gia đặt trụ sở tại đây.

Tự do hoá FDI sẽ dẫn đến những khó khăn cho Việt Nam trong quá trình cạnh tranh với các nước khác, đặc biệt là khi các nước trong khu vực đều đang nỗ lực cải thiện môi trường thu hút FDI. Đặc biệt, do rút ra bài học từ cuộc khủng hoảng tài chính tiền tệ châu Á về vai trò tích cực của FDI so với đầu tư chứng khoán và vay thương mại, các nước Đông Nam Á, Hàn Quốc, Trung Quốc nhanh chóng điều chỉnh chính sách thu hút FDI theo hướng ngày càng tự do hơn nhằm tăng sức hấp dẫn đối với dòng vốn này.

#### ***2.2.1.2. Bối cảnh trong nước***

Đứng trước xu hướng cạnh tranh toàn cầu về thu hút đầu tư, cũng như nhu cầu về vốn đầu tư FDI của cả nước chiếm khoảng 18% trong tổng vốn đầu tư toàn xã hội, Việt Nam đang ngày càng tích cực trong việc tiếp tục cải thiện môi trường đầu tư, cải thiện môi trường pháp lí để giảm bớt các rào cản, cải thiện hệ thống kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội, đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, thực hiện đầy đủ các cam kết của Tổ chức WTO. Việc Việt Nam tham gia Hiệp hội Các Quốc gia Đông Nam Á (ASEAN) và Tổ chức Thương mại Thế giới WTO là một trong những lợi thế cơ bản có thể tranh thủ để đẩy mạnh xúc tiến đầu tư nước ngoài từ APEC.

Cuộc cạnh tranh trong thu hút đầu tư không chỉ diễn ra giữa các nước mà còn giữa các vùng, các khu vực, các tỉnh trong cả nước. Nhu cầu vốn đầu tư phát triển kinh tế - xã hội của các tỉnh là rất lớn, trong khi ngân sách nhà nước

lại hạn hẹp. Do vậy, các tỉnh đều phải nỗ lực thu hút đầu tư trong và ngoài nước thông qua một môi trường đầu tư hấp dẫn. Trong giai đoạn môi trường đầu tư mới hình thành, nhiều địa phương có xu hướng cải thiện môi trường đầu tư thông qua việc tăng ưu đãi đầu tư. Tuy nhiên, đối với các nhà đầu tư thực sự, chế độ ưu đãi đầu tư chỉ có sức hấp dẫn nhất thời, trong khi cơ hội kinh doanh và những điều kiện cần thiết để biến những cơ hội này thành lợi nhuận bao gồm môi trường thể chế, sự thân thiện, minh bạch, và đáng tin cậy của các cơ quan công quyền ở địa phương mới là những yếu tố quan trọng nhất quyết định khả năng thành công trong dài hạn. Kinh nghiệm của thế giới và ở Việt Nam cho thấy, một nhà đầu tư nghiêm túc sẽ đầu tư nếu họ thấy có cơ hội và môi trường đầu tư tốt, ngay cả khi không có những ưu đãi đặc biệt.

Nhu cầu vốn đầu tư cho phát triển kinh tế - xã hội đòi hỏi các tỉnh TDMNPB phải cải thiện MTĐT. Trên cơ sở kế hoạch mục tiêu, định hướng phát triển kinh tế xã hội trong thời gian tới, các tỉnh TDMNPB xác định việc huy động vốn đầu tư cho phát triển đóng vai trò quyết định. Trong bối cảnh hiện nay, khi nguồn ngân sách nhà nước chỉ chiếm khoảng 30-40% tổng vốn đầu tư toàn xã hội, thì vấn đề huy động vốn đầu tư từ các doanh nghiệp trong và ngoài nước là vô cùng quan trọng, ảnh hưởng quyết định tới các chỉ tiêu tăng trưởng kinh tế, chuyển dịch cơ cấu kinh tế. Biểu 2.1 dưới đây cho thấy nhu cầu huy động vốn đầu tư của các tỉnh TDMNPB từ nay đến năm 2015 là rất lớn, cao nhất là tỉnh Bắc Giang xấp xỉ 100 nghìn tỉ đồng, tiếp theo là tỉnh Sơn La 78 nghìn tỉ đồng. Khoảng 60% của tổng số vốn này sẽ huy động từ các doanh nghiệp trong và ngoài nước. Muốn đạt được mục tiêu này, các tỉnh phải tập trung cải thiện để có được một môi trường đầu tư thông thoáng, hấp dẫn các nhà đầu tư, là động lực để các nhà đầu tư yên tâm bỏ vốn đầu tư vào khu vực này.

**Biểu 2.1. Nhu cầu vốn đầu tư của các tỉnh đến năm 2015**

TT	Tên tỉnh	2011	2012	2013	2014	2015	Tổng
1	Hoà Bình	5.953	7.308	8.926	10.533	12.567	45.287
2	Sơn La	16.500	18.000	16.000	14.439	13.000	77.939
3	Lào Cai	8.500	20.000	14.000	9.000	7.500	59.000
4	Bắc Giang	12.800	16.700	19.805	23.064	27.157	99.526

*Nguồn: Sở Kế hoạch và Đầu tư các tỉnh 2010*

### **2.2.2. Kinh nghiệm cải thiện môi trường đầu tư trong và ngoài nước**

#### **2.2.2.1. Kinh nghiệm của nước ngoài**

##### **2.2.2.1.1. Cải thiện môi trường đầu tư vùng nông thôn Thái Lan**

Thái Lan được đánh giá là đã đạt được sự phát triển tương đối nhanh trong khu vực, trong sự phát triển đó, có sự đóng góp quan trọng của các nhà đầu tư nước ngoài. Nhiều nhà phân tích kinh tế cho rằng Thái Lan không thể tạo dựng được một nền kinh tế vững mạnh như hiện nay nếu không có thu hút đầu tư nước ngoài. Thái Lan đã tập trung cải thiện môi trường đầu tư, đặc biệt là môi trường đầu tư ở nông thôn, và đã đạt được kết quả nổi bật là do:

Một là, Thái Lan đã xây dựng được chiến lược thu hút đầu tư với nhiều biện pháp như: giải quyết và loại bỏ các trở ngại nhằm tạo môi trường đầu tư thực sự lành mạnh, áp dụng các biện pháp khuyến khích đầu tư, phát triển các ngành như công nghiệp phục vụ nông nghiệp, chế biến nông sản, sản xuất ô tô, công nghệ thông tin viễn thông, công nghệ tin học vv... Tăng cường xây dựng mạng lưới đầu tư rộng khắp cả nước, trong đó việc thiết lập quan hệ hợp tác trực tiếp giữa chính quyền địa phương và nước ngoài, xây dựng quan hệ hợp tác đầu tư với các ngân hàng, tập đoàn tài chính lớn của thế giới.

Hai là nâng cao năng lực quản lý. Thái Lan tập trung vào công tác nâng cao năng lực quản lý trong công tác khuyến khích đầu tư, tăng cường hiệu quả và mở rộng phạm vi cung cấp dịch vụ khép kín, giảm trung gian, loại bỏ trở

ngại cho nhà đầu tư nước ngoài, hỗ trợ phát triển các doanh nghiệp Thái Lan thông qua khuyến khích hợp tác sản xuất giữa các công ty lớn với các doanh nghiệp vừa và nhỏ trong và ngoài nước nhằm phát huy lợi thế của các doanh nghiệp và tăng cường hoạt động chuyển giao công nghệ. Thực hiện các biện pháp hỗ trợ tài chính, thông tin thị trường nhằm giúp các doanh nghiệp Thái Lan có khả năng sản xuất, xuất khẩu và cung cấp dịch vụ đầu tư đạt chuẩn quốc tế. Nâng cao phương tiện thiết bị làm việc, tin học hoá phục vụ hệ thống thông tin một cửa, áp dụng công nghệ thông tin trong cung cấp dịch vụ đầu tư, thành lập các cơ sở dữ liệu về đầu tư để cung cấp cho nhà đầu tư.

Ba là, cải thiện các chính sách thu hút đầu tư. Có thể tóm tắt ba chính sách nổi bật của chính phủ Thái Lan nhằm thu hút đầu tư trong và ngoài nước như sau: thứ nhất, chú trọng kinh tế tư nhân và xây dựng hệ thống pháp lý phù hợp với từng thời kỳ nhằm giải quyết hài hoà lợi ích của đất nước với quyền lợi của nhà đầu tư; thứ hai là tăng cường hỗ trợ nhà đầu tư về thông tin đầu tư và thủ tục hành chính; thứ ba là chú trọng đào tạo nhân lực chất lượng cao đáp ứng nhu cầu sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp. Đã có nhiều sáng kiến làm tăng giá trị cho nông sản được khuyến khích trong chương trình mỗi làng một sản phẩm( One Tambon, One Product) được triển khai ở vùng nông thôn Thái Lan đem lại việc làm và thu nhập cho nông dân.

Thái Lan coi kinh tế tư nhân là động lực của sự phát triển và từ đó có những chính sách ổn định theo định hướng này. Đặc biệt, sau cuộc khủng hoảng kinh tế năm 1997, Thái Lan đã có những động thái quyết liệt để lấy lại lòng tin của các nhà đầu tư. Chỉ trong vòng gần 3 năm từ 1997 đến 1999, Thái Lan đã ban hành trên 100 bộ luật mới hoặc luật sửa đổi để cải tổ hệ thống luật kinh tế đã lỗi thời. Trong đó, Bộ luật Khuyến khích đầu tư đã quy định chống quốc hữu hoá và độc quyền nhà nước, các nhà đầu tư nước ngoài được giao quyền sở hữu đất đai, được phép nhập cảnh cư trú, được chuyển ngoại tệ ra nước ngoài một cách thuận lợi, loại bỏ điều kiện nội địa hoá đối với chế tạo

động cơ ô tô và xe máy, thiết lập dịch vụ một cửa đối với xin thị thực và giấy phép lao động. Từ đó đến nay, Chính phủ Thái Lan vẫn tiếp tục theo dõi sát sao những biến động trên thị trường đầu tư quốc tế để tiếp tục điều chỉnh các chính sách của mình cho phù hợp, đồng thời thường xuyên tổ chức các cuộc đối thoại với các nhà đầu tư, mà gần đây nhất là 2 cuộc hội thảo vào tháng 7 và tháng 9 năm 2010, với sự có mặt của Thủ tướng và các Bộ trưởng, nhằm xác định các nhu cầu của nhà đầu tư và đáp ứng các nhu cầu đó.

Song song với việc xây dựng hành lang pháp lý thuận lợi cho các nhà đầu tư, Chính phủ Thái Lan đã từ lâu nhận thức được rằng đem lại cho các nhà đầu tư các gói kích cầu tài chính hấp dẫn là chưa đủ. Để tiếp tục là một môi trường đầu tư hấp dẫn, cần đem đến cho các nhà đầu tư các dịch vụ, trước, trong, và sau khi họ làm thủ tục đầu tư”. Năm 1977, Thái Lan đã thành lập Ủy ban Đầu tư (Board of Investment), theo Luật Khuyến khích đầu tư 1977 (sửa đổi năm 1991 và 2002). Ủy ban này do chính Thủ tướng làm chủ tịch, và các bộ trưởng kinh tế, chuyên viên cao cấp, đại diện các tổ chức kinh tế tư nhân lớn, và các học giả làm các cố vấn. Ủy ban Đầu tư của Thái Lan có trang web cung cấp thông tin đã 2 lần xếp vị trí thứ năm trong số các trang web xúc tiến đầu tư tốt nhất thế giới do tạp chí Corporate Location bình chọn. Đến năm 2009, Thái Lan thành lập Trung tâm Đầu tư Một cửa (One Start One Stop Investment Centre), một bộ phận của Ủy ban Đầu tư, với nhiệm vụ hỗ trợ các nhà đầu tư thực hiện tất cả các thủ tục, giải thích cho nhà đầu tư hiểu họ cần những gì để đăng ký thành lập công ty, có được các ưu đãi đầu tư, giấy phép thành lập doanh nghiệp nước ngoài, đánh giá tác động môi trường, giấy phép sử dụng đất vào mục đích công nghiệp. Đồng thời, Trung tâm một cửa cấp visa và giấy phép lao động (cả hai thủ tục này được xử lý trong vòng 3 giờ) cũng chuyên đến cùng địa điểm với Trung tâm đầu tư một cửa nói trên, khép kín quá trình làm thủ tục của nhà đầu tư, đặc biệt tiện lợi cho nhà đầu tư nước ngoài. Thái Lan xây dựng chính sách phát triển mỗi làng một sản phẩm (

one tambon, one product) ở khu vực nông thôn để khuyến khích phát triển nông nghiệp, nông thôn.

Bốn là, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực. Một chiến lược trọng tâm khác của Thái Lan, đó là chú trọng đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao, với quan điểm “vốn nhân lực là ưu tiên hàng đầu trong tính cạnh tranh của một đất nước”. Các chương trình giáo dục của Thái Lan được xây dựng theo hướng đáp ứng nhu cầu cụ thể của các ngành công nghiệp khác nhau. Đối với đào tạo nghề, chương trình học cũng được cải tiến để hỗ trợ đào tạo tại các khu công nghiệp sau này, đồng thời cung cấp các kỹ năng phụ như tiếng Anh, quản trị kinh doanh và kỹ năng giao tiếp để nâng lực lượng lao động của Thái Lan lên ngang tầm quốc tế. Ngoài ra còn có các cơ sở đào tạo riêng giúp nhân viên kỹ thuật của các xí nghiệp, doanh nghiệp nâng cao trình độ quản lý, kỹ năng giao tiếp và nghiệp vụ. Đặc biệt, Ủy ban Đầu tư của Thái Lan cũng tham gia phát triển nguồn nhân lực để cân bằng nhu cầu của các ngành công nghiệp với khả năng cung cấp lao động. Ngoài ra, Bộ Lao động thành lập các trung tâm đào tạo trên khắp đất nước để cải thiện chất lượng lao động ở Thái Lan nói chung và phát triển các kỹ năng sử dụng các máy móc công cụ mới nói riêng. Với cách tiếp cận như trên, người lao động của Thái Lan có kiến thức và kỹ năng đáp ứng được đòi hỏi khắt khe của doanh nghiệp. Chiến lược của Thái Lan là nâng cao chất lượng lao động theo hướng chất lượng và giá cả đều cạnh tranh với các nước phát triển, và quan tâm thu hút các dự án đầu tư theo tiêu chí chất lượng hơn là số lượng, đặc biệt chú trọng các dự án có tiềm năng phát triển kiến thức và kỹ năng cho người lao động. Chính nhờ vậy mà Thái Lan đã tạo được một vòng quay mang lại lợi ích cho đất nước: dùng người lao động chất lượng cao để thu hút dự án có chất lượng, từ các dự án chất lượng đó lại góp phần nâng cao trình độ người lao động.

Năm là, đầu tư kết cấu hạ tầng. Thái Lan đặc biệt chú ý đến việc đầu tư cải thiện kết cấu hạ tầng, tập trung chủ yếu đầu tư cho hệ thống nước, đường giao thông bao gồm hệ thống đường bộ, đường xe lửa, sân bay và hệ thống

thông tin liên lạc. Thái Lan đã thu hút được một lượng lớn vốn đầu tư của tư nhân dưới hình thức đối tác nhà nước - tư nhân để đầu tư kết cấu hạ tầng.

#### *2.2.2.1.2. Cải thiện môi trường đầu tư ở khu vực miền núi phía Tây Trung Quốc*

Trung Quốc được xem là nước nhận vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài lớn nhất trong số các nước đang phát triển kể từ năm 1993 và là nước có chỉ số môi trường đầu tư tốt nhất.

Một trong những yếu tố tác động lớn đến kết quả thu hút vốn đầu tư của Trung Quốc là tăng cường cải thiện môi trường đầu tư. Trung Quốc đã tích cực tạo lập một môi trường để thu hút đầu tư lành mạnh, đưa ra các giải pháp cải thiện môi trường để tăng cường đầu tư, bao gồm các chính sách như cải cách mạnh mẽ cơ chế thẩm định và cấp phép đầu tư, tạo môi trường cạnh tranh bình đẳng cho các doanh nghiệp thuộc các hình thức sở hữu khác nhau, nhất là sau khi gia nhập Tổ chức Thương mại thế giới (WTO) Trung Quốc càng tăng cường cải thiện môi trường đầu tư như: sửa đổi và ban hành các chính sách và các quy định liên quan tới thu hút đầu tư nước ngoài một cách nhất quán, tăng cường hiệu quả và nâng cao chất lượng dịch vụ của các cơ quan chính phủ, cơ quan quản lý hành chính nhà nước của các địa phương, xoá bỏ sự độc quyền của các bộ, ngành và dỡ bỏ các rào cản của các địa phương nhằm thiết lập một hệ thống thị trường thống nhất và có trật tự trên toàn quốc, bảo vệ quyền hợp pháp và lợi ích của nhà đầu tư nước ngoài một cách công bằng như với các nhà đầu tư khác trong nước.

Trung Quốc đã sử dụng lợi thế của mình để hấp dẫn các nhà đầu tư nước ngoài. Sự vận dụng này được thấy rõ qua việc các nhà đầu tư tập trung vào một số khu vực địa lý như các đặc khu kinh tế, khu kinh tế ven biển phía Đông Trung Quốc. Bởi vì, các địa điểm này đều có thuận lợi trong buôn bán, sản xuất kinh doanh về địa lý và được chính phủ thực thi các chính sách ưu đãi về đầu tư cho các nhà ĐTNN. Sau khi các khu kinh tế ven biển phía Đông Trung Quốc đã phát triển, chính phủ Trung Quốc lại chuyển dịch khuyến khích đầu tư sang khu vực miền núi, phía Tây. Năm 1999, Trung Quốc phát

động chiến lược phát triển miền Tây. Khu vực này bao gồm Quảng Tây, Vân Nam, Tứ Xuyên, Trùng Khánh. Khu vực này có đặc điểm là núi non hiểm trở, dân cư thưa thớt, kinh tế chậm phát triển. Để thu hút đầu tư vào khu vực này, Trung Quốc tập trung phát triển kết cấu hạ tầng. Năm 2009 Trung Quốc đã khởi công xây dựng 18 công trình trọng điểm, tổng quy mô đầu tư là 268,9 tỉ Nhân dân tệ. Những công trình này bao gồm: tuyến đường sắt Thành Đô (Tứ Xuyên) đi Lan Châu tỉnh Tam Cúc, đường sắt Trùng Khánh đi Quý Dương, đường sắt Côn Minh đi Nam Ninh, đường cao tốc Quảng Nguyên đi Nam Sung. Xây dựng và nâng cấp một số sân bay. Trung Quốc chú trọng phát huy lực lượng lao động dồi dào, trình độ lao động luôn được quan tâm đào tạo nâng cao chất lượng, giá cả thị trường lao động rẻ hơn so với các nước đang phát triển khác, đáp ứng yêu cầu về động lực tìm kiếm thị trường, tìm kiếm thị trường lao động rẻ của các nhà ĐTNN. Đồng thời chính phủ Trung Quốc cũng thực hiện các chính sách giảm dần những quy định là rào cản ngăn chặn sự tiếp cận của nhà đầu tư nước ngoài vào thị trường, các lĩnh vực sản xuất kinh doanh và doanh nghiệp của Trung Quốc. Những bước thay đổi này được thể hiện qua các chính sách Trung Quốc đã thực hiện như: mở cửa dần đối với các nhà ĐTNN về mặt địa lý, từ việc giới hạn về khu vực đầu tư đến mở cửa toàn bộ đất nước; từ hạn chế đầu tư vào nhiều ngành nghề, lĩnh vực kinh doanh đến việc cho phép các nhà ĐTNN được đầu tư vào hầu hết các lĩnh vực sản xuất và dịch vụ; từ chiến lược tập trung sản xuất đến mở rộng thị trường và lấy tài nguyên thiên nhiên đổi lấy vốn, tài sản. Những chính sách liên quan khác như tỷ giá hối đoái, chính sách về lực lượng lao động chuyển từ quản lý hành chính đến chịu sự chi phối của thị trường, hệ thống giá cố định đến hệ thống giá theo thị trường, chính sách mở rộng thị trường vốn, thị trường chứng khoán và cam kết bảo hộ bản quyền tác giả đối với công nghệ của các doanh nghiệp ĐTNN khi thực hiện góp vốn đã tạo ra một môi trường kinh doanh cạnh tranh, môi trường đầu tư hấp dẫn các nhà ĐTNN.



Đặc biệt, sau khi Trung Quốc gia nhập WTO, chính phủ Trung Quốc tiếp tục cải thiện hệ thống luật pháp, hoàn thiện môi trường đầu tư bằng việc thực hiện đầy đủ các cam kết khi gia nhập WTO như mở cửa các ngành nghề, lĩnh vực theo đúng lộ trình cam kết, tăng cường cải cách hành chính, nâng cao chất lượng cơ sở hạ tầng, trình độ lao động,... nên đã đưa môi trường đầu tư của Trung Quốc ngày càng tiến gần đến mức chuẩn quốc tế và hấp dẫn hơn cho các nhà ĐTNN.

Chính sách thu hút đầu tư để phát triển kết cấu hạ tầng của Trung Quốc được coi là rất thành công. Mặc dù đất nước Trung Quốc rộng lớn, song hệ thống giao thông đường bộ, tàu hỏa, tàu điện, hàng không đều rất tốt, tất cả các tỉnh đều kết nối với đường cao tốc, tỉnh nào cũng có sân bay. Có được hệ thống kết cấu hạ tầng tốt là do Trung Quốc đã thành công trong việc thu hút các nguồn vốn của tư nhân tham gia đầu tư dưới hình thức nhà nước - tư nhân, khuyến khích tư nhân đầu tư đường giao thông và đổi lại cho họ thực hiện một dự án khác, thường là một dự án đô thị, để các nhà đầu tư sử dụng quỹ đất đô thị bán lấy tiền bù đắp chi phí cho đầu tư kết cấu hạ tầng.

Như vậy mỗi nước đều có đặc điểm riêng, có chủ trương, đường lối chính sách riêng về thu hút đầu tư, nhưng về cơ bản các nước đều thực hiện giải pháp chủ yếu là không ngừng cải thiện môi trường đầu tư với một hệ thống pháp luật minh bạch nhất quán và có tính thực thi, các cơ quan công quyền và kinh tế hoạt động có hiệu quả, đặc biệt là có chính sách huy động vốn đầu tư nâng cấp kết cấu hạ tầng kỹ thuật tốt, một hệ thống thuế ưu đãi, nguồn lực lao động dồi dào cả về trình độ và số lượng.

### **2.2.2.2. Kinh nghiệm trong nước**

#### **2.2.2.2.1. Cải thiện môi trường đầu tư của tỉnh Vĩnh Phúc**

Tỉnh Vĩnh Phúc xác định thu hút đầu tư trong và ngoài nước là nhiệm vụ trọng tâm trong phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh. Chính vì vậy tỉnh đã không ngừng cải thiện môi trường đầu tư, dành nhiều ưu đãi để thu hút các dự

án đầu tư, chính sách hỗ trợ đào tạo lao động, hỗ trợ cơ sở hạ tầng, miễn giảm tiền thuê đất, làm tốt công tác giải phóng mặt bằng... cùng với việc xây dựng các khu công nghiệp tập trung nhằm tạo điều kiện thuận lợi nhất cho các nhà đầu tư đầu tư vào tỉnh. Một số bài học trong công tác cải thiện môi trường đầu tư ở tỉnh Vĩnh Phúc là:

Một là, cải cách thủ tục hành chính: từ những năm 2003 Vĩnh Phúc đã tiên phong thực hiện cải cách thủ tục hành chính, thực thi cơ chế “một dấu, một cửa”. Các nhà đầu tư khi đến với Vĩnh Phúc đã rút ngắn được hai phần ba thời gian theo quy định của Trung ương khi làm thủ tục cấp giấy chứng nhận đầu tư tại Ban quản lý các Khu công nghiệp hoặc Sở Kế hoạch và Đầu tư.

Hai là, đột phá về đầu tư kết cấu hạ tầng. Để cải thiện môi trường đầu tư, nhiều tuyến đường quan trọng đã và đang được khởi công phục vụ phát triển kinh tế - xã hội, đặc biệt là công nghiệp và đô thị. Bên cạnh việc chi hàng nghìn tỷ đồng cho đầu tư phát triển hạ tầng, tỉnh Vĩnh Phúc đã tích cực mời gọi các DN có năng lực đầu tư vào lĩnh vực này theo hình thức BOT và BT. Đến nay, cơ sở hạ tầng kỹ thuật đã cơ bản đáp ứng được yêu cầu của các DN đến đầu tư. Con đường xương sống của tỉnh là quốc lộ 2A đoạn Vĩnh Yên - Nội Bài đã hoàn thành và đưa vào sử dụng, không chỉ giải quyết sự ùn tắc của lượng xe cộ lưu thông mà còn mở rộng hơn cánh cửa thu hút đầu tư đối với Vĩnh Phúc. Tuyến đường từ quốc lộ 2A nối khu công nghiệp Bình Xuyên với khu công nghiệp Bá Thiện đã hoàn thành; một loạt tuyến đường khác như đường Nguyễn Tất Thành nối 4 khu công nghiệp, quốc lộ 2B, 2C, Đại Lải - Đạo Tú cũng đang triển khai thi công phục vụ chủ trương “Đưa công nghiệp lên đồi”. Hạ tầng cấp nước sạch cho các KCN, tỉnh có kế hoạch triển khai dự án nhà máy cung ứng nước từ nguồn nước mặt sông Lô với quy mô lớn, hiện đang trong quá trình mời gọi đầu tư. Trong tình trạng khó khăn chung về điện, bên cạnh việc xây mới, cải tạo mạng lưới, tỉnh đã làm việc với Tập

đoàn Điện lực để bố trí cung ứng đủ điện cho sản xuất của các DN. Hệ thống liên lạc viễn thông cũng đáp ứng được nhu cầu đến tận chân hàng rào các khu công nghiệp.

Ba là, đẩy mạnh thu hút đầu tư, phát triển công nghiệp. Đến năm 2010, tỉnh Vĩnh Phúc có vốn đầu tư đăng ký đạt khoảng 2,3 tỉ USD, vốn thực hiện đạt khoảng 50-60% tổng vốn đầu tư. Kim ngạch xuất khẩu từ các dự án đầu tư hàng năm chiếm 90% giá trị kim ngạch xuất khẩu toàn tỉnh, đóng góp trên 80% tổng thu ngân sách; mỗi năm, giải quyết việc làm cho từ 1,5 đến 2 vạn lao động. Giai đoạn hiện nay, tỉnh đặc biệt chú trọng thu hút các dự án điện tử công nghệ cao và công nghiệp phụ trợ nhằm từng bước hình thành một trung tâm sản xuất sản phẩm công nghệ cao tại Vĩnh Phúc. Đồng thời, tập trung khai thác các dự án đến từ các quốc gia, vùng lãnh thổ truyền thống như Nhật Bản, Hàn Quốc, Đài Loan, hướng tới các dự án đầu tư từ Mỹ và khối EU. Các lĩnh vực được ưu tiên thu hút là du lịch, dịch vụ và nông nghiệp nhằm bảo đảm sự phát triển đồng bộ, khuyến khích các dự án công nghiệp sạch, sản xuất các sản phẩm thân thiện với môi trường. Mấy năm gần đây, do khủng hoảng tài chính, tiêu dùng trong nước đang có xu hướng giảm, ảnh hưởng đến sản xuất kinh doanh của các DN, việc làm của người lao động và phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh. Trong bối cảnh đó, Vĩnh Phúc tiếp tục triển khai các nhóm giải pháp kiềm chế lạm phát đi đôi với chống giảm phát, đẩy mạnh phát triển công nghiệp, tiếp tục cải thiện môi trường đầu tư, huy động và khai thác có hiệu quả các nguồn lực cho đầu tư phát triển trên tinh thần “tháo gỡ khó khăn, đẩy mạnh sản xuất, thúc đẩy tăng trưởng, phát triển bền vững”. Bằng những hành động cụ thể, Vĩnh Phúc đang nỗ lực hơn để cải thiện môi trường đầu tư của tỉnh. Nhất là đẩy mạnh công tác quy hoạch và chuẩn bị đầu tư; tập trung xây dựng hạ tầng thiết yếu đến hàng rào các khu công nghiệp; đào tạo nguồn nhân lực; phát triển khu đô thị, dịch vụ, du lịch, giải quyết kịp thời kiến nghị cho người dân và DN, tiếp tục hoàn thiện cơ chế ưu đãi đầu tư,... nhằm

tạo điều kiện tốt nhất để các nhà đầu tư sản xuất kinh doanh có hiệu quả.

Bốn là, tính cầu thị trong việc cải thiện môi trường đầu tư: Trên Website của Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Vĩnh Phúc có một chuyên mục với tựa đề “Để môi trường đầu tư trở lên hấp dẫn hơn nữa, Vĩnh Phúc cần cải thiện những lĩnh vực nào nhất? và liệt kê một số nội dung để bất kì ai truy cập vào có thể xem và đóng góp ý kiến như: thủ tục đầu tư, thủ tục thuế, hải quan, thủ tục xin giấy phép, chất lượng nguồn nhân lực, thủ tục đất đai, mặt bằng, tiếp cận vốn ngân hàng, thông tin kinh doanh, cơ sở hạ tầng.

Trên cơ sở những ý kiến đóng góp của các nhà đầu tư theo các tiêu chí trên, các nhà lãnh đạo tỉnh biết được môi trường đầu tư còn hạn chế ở những tiêu chí nào để có biện pháp cải thiện kịp thời. Như vậy bản thân các doanh nghiệp, các nhà đầu tư cảm thấy tự hào vì được tham gia vào quá trình cải thiện môi trường đầu tư của tỉnh.

Ngoài ra, Vĩnh Phúc đề cao khẩu hiệu “mọi thành công các nhà đầu tư là thành công của tỉnh Vĩnh Phúc và mong muốn tất cả các nhà đầu tư vào Vĩnh Phúc đều gặt hái được thành quả”. Chính từ chính sách cầu thị đó, các nhà đầu tư trong và ngoài nước đã đến với Vĩnh Phúc ngày càng nhiều.

Năm là, đẩy mạnh các hoạt động xúc tiến đầu tư. Vĩnh Phúc coi trọng các hoạt động xúc tiến đầu tư, quảng bá hình ảnh của tỉnh ra nước ngoài và đi khắp mọi miền trong nước, đặc biệt là vào các thị trường tiềm năng như Nhật Bản, Trung Quốc, Đài Loan, Singapo; đồng thời làm tốt công tác tuyên truyền giải quyết thỏa đáng các quyền lợi của nông dân khi mất đất để thực hiện dự án như đền bù, hỗ trợ đào tạo không mất tiền, cấp đất dịch vụ...

Sáu là, nâng cao năng lực cạnh tranh cấp tỉnh. Để cải thiện môi trường đầu tư tỉnh Vĩnh Phúc đã chú trọng đến việc cải thiện chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (PCI), đặc biệt là quan tâm đến việc phát triển kinh tế tư nhân. Năng lực cạnh tranh cấp tỉnh xếp ở vị trí cao qua các chỉ số về tính tiên phong năng động của lãnh đạo tỉnh, chú ý đến đào tạo nâng cao chất lượng lao động, chi phí gia

nhập thị trường và chính sách tiếp cận đất đai... Theo đánh giá của Phòng công nghiệp và Thương mại Việt Nam, Vĩnh Phúc luôn duy trì ở vị trí các tỉnh đứng đầu trong bảng xếp hạng chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh.

Nhờ có môi trường đầu tư hấp dẫn mà Vĩnh Phúc là một trong những tỉnh đứng đầu cả nước về thu hút đầu tư. Tính đến hết tháng 10/2010, trên địa bàn tỉnh có 517 dự án đầu tư, trong đó có 128 dự án FDI với tổng vốn đầu tư đăng ký là 2,3 tỉ USD với số vốn thực hiện ước đạt 39,4% và 369 dự án đầu tư trong nước với tổng vốn đầu tư là 25.000 tỉ đồng, vốn thực hiện ước đạt 43,5%.

#### *2.2.2.2.2. Cải thiện môi trường đầu tư của tỉnh Bình Dương*

Năm 2009, tỉnh Bình Dương thu ngân sách đạt 13.000 tỷ, cơ cấu kinh tế: Công nghiệp - Dịch vụ - Nông, lâm nghiệp có tỷ trọng 64% - 30% - 6%. Tỉnh có 28 KCN với tổng diện tích trên 10.000 ha, có 1.800 dự án FDI với tổng vốn đăng ký đầu tư là 13 tỷ USD, 10.000 doanh nghiệp trong nước với tổng vốn đăng ký 55.000 tỷ đồng. Có được kết quả đó là do tỉnh Bình Dương đã chú trọng đến cải thiện môi trường đầu tư, cụ thể như sau:

Thứ nhất, tính đồng thuận cao. Đảng bộ, chính quyền các cấp tỉnh Bình Dương thống nhất cao quan điểm coi thu hút vốn đầu tư là yếu tố quyết định phát triển kinh tế - xã hội. Thái độ thân thiện và trách nhiệm của bộ máy hành chính đối với nhà đầu tư là một trong những nguyên nhân trực tiếp, góp phần cải thiện môi trường đầu tư của tỉnh. Bất kể khi nào nhà đầu tư cần giải quyết các thủ tục hành chính liên quan đến đầu tư đều được đáp ứng, kể cả ngoài giờ hành chính và vào những ngày nghỉ, thậm chí cả khi cần phải điều chỉnh chương trình làm việc của lãnh đạo các cấp. Thẩm quyền và trách nhiệm giải quyết từng loại công việc cho doanh nghiệp được quy định rõ ràng, ách tắc ở khâu nào đều có cơ quan, có người chịu trách nhiệm, không có tình trạng dựa dẫm, đùn đẩy công việc cho nhau. Trong chương trình giao ban hàng tuần có nội dung xem xét các vấn đề của nhà đầu tư, doanh nghiệp còn vướng mắc để bàn biện pháp xử lý. Những kiến nghị của doanh nghiệp được Chủ tịch, phó Chủ tịch

Ủy ban nhân dân tỉnh cùng các ngành liên quan nghe và có kết luận, giải quyết tại chỗ. Bên cạnh sự chỉ đạo của lãnh đạo tỉnh và các ngành, các cấp, nhận thức của người dân Bình Dương cũng rất cao, nhiều người dân cho rằng ở đâu có đầu tư, có doanh nghiệp phát triển, ở đó có sự thay đổi do doanh nghiệp đưa lại như có thêm việc làm, có kết cấu hạ tầng tốt hơn, đời sống khá giả hơn. Làm những việc mà nhà đầu tư và doanh nghiệp cần là phương châm hành động thống nhất của bộ máy chính quyền từ tỉnh đến cơ sở.

Hai là, cải cách TTHC. Bình Dương coi trọng công tác giải quyết các thủ tục hành chính theo cơ chế một cửa, một đầu mối: ngay từ đầu, Bình Dương tổ chức giải quyết các thủ tục hành chính vào một đầu mối. Việc cấp giấy chứng nhận đầu tư vào các khu công nghiệp do Ban quản lý các khu công nghiệp thực hiện; cấp giấy chứng nhận đầu tư ngoài khu công nghiệp do Sở Kế hoạch đầu tư chịu trách nhiệm trình UBND tỉnh. Những thủ tục hành chính liên quan đến nhiều ngành, nhiều lĩnh vực, cơ quan chủ trì cùng các cơ quan liên quan tự giải quyết với nhau, không để tình trạng các nhà đầu tư, các doanh nghiệp phải đi giải quyết các vấn đề cụ thể ở các cơ quan khác nhau. Tỉnh giải quyết trực tuyến các Quyết định của UBND tỉnh liên quan đến doanh nghiệp. Giám đốc Sở Kế hoạch và Đầu tư, Trưởng Ban quản lý các Khu công nghiệp trực tiếp trình và chịu trách nhiệm trước Chủ tịch UBND các thủ tục về đầu tư. Đối với các nhà đầu tư đến đăng ký, sau khi xem xét có đủ các yếu tố cần thiết, Ban quản lý các khu công nghiệp thông báo ngày nhận giấy chứng nhận đầu tư, trên cơ sở đó phối hợp với các cơ quan liên quan để hoàn tất các thủ tục, ít nhất là 2-3 ngày trước khi nhà đầu tư đến nhận giấy chứng nhận đầu tư. Đồng thời cơ quan này cũng giúp các doanh nghiệp tiến hành các thủ tục sau cấp phép như: thủ tục thuê đất, đăng ký mã số thuế, thủ tục khắc dấu, giấy phép tạm trú của các chuyên gia... nên hầu hết các nhà đầu tư sau khi có giấy phép đều có thể triển khai ngay. Sở Kế hoạch và Đầu tư cấp miễn phí cho các doanh nghiệp đến đăng ký một băng đĩa, bao gồm các quy định của pháp luật có liên quan đến vấn đề sản xuất kinh doanh của

doanh nghiệp. Các thủ tục hành chính có tính minh bạch cao, thông thoáng, theo hướng thuận tiện nhất cho nhà đầu tư. Các nhà đầu tư dễ tiếp cận được với các văn bản, mẫu đơn, mẫu tờ khai, cũng như lịch làm việc của lãnh đạo các cơ quan quản lý nhà nước thông qua việc tra cứu trên mạng. Tỉnh quan tâm đến tính đồng thuận trong việc giải quyết các vấn đề liên quan đến đầu tư. Tỉnh Bình Dương có riêng một hội đồng phối hợp hỗ trợ đầu tư.

Trang web của tỉnh mang tính thực dụng, tập trung vào những nội dung mà doanh nghiệp quan tâm, do đó đã hỗ trợ người dân và các doanh nghiệp tra cứu một cách có hiệu quả, với tư cách là một công cụ để sử dụng, không chỉ là một phương tiện để quảng bá.

Trong quá trình cải cách hành chính, việc triển khai bộ phận một cửa đã thực sự có hiệu quả, do sự minh bạch, tính thống nhất về thủ tục, sự quyết tâm, khả năng phối hợp giữa các sở ngành và khả năng tiếp cận của người dân với tiến trình xử lý văn bản. Tại UBND huyện Thuận An, tỉnh Bình Dương, tất cả hồ sơ đều có sẵn trên mạng, người dân chỉ việc tải xuống, kê khai và nộp. Người dân có thể theo dõi tiến trình xử lý hồ sơ của mình tại cơ quan quản lý nhà nước qua mạng internet, qua điện thoại và tin nhắn, có thể gọi điện thoại đến UBND để được hướng dẫn, giải đáp. Vì vậy tỉ lệ hồ sơ phải trả lại để yêu cầu bổ sung rất thấp. Ngoài ra, UBND huyện công khai lịch làm việc hàng ngày của lãnh đạo và các phòng ban trên mạng, giúp người dân chủ động trong việc tiếp xúc với lãnh đạo.

Tỉnh thực hiện dân chủ, công khai, minh bạch trong quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, mức giá đền bù, thời gian giải toả đối với từng loại đất, có lấy ý kiến của dân nơi bị thu hồi đất, sau đó Hội đồng nhân dân bàn và quyết định, nên việc giải phóng mặt bằng phần lớn là thuận lợi, giúp cho việc giao đất cho các nhà đầu tư, các doanh nghiệp đúng thời gian quy định.

Ba là, làm tốt công tác giải phóng mặt bằng. Việc thu hồi, bồi thường, giải toả đất đều do các cấp chính quyền chịu trách nhiệm. Những dự án lớn, UBND tỉnh chủ trì. Những dự án nhỏ và vừa, UBND huyện hoặc xã chủ trì.

Các nhà đầu tư, các doanh nghiệp chỉ biết nhận mặt bằng kinh doanh, không liên quan trực tiếp đến chủ sử dụng đất, trừ một số dự án nhỏ lẻ, doanh nghiệp thoả thuận với chủ đất về giá đền bù, báo cáo UBND tỉnh quyết định, và doanh nghiệp báo cáo UBND xã trực tiếp đền bù cho chủ sử dụng đất. Sau khi có quyết định giao đất hoặc cho thuê đất của UBND tỉnh, việc cấm mốc, giao đất ngoài thực địa, hướng dẫn nhà đầu tư thực hiện các nghĩa vụ đối với nhà nước, trao giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được Sở Tài nguyên và Môi trường thực hiện khẩn trương, đúng hẹn.

Bôn là, làm tốt công tác quy hoạch và đầu tư kết cấu hạ tầng.

Chủ động xây dựng, điều chỉnh và bổ sung quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội phù hợp với quy hoạch chung của quốc gia. Trong quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội, tỉnh coi việc quy hoạch giao thông là tiền đề cho thu hút đầu tư, phải luôn đi trước một bước. Đường thông đến đâu, nhà đầu tư và doanh nghiệp tiến theo đến đó. Gắn kết với các khu công nghiệp của trung ương, quy hoạch phát triển các khu công nghiệp và sau này thêm các cụm công nghiệp một cách tương đối đồng bộ với các yếu tố cần thiết đã tạo điều kiện cho nhà đầu tư có sự lựa chọn theo yêu cầu ngành nghề và tính chất kỹ thuật, công nghệ của dự án.

Trên cơ sở quy hoạch được duyệt, huy động mọi nguồn vốn tập trung xây dựng kết cấu hạ tầng, trước hết là đường giao thông, điện, nước cho các khu công nghiệp. Trong chỉ đạo thực hiện quy hoạch, kế hoạch xây dựng kết cấu hạ tầng, tỉnh chủ động điều chỉnh vốn, nguồn lực tại chỗ, tập trung ưu tiên giải quyết vấn đề kết cấu hạ tầng đến các khu công nghiệp. Đối với những công trình đã được phê duyệt nhưng chưa có vốn thi công tỉnh chủ động bàn bạc với doanh nghiệp tự bỏ vốn tiến hành đầu tư theo hình thức BOT. Việc xây dựng kết cấu hạ tầng tại các khu công nghiệp tỉnh vận động doanh nghiệp đầu tư vốn xây dựng và thu hồi vốn qua các nhà đầu tư thuê lại. Kết quả từ cách làm này là tỉnh vừa có vốn xây dựng kết cấu hạ tầng phục vụ các nhà



đầu tư, vừa hình thành dạng thị trường thứ cấp trong thuê lại quyền sử dụng bất động sản.

Năm là, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực. Tỉnh Bình Dương chú trọng đến đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực. Tỉnh Bình Dương đào tạo nhân lực theo nhu cầu của nhà đầu tư với định hướng rõ ràng đến tương lai, không đào tạo ô ạt, phục vụ trước mắt. Chú ý nâng cao chất lượng công vụ. Cán bộ công chức tỉnh Bình Dương có phương châm “nhận khó khăn về mình, tạo thuận lợi cho người dân và doanh nghiệp”, với thái độ phục vụ tận tâm, không sách nhiễu, gây phiền cảm cho nhà đầu tư. Năm 2009 Ban quản lý các KCN tỉnh Bình Dương có 40 cán bộ nhưng số lượng văn bản xử lý tại bộ phận một cửa là 1.900 văn bản, tốc độ xử lý rút ngắn chỉ bằng 2/3 so với thời gian quy định, điều đó chứng tỏ cán bộ ở tỉnh Bình Dương có trình độ năng lực cao, làm việc tâm huyết và hiệu quả.

Sáu là, làm tốt công tác xúc tiến đầu tư, chăm sóc dự án đầu tư. Trong công tác xúc tiến đầu tư, tỉnh Bình Dương không có cơ quan xúc tiến đầu tư riêng nhưng vẫn làm tốt công tác xúc tiến đầu tư với định hướng "tiếp xúc những nhà đầu tư mà Bình Dương cần". Tỉnh xây dựng mối quan hệ tốt với Phòng Thương mại và Công nghiệp của các quốc gia trọng tâm và mời các nhà đầu tư truyền thống tham gia xúc tiến đầu tư, kêu gọi các nhà đầu tư mới. Các nhà đầu tư hạ tầng đi trước giúp đỡ những nhà đầu tư hạ tầng đi sau.

Tỉnh đã làm tốt công tác chăm sóc dự án đầu tư. Hàng quý, Chủ tịch UBND tỉnh trực tiếp lựa chọn và trao giấy chứng nhận đầu tư cho một số doanh nghiệp, đồng thời đưa tin lên truyền hình tỉnh để động viên, khích lệ. Hàng năm tỉnh lựa chọn một số doanh nghiệp xuất sắc đề nghị Chủ tịch UBND tỉnh hoặc Thủ tướng Chính phủ khen thưởng. Ở Bình Dương nhiều doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài đã được đề nghị Thủ tướng Chính phủ tặng bằng khen. Qua đó doanh nghiệp đã rất yên tâm đầu tư mở rộng sản xuất, kinh doanh và tự nguyện kêu gọi các nhà đầu tư khác.

Việc hợp giao ban với doanh nghiệp được duy trì thường xuyên nhưng

không mang tính hình thức. Doanh nghiệp không cần phải đến nếu không có vấn đề gì vướng mắc cần giải quyết.

### **2.2.2.3. Bài học kinh nghiệm cho các tỉnh TDMNPB**

Từ thực tiễn về cải thiện môi trường đầu tư trong và ngoài nước, luận án rút ra một số bài học về cải thiện môi trường đầu tư cho các tỉnh vùng TDMNPB như sau:

Một là, nâng cao nhận thức và tạo sự đồng thuận về chủ trương thu hút đầu tư là yếu tố quyết định đến sự phát triển kinh tế - xã hội: trước hết là nâng cao nhận thức và đồng thuận trong nhận thức của các nhà lãnh đạo từ cấp tỉnh, các Sở, ngành, Ủy ban nhân dân các cấp về thu hút đầu tư để tạo ra sự chuyển biến mạnh mẽ về chuyển dịch cơ cấu kinh tế, phát triển sản xuất công nghiệp, dịch vụ, tạo ra sự đồng thuận trong nhận thức về vai trò của thu hút đầu tư, cải thiện môi trường đầu tư để phát triển kinh tế - xã hội.

Hai là, tập trung làm tốt công tác quy hoạch và đầu tư kết cấu hạ tầng. Tập trung làm tốt công tác quy hoạch, bao gồm cả quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội, quy hoạch vùng, quy hoạch ngành, quy hoạch đất đai, quy hoạch xây dựng, quy hoạch đô thị, đặc biệt là quy hoạch phát triển các khu, cụm công nghiệp để tạo quỹ đất sạch thu hút các dự án đầu tư. Công tác quy hoạch phải đi trước một bước để làm cơ sở xác định kế hoạch đầu tư phát triển cho từng thời kỳ và cho từng năm, tạo môi trường đầu tư nhằm khai thác và sử dụng có hiệu quả nguồn lực cho phát triển. Công tác quy hoạch cần đi trước một bước để xác định tiềm năng, thế mạnh của tỉnh, của khu vực để từ đó xây dựng các chiến lược cho sự phát triển theo đúng hướng.

Trên cơ sở quy hoạch, huy động mọi nguồn vốn tập trung đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng đặc biệt là hệ thống giao thông, cung cấp điện nước. Khuyến khích tư nhân tham gia đầu tư kết cấu hạ tầng theo hình thức quan hệ đối tác nhà nước- tư nhân thông qua các hợp đồng BT, BOT. Chú trọng đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng các khu, cụm công nghiệp, tạo quỹ đất sạch cho

các nhà đầu tư. Vốn ngân sách nhà nước cho xây dựng kết cấu hạ tầng khu, cụm công nghiệp chỉ nên tập trung vào thực hiện các công việc đền bù giải phóng mặt bằng, xây dựng kết cấu hạ tầng giao thông, điện, nước; còn xây dựng hạ tầng các khu cụm công nghiệp nên huy động vốn từ các nhà đầu tư hạ tầng sau đó thông qua việc cho thuê lại đất để thu hồi vốn.

Ba là, làm tốt công tác bồi thường, giải phóng mặt bằng, đây là yếu tố quyết định đến việc triển khai thực hiện các dự án đầu tư của tỉnh. Trong quá trình thực hiện phải công khai, dân chủ, minh bạch, trên cơ sở bảo đảm lợi ích của nhà nước, doanh nghiệp, cộng đồng dân cư, nhất là lợi ích của người dân trực tiếp giao đất cho dự án. Quan tâm giải quyết nhu cầu về nhà ở, việc làm và bảo đảm đời sống của nhân dân.

Bốn là, nâng cao chất lượng công vụ và chất lượng nguồn nhân lực. Chú trọng công tác đào tạo nâng cao trình độ đội ngũ cán bộ, công chức, nâng cao tinh thần trách nhiệm phục vụ nhân dân, phục vụ doanh nghiệp. Công tác đào tạo nguồn nhân lực cung cấp cho các doanh nghiệp cần quan tâm đặc biệt. Có giải pháp đồng bộ nhằm tạo nguồn nhân lực có chất lượng phục vụ cho sự nghiệp phát triển kinh tế - xã hội. Đặc biệt cần đẩy mạnh công tác đào tạo nghề và nâng cao chất lượng đào tạo lao động trước hết cung cấp cho các dự án đầu tư, đáp ứng nhu cầu lao động cho các doanh nghiệp nhằm giải quyết việc làm cho lao động tại chỗ, chuyển dịch cơ cấu lao động, đa dạng hoá các loại hình đào tạo; căn cứ vào quy hoạch kinh tế - xã hội địa phương để xây dựng kế hoạch đào tạo nguồn nhân lực, bảo đảm yêu cầu phát triển bền vững.

Năm là, xây dựng cơ chế chính sách hợp lý nhằm thu hút, ưu đãi đầu tư tạo điều kiện cho các thành phần kinh tế phát triển.

Trên cơ sở chủ trương của Đảng, chính sách pháp luật của Nhà nước, cần nghiên cứu tạo ra cơ chế, chính sách phù hợp với điều kiện cụ thể nhằm thu hút mạnh các nguồn lực đầu tư và điều tiết đầu tư trên địa bàn, khắc phục tình trạng đầu tư tập trung vào một vùng dẫn đến quá tải về hạ tầng xã

hội. Chú trọng thu hút đầu tư từ các công ty đa quốc gia để phát huy lợi thế của doanh nghiệp và tăng cường hoạt động chuyển giao công nghệ để đào tạo công nhân có chất lượng cao, qua đó lại thu hút được dự án đầu tư có hàm lượng công nghệ cao. Thiết lập quan hệ hợp tác trực tiếp giữa chính quyền địa phương với nước ngoài.

Sáu là, đẩy mạnh cải cách hành chính, trước hết là cải cách thủ tục hành chính, thực hiện tốt cơ chế một cửa, một đầu mối trong cấp giấy chứng nhận đầu tư, giải quyết đất đai, xây dựng. Cần giảm tối đa những thủ tục không cần thiết ảnh hưởng tới tiến độ thực hiện các dự án đầu tư, quá trình sản xuất kinh doanh, nhất là các thủ tục xin thuê đất, giao đất. Tránh phiền hà, sách nhiễu trong triển khai thực hiện chính sách thuế, tín dụng, các dịch vụ. Phân định rõ trách nhiệm, quyền hạn của các cấp, các ngành, khắc phục tình trạng chồng chéo trong quản lý hoặc bỏ trống không được quản lý. Tăng cường trách nhiệm của cán bộ, công chức gắn với việc thực hiện công việc cụ thể được giao, đồng thời có giải pháp đẩy lùi tệ quan liêu, tham nhũng trong cán bộ công chức.

## TIỂU KẾT CHƯƠNG 2

Thông qua các học thuyết kinh tế, đề tài tập trung làm rõ một số khái niệm về đầu tư, môi trường đầu tư, vai trò của đầu tư, của cải thiện môi trường đầu tư đối với việc thu hút đầu tư trong và ngoài nước, phát triển kinh tế - xã hội, tăng trưởng và xóa đói giảm nghèo. Tác giả đưa ra quan điểm riêng về khái niệm môi trường đầu tư, cách phân loại môi trường cứng, môi trường mềm, phân loại môi trường đầu tư theo nhiều cách khác nhau. Xây dựng các tiêu chí đánh giá cải thiện môi trường đầu tư, bao gồm các tiêu chí mang tính định tính và các tiêu chí mang tính định lượng. Từ những đặc điểm, tính chất của môi trường đầu tư thấy được quá trình vận động của các yếu tố của môi trường đầu tư. Thông qua những yếu tố tác động đến môi trường đầu tư, cấu thành môi trường đầu tư, để thấy được những yếu tố nào có thể cải thiện được, những yếu tố nào không thể cải thiện được.

Để đánh giá môi trường đầu tư ở các tỉnh TDMNPB, đề tài xây dựng các tiêu chí để đánh giá, bao gồm tính đồng thuận, tính minh bạch, chất lượng công vụ, chính sách thu hút đầu tư, kết cấu hạ tầng, chất lượng nguồn nhân lực và sự chăm sóc dự án đầu tư.

Cải thiện môi trường đầu tư là một tất yếu khách quan để thu hút đầu tư, phát triển kinh tế - xã hội, tạo việc làm, tăng thu nhập cho người lao động. Do cuộc cạnh tranh quyết liệt giữa các quốc gia và giữa các tỉnh để thu hút đầu tư, nên cải thiện môi trường đầu tư là cần thiết để các tỉnh huy động được vốn đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội.

Có nhiều nước trên thế giới, cũng như nhiều tỉnh trong nước đã không ngừng cải thiện môi trường đầu tư, do đó đạt được thành tựu đáng kể trong thu hút đầu tư trong và ngoài nước. Tại khu vực châu Á, Trung Quốc và Thái Lan là hai nước có nhiều kinh nghiệm tốt trong việc cải thiện môi trường đầu tư. Ở trong nước, các tỉnh có kinh nghiệm cải thiện môi trường đầu tư là Vĩnh

Phúc và Bình Dương. Đây là hai tỉnh đại diện cho hai khu vực miền Bắc và miền Nam có môi trường đầu tư rất tốt. Qua nghiên cứu kinh nghiệm trong và ngoài nước, chương II đã rút ra những bài học về cải thiện môi trường đầu tư cho các tỉnh TDMNPB, đó là: tính đồng thuận, cải cách TTHC theo cơ chế một cửa, một đầu mối, có chính sách huy động vốn theo hình thức BT, BTO, hoặc hình thức PPP để đầu tư kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội, đặc biệt là đường giao thông, nâng cao chất lượng công vụ, chất lượng nguồn nhân lực, tăng cường các hoạt động xúc tiến đầu tư và chăm sóc dự án đầu tư.

Do vậy, trong chương này, ngoài việc nghiên cứu những vấn đề về lý luận có liên quan đến môi trường đầu tư, cải thiện môi trường đầu tư, vai trò của cải thiện môi trường đầu tư, đề tài còn nghiên cứu kinh nghiệm về cải thiện môi trường đầu tư cho các nhà đầu tư trong và ngoài nước.

### CHƯƠNG 3

## THỰC TRẠNG VỀ MÔI TRƯỜNG ĐẦU TƯ Ở CÁC TỈNH TRUNG DU, MIỀN NÚI PHÍA BẮC

### 3.1. Ảnh hưởng của điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội và hệ thống pháp luật

#### 3.1.1. Ảnh hưởng của điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội

##### 3.1.1.1. Thuận lợi ảnh hưởng đến môi trường đầu tư

Vùng TDMNPB có diện tích đất tự nhiên trên 95 ngàn km<sup>2</sup>, dân số trên 11 triệu người; chiếm 28,8% diện tích và 13,1% dân số của cả nước. Diện tích đất nông nghiệp chiếm 13,3% (khoảng 1,24 triệu ha), diện tích đất lâm nghiệp chiếm 30% (khoảng 3,48 triệu ha), trong đó có 2,66 triệu ha rừng tự nhiên đóng vai trò quan trọng trong việc điều tiết nước phòng chống lụt lội, cung cấp nước cho sinh hoạt, sản xuất nông nghiệp, điện năng và bảo vệ môi trường sinh thái cho vùng đồng bằng Bắc Bộ. Trong vùng có 43 dân tộc sinh sống, trong đó có 5,3 triệu dân là người dân tộc thiểu số, chiếm khoảng 50% số người dân tộc thiểu số của cả nước. Các dân tộc chính trong vùng là Kinh, Mông, Thái, Mường, Tày, Dao. Các dân tộc có nền văn hóa đa dạng, giàu bản sắc. Nguồn tài nguyên thiên nhiên đa dạng, phong phú, có tiềm năng về đất đai để phát triển các cây công nghiệp, nông sản phục vụ cho ngành công nghiệp chế biến...có tài nguyên khoáng sản, nhiều loại đã và đang trở thành thế mạnh của địa phương. Hệ thống sông suối có độ dốc lớn, nhiều thác ghềnh tạo cho vùng TDMNPB tiềm năng lớn để phát triển công nghiệp thủy điện (chiếm khoảng 70% trữ lượng thủy năng của cả nước) . Vùng còn có một số tài nguyên khoáng sản đa dạng với trữ lượng khá như gỗ, apatit, pirit, đồng, niken, sắt, thiếc, mangan, than, vàng... Vùng TDMNPB có biên giới đất liền dài 2.684 km, chiếm 58,3% đường biên giới đất liền của cả nước, tiếp giáp với Trung Quốc và Lào, rất thuận lợi cho hội nhập với vùng nói chung và với các nước láng giềng nói riêng, có nhiều cửa khẩu quốc tế quan trọng đang được đầu tư phát triển theo tiến trình hội nhập khu vực và quốc tế.

Vùng TDMNPB có nhiều công trình lớn của quốc gia trên địa bàn như Thủy điện Hoà Bình, thủy điện Sơn La, các thủy điện Tuyên Quang, Huội Quảng; có nhiều địa danh cách mạng như chiến khu Việt Bắc, Điện Biên Phủ, nhà tù Sơn La, đền Hùng; nhiều danh lam thắng cảnh như Sa Pa, hồ Hoà Bình, hang động chùa Tiên, cánh đồng Mường La, Sơn La ; vùng có nhiều hang động là điều kiện tốt cho phát triển du lịch.

Trong những năm qua, nền kinh tế toàn vùng đạt được tốc độ tăng trưởng trên 12%, trong đó nông nghiệp đạt trên 5%, công nghiệp - xây dựng đạt trên 18%, dịch vụ đạt gần 15%. Một số tỉnh có tốc độ tăng trưởng khá như: Lào cai, Hoà Bình, Sơn La, Bắc Kạn, Tuyên Quang 13%, các tỉnh còn lại đều đạt mức trên 10%. Cơ cấu kinh tế chuyển dịch theo hướng tích cực, nông lâm nghiệp chiếm 33,5%, công nghiệp và xây dựng chiếm 30%, dịch vụ chiếm 36,5%.

Các tỉnh TDMNPB còn nhận được nhiều chính sách ưu tiên từ Chính phủ trong những năm qua: Quyết định số 27/2008/QĐ-TTg ngày 5/2/2008 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành một số cơ chế, chính sách hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội đối với các tỉnh vùng TDMNPB; các chương trình mục tiêu quốc gia như chương trình 135 và chương trình trồng mới 5 triệu ha rừng; Quyết định số 134/2004/QĐ-TTg ngày 20/7/2004 của Thủ tướng Chính phủ về một số chính sách hỗ trợ đất sản xuất, đất ở, nhà ở và nước sinh hoạt cho hộ gia đình đồng bào dân tộc thiểu số nghèo, đời sống khó khăn; Nghị quyết số 37-NQ/TW ngày 1/7/2004 của Bộ Chính trị về phương hướng phát triển kinh tế - xã hội và bảo đảm quốc phòng, an ninh vùng trung du và miền núi Bắc Bộ đến năm 2010.

### *3.1.1.2. Những khó khăn ảnh hưởng đến môi trường đầu tư*

Về địa hình, các tỉnh TDMNPB có địa hình chia cắt mạnh, hạ tầng cơ sở yếu kém, giao thông đi lại khó khăn, đất đai không bằng phẳng, suất đầu tư kết cấu hạ tầng như giao thông, điện, nước, viễn thông cao, hiệu quả lại thấp. Phần lớn các dự án hạ tầng là nhằm mục tiêu xoá đói giảm nghèo, chưa có nhiều dự án chủ lực cho mục tiêu phát triển kinh tế.



Về kinh tế, các tỉnh vùng TDMNPB chủ yếu ở mức thấp, thu nhập bình quân đầu người thấp; ngân sách eo hẹp chỉ cân đối được khoảng 20%, còn lại chủ yếu do Trung ương cấp, nhiều tỉnh xa các trung tâm kinh tế lớn của cả nước, đặc biệt là chất lượng nguồn nhân lực. Đây là vùng nghèo nhất của cả nước, GDP bình quân đầu người thấp nhất cả nước (khoảng 450USD vào năm 2010) khoảng cách về thu nhập so với các vùng khác trong cả nước đang theo xu hướng ngày càng rộng ra, nguy cơ tái nghèo và tổn thương rất cao, thể hiện qua một số đặc điểm sau:

*Quy mô kinh tế nhỏ, năng lực sản xuất thấp.* Quy mô kinh tế, năng lực sản xuất của các tỉnh TDMNPB thấp, thể hiện trước hết là ở tổng sản phẩm xã hội thấp chỉ chiếm dưới 10% so với giá trị tổng sản phẩm quốc gia, thu ngân sách thấp chỉ đảm bảo tự cân đối được khoảng 20%, phần còn lại phụ thuộc vào ngân sách Trung ương. Cơ cấu kinh tế lạc hậu, chuyển dịch chậm, nông nghiệp chiếm tỉ trọng cao trong cơ cấu kinh tế khoảng 40,6%, trong khi đó tỉ lệ này của cả nước là 22%. Tỉ lệ lao động trong nông nghiệp là 71,5%, trong khi đó cả nước là 50%. Số lượng dự án đầu tư ít, số lượng doanh nghiệp ít, quy mô doanh nghiệp nhỏ, vốn đầu tư trên một dự án thấp, chưa có những dự án lớn đóng góp nhiều cho ngân sách tỉnh; số lượng dự án đầu tư nước ngoài ít, tỉ lệ dự án đầu tư thực hiện trên tổng số dự án cũng như tỉ lệ vốn đầu tư thực hiện trên tổng vốn đầu tư đăng kí thấp.

Biểu 3.1 dưới đây cho thấy giá trị tổng sản phẩm xã hội (GDP) của các tỉnh TDMNPB rất thấp so với các tỉnh Vĩnh Phúc và Bình Dương, nếu so với GDP của cả nước là 1.951,2 nghìn tỉ đồng thì GDP các tỉnh này chiếm một tỉ lệ rất nhỏ, điều đó chứng tỏ quy mô kinh tế nhỏ bé.

**Biểu 3.1. Tổng giá trị sản phẩm (GDP) các tỉnh năm 2010 theo giá hiện hành**

STT	Tên tỉnh	GDP (tỉ đồng)	Tỉ lệ % so với cả nước
1	Hòa Bình	12.827	0,65
2	Lào Cai	17.663	0,9
3	Sơn La	11.346	0,58
4	Bắc Giang	15.487	0,79
5	Bình Dương	41.200	2,11
6	Vĩnh Phúc	29.236	1,49

*Nguồn: Bộ KHĐT và Sở Kế hoạch và Đầu tư các tỉnh*

Theo số liệu tại Biểu 3.2, tổng giá trị sản phẩm xuất khẩu của các tỉnh TDMNPB đạt rất thấp, khoảng 40 triệu USD mỗi tỉnh trong năm 2010, trừ tỉnh Bắc Giang đạt 300 triệu USD. Trong khi đó giá trị xuất khẩu của tỉnh Bình Dương đạt 7 tỉ USD.

**Biểu : 3.2. Kim ngạch xuất khẩu các tỉnh năm 2010**

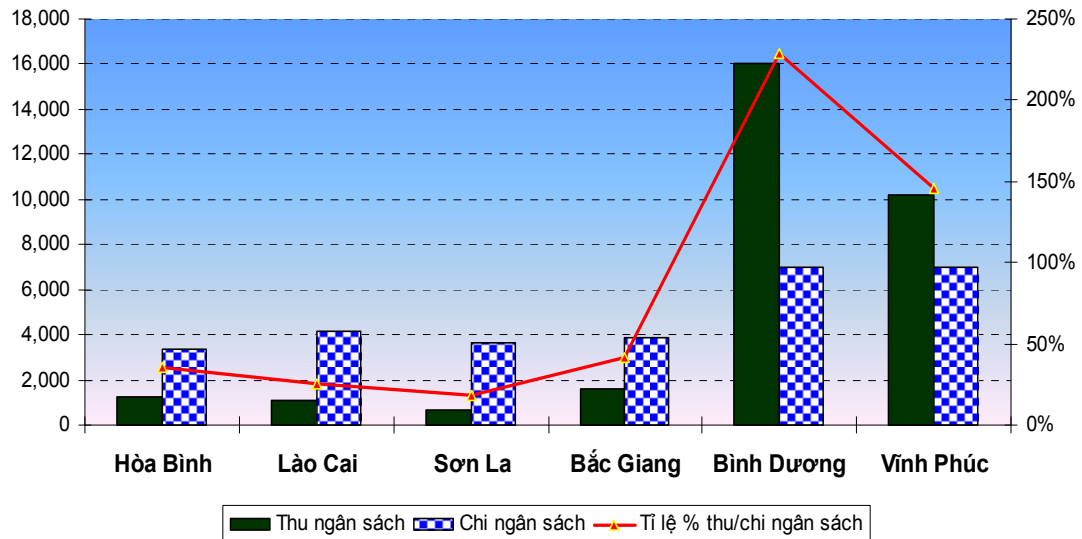
STT	Tên tỉnh	XK (triệu USD)	Tỉ lệ % so với cả nước
1	Hòa Bình	45	0,06
2	Lào Cai	40	0,05
3	Sơn La	30	0,04
4	Bắc Giang	300	0,4
5	Bình Dương	7.000	9,85
6	Vĩnh Phúc	500	0,7

*Nguồn: Sở Kế hoạch và Đầu tư các tỉnh*

Theo hình 3.1, số thu ngân sách trên địa bàn của các tỉnh TDMNPB rất thấp so với tổng số chi ngân sách địa phương, cao nhất là tỉnh Bắc Giang

41,38% số thu so với số chi và thấp nhất là tỉnh Sơn La với tỉ lệ 18,63%. Trong khi đó các tỉnh Bình Dương và Vĩnh Phúc có số thu ngân sách đạt xấp xỉ 200% so với số chi.

**Thu chi ngân sách năm 2010 của các tỉnh**



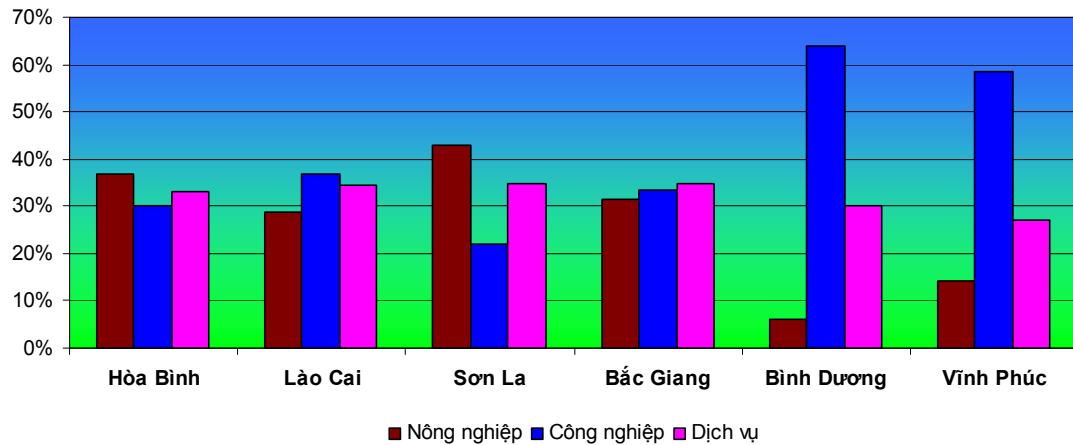
**Hình 3.1. Thu, chi ngân sách các tỉnh năm 2010**

*Nguồn: Sở Kế hoạch và Đầu tư các tỉnh-2010*

*Cơ cấu kinh tế lạc hậu:* Cơ cấu kinh tế của các tỉnh TDMNPB tuy đã có sự thay đổi trong những năm gần đây, song vẫn còn rất lạc hậu, tỉ trọng công nghiệp thấp, trong khi đó tỉ trọng nông nghiệp trong cơ cấu kinh tế vẫn chiếm tỉ lệ rất cao.

Tại Hình 3.2 nếu so sánh với tỉnh Bình Dương và tỉnh Vĩnh Phúc ta thấy rõ cơ cấu kinh tế có sự khác biệt rất lớn. Tại tỉnh Bình Dương và tỉnh Vĩnh Phúc, giá trị sản xuất nông nghiệp chỉ chiếm 6% và 14,3% trong cơ cấu kinh tế. Trong khi đó tại các tỉnh TDMNPB tỉ lệ này là trên 30%. Tỉ trọng sản xuất công nghiệp tại Bình Dương là 64% và ở Vĩnh Phúc là 58,8%. Trong khi đó tỉ lệ này ở các tỉnh TDMNPB là trên 30%, tại tỉnh Sơn La tỉ lệ sản xuất công nghiệp trong cơ cấu kinh tế chỉ có 22%.

Cơ cấu kinh tế các tỉnh năm 2010



Hình 3.2. Cơ cấu kinh tế các tỉnh năm 2010

*Nguồn: Sở Kế hoạch và Đầu tư các tỉnh-2010*

Hoạt động thu hút đầu tư tuy đã được chú ý nhưng phạm vi, mức độ rất hạn chế, kim ngạch xuất khẩu thấp, mức huy động vốn đầu tư FDI thấp hơn nhiều so với toàn quốc; việc mở rộng giao lưu kinh tế, thương mại với các địa phương lân cận chưa nhiều, chưa tận dụng được địa thế tiếp giáp với đồng bằng sông Hồng và khu đô thị Hà Nội.

Vùng có nhiều dân tộc sinh sống, trình độ dân trí thấp, trình độ lao động qua đào tạo thấp; phong tục tập quán, lề lối tác phong làm việc còn lạc hậu, do vậy làm ảnh hưởng đến môi trường đầu tư của vùng.

### **3.1.2. Ảnh hưởng của hệ thống luật pháp**

#### **3.1.2.1. Hệ thống pháp luật về đầu tư trực tiếp nước ngoài**

Nhìn lại những năm cuối của thập niên 80, trong bối cảnh quốc tế: chế độ xã hội chủ nghĩa ở Liên Xô và Đông Âu tan vỡ; các thế lực thù địch tìm cách chống phá Việt Nam trên nhiều mặt. Thế giới có những diễn biến phức tạp của tình hình chính trị và an ninh quốc tế. Các nước đang phát triển ở khu vực Đông Á và Đông Nam Á thực hiện cải cách kinh tế, trở thành khu vực phát triển năng động của thế giới. Tình hình trong nước: Việt Nam là một nước

nông nghiệp lạc hậu, bị tàn phá nặng nề bởi chiến tranh, nền kinh tế ở tình trạng kém phát triển, sản xuất nhỏ, mang nặng tính tự cấp tự túc, cơ chế quản lý tập trung quan liêu bao cấp, nền kinh tế lâm vào tình trạng khủng hoảng trầm trọng, mức lạm phát lên tới trên 700% vào năm 1986, sản xuất đình trệ, kết cấu hạ tầng kỹ thuật lạc hậu và lâm vào tình trạng thiếu vốn trầm trọng.

Với bối cảnh trong nước và quốc tế như vậy, để khôi phục và phát triển kinh tế - xã hội, nhà nước ta đã chủ trương mở cửa nền kinh tế, thực hiện công cuộc “Đổi mới” toàn diện, trong đó có việc ban hành Luật Đầu tư nước ngoài tại Việt Nam ngày 29 tháng 12 năm 1987, đã khẳng định sự đúng đắn của chủ trương, đường lối mở cửa nền kinh tế của nước ta, góp phần quan trọng vào thành công của sự nghiệp đổi mới trong chặng đường vừa qua.

Sự ra đời của Luật Đầu tư nước ngoài tại Việt Nam năm 1987 đã tạo môi trường pháp lý để thu hút vốn FDI vào Việt Nam nói chung và các tỉnh TDMNPB nói riêng. Luật này đã ban hành và chi tiết hoá các lĩnh vực cần khuyến khích đầu tư. Đây là một trong những đạo luật đầu tiên của thời kỳ đổi mới. Việc ban hành Luật Đầu tư nước ngoài tại Việt Nam đã mở đầu cho việc thu hút ĐTNN theo phương châm đa dạng hoá, đa phương hoá các quan hệ kinh tế đối ngoại.

Kể từ khi ban hành năm 1987 đến nay, Luật ĐTNN đã được sửa đổi, bổ sung với các mức độ khác nhau vào các năm 1990, 1992, 1996, 2000, Luật Đầu tư năm 2005. Cùng với các văn bản dưới Luật đã được cộng đồng quốc tế đánh giá là một đạo luật thông thoáng, hấp dẫn, về cơ bản phù hợp với thông lệ quốc tế. Pháp luật ĐTNN và các văn bản pháp luật liên quan đến ĐTNN được ban hành đã tạo môi trường pháp lý đồng bộ cho các hoạt động ĐTNN tại Việt Nam cũng như các tỉnh TDMNPB. Cùng với việc hoàn thiện hệ thống pháp luật, khung pháp lý song phương và đa phương liên quan đến ĐTNN cũng không ngừng được mở rộng và hoàn thiện với việc nước ta đã ký kết nhiều Hiệp định khuyến khích và bảo hộ đầu tư với các nước và vùng lãnh

thổ. Vì vậy, ngay trong điều kiện cơ chế thị trường của Việt Nam chưa hoàn thiện, các nhà ĐTNN vẫn có thể tiến hành các hoạt động đầu tư thuận lợi.

### *3.1.2.2. Hệ thống pháp luật đầu tư trong nước*

Hệ thống pháp luật trong nước đầu tiên có tác động đến môi trường đầu tư bao gồm Luật Công ty năm 1990, Luật Doanh nghiệp tư nhân năm 1990, Luật Khuyến khích đầu tư trong nước năm 1994.

Luật Công ty năm 1990 ra đời nhằm mục đích để thực hiện đường lối phát triển nền kinh tế hàng hoá nhiều thành phần, huy động và sử dụng có hiệu quả các nguồn vốn, lao động và tài nguyên của đất nước, tạo thêm việc làm; bảo hộ lợi ích hợp pháp của người góp vốn đầu tư, đẩy nhanh tốc độ phát triển kinh tế; tăng cường hiệu lực quản lý Nhà nước đối với các hoạt động kinh doanh. Luật này quy định về công ty trách nhiệm hữu hạn và công ty cổ phần, trong đó quy định: công dân Việt Nam đủ 18 tuổi, tổ chức kinh tế Việt Nam có tư cách pháp nhân thuộc các thành phần kinh tế, tổ chức xã hội có quyền góp vốn đầu tư hoặc tham gia thành lập công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty cổ phần. Như vậy lần đầu tiên tại Việt Nam có quy định mọi tổ chức, cá nhân có tư cách pháp nhân không phân biệt thành phần kinh tế đều được tham gia góp vốn đầu tư. Theo quy định của luật, công ty có quyền lựa chọn ngành, nghề và quy mô kinh doanh; lựa chọn hình thức và cách thức huy động vốn; lựa chọn khách hàng; trực tiếp giao dịch, ký kết hợp đồng với khách hàng; tuyển dụng và thuê mướn lao động theo yêu cầu kinh doanh; sử dụng ngoại tệ thu được; quyết định việc sử dụng phần thu nhập còn lại; chủ động trong mọi hoạt động kinh doanh đã đăng ký. Đồng thời quy định các nghĩa vụ của Công ty đối với nhà nước và người lao động. Khái niệm Công ty cổ phần cũng lần đầu tiên được xuất hiện trong Luật Công ty. Việc ra đời của Luật công ty là dấu mốc quan trọng trong việc phát huy mọi nguồn lực từ các thành phần kinh tế tham gia vào hoạt động sản xuất kinh doanh, mà trước đây

chỉ có nhà nước mới được làm. Lần đầu tiên có khái niệm Cổ phiếu, Cổ đông được ghi trong Luật Công ty, đây là tiền đề cho sự ra đời và hoạt động của thị trường chứng khoán ở Việt Nam sau này.

Sự ra đời của Luật Doanh nghiệp tư nhân năm 1990 thể hiện việc Nhà nước công nhận sự tồn tại lâu dài và phát triển của doanh nghiệp tư nhân, thừa nhận sự bình đẳng trước pháp luật của doanh nghiệp tư nhân với các doanh nghiệp khác và tính sinh lợi hợp pháp của việc kinh doanh. Theo quy định của Luật này, chủ doanh nghiệp tư nhân có quyền lựa chọn ngành, nghề, quy mô kinh doanh; lựa chọn hình thức và cách thức vay vốn; lựa chọn khách hàng, trực tiếp giao dịch, ký kết hợp đồng với khách hàng; tuyển dụng và thuê mướn lao động theo yêu cầu kinh doanh; sử dụng ngoại tệ thu được; quyết định việc sử dụng phần thu nhập còn lại; chủ động trong các hoạt động kinh doanh đã đăng ký.

Tuy nhiên hạn chế của hai bộ luật này là thủ tục thành lập doanh nghiệp phức tạp, phải do UBND tỉnh ra quyết định cho phép thành lập, chưa có chế độ đăng kí thành lập, do vậy việc thành lập doanh nghiệp còn gặp nhiều khó khăn.

Luật Khuyến khích đầu tư trong nước được ban hành vào năm 1994. Theo Luật này, Nhà nước bảo hộ và khuyến khích tổ chức, công dân Việt Nam, người Việt Nam định cư ở nước ngoài, người nước ngoài cư trú lâu dài ở Việt Nam đầu tư vào các lĩnh vực kinh tế - xã hội trên lãnh thổ Việt Nam theo quy định của pháp luật Việt Nam. Như vậy đây là lần đầu tiên nhà nước thừa nhận và khuyến khích người Việt Nam định cư ở nước ngoài, người nước ngoài cư trú lâu dài ở Việt Nam đầu tư vào các lĩnh vực kinh tế - xã hội trên lãnh thổ Việt Nam, lần đầu tiên Chính phủ quy định các lĩnh vực, địa bàn được hưởng ưu đãi đầu tư.

Luật Doanh nghiệp năm 1999, có hiệu lực năm 2000 quy định về công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty cổ phần, công ty hợp danh và doanh nghiệp tư nhân. Luật Doanh nghiệp năm 1999 là một bước đột phá trong việc giảm rào cản đối với sự phát triển của khu vực tư nhân. Theo Luật này việc thành lập doanh nghiệp đơn giản hơn rất nhiều các quy định trước đây. Chuyển từ hình thức cấp phép sang hình thức đăng kí. Tổ chức, cá nhân có nhu cầu thành lập doanh nghiệp chỉ cần làm hồ sơ đăng kí với Phòng Đăng kí kinh doanh trực thuộc Sở Kế hoạch và Đầu tư cấp tỉnh, thành phố theo ngành nghề kinh doanh mà pháp luật không cấm.

Sự ra đời của hệ thống luật pháp trên đã có tác động tích cực tới việc hình thành và cải thiện môi trường đầu tư ở các tỉnh TDMNPB.

Trong quá trình phát triển, nhằm cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh, môi trường pháp lý, tạo sự thống nhất trong hệ thống pháp luật về đầu tư và tạo một « sân chơi » bình đẳng, không phân biệt đối xử giữa các nhà đầu tư; đơn giản hoá thủ tục đầu tư, tạo điều kiện thuận lợi để thu hút và sử dụng hiệu quả các nguồn vốn đầu tư; đáp ứng yêu cầu hội nhập kinh tế quốc tế; tăng cường sự quản lý của nhà nước đối với hoạt động đầu tư, năm 2005 Quốc hội đã ban hành Luật Doanh nghiệp năm 2005, thay thế Luật Doanh nghiệp năm 1999, và Luật Đầu tư, có hiệu lực từ ngày 01/7/2006 và thay thế Luật Đầu tư nước ngoài và Luật Khuyến khích Đầu tư trong nước.

Luật Doanh nghiệp năm 2005 ra đời đánh dấu một sự thay đổi lớn trong pháp luật về doanh nghiệp ở Việt Nam, đồng thời phản ánh được tư tưởng và mục tiêu nổi bật của luật Doanh nghiệp năm 2005 là hình thành một khung pháp lý chung, bình đẳng áp dụng thống nhất cho mọi loại hình doanh nghiệp. Đây là lần đầu tiên nước ta ban hành một văn bản pháp luật chung điều chỉnh thống nhất tất cả các loại hình doanh nghiệp. Luật Doanh nghiệp năm 2005 cho phép các doanh nghiệp Việt Nam có điều kiện để hoạt động bình đẳng trong điều kiện hội nhập kinh tế quốc tế.



Luật Đầu tư năm 2005 xác định việc phân cấp mạnh cho UBND cấp tỉnh và Ban quản lý Khu Công nghiệp, Khu chế xuất, Khu Công nghệ cao và Khu kinh tế (sau đây gọi là Ban quản lý) cấp Giấy Chứng nhận đầu tư (GCNĐT) cũng như quản lý hoạt động đầu tư và giám sát những dự án phải trình Thủ tướng Chính phủ. Thủ tướng Chính phủ chỉ chấp thuận về nguyên tắc đối với một số dự án quan trọng chưa có trong quy hoạch, hoặc chưa có quy hoạch. Những dự án đã có trong quy hoạch được duyệt và đáp ứng các điều kiện theo quy định của pháp luật và điều ước quốc tế cũng như các dự án còn lại sẽ do UBND cấp tỉnh và Ban quản lý tự quyết định và cấp GCNĐT.

Sự phân cấp việc cấp GCNĐT về UBND cấp tỉnh và Ban quản lý là một chủ trương thực hiện cải cách hành chính trong quản lý kinh tế và đã được tổng kết trong nhiều năm qua, đã tạo điều kiện thuận lợi để UBND cấp tỉnh và Ban quản lý thực hiện được trách nhiệm quản lý hoạt động đầu tư trong nước và ĐTNN trên địa bàn. Việc phân cấp này đã tạo điều kiện cho các Bộ, ngành quản lý nhà nước tập trung thực hiện chức năng hoạch định chính sách, dự báo, kiểm tra, giám sát. Ngoài ra Luật này còn quy định những dự án có quy mô dưới 15 tỉ đồng không phải làm thủ tục đăng ký đầu tư.

Quá trình hình thành và phát triển hệ thống luật pháp có liên quan đến doanh nghiệp và đầu tư là hành lang pháp lý rất quan trọng cho sự ra đời và phát triển các doanh nghiệp, thu hút đầu tư ở các tỉnh TDMNPB, thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội, xóa đói giảm nghèo. Tuy nhiên hệ thống pháp lý này vẫn chưa đủ mạnh để khuyến khích các nhà đầu tư đầu tư vào khu vực còn cực kì khó khăn về cơ sở hạ tầng, chất lượng lao động thấp, chí phí đầu tư của doanh nghiệp cao, hiệu quả đầu tư thấp. Vì vậy các nhà đầu tư vẫn rất ngần ngại khi quyết định đầu tư vào các tỉnh TDMNPB.

Cùng với quá trình hình thành và đổi mới hệ thống luật pháp có liên quan đến đầu tư cũng chính là quá trình hình thành và cải thiện môi trường đầu tư ở các tỉnh TDMNPB. Quá trình cải thiện môi trường đầu tư ở các tỉnh này cũng gắn liền với các hoạt động cải thiện môi trường đầu tư.

### 3.1.2.3. Những hạn chế của hệ thống pháp luật với môi trường đầu tư

Hệ thống pháp luật Việt nam, mặc dù đã được hoàn thiện không ngừng, vẫn tỏ ra có nhiều hạn chế đối với việc ưu tiên thu hút đầu tư cho các tỉnh TDMNPB.

Thứ nhất, phạm vi quy định trong Luật Đầu tư về địa bàn kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn còn quá hẹp so với mức độ khó khăn thực tế trên nhiều địa bàn thuộc các tỉnh này, do đó các ưu đãi chưa đủ để hấp dẫn các nhà đầu tư bỏ vốn ra đầu tư, góp phần phát triển kinh tế cho tỉnh. Đơn cử, tại tỉnh Hoà Bình, chỉ có hai huyện được quy định thuộc địa bàn kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn là Mai Châu và Đà Bắc, tuy nhiên trong thực tế còn rất nhiều địa bàn khác trong tỉnh đặc biệt khó khăn cả về hạ tầng, nhân lực, dân trí, địa hình, vị trí địa lý chưa được xét đến.

Thứ hai, về Luật Đất đai, Nghị định số 69/2009/NĐ-CP ngày 13/8/2009 Quy định bổ sung về quy hoạch sử dụng đất, giá đất, thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ và tái định cư mức hỗ trợ giải phóng mặt bằng quá cao, khiến cho nhiều nhà đầu tư phải chùn bước trong việc đầu tư xây dựng các khu công nghiệp, dự án sản xuất, mà tập trung vào các dự án xây dựng khu đô thị, vốn đem lại lợi nhuận cao hơn, nhưng ít đóng góp cho việc phát triển kinh tế của địa bàn.

Thứ ba, về Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp, với những thay đổi gần đây khi các khu công nghiệp không còn nằm trong danh mục được ưu tiên về thuế Thu nhập doanh nghiệp, trong khi đó các dự án công nghiệp lớn, thu hút nhiều nhân lực đều nằm trong các khu công nghiệp, thì Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp cũng đã giảm vai trò trong việc thu hút đầu tư. Vấn đề nhà đầu tư trong KCN không còn được ưu tiên còn là một tuyên bố gián tiếp về mức độ thu hút đầu tư sản xuất kinh doanh của Chính phủ trước các nhà đầu tư, vốn rất nhạy cảm với các biến động về chính sách.

Thứ tư, đối với việc thu hút nhân lực cho hệ thống quản lý nhà nước cũng như các doanh nghiệp tại các tỉnh khó khăn: thực chất nhà nước chỉ hỗ trợ doanh nghiệp thông qua thuế, như đã phân tích ở trên. Còn với các cán bộ trong hệ thống nhà nước, phụ cấp khu vực theo quy định hiện nay là 0,1, tương đương giá trị của 4- 5 kg gạo, chỉ mang tính hình thức, không đủ để thu hút bất kỳ cán bộ nào về công tác tại các tỉnh khó khăn, dù chỉ xét dưới góc độ kinh tế. Đồng thời, còn rất nhiều khó khăn khác về cơ sở hạ tầng và điều kiện xã hội mà cán bộ tại các tỉnh nghèo phải chấp nhận khi làm việc tại những nơi này. Bởi vậy, một thực tế tất yếu là các tỉnh này không những không thu hút được nguồn nhân lực chất lượng cao, mà còn mất đi nhiều nhân tài mà họ đã dày công đào tạo.

Thứ năm, nhà nước chưa có những chính sách mang tính đột phá để thu hút các nhà đầu tư vào khu vực này, vì khu vực này có địa hình phức tạp, giao thông đi lại rất khó khăn, nếu không có những chính sách mang tính đột phá đem lại sự hấp dẫn cho các nhà đầu tư thì rất khó khăn trong việc thu hút đầu tư.

Những hạn chế về chính sách trên đây cần được khắc phục cả ở cấp trung ương và địa phương, với cách tiếp cận là không để trong nước có những khu vực, nhất là khu vực có tầm quan trọng với sự ổn định chính trị của Việt Nam như khu vực TDMNPB, bị tụt hậu trong quá trình phát triển của cả nước.

### **3.2. Quá trình cải thiện môi trường đầu tư ở các tỉnh TDMNPB**

#### ***3.2.1. Giai đoạn từ năm 1987-2000***

Quá trình hình thành môi trường đầu tư ở các tỉnh TDMNPB gắn liền với sự ra đời của Luật Đầu tư nước ngoài tại Việt Nam năm 1987. Quá trình cải thiện môi trường đầu tư cũng gắn liền với quá trình thay đổi hệ thống luật pháp về đầu tư. Có thể chia quá trình cải thiện môi trường đầu tư tại các tỉnh TDMNPB ra làm 2 giai đoạn, giai đoạn từ khi có Luật Đầu tư nước ngoài năm 1987 đến năm 2000, và giai đoạn từ năm 2001 đến năm 2010.

Giai đoạn 1987-2000 được coi là giai đoạn hình thành môi trường đầu tư ở các tỉnh TDMNPB. Giai đoạn này gắn liền với sự hình thành của chính sách thu hút đầu tư và bắt đầu kể từ khi có Luật Đầu tư trực tiếp nước ngoài ban hành ngày 29 tháng 12 năm 1987. Tiếp đến là chính sách thu hút đầu tư trong nước, bắt đầu từ khi có Luật Công ty và Luật Doanh nghiệp tư nhân năm 1990 (21/12/1990), Luật DN năm 1999. Luật khuyến khích đầu tư trong nước được Quốc hội thông qua ngày 22 tháng 6 năm 1994, sửa đổi bổ sung năm 1998.

Trong giai đoạn này các dự án FDI chủ yếu hoạt động tại các tỉnh lớn như Hà Nội, Hải Phòng, Thành phố Hồ Chí Minh, Vũng Tàu, Đà Nẵng, Đồng Nai, Bình Dương, do những tỉnh này có vị trí địa lý thuận lợi, kết cấu hạ tầng tốt cũng như có môi trường đầu tư hấp dẫn hơn.

Những tác động của Luật Đầu tư nước ngoài tới các tỉnh TDMNPB chậm hơn, bên cạnh đó những yếu tố cho việc thu hút đầu tư, đảm bảo cho các dự án đầu tư thực hiện hầu như chưa có. Vị trí địa lý xa cảng biển, sân bay; kết cấu hạ tầng thấp kém, giao thông đi lại rất khó khăn, các yếu tố về nguồn lao động có tay nghề rất ít, nhận thức về thu hút đầu tư chỉ mới xuất hiện trong một vài vị lãnh đạo tỉnh; chưa có cơ quan cũng như cán bộ chuyên trách về thu hút đầu tư; trình độ cán bộ hạn chế, chưa am hiểu thủ tục đầu tư, trình độ ngoại ngữ, am hiểu luật pháp quốc tế chưa có.

Trong suốt giai đoạn này các tỉnh TDMNPB chưa chú trọng huy động vốn đầu tư trong nước, chưa quan tâm tới cải thiện môi trường đầu tư. Môi trường đầu tư lúc đó chính là chính sách chung về thu hút đầu tư được quy định trong Luật Đầu tư nước ngoài. Vì vậy, số doanh nghiệp trên địa bàn rất ít, chủ yếu là doanh nghiệp nhà nước.

Do vậy mãi tới những năm đầu của thập niên 90 mới xuất hiện dự án đầu tư nước ngoài đầu tiên vào khu vực các tỉnh TDMNPB. Chẳng hạn năm 1993 mới có dự án đầu tư FDI vào tỉnh Hoà Bình kể từ khi Luật Đầu tư nước ngoài tại Việt Nam được ban hành năm 1987. Do đó đây được coi là giai đoạn hình thành môi trường đầu tư ở các tỉnh TDMNPB.

Thống kê tại Biểu 3.3 cho thấy số lượng dự án đầu tư vào các tỉnh này rất ít, với những dự án nhỏ không có tác động đáng kể tới tăng trưởng kinh tế của các tỉnh này. Nguyên nhân là do môi trường đầu tư ở các tỉnh TDMNPB mới đang hình thành, chưa đủ sức hấp dẫn với các nhà đầu tư.

**Biểu: 3.3. Kết quả thu hút đầu tư vào 4 tỉnh đến năm 2000**

Tỉnh	Số DA	Vốn ĐT (tỉ đồng)
<i>Hòa Bình</i>	4	31
<i>Sơn La</i>	1	12
<i>Lào Cai</i>	1	6
<i>Bắc Giang</i>	2	11
<b>Tổng</b>	8	60

*Nguồn: Sở Kế hoạch và Đầu tư các tỉnh-2010*

### 3.2.2. Giai đoạn từ năm 2001-2010

#### 3.2.2.1. Cải thiện về cơ chế, chính sách

Đây được gọi là giai đoạn bắt đầu và có những bước đột phá về cải thiện môi trường đầu tư tại các tỉnh TDMNPB, trên cơ sở hệ thống luật pháp thay đổi, nhiều giải pháp được đưa ra để thực hiện chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 10 năm 2001-2010. Do vậy nhiều yếu tố của môi trường đầu tư đã được các tỉnh quan tâm cải thiện với mong muốn là tạo ra một sân chơi hấp dẫn để thu hút các nhà đầu tư, thúc đẩy kinh tế - xã hội phát triển, tạo việc làm, nâng cao thu nhập và thực hiện mục tiêu xoá đói giảm nghèo.

Về khung pháp lí: năm 2001 Quốc hội có Nghị quyết số 51/2001/QH10 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Hiến pháp năm 1992, theo đó nước ta công nhận 6 thành phần kinh tế: kinh tế nhà nước; kinh tế tập thể; kinh tế cá thể, tiểu chủ; kinh tế tư bản tư nhân; kinh tế tư bản nhà nước và kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài đều bình đẳng trước pháp luật. Năm 2001 là năm đầu cả nước thực hiện chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 10 năm (2001-2010), các tỉnh TDMNPB thực hiện quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội 10 năm (2001-

2010). Năm 2001 là năm Quốc hội ban hành Luật Tổ chức Quốc hội, Luật Tổ chức chính phủ, Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định số 136/2001/QĐ-TTg về chương trình tổng thể CCHC 10 năm 2001-2010 và nhiều loại văn bản khác có liên quan đến việc cải thiện hệ thống chính sách tác động đến môi trường đầu tư cũng được ban hành vào năm 2001. Các hoạt động cải thiện môi trường đầu tư của các tỉnh TDMNPB trong giai đoạn này cũng dựa trên cơ sở khung pháp lí đó và đã tập trung vào một số mặt nổi bật sau:

Hầu hết các tỉnh đều ban hành chính sách thu hút đầu tư riêng, do vậy đã tạo ra một môi trường cạnh tranh mạnh mẽ trong thu hút đầu tư, nhiều nhà phân tích đã coi đây là giai đoạn xé rào. Chẳng hạn ở tỉnh Lào Cai đã có Quyết định số 496/QĐ-UB ngày 25/10/2002 của Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành chính sách ưu đãi đầu tư vào 4 khu công nghiệp trọng điểm thuộc khu kinh tế cửa khẩu Lào Cai; tỉnh Bắc Giang có Quyết định số 34/2002/QĐ-UB ngày 7/3/2002 của UBND tỉnh về việc ban hành quy định về ưu đãi, khuyến khích đầu tư trên địa bàn tỉnh Bắc Giang; tỉnh Hòa Bình có Quyết định số 31/2002/QĐ-UB ngày 25/11/2002 của UBND tỉnh về việc ban hành quy định về ưu đãi đầu tư và thủ tục cấp giấy phép đầu tư đối với các dự án đầu tư vào tỉnh...

Về mặt tích cực, đây là lần đầu tiên các tỉnh ban hành các chính sách thu hút đầu tư riêng trên cơ sở khung chính sách của nhà nước. Nội dung của các chính sách này chủ yếu tập trung vào cơ chế hỗ trợ vốn từ ngân sách để hỗ trợ doanh nghiệp xây dựng hạ tầng, miễn giảm tiền thuê đất, giảm thuế thu nhập doanh nghiệp, áp dụng khung thấp nhất đối với tiền thuê đất... Các Quyết định nêu trên ra đời đã đánh dấu một bước ngoặt, bước đột phá quan trọng trong việc thu hút đầu tư, thể hiện ý chí, nguyện vọng, quyết tâm của các tỉnh trong việc đổi mới cơ chế, chính sách trong thu hút đầu tư. Đây cũng là lần đầu tiên các tỉnh triển khai thực hiện cơ chế “một cửa, một đầu mối”. Việc thực hiện các chính sách này đã tạo ra cơ hội thuận lợi cho các tỉnh TDMNPB trong việc thu hút đầu tư.

Tuy nhiên, xét trên góc độ tổng thể của một quốc gia, việc ban hành các chính sách này, trong đó có một số chính sách trái pháp luật, đã tạo ra một cuộc cạnh tranh khốc liệt giữa các tỉnh trong việc thu hút đầu tư, làm ảnh hưởng tới lợi ích quốc gia. Trước tình hình đó, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Quyết định số 1387/2005/QĐ-TTg ngày 29/12/2005 yêu cầu bãi bỏ các Quyết định mà 32 tỉnh, thành phố trong cả nước đã ban hành.

Đứng trước nhu cầu phát triển kinh tế, các tỉnh TDMNPB xác định cần phải tiếp tục thu hút đầu tư trong và ngoài nước, trong đó lấy cải thiện môi trường đầu tư là giải pháp hữu hiệu. Trong thời gian này các tỉnh tiếp tục cải thiện môi trường đầu tư, trong đó đi sâu vào cải thiện các chính sách về bồi thường, giải phóng mặt bằng, tăng cường các biện pháp tháo gỡ khó khăn và hỗ trợ doanh nghiệp. Các tỉnh đều áp dụng giá thuê đất thấp nhất trong khung quy định của chính phủ, thời hạn thuê đất tối đa theo quy định của chính phủ, tạo điều kiện cho doanh nghiệp vay vốn và hỗ trợ lãi suất đối với các dự án cần khuyến khích đầu tư.

### *3.2.2.2. Đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội*

Trong những năm qua, trên cơ sở các chính sách hỗ trợ của Trung ương, các tỉnh trung du miền núi phía Bắc đã tập trung xây dựng hệ thống kết cấu hạ tầng để phát triển kinh tế và đã đạt được một số kết quả nổi bật như sau:

Về hạ tầng giao thông. Triển khai nâng cấp một số tuyến đường như Quốc lộ 6 từ Hà Nội đi Điện Biên, cắt bỏ các đoạn cua gấp, hạ thấp độ cao một số đoạn như đèo Pha Đin, dốc Cun... Nâng cấp tuyến quốc lộ 1A từ Hà Nội đi Lạng Sơn, đại tu quốc lộ 70, triển khai xây dựng đường cao tốc Hà Nội - Lào Cai; triển khai việc nâng cấp quốc lộ 12 nối tỉnh Điện Biên với Lai Châu, nâng cấp các tuyến đường 4A, 4B, 4C, 4D, 4E, 46, 34, 37, 279.

Về hạ tầng các KCN. Rà soát, điều chỉnh bổ sung quy hoạch phát triển một số khu công nghiệp đến năm 2015, định hướng đến năm 2020, trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt. Đến cuối năm 2010, các tỉnh TDMNPB đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt 37 khu công nghiệp với tổng diện tích 6.703

ha. Trong đó 4 tỉnh Hoà Bình, Lào Cai, Sơn la, Bắc Giang có 17 KCN được đưa vào quy hoạch đến năm 2020 với tổng diện tích 3.574 ha (Biểu 3.4). Đây là cơ sở quan trọng cho các tỉnh TDMNPB triển khai lập quy hoạch chi tiết, thu hút các nhà đầu tư hạ tầng, đầu tư kết cấu hạ tầng, tạo quỹ đất sạch thu hút đầu tư.

**Biểu 3.4. Quy hoạch phát triển các KCN đến năm 2020 của 4 tỉnh**

Tên tỉnh	Số KCN đưa vào QH	Diện tích(ha)
Hoà Bình	8	1.616
Lào Cai	3	1.460
Bắc Giang	5	1.348
Sơn La	1	150
Tổng	17	3.574

*Nguồn: Bộ Kế hoạch và Đầu tư-2010*

Về hạ tầng cung cấp điện, cấp, thoát nước được cải thiện đáng kể. Ngân sách nhà nước đã chi nhiều nghìn tỉ đồng cho việc đầu tư nâng cấp lưới điện, xây dựng trạm biến áp để cấp điện đến tận vùng sâu, vùng xa. Hệ thống cấp nước sạch được đầu tư ở các vùng trung tâm tỉnh và một số huyện.

Hạ tầng bưu chính, viễn thông là ngành có tốc độ phát triển nhanh nhất trong những năm gần đây, tỉ lệ thuê bao điện thoại tăng từ 0,3 máy/100 dân (năm 2000) lên 20 máy/100 dân (năm 2010).

Các hạ tầng xã hội khác như bệnh viện, trường học và các dịch vụ vui chơi, giải trí khác cũng có bước phát triển đáng kể.

### *3.2.2.3. Cải thiện tính minh bạch*

Trong giai đoạn này các tỉnh đã có những nỗ lực nhất định trong việc công khai, minh bạch một số hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, như công khai kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, công khai thu, chi ngân sách địa phương, công khai công tác đấu thầu các công trình xây dựng cơ bản.



Các tỉnh cũng đã quan tâm đến công tác đào tạo và sử dụng cán bộ, nâng cao tính minh bạch công khai đối với các TTHC. Trên cơ sở thực hiện Quyết định số 136/2001/QĐ-TTg ngày 17/9/2001 của Thủ tướng Chính phủ về thực hiện chương trình tổng thể cải cách hành chính nhà nước giai đoạn 2001-2010, Nghị quyết số 17-NQ/TW ngày 1/8/2007 của Ban chấp hành Trung ương về đẩy mạnh cải cách hành chính, nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý của bộ máy nhà nước, Quyết định số 30/QĐ-TTg ngày 10/1/2007 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án đơn giản hóa thủ tục hành chính trên các lĩnh vực quản lý nhà nước giai đoạn 2007-2010; công tác cải cách thủ tục hành chính được các tỉnh TDMNPB triển khai thực hiện một cách toàn diện, đồng bộ, đồng thời xem cải cách thủ tục hành chính là khâu đột phá để tạo môi trường đầu tư thuận lợi, minh bạch cho các hoạt động của nhân dân và doanh nghiệp. Các tỉnh đã tiến hành rà soát các thủ tục hành chính trên tất cả các lĩnh vực, chỉ ra những thủ tục, những quy định sai pháp luật để sửa đổi, và đạt được một số kết quả nổi bật như sau:

Thứ nhất, giảm đầu mối, bỏ cấp trung gian, đẩy mạnh việc sắp xếp và nâng cao hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp nhà nước.

Thứ hai, thực hiện phân cấp mạnh và giao quyền chủ động mạnh hơn cho các cấp chính quyền địa phương, nhất là trong việc quyết định về ngân sách, tài chính, đầu tư xây dựng, đất đai, công tác cán bộ.

Ba là, công khai các thủ tục, các loại giấy tờ, biểu mẫu và quy trình giải quyết công việc, thời gian giải quyết, phí và lệ phí theo quy định để nhân dân biết và thực hiện thuận lợi, 100% các tỉnh đã thống kê, công bố và niêm yết công khai bộ TTHC 3 cấp gồm cấp tỉnh, cấp huyện và cấp xã với hơn một nghìn thủ tục. Việc thống kê và niêm yết công khai bộ TTHC các cấp còn giúp cho mỗi cán bộ và thủ trưởng trong mỗi cơ quan đơn vị biết được tổng thể các thủ tục cần thực hiện cũng như hồ sơ cho mỗi thủ tục khi giải quyết

công việc với người dân, qua đó mỗi cán bộ công chức nhận thức được một cách khái quát công việc và phát hiện những hồ sơ, giấy tờ không cần thiết để kiến nghị sửa đổi bổ sung hoặc loại bỏ, đồng thời tiết kiệm được thời gian, tiền bạc, tạo được niềm tin cho người dân và cộng đồng doanh nghiệp.

**Biểu: 3.5. Bộ TTHC theo Đề án 30 thực hiện tại các tỉnh năm 2010**

Tên tỉnh	Hòa Bình	Sơn La	Lào Cai	Bắc Giang	Bình Dương	Vĩnh Phúc
Bộ TTHC áp dụng						
TTHC áp dụng tại các Sở, ngành	685	620	674	1.190	1.466	878
TTHC áp dụng tại cấp huyện	242	179	189	314	244	220
TTHC áp dụng tại cấp xã	198	119	168	180	173	209
Tổng	1.125	818	1.031	1.684	1.883	1.307

*Nguồn: UBND các tỉnh-2010*

Bốn là, áp dụng công nghệ thông tin trong cải cách TTHC. Nhiều Sở, Ngành đã có Website để công bố công khai các TTHC trên mạng, công khai các loại giấy tờ, để thuận tiện cho người dân và doanh nghiệp trong quá trình tra cứu thủ tục, hồ sơ. Nhiều cơ quan đã sử dụng hệ thống thư điện tử để trao đổi, tiếp nhận hồ sơ qua mạng, xây dựng và áp dụng hệ thống quản lý chất lượng ISO 9001: 2008, do vậy thời gian giải quyết các thủ tục giảm đi rõ rệt, tạo thuận lợi cho doanh nghiệp.

Năm là, thực hiện cơ chế “một cửa, một cửa liên thông” bước đầu đem lại hiệu quả. Thực hiện Quyết định số 93/2007/QĐ-TTg ngày 22/6/2007 của Thủ tướng chính phủ, UBND các tỉnh đã chỉ đạo các Sở, Ngành triển khai thực hiện, bước đầu đã có hiệu quả chế độ một cửa, một cửa liên thông ở các cơ quan hành chính nhà nước.

#### *3.2.2.4. Đào tạo, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực*

Nhận thức được vai trò của nguồn nhân lực đối với quá trình phát triển kinh tế - xã hội cũng như sự nghiệp CNH-HĐH, trong những năm qua các tỉnh

TDMNPB đã tập trung chỉ đạo công tác đào tạo nguồn nhân lực, triển khai xây dựng quy hoạch phát triển nguồn nhân lực đến năm 2020 và đã đạt những kết quả đáng kể trên các tiêu chí thể lực, trí lực và tâm lực của người lao động.

Hàng năm các tỉnh đào tạo nghề cho hàng chục ngàn lao động, vì vậy tỉ lệ lao động qua đào tạo nghề ở các tỉnh TDMNPB tăng đáng kể trong 10 năm trở lại đây. Theo Biểu 3.6 ta thấy, ở tỉnh Hòa Bình tỉ lệ đào tạo nghề tăng từ 7% năm 2000 lên 25 % vào năm 2010, tương tự, ở tỉnh Lào Cai, tỉ lệ đào tạo nghề tăng từ 7,5% lên 27,8%.

**Biểu 3.6. Tỉ lệ lao động qua đào tạo nghề tại các tỉnh**

*Đơn vị tính: %*

<b>Tên tỉnh</b>	<b>Năm 2000</b>	<b>Năm 2010</b>
Hòa Bình	7	25
Lào Cai	7,5	27,8
Son La	6	25
Bắc Giang	8	33

*Nguồn: UBND các tỉnh-2010*

Tỉ lệ lao động qua đào tạo nghề tại các tỉnh TDMNPB tăng rất nhanh trong vòng 10 năm qua là do các tỉnh quan tâm và có chính sách đầu tư và thu hút đầu tư hệ thống mạng lưới các cơ sở đào tạo nghề. Công tác xã hội hoá trong đầu tư trường nghề cũng được quan tâm đặc biệt. Đã có nhiều cơ sở đào tạo nghề do các doanh nghiệp tự bỏ vốn đầu tư, xây dựng. Mạng lưới các cơ sở đào tạo nghề phát triển cả chiều rộng lẫn chiều sâu, nhiều cơ sở đào tạo nghề đã được thành lập ở các huyện và gắn chương trình đào tạo với nhu cầu của doanh nghiệp để phục vụ công tác đào tạo nghề cho bà con nông dân ngay tại chỗ và đảm bảo phương châm đào tạo có địa chỉ. Số lượng cơ sở đào tạo nghề tăng lên đáng kể. Năm 2000 nhiều tỉnh chưa có cơ sở đào tạo nghề nào, nhưng đến năm 2010 số lượng cơ sở đào tạo nghề đã tăng rõ rệt theo Biểu 3.7.

**Biểu 3.7. Phát triển các cơ sở đào tạo nghề (bao gồm cả trung tâm giới thiệu việc làm) tại các tỉnh**

*Đơn vị tính : cơ sở*

Tên tỉnh	Năm 2000	Năm 2010
Hòa Bình	0	22
Lào Cai	0	23
Sơn La	0	9
Bắc Giang	0	28

*Nguồn: Sở Lao động, Thương binh và Xã hội các tỉnh-2010*

**3.2.2.5. Tổ chức các hoạt động xúc tiến đầu tư**

Để tăng cường thu hút đầu tư, các tỉnh đã đẩy mạnh các hoạt động xúc tiến đầu tư, đầu tư kinh phí cho các hoạt động xây dựng tờ rơi, xuất bản đĩa CD bằng nhiều thứ tiếng, gửi đi các nơi trong và ngoài nước; thành lập trang Web để giới thiệu tiềm năng, lợi thế của tỉnh, các chính sách ưu đãi đầu tư.

Các tỉnh đã phối hợp với các cơ quan ở Trung ương tổ chức một số hội nghị xúc tiến đầu tư trong và ngoài nước. Có những hội nghị do từng tỉnh tổ chức riêng, có những hội nghị các tỉnh lại phối hợp tổ chức theo khu vực TDMNPB, cụm các tỉnh Đông Bắc hoặc cụm các tỉnh Tây Bắc. Mỗi hội nghị như vậy đều có từ 300-500 nhà đầu tư tham dự. Sau mỗi hội nghị đều tổ chức đưa các nhà đầu tư đi thăm và giới thiệu địa điểm những dự án tiềm năng. Tại các buổi tổ chức hội nghị đều diễn ra chương trình kí biên bản ghi nhớ về sự hợp tác của các doanh nghiệp đối với tỉnh, tổ chức trao giấy chứng nhận đầu tư cho một số dự án.

Tổ chức các cuộc hội thảo và các cuộc tiếp xúc giữa lãnh đạo tỉnh với các Đại sứ, Tham tán thương mại các nước tại Việt Nam: Hàn Quốc, Nhật Bản, Singapo, Đài Loan; các Đại sứ và Tham tán thương mại của Việt Nam tại nước ngoài; một số tỉnh đã tổ chức các đoàn đi xúc tiến đầu tư tại một số nước như Nhật Bản, Hàn Quốc, Mỹ.

Thông qua các kênh báo chí, truyền hình, các cơ quan ngoại giao tại Việt Nam, các nhà Doanh nghiệp Việt Nam, các Đại sứ quán các nước để tổ chức giới thiệu quảng bá tiềm năng, tuyên truyền các chính sách ưu đãi của tỉnh để gọi vốn đầu tư.

### **3.3. Đánh giá chung về cải thiện môi trường đầu tư ở các tỉnh TDMNPB**

#### ***3.3.1. Những kết quả đạt được***

##### *3.3.1.1. Môi trường đầu tư đã có bước cải thiện*

Trong 10 năm qua, với sự nỗ lực của các cấp chính quyền địa phương, hoạt động cải thiện môi trường đầu tư ở các tỉnh TDMNPB đã đạt được những kết quả đáng kể trên các mặt. Về chính sách thu hút đầu tư đã có sự cải thiện, các tỉnh đều đã ban hành những chính sách để thu hút đầu tư, đưa ra các ưu đãi về tiền thuê đất, hỗ trợ đầu tư kết cấu hạ tầng ngoài hàng rào, cung cấp điện, nước... Kết cấu hạ tầng, đặc biệt là hệ thống giao thông đường bộ đã được cải thiện đáng kể, hầu hết các tuyến đường quốc lộ qua địa phận các tỉnh đều được cải tạo nâng cấp, mở rộng. Hệ thống cung cấp điện, nước được cải thiện đáng kể, hầu hết các khu vực trung tâm đều được cung cấp nước sạch, cung cấp điện ổn định. Đặc biệt là hệ thống bưu chính viễn thông có bước phát triển vượt bậc, 100% số xã có phủ sóng điện thoại di động và lắp đặt điện thoại cố định. Kết cấu hạ tầng xã hội như trường học, bệnh viện, khách sạn, nhà hàng... đều có bước cải thiện đáng kể. Việc thực hiện chương trình tổng thể về cải cách hành chính 10 năm 2001-2010 đã đem lại kết quả khả quan, lần đầu tiên các tỉnh đã xây dựng được bộ TTHC tại 3 cấp tỉnh, huyện, xã trên tất cả các lĩnh vực đầu tư, xây dựng, đăng kí kinh doanh, hải quan, lao động, môi trường... Việc thực hiện cơ chế “một cửa, một cửa liên thông” đã tạo ra sự công khai, minh bạch và đem lại hiệu quả thiết thực, giảm được thời gian, chi phí đi lại để thực hiện các thủ tục cho người dân và doanh nghiệp. Chất lượng nguồn nhân lực được nâng lên. Năm 2000, tỉ lệ lao động qua đào tạo ở các tỉnh chỉ đạt từ 6-9%, nhưng đến năm 2010 tỉ lệ này đã nâng lên từ

25-33%. Số lượng cơ sở đào tạo nghề và trung tâm giới thiệu việc làm được tăng lên đáng kể, một số tỉnh đã có trường đại học. Trình độ cán bộ được nâng lên. Các tỉnh đã chú trọng tới nâng cao trình độ cán bộ về chuyên môn, nghiệp vụ, ngoại ngữ, tin học. Hoạt động xúc tiến đầu tư được chú trọng. Các tỉnh đều có tài liệu quảng bá được chuẩn bị bằng 2-3 thứ tiếng để cung cấp cho các nhà đầu tư. Hàng năm các tỉnh cũng bố trí một khoản ngân sách phục vụ cho công tác xúc tiến đầu tư.

### 3.3.1.2. Kết quả thu hút đầu tư tăng, thúc đẩy kinh tế - xã hội phát triển

Trong những năm qua, nhờ các nỗ lực của các tỉnh, môi trường đầu tư đã được cải thiện đem lại kết quả đáng kể, thể hiện trên một số mặt sau:

*Thứ nhất*, số dự án đầu tư và vốn đầu tư tăng. Các tỉnh đã huy động được một lượng vốn đầu tư đáng kể trong dân cư, từ các nhà đầu tư trong và ngoài nước. Theo Biểu 3.8, số lượng dự án cũng như vốn đầu tư vào các tỉnh tăng rất nhiều so với 10 năm trước đó. Tại tỉnh Hoà Bình, số lượng dự án tăng gấp 75 lần, lượng vốn đầu tư thu hút được tăng 1000 lần so với năm 2000. Đặc biệt, tại tỉnh Lào Cai, số lượng dự án thu hút được gấp tới 329 lần, số lượng vốn đầu tư thu hút được tăng hơn 7000 lần so với giai đoạn trước.

**Biểu: 3.8. So sánh kết quả thu hút đầu tư vào 4 tỉnh qua 2 giai đoạn**

*Vốn đầu tư, đơn vị : tỉ đồng*

Giai đoạn TỈNH	1987-2000		2001- 2010		So sánh 2 giai đoạn	
	Số DA	Vốn ĐT	Số DA	Vốn ĐT	Tăng về DADT(lần)	Tăng về vốn ĐT(lần)
<i>Hòa Bình</i>	4	31	299	31.506	75	1.000
<i>Sơn La</i>	1	12	147	26.150	147	2.179
<i>Lào Cai</i>	1	6	329	46.476	329	7.746
<i>Bắc Giang</i>	2	11	544	35.939	272	3.267
<i>Tổng</i>	8	80	1.285	128.071	160	1.600

*Nguồn: Sở Kế hoạch và Đầu tư các tỉnh - 2010*

*Thứ hai*, vốn đầu tư thu hút được ngày càng chiếm tỉ lệ cao trong tổng mức đầu tư toàn xã hội. Lượng vốn từ các dự án đầu tư này chiếm tỉ trọng lớn và ngày càng trở thành bộ phận quan trọng trong tổng mức đầu tư toàn xã hội. Số liệu ở Biểu 3.9 cho thấy đóng góp của vốn đầu tư từ các dự án chiếm trên 60% trong tổng mức đầu tư toàn xã hội, cao nhất là tỉnh Bắc Giang tỉ lệ này là 74,52%.

**Biểu 3.9. Đóng góp từ vốn của các dự án đầu tư trong và ngoài nước trong tổng vốn đầu tư toàn xã hội của các tỉnh năm 2010**

*Đơn vị tính : tỉ đồng*

<b>TỈNH</b>	<b>TỔNG VỐN</b>	<b>TỔNG VỐN ĐẦU TƯ TOÀN XÃ HỘI</b>	<b>VỐN HUY ĐỘNG NGOÀI NSNN</b>	<b>TỈ LỆ %</b>
<i>Hòa Bình</i>		4.830	3.028	62,69
<i>Sơn La</i>		13.722	2.506	18,2
<i>Lào Cai</i>		6.200	3.782	61
<i>Bắc Giang</i>		9.500	7.080	74,52

*Nguồn: Sở Kế hoạch và Đầu tư các tỉnh - 2010*

*Thứ ba*, cải thiện môi trường đầu tư thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu kinh tế. Các dự án đầu tư đã góp phần tích cực vào chuyển dịch cơ cấu kinh tế. Kết quả thu hút đầu tư vào các tỉnh TDMNPB trong thời gian qua tập trung vào hầu hết trên các lĩnh vực công nghiệp, nông nghiệp và dịch vụ. Ngày càng có nhiều dự án đầu tư vào các lĩnh vực sản xuất công nghiệp, hoạt động dịch vụ và các dự án đầu tư vào lĩnh vực sản xuất công nghiệp chiếm tỉ lệ cao hơn các lĩnh vực khác. Điều đó chứng tỏ việc thu hút các dự án đầu tư vào các tỉnh đúng mục tiêu của quốc gia, của các tỉnh theo định hướng phát triển công nghiệp, chuyển dịch cơ cấu kinh tế để thực hiện mục tiêu CNH-HĐH. Biểu 3.10 cho thấy kết quả thu hút đầu tư trong thời gian qua vào các tỉnh tập trung chủ yếu vào lĩnh vực công nghiệp, dịch vụ.

**Biểu 3.10. Kết quả thu hút đầu tư vào 4 tỉnh theo lĩnh vực tính đến năm 2010**

Lĩnh vực Tỉnh	Công nghiệp		Nông nghiệp		Dịch vụ		Tổng	
	Số DA	Tỷ lệ (%)	Số DA	Tỷ lệ (%)	Số DA	Tỷ lệ (%)	Số DA	Tỷ lệ (%)
Hòa Bình	153	56,9	46	17,1	70	26	269	100
Sơn La	112	76	20	13	16	11	148	100
Lào Cai	192	58	53	16	85	26	330	100
Bắc Giang	470	86	44	8	30	6	546	100

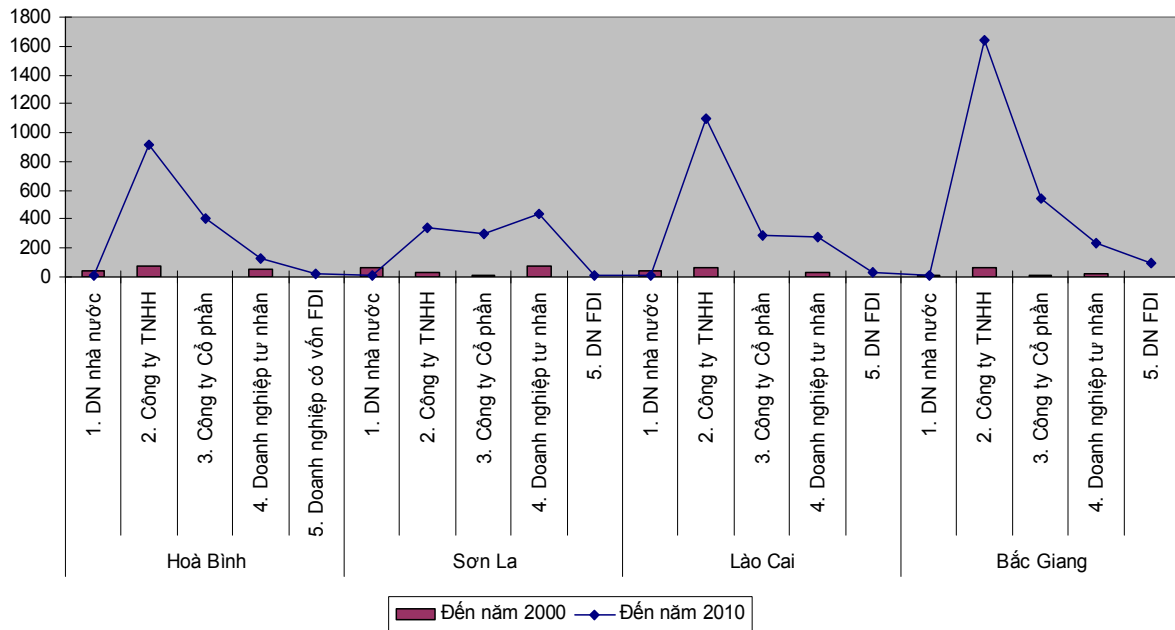
*Nguồn: Sở Kế hoạch và Đầu tư các tỉnh-2010*

*Thứ tư*, cải thiện môi trường đầu tư góp phần thúc đẩy kinh tế - xã hội phát triển, tăng thu nhập cho người lao động, giảm tỉ lệ hộ nghèo cho các tỉnh TDMNPB. Theo số liệu của Sở Kế hoạch và Đầu tư các tỉnh TDMNPB, tổng sản phẩm GDP theo giá hiện hành và thu nhập bình quân đầu người các tỉnh năm 2010 tăng từ 6 - 7 lần so với năm 2000, ví dụ tại tỉnh Hòa Bình tổng sản phẩm xã hội tăng từ 1.830 tỉ đồng năm 2000 lên 10.684 tỉ đồng năm 2010, thu nhập bình quân đầu người tăng từ 2,4 triệu đồng năm 2000 lên 13,4 triệu đồng năm 2010. Tỉ lệ hộ nghèo giảm đáng kể từ trên 50% năm 2000 xuống còn 24-25% năm 2010, đặc biệt tại tỉnh Hòa Bình tỉ lệ này giảm từ 27% xuống còn 14%.

*Thứ năm*, cải thiện môi trường đầu tư thúc đẩy phát triển doanh nghiệp.

Quá trình cải thiện môi trường đầu tư đã thúc đẩy các doanh nghiệp phát triển rất nhanh kể từ năm 2001 đến nay. Tình hình phát triển các doanh nghiệp được mô tả theo hình 3.3. Quá trình phát triển các doanh nghiệp cũng theo một xu hướng rất tích cực, đó là số lượng doanh nghiệp nhà nước giảm dần qua các năm, loại hình Công ty Cổ phần và doanh nghiệp FDI phát triển rất nhanh, các doanh nghiệp nhà nước giảm đáng kể.





**Hình 3.3. Cải thiện môi trường đầu tư thúc đẩy các doanh nghiệp phát triển**

*Nguồn: tác giả*

Tổng hợp tình hình phát triển các doanh nghiệp của 4 tỉnh theo Biểu 3.11 ta thấy tốc độ phát triển doanh nghiệp nhanh, số lượng doanh nghiệp tại 4 tỉnh trong 10 năm gần đây đã đạt 13 lần so với cuối giai đoạn 1987-2000 (từ 513 doanh nghiệp lên 6.771 doanh nghiệp), tại tỉnh Bắc Giang tăng 25 lần, tại Sơn La là 6,2 lần.

**Biểu 3.11. Tình hình phát triển các doanh nghiệp tại 4 tỉnh**

Tên tỉnh	Số DN đến năm 2000	Số DN đến năm 2010	Tăng (lần)
Hòa Bình	153	1.471	9,6
Sơn La	177	1.095	6,2
Lào Cai	138	1.705	12,3
Bắc Giang	99	2.500	25
Tổng	513	6.771	13

*Nguồn: tổng hợp của NCS - 2010*

Có được kết quả thu hút đầu tư tăng là do các yếu tố của môi trường đầu tư được cải thiện. Những phân tích ở Chương 2 và Chương 3 cho thấy cải thiện môi trường đầu tư có tác động đến kết quả thu hút đầu tư tăng. Để kiểm định lại những phân tích đó, luận án sử dụng mô hình hồi quy để xem xét tác động của việc cải thiện các yếu tố của môi trường đầu tư đến kết quả thu hút đầu tư của các DN vào các tỉnh TDMNPB. Trên cơ sở số liệu điều tra thu thập được từ 107 doanh nghiệp trong và ngoài nước tại bốn tỉnh, tác giả đề xuất một mô hình kinh tế lượng dạng đơn giản như sau:

$$Y_i = \beta_1 + \beta_2 X_{2i} + \beta_3 X_{3i} + \beta_4 X_{4i} + U_i$$

Trong đó: Y: là biến phụ thuộc được định nghĩa là vốn thu hút được của DN, X<sub>2</sub>: sự đồng thuận, X<sub>3</sub>: chất lượng cơ sở hạ tầng tại địa phương, X<sub>4</sub>: chất lượng nguồn nhân lực.

Trên cơ sở số liệu thu thập được, áp dụng phần mềm EVIEWS ta có bảng kết quả hồi quy như dưới đây:

**Biểu 3.12. Kết quả ước lượng mô hình hồi quy**

Dependent Variable: Y					
Method: Least Squares					
Date: 08/04/11 Time: 22:26					
Included observations: 107					
Variable	Coefficient	Std. Error	t-Statistic	Prob.(P-value)	
X2	1.053033	0.164935	6.384550	0.0000	
X3	0.264098	0.309092	0.854431	0.0041	
X4	0.538580	1.022058	0.526957	0.1047	
C	18.78809	3.485423	5.390477	0.1244	
R-squared	0.361311	Mean dependent var		75.87273	
Adjusted R-squared	0.954863	S.D. dependent var		21.25673	
S.E. of regression	4.516116	Akaike info criterion		6.016148	
Sum squared resid	367.1155	Schwarz criterion		6.214519	
Log likelihood	-62.17762	F-statistic		149.0818	
Durbin-Watson stat	1.364497	Prob(F-statistic)		0.000000	
		(Xác suất thống kê)-		(P-value)	

Hàm hồi quy có dạng:  $Y_i = 18.788 + 1.053X_2 + 0.264X_3 + 0.539X_4 + e_i$

Các kết quả thu được đều góp phần khẳng định kết luận rút ra từ phân tích định tính việc cải thiện các yếu tố của môi trường đầu tư có tác động tới kết quả thu hút đầu tư. Các hệ số  $\beta_2$ ,  $\beta_3$  và  $\beta_4$  đều mang dấu dương nên có ý nghĩa về mặt thống kê, có nghĩa là biến Y phụ thuộc vào các biến X2, X3, X4. Đặc biệt là mô hình cho thấy tác động của X<sub>2</sub>, tức là tác động của biến số đồng thuận, tức là mức độ ủng hộ của chính quyền địa phương, của người dân đến sự đầu tư của DN là lớn nhất, với hệ số bằng 1.053 và có ý nghĩa thống kê vì giá trị P-value = 0. Điều này chỉ rõ sự đồng thuận càng cao, tức là ủng hộ của chính quyền, ủng hộ của người dân địa phương càng lớn, sự phối hợp giữa các cơ quan càng cao thì nguồn vốn đầu tư của các DN vào địa phương càng nhiều. Ngoài ra các biến X<sub>3</sub>, X<sub>4</sub> cũng có ảnh hưởng đến việc thu hút vốn đầu tư của DN vào địa phương.

Ý nghĩa các con số:  $\beta_1 = C = 18.788$  cho biết khi không có sự đồng thuận, kết cấu hạ tầng không được cải thiện, chất lượng nguồn nhân lực thấp thì vốn thu hút được từ các doanh nghiệp là 18.788 triệu đồng (mức tối thiểu).

$\beta_2 = 1.053$  cho biết khi mức độ đồng thuận tăng lên 1 phần thì lượng vốn đầu tư thu hút được tăng lên 1.053 phần.

$\beta_4 = 0.539$  cho biết khi chất lượng nguồn nhân lực tăng lên 1 phần thì lượng vốn đầu tư thu hút được tăng thêm 0.539 phần.

$\beta_3 = 0.264$  cho biết khi kết cấu hạ tầng được cải thiện 1 phần thì lượng vốn thu hút được của các doanh nghiệp tăng 0.264 phần.

Như vậy để tăng cường thu hút đầu tư, những yếu tố về môi trường đầu tư mà các tỉnh cần ưu tiên cải thiện là sự ủng hộ của chính quyền và nhân dân địa phương đối với các DN, sự phối hợp của các cơ quan trong việc thực hiện các thủ tục cho nhà đầu tư, tức là tăng tính đồng thuận, cải thiện kết cấu hạ tầng và nâng cao chất lượng nguồn nhân lực.

### 3.3.2. Những hạn chế và nguyên nhân

#### 3.3.2.1. Hạn chế về môi trường đầu tư

Dựa vào các phương pháp phân tích tổng hợp từ các số liệu, thông tin thu thập được và phương pháp thống kê tần suất qua phiếu khảo sát doanh nghiệp để phân tích những hạn chế về môi trường đầu tư qua đánh giá của doanh nghiệp, để đưa ra những hạn chế về môi trường đầu tư như sau :

##### 3.3.2.1.1. Tính đồng thuận chưa cao

Theo thông tin có được từ việc điều tra đối với 107 doanh nghiệp thuộc 4 tỉnh bao gồm các doanh nghiệp trong và ngoài nước, trong và ngoài KCN, theo mẫu bảng hỏi. Nội dung phân tích tập trung xem xét đánh giá của các Doanh nghiệp về môi trường đầu tư, về chất lượng lao động, về sự hợp tác và ủng hộ của Chính quyền cũng như nhân dân địa phương trong quá trình họ đầu tư. Qua đánh giá của doanh nghiệp, môi trường đầu tư tại các tỉnh TDMNPB bộc lộ một số hạn chế.

Đánh giá của doanh nghiệp về sự ủng hộ của chính quyền địa phương được mô tả tại Biểu 3.13 cho thấy có tới 41% số doanh nghiệp không hài lòng về mức độ ủng hộ của chính quyền tỉnh.

**Biểu 3.13. Đánh giá của các DN về sự ủng hộ của chính quyền**

Mức độ ủng hộ của lãnh đạo tỉnh đối với dự án của DN	Số lượng DN	Phần trăm
Không có câu trả lời	4	3,7
Hoàn toàn không hài lòng	1	0,9
Nhìn chung không hài lòng	44	41,1
Tương đối hài lòng	33	30,8
Rất hài lòng	25	23,4
Tổng	107	100

Nguồn: tổng hợp của NCS-2010

Các DN cũng cảm thấy chưa nhận được sự hợp tác tốt từ người dân địa phương đối với dự án đầu tư của mình tại địa phương, cụ thể có hơn 50% số DN được hỏi theo Biểu 3.14 cảm thấy chưa hài lòng với mức độ ủng hộ của người dân đối với dự án của DN mình.

**Biểu 3.14. Mức độ ủng hộ của người dân đối với dự án**

Mức độ ủng hộ của người dân đối với dự án của DN	Số lượng DN	Phần trăm
Không có câu trả lời	1	0,9
Hoàn toàn không hài lòng	20	18,7
Nhìn chung không hài lòng	62	57,9
Tương đối hài lòng	21	19,6
Rất hài lòng	3	2,8
Tổng	107	100

*Nguồn: tổng hợp của NCS-2010*

Tính đồng thuận về chủ trương thu hút đầu tư chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng phát triển công nghiệp chưa cao vì thu hút đầu tư chuyển dịch cơ cấu kinh tế sẽ dẫn đến việc quy mô sản xuất nông nghiệp sẽ bị thu hẹp, lao động nông nghiệp sẽ dịch chuyển sang sản xuất công nghiệp, diện tích đất nông nghiệp sẽ dịch chuyển sang sản xuất công nghiệp, một số lao động không có tay nghề có nguy cơ mất việc làm. Do đó một số cán bộ có tư tưởng bảo thủ, không muốn đổi mới, chỉ nhìn thấy cái mất trước mắt mà không thấy những cái được to lớn và lâu dài. Tính đồng thuận không cao nên đôi khi các hội nghị bàn về việc thu hút những dự án đầu tư lớn đã không nhận được sự ủng hộ rộng rãi của những người tham gia, do vậy nhà đầu tư nản lòng vì thấy rằng tỉnh chưa thực sự quan tâm đến dự án. Kết quả là nhà đầu tư không muốn đầu tư, bỏ cuộc, tình mất đi một cơ hội đầu tư. Ví dụ như tỉnh Hòa Bình năm 2008 đã mất đi cơ hội đầu tư thành lập trường Đại học dầu khí của Tập đoàn dầu khí do tính đồng thuận không cao.

### 3.3.2.1.2. Tính minh bạch thấp

Phần lớn các DN (chiếm 64.5% theo Biểu 3.15) không hài lòng với mức độ công khai thông tin mà DN cần biết của chính quyền.

**Biểu 3.15. Mức độ công khai thông tin doanh nghiệp cần biết**

Mức độ công khai thông tin doanh nghiệp cần biết	Số lượng DN	Phần trăm
Không có câu trả lời	1	0,9
Hoàn toàn không hài lòng	10	9,3
Nhìn chung không hài lòng	69	64,5
Tương đối hài lòng	10	9,3
Rất hài lòng	17	15,9
Tổng	107	100

*Nguồn: tổng hợp của NCS-2010*

Tính minh bạch chưa cao trước hết biểu hiện ở việc các cơ quan quản lý nhà nước chưa công khai đầy đủ các loại TTHC, hồ sơ giấy tờ để thực hiện TTHC, quá trình hướng dẫn người dân và doanh nghiệp thực hiện các TTHC thiếu tính rõ ràng, đôi khi giải quyết theo cảm tính. Thứ hai là doanh nghiệp không được cung cấp thông tin đầy đủ trong quá trình sản xuất kinh doanh. Khả năng tiếp cận các tài liệu như ngân sách tỉnh, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, danh mục dự án đầu tư hàng năm cũng như văn bản liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp là khó khăn. Các doanh nghiệp ít có cơ hội được tham gia với tỉnh về xây dựng kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội hàng năm, các chiến lược phát triển dài hạn. Mặt khác, các trang thông tin điện tử của các tỉnh chưa thực sự hữu ích và có nhiều thông tin phục vụ cho doanh nghiệp. Nhiều doanh nghiệp phải dựa vào mối quan hệ hoặc phải trả thêm chi phí để có được danh mục các dự án đầu tư hoặc kế hoạch phân bổ vốn hoặc giao kế hoạch hàng năm.

### 3.3.2.1.3. Chất lượng nguồn nhân lực thấp

Chất lượng nguồn nhân lực các tỉnh TDMNPB còn hạn chế, thể hiện ở những chỉ tiêu cơ bản như số lượng trường đào tạo nghề ít, tỉ lệ lao động qua đào tạo chưa cao, tỉ lệ lao động được đào tạo kỹ thuật chuyên môn thấp, chủ yếu là lao động thủ công. Trình độ đào tạo đại học và trên đại học của đội ngũ cán bộ, công chức còn hạn chế, chưa đáp ứng được yêu cầu phục vụ cho sự nghiệp CNH-HĐH. Theo Biểu 3.16, tổng số các cơ sở đào tạo bao gồm trường nghề, trường Đại học và trung tâm giới thiệu việc làm rất ít, vì vậy ảnh hưởng đến số lượng cũng như chất lượng lao động được đào tạo.

**Biểu 3.16. Số lượng cơ sở đào tạo nghề năm 2010**

Tên tỉnh	Trường ĐH	Trường nghề	Trung tâm giới thiệu việc làm	Tổng số
Hòa Bình	1	20	2	23
Lào Cai	0	5	6	11
Sơn La	1	4	3	8
Bắc Giang	0	11	3	14
Bình Dương	4	17	11	32
Vĩnh Phúc	3	14	12	27

*Nguồn: UBND các tỉnh - 2010*

Chất lượng nguồn nhân lực thấp thể hiện thông qua tỉ lệ lao động qua đào tạo tại các tỉnh TDMNPB rất thấp, trung bình hiện nay mới chỉ đạt 25%, trong khi đó theo Biểu 3.17 thì tỉ lệ này ở tỉnh Bình Dương là 55% và ở tỉnh Vĩnh Phúc là 48%.

**Biểu 3.17. Tỉ lệ lao động qua đào tạo tại các tỉnh năm 2010**

**Đơn vị tính :%**

Số TT	Tên tỉnh	Tỉ lệ lao động qua đào tạo
1	Hòa Bình	25
2	Lào Cai	27,8
3	Sơn La	25
4	Bắc Giang	26
5	Bình Dương	55
6	Vĩnh Phúc	48

*Nguồn: Sở Lao động- Thương binh và Xã hội các tỉnh-2010*

Chất lượng nguồn nhân lực còn được đánh giá thông qua trình độ đào tạo của người lao động so với dân số của tỉnh đó. Theo Biểu 3.18, thống kê số liệu đào tạo trình độ từ đại học trở lên của các tỉnh, ta thấy tại các tỉnh TDMNPB cứ 1000 người dân thì có từ 153 đến 199 người có trình độ từ đại học trở lên, trong khi đó con số này ở tỉnh Bình Dương là 222 người và ở tỉnh Vĩnh Phúc là 235 người. Như vậy rõ ràng là chất lượng nguồn nhân lực nói chung và tỉ lệ người được đào tạo từ trình độ đại học trở lên so với dân số nói riêng tại các tỉnh TDMNPB đều thấp hơn tại các tỉnh Vĩnh Phúc hoặc Bình Dương.

**Biểu 3.18. Trình độ đào tạo tại các tỉnh năm 2010**

Tên tỉnh	Sơ cấp	Trung cấp	Dịch vụ Cao đẳng	Đại học trở lên	Tỉ lệ% ĐH trở lên/ dân số	Tổng Dân số
Hòa Bình	7.010	32.433	10.201	15.660	1,53	785.217
Lào Cai	4.048	23.574	7.075	11.806	1,92	614.595
Sơn La	6.468	32.673	10.136	16.527	1,99	1.075.055
Bắc Giang	9.813	42.671	19.257	26.603	1,71	1.554.131
Bình Dương	6.549	24.085	11.037	32.946	2,22	1.481.550
Vĩnh Phúc	6.747	33.677	12.496	23.487	2,35	999.786

*Nguồn: Ban Chỉ đạo tổng điều tra dân số và nhà ở Trung ương - 2010*

Bên cạnh tỉ lệ lao động qua đào tạo thấp, chất lượng nguồn nhân lực còn phụ thuộc rất nhiều vào phẩm chất, tâm lí xã hội của nguồn nhân lực. Ngoài yếu tố thể lực và trí tuệ, quá trình lao động đòi hỏi người lao động phải có hàng loạt phẩm chất như tính kỉ luật, tự giác, có tinh thần hợp tác và tác phong lao động công nghiệp, có tinh thần trách nhiệm cao... Tuy nhiên, thực tế cho thấy ý thức kỉ luật, tác phong làm việc của người lao động tại Việt Nam nói chung và tại các tỉnh TDMNPB chưa đáp ứng yêu cầu của các doanh nghiệp, người lao động còn tự do nghỉ việc, chưa chấp hành giờ giấc, nội quy lao động trong công ty.

Theo kết quả khảo sát tại 160 dự án trên địa bàn bốn tỉnh TDMNPB, có 55% doanh nghiệp không hài lòng về chất lượng lao động tại địa phương. Các



doanh nghiệp tại các tỉnh TDMNPB đều phàn nàn về ý thức kỉ luật của người lao động rất kém, thường xuyên vi phạm nội quy cơ quan, tự do nghỉ việc, đặc biệt là vào các dịp gia đình có giỗ, có đám cưới, đám hỏi và sau ngày lĩnh lương công nhân có thể nghỉ việc mấy ngày, thậm chí không xin phép. Một số trường hợp cá biệt đang làm việc còn rủ nhau đi uống rượu sau đó say và nghỉ việc. Có những lao động lĩnh lương xong nghỉ việc, khi nào hết tiền lại đến xin đi làm. Bên cạnh đó ý thức chấp hành nội quy lao động trong giờ làm việc chưa cao, hay nói chuyện riêng trong giờ làm việc, dẫn đến tỉ lệ công nhân bị tai nạn lao động cao.

#### 3.3.2.1.4. Chất lượng công vụ chưa cao, thủ tục hành chính rườm rà

Năm 2010 các tỉnh đã tổ chức tổng kết 10 năm thực hiện chương trình tổng thể cải cách hành chính nhà nước giai đoạn 2001-2010, qua đó đều đánh giá nhiều thành tựu đã đạt được. Tuy nhiên vẫn còn bộc lộ những hạn chế như TTHC ở một số lĩnh vực còn rườm rà, chồng chéo, khó khăn trong thực hiện. Cơ chế một cửa, một cửa liên thông đã được triển khai thực hiện ở hầu hết các cơ quan, nhưng vẫn mang nặng tính hình thức, dẫn đến kém hiệu quả, không phát huy bản chất của cơ chế một cửa. Năm 2010, thực hiện Đề án 30 của Thủ tướng Chính phủ về đơn giản hoá TTHC, các tỉnh thành trong cả nước đã rà soát, công bố bộ TTHC các cấp, tuy nhiên số lượng TTHC không thống nhất giữa các tỉnh. Biểu 3.19 cho thấy tỉnh Bắc Giang thống kê 1.684 thủ tục, trong khi đó tỉnh Sơn La chỉ có 818 thủ tục.

**Biểu 3.19. Số lượng TTHC của các tỉnh năm 2010**

STT	Tên tỉnh	Số lượng TTHC
1	Hòa Bình	1.125
2	Lào Cai	1.031
3	Sơn La	818
4	Bắc Giang	1.684

*Nguồn: UBND các tỉnh-2010*

Năng lực quản lí nhà nước bộc lộ những yếu kém, nguyên nhân trước hết là do trình độ đào tạo hạn chế. Trình độ đào tạo Đại học của cán bộ công chức trung bình ở các tỉnh TDMNPB chỉ đạt từ 60-70%, như vậy tỉ lệ công chức chưa qua trình độ đại học chiếm khoảng 30%. Đặc biệt là tỉ lệ công chức cấp xã có trình độ đào tạo qua Đại học rất thấp và trên 50% cán bộ xã chưa qua đào tạo. Theo số liệu năm 2010 chỉ có 9,5% cán bộ công chức cấp xã tại tỉnh Hoà Bình có trình độ Đại học, tỉ lệ này ở tỉnh Lào Cai là 5,8% và 4,56% ở tỉnh Sơn La theo số liệu tại Biểu 3.20 và Biểu 3.21.

**Biểu 3.20. Trình độ đào tạo của cán bộ công chức năm 2010**

Tên tỉnh	Trình độ CC		
	Số lượng CC	Trình độ ĐH	Tỉ lệ%
Hòa Bình	2.318	1.686	72,73
Lào Cai	2.421	1.461	60,34
Sơn La	2.245	1.618	72,07
Bắc Giang	2.121	1.548	73
Bình Dương	2.331	2.144	92
Vĩnh Phúc	2.241	1.994	89

*Nguồn: Sở Nội vụ các tỉnh - 2010*

**Biểu 3.21. Trình độ cán bộ công chức cấp xã tại các tỉnh năm 2010**

Tên tỉnh	Trình độ ĐH		
	Số lượng	Số lượng	Tỉ lệ%
Hòa Bình	4.067	367	9,5
Lào Cai	4.231	155	5,8
Sơn La	4.099	187	4,56
Bắc Giang	3.989	619	11,7
Bình Dương	3.898	1.286	33
Vĩnh Phúc	3.967	1.031	26

*Nguồn: Sở Nội vụ các tỉnh - 2010*

Trình độ ngoại ngữ, kiến thức về luật pháp của cán bộ công chức còn hạn chế, chưa đáp ứng yêu cầu công tác. Bên cạnh đó hiện tượng tham nhũng, tác phong làm việc quan liêu, thiếu tinh thần trách nhiệm, coi thường đạo đức nghề nghiệp, thái độ vô cảm của một bộ phận cán bộ công chức ở nhiều cơ quan công quyền vẫn đang tồn tại. Điều này làm ảnh hưởng lớn đến môi trường đầu tư ở các tỉnh TDMNPB.

Việc thực hiện cơ chế phối hợp trong giải quyết công việc kém hiệu quả. Khi có công việc cần phối hợp thông qua lấy ý kiến bằng văn bản, tuy nhiên nhiều sở, ngành không tham gia trả lời văn bản, hoặc không tự giác trả lời văn bản, mà thường cơ quan chủ trì hoặc chủ đầu tư có dự án phải đôn đốc, thậm chí phải đến gặp trực tiếp lãnh đạo và cán bộ được phân công xử lý. Do vậy đã làm mất rất nhiều thời gian của doanh nghiệp, chi phí thực hiện dự án tăng lên, dẫn đến những chi phí được gọi là không chính thức tăng lên. Đây cũng là nguyên nhân gây ra tham nhũng ở một bộ phận cán bộ, công chức.

#### 3.3.2.1.5. Kết cấu hạ tầng thấp kém

So với các khu vực khác trong cả nước, khu vực TDMNPB có hệ thống kết cấu hạ tầng giao thông chậm phát triển nhất. Hệ thống các tuyến đường từ Hà Nội đi Lào Cai, tuyến đường 6 đi Hoà Bình, đặc biệt là các tuyến đường nối Sơn La, Điện Biên, Lai Châu hiện đang cải tạo nâng cấp, qua nhiều sông suối, đi lại gặp nhiều khó khăn. Hệ thống các tuyến đường nội tỉnh rất hẹp và chủ yếu là đường cấp thấp, ít đường bê tông. Các tuyến đường giao thông nông thôn nhỏ chủ yếu là 3-4 mét, chất lượng đường kém.

Hệ thống lưới điện đã xuống cấp, đầu tư thiếu đồng bộ, không có đường điện riêng cho sản xuất mà thường chung đường điện sinh hoạt, nên không thể ưu tiên cung cấp điện cho sản xuất được, khi cắt điện tiêu dùng sẽ kéo theo cắt điện sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp. Tình trạng mất điện thường xuyên không được báo trước cũng đã làm ảnh hưởng lớn đến quá trình

sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp, một số sản phẩm do đang sản xuất mất điện đã bị hỏng cả lô sản phẩm đó, do vậy giá thành sản phẩm tăng lên rất nhiều do mất điện. Bên cạnh đó việc mất điện không báo trước nên không thể chủ động báo cho công nhân nghỉ việc, doanh nghiệp vẫn phải trả lương cho công nhân trong những ngày mất điện. Điều này làm ảnh hưởng rất lớn đến môi trường đầu tư, đặc biệt là việc mất điện triền miên xảy ra trong năm 2010 ảnh hưởng nhiều đến môi trường đầu tư.

Hạ tầng cấp, thoát nước rất hạn chế, hầu như mới chỉ có hệ thống cấp nước ở các đô thị trung tâm là đảm bảo, tại các khu công nghiệp vẫn chưa có hệ thống cấp nước máy cho các doanh nghiệp, mà chủ yếu sử dụng nước bằng các giếng khoan nên không ổn định và không đủ khối lượng cung cấp.

Hệ thống viễn thông, internet không ổn định, nhiều nơi chưa thể nối được đường dây điện thoại tới. Sóng điện thoại di động yếu, không ổn định, thường xuyên nghẽn mạch, do vậy làm ảnh hưởng lớn đến chất lượng các cuộc giao dịch đàm thoại.

Hệ thống các cơ sở khám chữa bệnh còn lạc hậu, thiết bị cũ kỹ không đủ điều kiện để khám và điều trị những bệnh hiểm nghèo, chất lượng phục vụ thấp làm cho các doanh nghiệp không yên tâm đầu tư.

Việc đầu tư kết cấu hạ tầng các KCN chậm, thiếu đồng bộ, quy mô KCN nhỏ, do vậy chưa có nhiều quỹ đất sạch để thu hút các nhà đầu tư.

Công tác quy hoạch thiếu đồng bộ, thiếu sự liên kết vùng. Công tác quy hoạch các khu, cụm công nghiệp để tạo quỹ đất sạch thu hút đầu tư triển khai chậm ở các tỉnh. Hầu hết các tỉnh không có quỹ đất sạch để thu hút đầu tư, hoặc nếu có cũng rất ít. Chất lượng công tác quy hoạch còn thấp, việc cập nhật và điều chỉnh quy hoạch không kịp thời, tính khả thi không cao, gây khó khăn trong quản lý điều hành và nghiên cứu tìm hiểu địa điểm đầu tư của các nhà đầu tư ... Trong công tác quy hoạch thiếu sự phối hợp và liên kết giữa các

vùng, các tỉnh dẫn đến nhiều dự án thiếu nguyên liệu, nhà máy không đủ công suất, hiệu quả đầu tư không cao. Do sự thiếu liên kết nên tỉnh nào cũng có nhà máy sản xuất và chế biến chè, sản xuất xi măng, rất nhiều nhà máy gạch, tỉnh nào cũng mong muốn có nhà máy thủy điện. Ví dụ việc đầu tư 3 nhà máy thủy điện Hòa Bình, Sơn La, Lai Châu trên cùng một tuyến sông Đà là không hiệu quả, vì kể từ khi nhà máy thủy điện Sơn La đi vào hoạt động công suất phát điện của nhà máy thủy điện Hòa Bình giảm đi nhiều và lúc nào cũng trong tình trạng chạy không đủ công suất.

Từ góc độ ý kiến của doanh nghiệp thông qua các phiếu khảo sát, kết cấu hạ tầng là tiêu chí khiến nhà đầu tư ít hài lòng nhất về các tỉnh được khảo sát, có 56 % số nhà đầu tư được hỏi không hài lòng về chất lượng cơ sở hạ tầng. Đặc biệt là về hạ tầng giao thông, nhất là điện, chưa thuận lợi cho việc sản xuất kinh doanh.

#### 3.3.2.1.6. Chính sách thu hút đầu tư chưa hấp dẫn

Các tỉnh TDMNPB chưa có chính sách thực sự hấp dẫn để thu hút các nhà đầu tư, đặc biệt là đối với các dự án đầu tư lớn. Hiện nay các tỉnh chủ yếu áp dụng khung chính sách mà Trung ương ban hành, vì vậy không hấp dẫn các nhà đầu tư, vì các tỉnh TDMNPB có hạ tầng kỹ thuật rất kém, giao thông không thuận lợi, chất lượng nguồn nhân lực thấp, cho nên nếu chỉ áp dụng khung chính sách do Trung ương ban hành thì khó có thể thu hút được đầu tư. Trong khi đó các nhà đầu tư khi lựa chọn địa điểm đầu tư vẫn đề quan trọng nhất là xem xét đến yếu tố chi phí đầu tư và hiệu quả đầu tư. Việc ban hành văn bản quy phạm pháp luật liên quan đến đầu tư, xây dựng, đất đai còn thiếu và chưa đồng bộ nên quá trình triển khai các thủ tục đầu tư còn gặp khó khăn; chưa có những quy định của nhà nước để kiểm tra, giám sát năng lực tài chính của các nhà đầu tư.

#### 3.3.2.1.7. Việc chăm sóc dự án đầu tư chưa thường xuyên

Các tỉnh TDMNPB mới chủ yếu quan tâm đến công tác xúc tiến đầu tư

mà chưa thực sự quan tâm tới việc chăm sóc các dự án sau khi được cấp giấy chứng nhận đầu tư như các thủ tục về phòng cháy, đăng kí môi trường, cấp phép xây dựng v.v... Do vậy nhiều dự án phải mất rất nhiều thời gian để thực hiện những thủ tục này, dẫn đến tiến độ triển khai rất chậm. Hầu hết các dự án đều gặp khó khăn, vướng mắc trong công tác bồi thường giải phóng mặt bằng. Chính sách về đất đai còn bất cập, chưa có phương án giải quyết việc làm cho người lao động một cách triệt để. Công tác xây dựng hạ tầng khu tái định cư chậm, nhân dân đòi hỏi giá bồi thường đất cao hơn so với phương án đền bù được phê duyệt và đơn giá còn bất hợp lý giữa các địa bàn lân cận, thiếu minh bạch, dân chủ trong quá trình xây dựng phương án bồi thường. Công tác vận động quần chúng còn hạn chế, chưa làm cho dân thông, dân hiểu, người dân đòi hỏi quá cao hoặc đòi bồi thường không chính đáng do không hiểu, dẫn đến khiếu kiện kéo dài. Kinh phí hạn hẹp, khó khăn trong việc giải quyết các ưu đãi đầu tư cho các doanh nghiệp, hỗ trợ các dự án đầu tư, hỗ trợ đầu tư kết cấu hạ tầng, hệ thống điện nước, thông tin liên lạc. Những khó khăn trên đã làm ảnh hưởng đến tiến độ thực hiện dự án, ảnh hưởng tới môi trường đầu tư. Công tác thanh tra, kiểm tra thiếu sự phối hợp giữa các cơ quan, dẫn đến số lần thanh kiểm tra trong năm nhiều và chồng chéo. Việc kiểm tra ít mang tính hướng dẫn mà chủ yếu áp dụng hình thức phạt tiền. Việc nắm bắt thông tin từ doanh nghiệp chưa thường xuyên, biện pháp tháo gỡ khó khăn cho doanh nghiệp chưa kịp thời.

Năng lực cạnh tranh cấp tỉnh thấp. Chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (PCI) là chỉ số đánh giá và xếp hạng chính quyền các tỉnh, thành của Việt Nam trong việc xây dựng môi trường kinh doanh thuận lợi cho việc phát triển doanh nghiệp dân doanh. Thứ hạng PCI các tỉnh vùng TDMNPB theo biểu 3.22 dưới đây:

**Biểu 3.22. Chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh**

TT	Tên tỉnh	Năm2006	Năm2007	Năm2008	Năm 2009	Năm2010
1	Hoà Bình	41	51	44	60	60
2	Lào Cai	6	5	8	3	2
3	Bắc Giang	15	33	50	37	32
4	Sơn La	55	50	51	52	62

*Nguồn: Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam - 2010*

Dựa vào kết quả bảng trên ta thấy, trừ Lào Cai, môi trường kinh doanh cho các doanh nghiệp tại các tỉnh TDPNPB rất thấp. Các số liệu nói trên có nhiều ý nghĩa khác nhau. Một mặt môi trường kinh doanh có nhiều điểm tương quan với môi trường đầu tư, do đó các chỉ số của môi trường kinh doanh cũng tương quan với các chỉ số của môi trường đầu tư. Các chỉ số thấp của các tỉnh là một dấu hiệu cho thấy quan điểm của doanh nghiệp về môi trường kinh doanh tại các tỉnh nói trên khá tương đồng với kết quả điều tra của đề tài này. Mặt khác, do PCI là một công trình nghiên cứu có sức lan toả lớn, việc các tỉnh TDMNPB có chỉ số PCI được công bố thấp cũng là một hạn chế của môi trường đầu tư của khu vực này, do nó làm giảm uy tín của khu vực trong con mắt của các nhà đầu tư. Tuy nhiên, trường hợp của Lào Cai, vốn có vị trí địa lý và các thế mạnh khá tương đồng với tỉnh Lạng Sơn hay Lai Châu trong khu vực, có chỉ số PCI cao, cho thấy, môi trường mềm đóng một vai trò rất quan trọng đối với việc kinh doanh của doanh nghiệp, và cải thiện môi trường mềm sẽ đem lại hiệu quả cao trong thu hút đầu tư.

#### *3.3.2.2. Kết quả thu hút đầu tư thấp chưa tương xứng với tiềm năng*

Hoạt động cải thiện môi trường đầu tư tại các tỉnh TDMNPB đã đạt được một số kết quả trong những năm qua, tuy nhiên môi trường đầu tư hiện nay còn nhiều hạn chế, chưa tương xứng với tiềm năng của tỉnh, cụ thể ở những điểm sau :

Một là, số lượng dự án FDI ít, quy mô dự án nhỏ. Theo Biểu 3.23 dưới đây, số lượng dự án FDI tại các tỉnh TDMNPB rất ít, quy mô dự án nhỏ. Tại tỉnh Hoà Bình chỉ có 21 dự án FDI với số vốn đăng kí là 95 triệu USD, bình quân mỗi dự án chỉ có 4,5 triệu USD. Giá trị này cũng tương tự như ở các tỉnh Lào Cai và Bắc Giang, trừ tỉnh Sơn La có quy mô trung bình mỗi dự án FDI là 16,57 USD do có dự án khai thác đồng Niken với số vốn đầu tư 70 triệu USD của nhà đầu tư Niu-di-lân, tuy nhiên dự án này hiện nay đang ngừng triển khai hoạt động. Tại tỉnh Hoà Bình, dự án sân gôn Phượng Hoàng có quy mô lớn nhất cũng chỉ 30 triệu USD. Trong khi đó Bình Dương và Vĩnh Phúc đều có số dự án nhiều và quy mô dự án rất lớn, Vĩnh Phúc có 105 dự án, quy mô trung bình mỗi dự án là 19,04 triệu USD, Bình Dương với 1.800 dự án FDI với quy mô trung bình mỗi dự án là 7,2 triệu USD.

**Biểu 3.23. Số lượng và quy mô dự án FDI ở các tỉnh năm 2010**

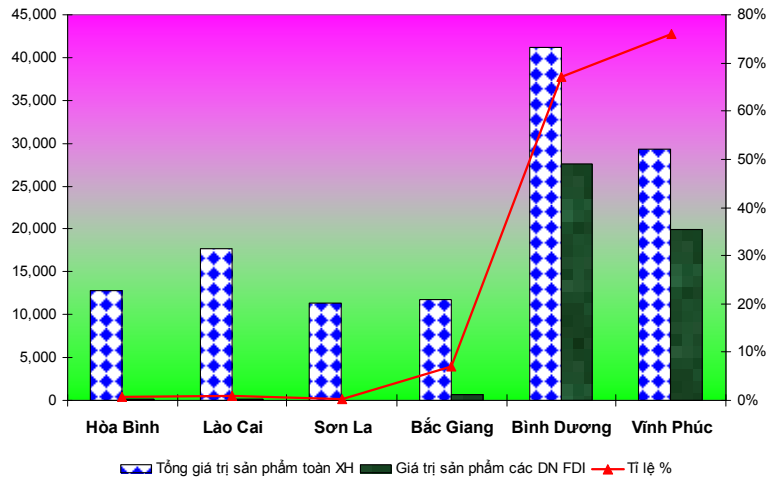
Loại DA Tỉnh	Tổng số DA FDI và DDI		Dự án FDI	
	Số DA	Vốn Đăng kí (Tỉ đồng)	Số DA	Vốn đăng kí (Triệu USD)
<i>Hòa Bình</i>	269	19.637	21	95
<i>Sơn La</i>	148	26.162	7	116
<i>Lào Cai</i>	330	46.592	31	329
<i>Bắc Giang</i>	544	35.939	91	556

*Nguồn: Sở Kế hoạch và Đầu tư các tỉnh-2010*

Kết quả thu hút đầu tư nước ngoài còn rất hạn chế, do vậy giá trị sản phẩm của các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài trong tổng sản phẩm xã hội chiếm một tỉ trọng rất nhỏ, dưới 1%, trừ tỉnh Bắc Giang chiếm tỉ lệ 7%. Trong khi đó tỉ lệ này tại tỉnh Bình Dương và Vĩnh phúc lại chiếm 60-70%. Do vậy cán cân thương mại tại các tỉnh này rất mạnh, khả năng cân đối và kiểm soát ngoại tệ rất cao. Số liệu tại Hình 3.4 đã minh hoạ vai trò kinh tế của khu vực các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài là rất hạn chế tại các tỉnh TDMNPB.



Giá trị sản xuất khu vực có vốn FDI năm 2010

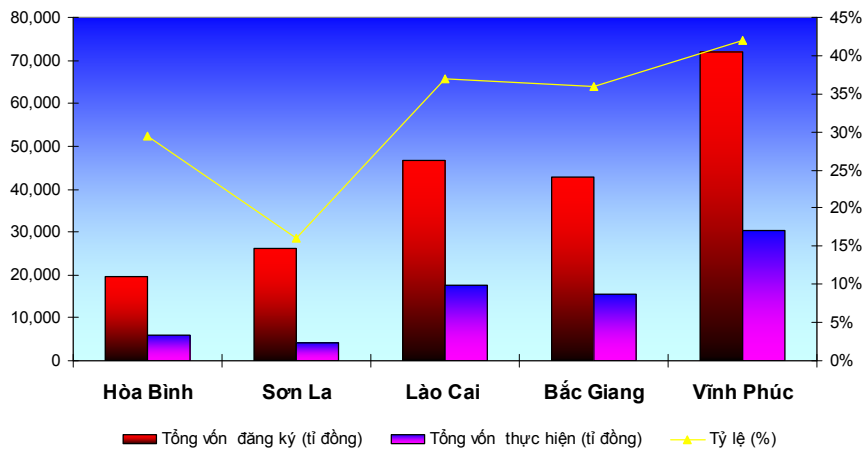


**Hình 3.4. Giá trị sản phẩm các Doanh nghiệp FDI trong GDP**

Nguồn: Cục thống kê các tỉnh-2010

Hai là, vốn đầu tư và số dự án thực hiện thấp so với số đăng kí. Ở các tỉnh TDMNPB, không những số lượng dự án đăng kí đầu tư vào còn ít, quy mô dự án nhỏ, mà tỉ lệ vốn đầu tư thực hiện so với vốn đầu tư đăng kí là rất thấp. Theo hình 3.5, tỉ lệ vốn đầu tư thực hiện trên tổng số vốn đăng kí chỉ đạt trung bình trên 30%, ở tỉnh Sơn La tỉ lệ vốn đầu tư thực hiện trên tổng vốn đầu tư đăng kí là 16%, còn ở tỉnh Hoà Bình tỉ lệ này là 29,5%. Trong khi đó ở tỉnh Vĩnh Phúc chỉ số này là 42%.

Tỉ lệ vốn đầu tư thực hiện so với vốn đăng kí



**Hình 3.5. Tỉ lệ vốn đầu tư thực hiện so với vốn đăng kí năm 2010**

Nguồn: Sở Kế hoạch và Đầu tư các tỉnh -2010

Nhiều dự án đầu tư tiến độ triển khai chậm, số lượng dự án đi vào sản xuất kinh doanh thấp, trên 30% số dự án ở Hoà Bình đi vào sản xuất kinh doanh. Các dự án chậm triển khai, gặp khó khăn hoặc ngừng triển khai chiếm một tỉ lệ tương đối cao, ở Hoà Bình 37,2% và ở Sơn La là 29,1%. Số lượng các dự án trong tình trạng chậm triển khai, gặp khó khăn trong quá trình triển khai hoặc ngừng không có khả năng triển khai hoạt động chiếm một tỉ lệ tương đối lớn trên 26% theo Biểu 3.24.

**Biểu 3.24. Tiến độ thực hiện các dự án đầu tư năm 2010**

Loại DA Tỉnh	Đang SXKD		Đang triển khai xây dựng		Chậm, gặp khó khăn, ngừng triển khai		Tổng	
	Số DA	Tỷ lệ (%)	Số DA	Tỷ lệ (%)	Số DA	Tỷ lệ (%)	Số DA	Tỷ lệ (%)
Hòa Bình	91	33,8	78	29	100	37,2	269	100
Sơn La	63	42,5	42	28,4	43	29,1	148	100
Lào Cai	52	15,7	179	54,2	99	30,1	330	100
Bắc Giang	260	48	185	34	99	18	544	100
<b>Tổng</b>	466	36	484	38	341	26	1.291	100

*Nguồn: Sở Kế hoạch và Đầu tư các tỉnh-2010*

Tỉ lệ dự án đầu tư và vốn đầu tư thực hiện thấp có thể được lí giải như sau: nhiều nhà doanh nghiệp thấy được tâm lí của các tỉnh mong muốn có những dự án rất lớn trong cuộc cạnh tranh thu hút đầu tư để nhanh chóng đem lại sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế. Chính vì tâm lí này các nhà đầu tư cũng mong muốn có được nhiều đất đai trong giai đoạn hiện nay, khi đất đai đang ngày càng trở lên khan hiếm. Mặt khác là năng lực một số doanh nghiệp hạn chế, sau khi có được Giấy chứng nhận đầu tư trong tay, việc huy động vốn lại gặp nhiều khó khăn. Ngoài ra do cuộc khủng hoảng kinh tế toàn cầu diễn ra 2 năm 2008 và 2009 cho nên nhiều dự án đầu tư nước ngoài đã phải dừng triển khai hoặc triển khai cầm chừng. Bên cạnh đó nhiều dự án đầu tư trong nước cũng bị ngân hàng thắt chặt các khoản nợ cũ và không cho thêm các khoản vay mới. Công tác giải phóng mặt bằng còn gặp nhiều khó khăn, do vấn đề

đơn giá bồi thường, do chính sách về đất đai thay đổi, do tranh chấp đất đai, do nhận thức của nhân dân cũng như một bộ phận cán bộ về công tác thu hút đầu tư. Do một số nhà đầu tư sau khi được cấp Giấy chứng nhận đầu tư lại chuyển nhượng dự án cho nhà đầu tư khác, do vậy thủ tục chuyển nhượng mất nhiều thời gian do phải báo cáo, giải trình với cơ quan cấp giấy chứng nhận đầu tư để được xem xét chấp thuận.

*Ba là, số lượng doanh nghiệp ít, quy mô doanh nghiệp nhỏ.* Theo số liệu từ Sở Kế hoạch và Đầu tư các tỉnh, tính đến thời điểm tháng 8 năm 2010, mặc dù đã có bước phát triển trong mấy năm qua, tuy nhiên số lượng doanh nghiệp trên địa bàn các tỉnh TDMNPB còn rất ít, chỉ hơn 1000 doanh nghiệp tại mỗi tỉnh. Trong khi đó tại Bình Dương có tới gần 15.000 doanh nghiệp đang hoạt động. Quy mô doanh nghiệp cũng nhỏ, theo số liệu tại Biểu 3.25, quy mô vốn doanh nghiệp là 7-8 tỉ đồng cho mỗi doanh nghiệp, trong khi đó vốn đăng kí trung bình mỗi doanh nghiệp ở Bình Dương là 20 tỉ đồng. Từ những số liệu trên chứng tỏ rằng môi trường đầu tư cho các doanh nghiệp tại các tỉnh TDMNPB còn hạn chế. Quy mô, năng lực sản xuất của các tỉnh thấp, số lượng doanh nghiệp ít, quy mô lại nhỏ dẫn đến việc hình thành và phát triển các loại thị trường như thị trường tài chính, ngân hàng, thị trường bất động sản, cũng như các loại dịch vụ phát triển chưa đồng bộ làm cho môi trường đầu tư tại các tỉnh TDMNPB chưa thực sự hấp dẫn các nhà đầu tư.

**Biểu 3.25. Số doanh nghiệp và quy mô doanh nghiệp năm 2010**

Tên tỉnh	Số doanh nghiệp	Tổng vốn đăng kí (tỉ đồng)	Vốn trung bình/1DN (tỉ đồng)
Hòa Bình	1.520	11.264	7,4
Lào Cai	1.674	9.657	5,8
Sơn La	1.077	8.635	8
Bắc Giang	2.500	42.751	17,1
Bình Dương	14.800	302.000	20,4
Vĩnh Phúc	2.990	49.600	16,6

*Nguồn: Sở Kế hoạch và Đầu tư các tỉnh-2010*

### 3.3.2.3. Nguyên nhân hạn chế

Có nhiều nguyên nhân dẫn đến môi trường đầu tư ở các tỉnh TDMNPB còn nhiều hạn chế. Trước hết phải nói đến vấn đề nhận thức. Nhận thức của cán bộ các cấp, các ngành về tầm quan trọng của môi trường đầu tư và sự cần thiết phải cải thiện môi trường đầu tư, thu hút đầu tư để chuyển dịch cơ cấu kinh tế, tạo việc làm cho người lao động còn hạn chế. Nhiều cán bộ cho rằng môi trường đầu tư của tỉnh mình là tốt rồi, thu hút đầu tư hạn chế chỉ là do vị trí địa lý không thuận lợi xa các trung tâm kinh tế như Hà Nội và Thành phố Hồ Chí Minh, do vậy khi nào ở Hà Nội và thành phố Hồ Chí Minh hết đất các nhà đầu tư sẽ có sự dịch chuyển lên những tỉnh miền núi khó khăn.

Do trình độ dân trí thấp nên nhận thức của người dân về thu hút đầu tư và cải thiện môi trường đầu tư chậm được thay đổi. Người dân không quan tâm đến việc có dự án đầu tư sẽ tạo công ăn việc làm và thu nhập cho họ. Trái lại họ quan tâm đến việc họ bị mất đất canh tác, có dự án sẽ làm thay đổi nếp sống mà họ đã duy trì và quen thuộc hàng trăm năm nay, vì vậy họ bằng lòng với cuộc sống hiện tại của họ và không muốn thay đổi.

Hai là, phẩm chất đạo đức của một bộ phận cán bộ còn hạn chế. Do đạo đức nghề nghiệp hạn chế nên bảo thủ, không muốn cải thiện, đổi mới, không muốn sự minh bạch, vì nếu minh bạch thì họ không thể có điều kiện để gây khó khăn cho nhà đầu tư, mọi thứ đều minh bạch thì nguồn thu nhập của cán bộ sẽ giảm đi. Một bộ phận cán bộ do lười học tập, làm việc thiếu chuyên cần cho nên thiếu kiến thức về kinh tế thị trường, thiếu sự hiểu biết về luật pháp, đặc biệt là luật pháp quốc tế, trình độ ngoại ngữ chưa đáp ứng được yêu cầu công việc, ảnh hưởng đến mức độ cải thiện môi trường đầu tư. Trình độ cán bộ không đồng đều và thiếu tính thống nhất trong nhận thức cho nên cùng một văn bản quy định của pháp luật nhưng có sự nhận thức khác nhau, có những cách hiểu khác nhau do vậy trong quá trình giải quyết công việc gây

khó khăn và làm mất nhiều thời gian của nhà đầu tư dẫn đến thủ tục hành chính rườm rà. Trình độ cán bộ hạn chế, tỉ lệ cán bộ qua đào tạo đại học hệ chính quy dưới 50%, công tác tuyển chọn và sử dụng cán bộ cũng bộc lộ nhiều yếu kém cho nên số cán bộ có trình độ cao công tác tại các tỉnh TDMNPB rất ít, dẫn đến lề lối tác phong làm việc đôi lúc còn mang nặng tính "xin cho", chưa đánh giá đúng vai trò của các nhà đầu tư, coi nhà đầu tư đến tỉnh là đi xin dự án chứ không xem xét nhà đầu tư đến để bỏ vốn đầu tư đem lại lợi ích cho xã hội, đem lại công ăn việc làm và thu nhập cho người lao động.

Ba là, chính các doanh nghiệp trong nước làm hạn chế môi trường đầu tư. Hầu hết các doanh nghiệp ở các tỉnh TDMNPB là quy mô vừa và nhỏ, cộng với năng lực tài chính, trình độ, kinh nghiệm, đạo đức kinh doanh, hiểu biết pháp luật hạn chế, do đó trong quá trình tham gia hợp tác kinh doanh với các đối tác nước ngoài thường không tuân thủ các điều khoản của hợp đồng, dẫn đến mất lòng tin với các đối tác nước ngoài.

Bốn là, do hệ thống luật pháp chưa hoàn thiện. Hệ thống luật pháp có liên quan đến hoạt động đầu tư của doanh nghiệp như Luật đầu tư, Doanh nghiệp, Xây dựng, Đất đai, Lao động, tuy đã được sửa đổi, bổ sung nhiều lần song vẫn bộc lộ nhiều bất cập, như thiếu tính nhất quán, một số khái niệm không rõ ràng, đa nghĩa, dẫn đến quá trình thực thi khó khăn cho doanh nghiệp. Đặc biệt là đơn giá bồi thường giải phóng mặt bằng hiện nay rất cao nên không khuyến khích thu hút đầu tư đối với các dự án sản xuất công nghiệp, nông nghiệp và dịch vụ, trừ những dự án đô thị.

Năm là, công tác thông tin tuyên truyền còn nhiều bất cập, đôi khi đưa thông tin sai lệch về một dự án đầu tư, thông tin không đầy đủ làm ảnh hưởng uy tín của doanh nghiệp, làm xấu đi môi trường đầu tư.

Sáu là, chế độ lương, phụ cấp của cán bộ công chức thấp, công chức chưa đủ sống bằng chính đồng lương của mình cho nên họ phải tìm cách kiếm

thêm thu nhập thông qua hình thức gây khó khăn, phiền hà cho doanh nghiệp. Mặc dù cơ chế một cửa và một cửa liên thông được áp dụng ở hầu hết các cơ quan quản lý nhà nước, song doanh nghiệp vẫn phải đi đến nhiều cơ quan để thực hiện một thủ tục, chẳng hạn thủ tục cấp giấy chứng nhận đầu tư. Khung phụ cấp chức vụ của cán bộ rất thấp, từ đó dẫn đến tham nhũng, tiêu cực.

Bây là, do kinh tế các tỉnh khó khăn, nên khả năng cân đối ngân sách đầu tư kết cấu hạ tầng hạn chế. Đầu tư xây dựng trường lớp, trang thiết bị đào tạo nghề cũng gặp nhiều khó khăn. Bố trí ngân sách nhà nước cho hỗ trợ đào tạo nghề, đào tạo cán bộ, huy động giáo viên giỏi, cán bộ giỏi về công tác tại tỉnh cũng gặp nhiều khó khăn. Kinh phí chi cho xúc tiến đầu tư hàng năm hạn hẹp nên không thể tổ chức các chương trình xúc tiến đầu tư với quy mô lớn.

### TIÊU KẾT CHƯƠNG 3

Sự hình thành môi trường đầu tư ở các tỉnh TDMNPB gắn liền với sự ra đời của Luật Đầu tư nước ngoài tại Việt Nam năm 1987. Quá trình cải thiện môi trường đầu tư cũng gắn liền với quá trình thay đổi hệ thống luật pháp về đầu tư, quá trình cải thiện môi trường đầu tư tại các tỉnh TDMNPB chia ra làm 2 thời kì, thời kì hình thành môi trường đầu tư từ khi có Luật Đầu tư nước ngoài năm 1987 đến năm 2000, thời kì môi trường đầu tư được cải thiện từ 2001 đến nay. Ở giai đoạn hình thành môi trường đầu tư, do các tỉnh chưa thực sự quan tâm nhiều đến việc cải thiện môi trường đầu tư nên kết quả thu hút đầu tư đạt được là rất ít, quy mô dự án cũng nhỏ, đặc biệt là số dự án đầu tư trực tiếp nước ngoài. Vì vậy việc đóng góp của các dự án đầu tư cho ngân sách cũng như đóng góp vào phát triển kinh tế - xã hội hầu như chưa có. Giai đoạn từ năm 2001 đến nay, do các tỉnh chú trọng hơn đến công tác cải thiện môi trường đầu tư nên kết quả thu hút đầu tư tăng đáng kể. Vốn đầu tư thu hút được từ tư nhân đã chiếm trên 60% tổng đầu tư toàn xã hội của mỗi tỉnh. Qua quá trình cải thiện môi trường đầu tư, các tỉnh cũng đã đạt được những thành tựu nổi bật, đó là số lượng vốn đầu tư và số lượng dự án tăng qua các năm, đóng góp vào việc tạo ra sản phẩm mới, năng lực sản xuất mới, góp phần thúc đẩy kinh tế - xã hội phát triển, chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng tăng tỉ trọng công nghiệp và dịch vụ. Quá trình cải thiện môi trường đầu tư đã tạo ra số lượng doanh nghiệp lớn, theo hướng tích cực đó là ngày càng có nhiều công ty cổ phần được thành lập, tạo điều kiện cho việc hình thành và phát triển thị trường chứng khoán. Bên cạnh đó số lượng các doanh nghiệp nhà nước càng ngày càng ít đi do quá trình cổ phần hoá và chuyển đổi thành công ty TNHH một thành viên. Ngoài những kết quả đã đạt được trong thu hút đầu tư và phát triển doanh nghiệp, quá trình cải thiện môi trường đầu tư còn bộc lộ nhiều yếu kém thể hiện qua kết quả điều tra 120 doanh nghiệp trong và

ngoài nước thuộc bốn tỉnh nghiên cứu. Bằng phương pháp thống kê tần suất, luận án đã chỉ ra những hạn chế của môi trường đầu tư đó là: tính đồng thuận chưa cao, tính minh bạch thấp, chất lượng nguồn nhân lực cũng như chất lượng công vụ thấp, thủ tục hành chính còn rườm rà, chính sách thu hút đầu tư chưa thực sự hấp dẫn, kết cấu hạ tầng yếu kém; dẫn tới kết quả thu hút đầu tư chưa tương xứng với tiềm năng, như số lượng và quy mô dự án FDI ít, tỉ lệ vốn đầu tư thực hiện so với số đăng kí còn thấp. Nguyên nhân của những hạn chế về môi trường đầu tư là sự nhận thức chưa cao trong cả cán bộ công chức và người dân, công tác tuyên truyền về thu hút đầu tư chưa đúng mức, đạo đức, phẩm chất công vụ còn thấp, chế độ chính sách có liên quan đến thu nhập tiền lương của cán bộ chưa đảm bảo, làm cho một bộ phận cán bộ công chức chưa thực sự toàn tâm toàn ý cho công việc, đôi lúc còn cố tình kéo dài thời gian giải quyết công việc hoặc làm cho TTHC phức tạp hơn, dẫn đến môi trường đầu tư hạn chế. Hệ thống các doanh nghiệp trong nước quy mô nhỏ, năng lực tài chính thấp, chưa tạo được uy tín trong hợp tác đầu tư với nước ngoài. Bằng mô hình kinh tế lượng, luận án đã kiểm định và chứng minh khung lô - gíc mà luận án đã xây dựng, đó là kết quả thu hút đầu tư phụ thuộc vào việc cải thiện các yếu tố của môi trường đầu tư như sự đồng thuận, cải thiện kết cấu hạ tầng, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực. Đồng thời chỉ ra mức độ tác động của từng yếu tố tới việc cải thiện môi trường đầu tư.



**CHƯƠNG 4**  
**QUAN ĐIỂM, ĐỊNH HƯỚNG, GIẢI PHÁP CẢI THIỆN**  
**MÔI TRƯỜNG ĐẦU TƯ Ở CÁC TỈNH TRUNG DU, MIỀN NÚI**  
**PHÍA BẮC ĐẾN NĂM 2020**

**4.1. Quan điểm về cải thiện môi trường đầu tư ở các tỉnh TDMNPB**

**4.1.1. Vận dụng linh hoạt hệ thống luật pháp Việt Nam, phù hợp với thông lệ và luật pháp quốc tế**

Trên cơ sở tiềm năng, lợi thế trong khu vực, để tiếp tục phát huy các thế mạnh và khắc phục những hạn chế, khó khăn, nhằm cải thiện tốt hơn nữa môi trường đầu tư, trong thời gian tới các tỉnh TDMNPB cần xác định việc cải thiện môi trường đầu tư phải trên cơ sở vận dụng linh hoạt các chính sách, pháp luật của nhà nước vào điều kiện cụ thể của từng tỉnh, tạo ra những khác biệt về cơ chế, chính sách ưu đãi để có môi trường pháp lí lành mạnh. Các chính sách ban hành để thu hút đầu tư phải vận dụng một cách linh hoạt trên cơ sở của các Luật: Doanh nghiệp, Đầu tư, Đất đai, Xây dựng, Thuế, Bảo vệ Môi trường, Lao động,... tạo ra sự hấp dẫn đối với nhà đầu tư.

Trong quá trình cải thiện môi trường đầu tư cần thực hiện đầy đủ các cam kết của WTO, thực hiện một cách ổn định và nhất quán các chính sách ưu đãi đầu tư. Việc cải thiện môi trường đầu tư phải đảm bảo phù hợp với khả năng, điều kiện phát triển kinh tế - xã hội của từng tỉnh, không hứa hẹn ưu đãi một cách quá mức, trong khi ngân sách của tỉnh lại quá hạn hẹp, không thực hiện được các ưu đãi đó, dẫn đến mất lòng tin đối với các nhà đầu tư.

Trên cơ sở môi trường đầu tư hấp dẫn, chính sách đầu tư thông thoáng, phát huy được lợi thế của các tỉnh TDMNPB, các nhà đầu tư sẽ so sánh và đưa ra quyết định đầu tư vào các tỉnh này.

**4.1.2. Khai thác một cách có hiệu quả và bền vững tài nguyên thiên nhiên**

Việc khai thác tài nguyên khoáng sản đòi hỏi phải tiến hành xây dựng các nhà máy chế biến, tiến tới chấm dứt việc khai thác quặng thô để bán. Việc

sử dụng đất đai cần đảm bảo tiết kiệm, xây dựng các tiêu chí cụ thể làm căn cứ xác định cho thuê đất, quy định hợp lý suất đầu tư trên một ha đất, tiết kiệm quỹ đất để đảm bảo sử dụng đất một cách có hiệu quả. Đối với những dự án sử dụng nhiều đất như các dự án trồng rừng kết hợp du lịch sinh thái, sân golf, cần xem xét một cách kỹ lưỡng về suất đầu tư, hiệu quả kinh tế - xã hội, năng lực của nhà đầu tư cũng như tiến độ đầu tư của dự án, thực hiện việc kí quỹ đối với một số dự án đầu tư. Trong quá trình thu hút đầu tư, chuyển dịch cơ cấu kinh tế, vấn đề giữ vững môi trường sinh thái, đảm bảo an sinh xã hội là mục tiêu quan trọng của các tỉnh TDMNPB trong việc xây dựng các chính sách thu hút đầu tư.

#### ***4.1.3. Xây dựng mối liên kết và đảm bảo lợi ích hài hoà giữa các tỉnh trong vùng, giữa vùng với cả nước***

Cải thiện môi trường đầu tư phải tuân thủ quy hoạch của các tỉnh, đảm bảo sự liên kết giữa các tỉnh, liên kết vùng miền, không phá vỡ quy hoạch của quốc gia. Trong quá trình cải thiện môi trường đầu tư cần đặt quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh trong liên kết quy hoạch vùng lãnh thổ. Chẳng hạn, khi xây dựng các nhà máy chế biến nông sản, sản xuất xi măng, các nhà máy chế biến chè cần xem xét một cách kỹ lưỡng vấn đề nguyên liệu trong phạm vi toàn vùng chứ không phải chỉ trong phạm vi một tỉnh. Việc xây dựng các nhà máy thủy điện cũng cần được cân nhắc trong mối liên hệ của vùng và quy hoạch quốc gia, tránh tình trạng trên một tuyến sông có quá nhiều nhà máy thủy điện, khiến hiệu quả kinh tế thấp, làm lãng phí đầu tư quốc gia. Trong quá trình cạnh tranh thu hút đầu tư cần xem xét yếu tố lợi ích của cả vùng, không vì cạnh tranh để đem lại lợi ích của một tỉnh mà làm thiệt hại đến lợi ích, phá vỡ quy hoạch của vùng hay của quốc gia.

#### ***4.1.4. Đảm bảo hài hoà lợi ích giữa nhà đầu tư, nhà nước và người lao động***

Trong quá trình thu hút đầu tư cần tôn trọng các nhóm lợi ích. Trong quá trình ban hành các chính sách cần tôn trọng lợi ích của nhà đầu tư, chính sách cần nhất quán, vì mục tiêu của nhà đầu tư là lợi nhuận. Phải thực hiện quan

điểm coi nhà đầu tư là công dân của tỉnh, thành công của nhà đầu tư là thành công của tỉnh. Tuy nhiên cũng không vì quá nôn nóng trong thu hút đầu tư mà quên đi lợi ích của nhà nước. Đã có những nhà đầu tư lợi dụng chính sách ưu đãi của các tỉnh để đầu tư, nhưng lại không bỏ vốn đầu tư mà lại huy động vốn đầu tư ngay trong nước, hoặc lợi dụng các chính sách miễn giảm thuế, kết quả là tỉnh không thu được lợi ích gì mà biến thành nơi chứa những máy móc thiết bị lạc hậu.

Nhóm lợi ích giữa nhà đầu tư với người lao động ngày nay cần được quan tâm thoả đáng để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người lao động, đặc biệt là tôn trọng văn hoá dân tộc và đảm bảo thực hiện nghiêm các quy định của Luật Lao động.

#### ***4.1.5. Chủ động và tích cực tham gia mạng sản xuất toàn cầu***

Ngày nay việc tham gia vào mạng sản xuất toàn cầu đã trở thành phổ biến đối với các công ty lớn ở các quốc gia đang phát triển. Mạng sản xuất toàn cầu phổ biến ở trong ngành điện tử và ngành may mặc. Mạng sản xuất toàn cầu là mạng sản xuất liên công ty, trước đây theo mô hình tàu đò đốc hai cấp - công ty đứng đầu khổng lồ và các nhà cung ứng nhỏ, và sau đó theo mô hình ba cấp - công ty đứng đầu gọn hơn, các nhà cung ứng toàn cầu và các nhà cung ứng nhỏ. Việc tham gia mạng sản xuất toàn cầu làm cho giá thành sản phẩm hạ, sản phẩm làm ra dễ tiêu thụ, các dịch vụ chăm sóc khách hàng cũng sẽ tốt hơn, do có sự phân công lao động rất cao. Các mô hình này đã phát triển trong ngành điện tử Mỹ và sau đó ra toàn thế giới. Mạng sản xuất toàn cầu trong ngành dệt may do nhà bán lẻ hay người mua toàn cầu với các hợp đồng mua rất lớn chi phối. Ngày nay mô hình này đã lan sang các nước đang phát triển. Vì vậy quá trình cải thiện môi trường đầu tư các tỉnh TDMNPB cần chuẩn bị các điều kiện về con người, cơ sở vật chất, kinh nghiệm quản lý để có thể tham gia vào mạng sản xuất toàn cầu.

#### **4.2. Định hướng cải thiện môi trường đầu tư ở các tỉnh TDMNPB**

Trên cơ sở định hướng phát triển vùng trung du miền núi phía Bắc được đề cập trong Nghị quyết Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ XI, để cải thiện môi trường đầu tư, khai thác mọi tiềm năng, lợi thế của cả vùng, trong thời gian tới các tỉnh TDMNPB cần đi theo những định hướng sau đây:

**Một là**, tạo ra sự chuyển biến mạnh mẽ về môi trường đầu tư từ vấn đề nhận thức đến các yếu tố có liên quan đến thu hút đầu tư, các điều kiện cho các dự án đã thu hút được triển khai hoạt động một cách nhanh chóng. Cải thiện môi trường đầu tư theo hướng tăng cường chăm sóc các dự án đầu tư, nâng cao hiệu quả của các dự án đầu tư, nâng cao lợi nhuận của doanh nghiệp, để chính những nhà đầu tư đang hoạt động tại tỉnh sẽ là những nhà mời gọi đầu tư có hiệu quả nhất. Thực tế cho thấy, ý kiến đánh giá tích cực hay sự mời gọi của các nhà đầu tư hiện tại sẽ thu hút đầu tư hiệu quả hơn nhiều so với kêu gọi của các cơ quan nhà nước.

**Hai là**, cải thiện môi trường đầu tư nhằm thu hút những dự án mang tính đột phá. Cần có những dự án đột phá để tạo ra năng lực sản xuất lớn, mang lại hiệu quả kinh tế, đóng góp nhiều ngân sách cho tỉnh, đặc biệt là những dự án thuộc lĩnh vực sản xuất công nghiệp, sử dụng công nghệ tiên tiến, có tác động tới nâng cao trình độ kỹ thuật của người lao động và học hỏi được kinh nghiệm quản lý, tránh tình trạng dự án đầu tư chỉ là một điểm gia công, khai thác thị trường tại chỗ. Cần tập trung thu hút các công ty đa quốc gia có tiềm lực, kinh nghiệm để chính những công ty này lại là nhà kêu gọi các nhà đầu tư khác vì đối tác của họ thường rất mạnh.

**Ba là**, cải thiện môi trường đầu tư chú trọng nâng cao chất lượng nguồn nhân lực. Tăng cường thu hút đầu tư vào lĩnh vực đào tạo dạy nghề để phát triển nguồn nhân lực có chất lượng cao. Trong lĩnh vực đào tạo nguồn nhân lực, cần ưu tiên thu hút các dự án thành lập các trường đại học, trường dạy nghề để nâng cao chất lượng nguồn nhân lực. Bên cạnh việc đào tạo lao động,

cần chú trọng đào tạo đội ngũ cán bộ quản lý tận tâm, có tầm nhìn chiến lược, có kỹ năng xúc tiến đầu tư và quản lý đầu tư. Đối với người lao động, cần làm cho họ thay đổi tập quán, tác phong, lề lối làm việc theo hướng sản xuất công nghiệp.

**Bốn là**, cải thiện môi trường đầu tư tạo ra sự đột phá về kết cấu hạ tầng. Kết cấu hạ tầng, đặc biệt là giao thông ở các tỉnh TDMNPB hiện nay còn rất lạc hậu, trong khi đó ngân sách Trung ương lại có hạn. Do vậy cần có cơ chế chính sách để thu hút đầu tư vào lĩnh vực phát triển kết cấu hạ tầng, đặc biệt là hạ tầng về giao thông. Đẩy mạnh thu hút đầu tư của tư nhân vào lĩnh vực giao thông, xây dựng hạ tầng các khu, cụm công nghiệp, khu kinh tế đã được Chính phủ phê duyệt để có đất sạch thu hút đầu tư. Tận dụng những khu vực đất trống, đồi trọc, ít giá trị nông nghiệp để phát triển KCN, xây dựng nhà máy, hạn chế xây dựng KCN-KCX-KCNC trên đất canh tác nông nghiệp truyền thống. Khuyến khích ĐTNN tham gia xây dựng cơ sở hạ tầng kỹ thuật bằng các phương thức thích hợp như BOT, BT để xây dựng cảng biển, cảng hàng không, đường cao tốc, đường sắt, viễn thông, cấp nước, thoát nước... nhằm góp phần nâng cấp hệ thống kết cấu hạ tầng kỹ thuật, đáp ứng được yêu cầu tăng trưởng nhanh của nền kinh tế.

**Năm là**, có chính sách khuyến khích đầu tư vào các vùng động lực của các tỉnh, tạo điều kiện liên kết các vùng khác trên cơ sở phát huy lợi thế so sánh; xây dựng hạ tầng các khu, cụm công nghiệp, các trung tâm thương mại dịch vụ, khu vui chơi giải trí, hạ tầng xã hội về giáo dục đào tạo, bảo vệ và chăm sóc sức khỏe con người; ưu đãi tối đa cho đầu tư những vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn.

**Sáu là**, xây dựng chính sách thu hút ĐTNN hấp dẫn, minh bạch. Xây dựng một chính sách thu hút đầu tư hấp dẫn, tạo điều kiện thuận lợi để các nhà đầu tư triển khai sản xuất kinh doanh. Tiến hành xem xét, giảm bớt các lĩnh vực, ngành nghề kinh doanh có điều kiện đối với ĐTNN có tính tới các yếu tố

hội nhập và toàn cầu hóa theo lộ trình “mở cửa”; tạo bước đột phá trong thu hút ĐTNN bằng việc xem xét đẩy sớm lộ trình mở cửa đối với một số lĩnh vực dịch vụ, khuyến khích sự tham gia của khu vực tư nhân vào phát triển hạ tầng, cụ thể là: Khuyến khích mạnh vốn ĐTNN vào các ngành du lịch, y tế, giáo dục - đào tạo. Mở cửa theo lộ trình các lĩnh vực dịch vụ như ngân hàng, tài chính, vận tải, viễn thông, bán buôn, bán lẻ và văn hoá.

### **4.3. Một số giải pháp cải thiện môi trường đầu tư ở các tỉnh TDMNPB**

#### ***4.3.1. Nâng cao nhận thức, tạo sự đồng thuận***

Trước hết cần xác định công tác tuyên truyền nhằm nâng cao nhận thức, tạo sự đồng thuận trong thu hút đầu tư và cải thiện môi trường đầu tư phải được đặt lên hàng đầu tư và cần được thực hiện trong cả hệ thống chính trị. Tuyên truyền đội ngũ cán bộ lãnh đạo tỉnh, lãnh đạo các Sở, ngành, lãnh đạo UBND các huyện để nâng cao nhận thức tạo sự đồng thuận về vai trò của thu hút đầu tư phát triển kinh tế - xã hội. Sự đồng thuận trong nhận thức về thực trạng của môi trường đầu tư và sự cần thiết phải cải thiện môi trường đầu tư để thu hút đầu tư, phát triển kinh tế - xã hội, đáp ứng yêu cầu công nghiệp hoá - hiện đại hoá. Tuyên truyền giúp nhân dân nhận thức đầy đủ mục tiêu của thu hút đầu tư để chuyển dịch cơ cấu kinh tế, thực hiện CNH - HĐH, đẩy mạnh phát triển công nghiệp, dịch vụ. Tuyên truyền vận động để cán bộ, nhân dân thấy được hiệu quả của nền sản xuất nông nghiệp hiện nay là rất thấp, và muốn phát triển kinh tế, muốn thoát nghèo cần phải phát triển các ngành công nghiệp và dịch vụ. Tuyên truyền vận động để cán bộ và nhân dân thấy được thực trạng môi trường đầu tư hiện nay của các tỉnh còn rất hạn chế. Môi trường đầu tư hạn chế biểu hiện ở chất lượng nhân lực kém, thủ tục hành chính rườm rà, năng lực quản lý của nhà nước yếu kém, kết cấu hạ tầng hạn chế, năng lực cạnh tranh cấp tỉnh thấp, các chính sách ưu đãi đầu tư chưa hấp dẫn. Những yếu tố này làm ảnh hưởng tới kết quả thu hút đầu tư. Do vậy muốn đạt được mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội và nhu cầu về vốn đầu tư

cho phát triển cần phải tập trung để cải thiện môi trường đầu tư. Làm tốt công tác tuyên truyền đối với các doanh nghiệp trong tỉnh để họ có đầy đủ thông tin về tình hình kinh tế - xã hội của tỉnh, có nhận thức chung về việc lãnh đạo tỉnh đang rất quan tâm tới việc cải thiện môi trường đầu tư, để họ cùng chung tay với tỉnh trong việc tạo môi trường đầu tư tốt hơn, bởi cá nhân họ sẽ được hưởng lợi trong việc tạo việc làm, nâng cao thu nhập một khi có được môi trường đầu tư tốt. Mặt khác làm tốt công tác tuyên truyền sẽ có tác dụng thay đổi hành vi của doanh nghiệp trong việc tuân thủ luật pháp, tuân thủ các cam kết trên cơ sở các hợp đồng mà họ thực hiện với các đối tác nước ngoài và các đối tác ngoài tỉnh đến đầu tư, kinh doanh.

Tuyên truyền để nâng cao nhận thức của cán bộ, nhân dân về các chế độ, chính sách bồi thường giải phóng mặt bằng, làm cho nhân dân có nhận thức đầy đủ về chế độ, chính sách của nhà nước liên quan tới việc thu hồi đất thực hiện các dự án đầu tư, phát triển các khu, cụm công nghiệp. Việc phổ biến các chính sách bồi thường giải phóng mặt bằng phải đảm bảo thông suốt từ đội ngũ cán bộ các cấp, cán bộ trực tiếp làm công tác bồi thường giải phóng mặt bằng đến từng hộ dân. Việc tuyên truyền cần có sự kết hợp một cách chặt chẽ giữa các tổ chức chính trị từ chi bộ đến các tổ đảng và đến từng đảng viên. Các gia đình có đảng viên phải là những hộ chấp hành đầu tiên công tác giải phóng mặt bằng để làm tấm gương tốt cho các hộ dân khác trong khu vực dự án. Kết hợp giữa Hội cựu chiến binh, Hội phụ nữ, Đoàn thanh niên trong công tác tuyên truyền, tạo thành tiếng nói chung trong việc phổ biến chủ trương chính sách của nhà nước để nhân dân đồng tình ủng hộ.

Tăng cường công tác tuyên truyền giáo dục chính trị, tư tưởng, nâng cao phẩm chất chính trị, đạo đức nghề nghiệp cho cán bộ, công chức trong tỉnh làm thay đổi tư duy, nhận thức đáp ứng yêu cầu đổi mới. Tạo được sự đồng thuận và thống nhất cao trong nhận thức từ lãnh đạo tỉnh tới các Sở, Ban, Ngành, UBND các cấp về thu hút đầu tư là yếu tố quyết định cho sự tăng

trường kinh tế, xóa đói giảm nghèo. Có được sự đồng thuận sẽ tạo ra sự thống nhất trong chỉ đạo, hành động từ trên xuống dưới. Đây là yếu tố rất quan trọng quyết định sự thành công của các dự án đầu tư, do bản thân việc thu hút đầu tư vừa mang tính thống nhất vừa có tính mâu thuẫn. Một mặt, thông qua thu hút đầu tư mới có điều kiện phát triển kinh tế - xã hội, tăng trưởng kinh tế, nâng cao thu nhập đời sống nhân dân, tạo ra nhiều việc làm mới, nâng cao hiệu quả sử dụng đất, tạo ra năng lực sản xuất mới, tạo ra sản phẩm dịch vụ mới và nâng cao chất lượng các hoạt động dịch vụ. Mặt khác, điều mâu thuẫn là khi các dự án đầu tư vào thì một bộ phận nông dân bị mất đất sản xuất, làm thay đổi nghề nghiệp của nông dân từ sản xuất nông nghiệp sang sản xuất công nghiệp và hoạt động dịch vụ, dẫn đến thay đổi tác phong làm việc, thay đổi thời gian làm việc từ chủ động về thời gian và công việc sang bị động và phụ thuộc vào các doanh nghiệp, do vậy chắc chắn một số tiêu cực sẽ phát sinh. Nếu không làm tốt công tác tuyên truyền, vận động, tạo sự đồng thuận thì mâu thuẫn này sẽ tăng lên, ảnh hưởng trực tiếp đến môi trường đầu tư và kết quả thu hút đầu tư. Cần tuyên truyền để cán bộ nhận thức được rằng trước yêu cầu đổi mới cần phải nêu cao tinh thần học tập nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ, đảm bảo có đầy đủ kiến thức, tri thức về phát triển kinh tế thị trường, kiến thức về pháp luật, nâng cao đạo đức công vụ đáp ứng yêu cầu hội nhập.

Để nâng cao nhận thức, tạo sự đồng thuận về thu hút đầu tư và cải thiện môi trường đầu tư, Tỉnh uỷ cần có Nghị quyết về cải thiện môi trường đầu tư, UBND tỉnh thực hiện một dự án về cải thiện môi trường đầu tư theo đó tập trung vào các nội dung tuyên truyền, đầu tư kết cấu hạ tầng, tạo sự minh bạch, nâng cao năng lực quản lý nhà nước, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, cải cách TTHC... Thành lập một ban quản lý dự án để quản lý và thực hiện dự án cải thiện môi trường đầu tư, ban này trực tiếp dưới sự điều hành của Chủ tịch UBND tỉnh, hoạt động độc lập với các Sở, Ban, ngành. Cán bộ ban quản lý dự án huy động từ lực lượng cán bộ lãnh đạo tỉnh, các Sở, Ngành đã về hưu



nhưng vẫn còn tâm huyết, trình độ năng lực tốt, có sức khỏe, mong muốn cống hiến cho tỉnh, một số cán bộ độc lập là đại diện doanh nghiệp. Hàng năm, sau khi công bố chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh, tỉnh cần tổ chức một hội nghị bao gồm lãnh đạo chủ chốt của tỉnh, từ Bí thư Tỉnh ủy đến Chủ tịch UBND tỉnh tham dự. Tỉnh mời đại diện Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam giới thiệu về chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh, qua đó các cấp, các ngành nhận thức được hiện trạng năng lực cạnh tranh cấp tỉnh, hiện trạng môi trường đầu tư, kinh doanh để từ đó phân công nhiệm vụ cụ thể cho từng cơ quan trong việc đề ra các giải pháp cải thiện môi trường đầu tư, nâng cao năng lực cạnh tranh cấp tỉnh.

#### ***4.3.2. Cải thiện cơ chế, chính sách, lấy chính sách huy động vốn đầu tư kết cấu hạ tầng là khâu đột phá***

##### **Chính sách của Trung ương:**

Trước hết nhà nước cần hoàn thiện hệ thống luật pháp, các quy định hiện hành có liên quan đến đầu tư, đặc biệt là Luật Đầu tư, Luật Doanh nghiệp, Luật đất đai theo hướng có chính sách đặc biệt ưu đãi những vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn và đặc biệt khó khăn nói chung, và các tỉnh TDMNPB nói riêng theo hướng sau:

Chính sách đầu tư kết cấu hạ tầng. Chính phủ cần đặc biệt ưu tiên bố trí ngân sách cho những dự án đầu tư kết cấu hạ tầng có quy mô lớn mà các tỉnh TDMNPB không thể thực hiện được. Ngân sách trung ương cần hỗ trợ đầu tư hạ tầng đồng bộ cho mỗi tỉnh 2 KCN, cho các nhà đầu tư thứ cấp thuê lại với giá thật ưu đãi, một số dự án có thể không lấy tiền thuê lại hạ tầng để khuyến khích các doanh nghiệp. Các chính sách tạo thuận lợi huy động vốn từ việc khai thác quỹ đất có tiềm năng vào đầu tư kết cấu hạ tầng, chú trọng các tuyến đường giao thông, xây dựng và nâng cấp các tuyến đường cao tốc liên tỉnh.

Về mức độ phân cấp: cần tăng cường phân cấp cho các tỉnh về quyết định đầu tư, quyết định ngân sách, quyết định về đất đai, các nội dung liên

quan đến tuyển dụng, quản lý đào tạo công chức, đặc biệt là vấn đề thi tuyển chuyên viên chính. Việc phân cấp này sẽ giúp cho các tỉnh chủ động và có những chính sách phù hợp với tình hình đặc thù của tỉnh.

Về phạm vi địa bàn vùng kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn, Chính phủ cần mở rộng địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn ở các tỉnh TDMNPB theo hướng nâng số huyện thuộc phạm vi này lên từ 70 - 80% số huyện hiện nay. Hiện tại, số huyện được hưởng ưu đãi này là rất ít, chỉ từ 2-3 huyện mỗi tỉnh, trong khi đa số các huyện khác của các tỉnh nằm trong phạm vi hưởng ưu đãi của vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, song thu ngân sách hàng năm chỉ đảm bảo được 10-20% tổng chi ngân sách, như vậy trong thực tế họ nằm trong tình trạng đặc biệt khó khăn.

Về lĩnh vực khuyến khích đầu tư: Chính phủ cần tạo cơ chế cho phép các tỉnh TDMNPB được thu hút đầu tư vào các lĩnh vực đầu tư nhạy cảm như casino, để tạo ra những khu vui chơi giải trí như Genting của Malaysia vì các tỉnh TDMNPB có tiềm năng để phát triển loại hình du lịch này. Đồng thời cho phép triển khai một số hoạt động vui chơi giải trí có tính chất nhạy cảm khác... Vì những hoạt động này đều có ở hầu hết các nước, ở Việt Nam mặc dù nhà nước không cho phép hoạt động nhưng nó vẫn đang tồn tại bất hợp pháp, vậy nên chẳng nhà nước tạo ra một sân chơi hợp pháp tại các tỉnh TDMNPB để thu hút những người có tiền đến giải trí, nhà nước sẽ thu được thuế, tránh tình trạng hiện nay nhà nước hạn chế các hoạt động như Casino, nên những người có nhu cầu phải đi nước ngoài như Ma Cao, Malaysia, Cam Pu Chia để tham gia các hoạt động này, như vậy nhà nước đã mất đi một khoản thu nhập lớn. Đồng thời nhà nước cũng có những quy định cụ thể để quản lý các hoạt động này một cách chặt chẽ đảm bảo an ninh chính trị, trật tự xã hội.

Về ưu đãi thuế: cần có chính sách ưu đãi về thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp và kéo dài thời gian miễn giảm thuế để tạo ra sức hấp dẫn đối với các nhà đầu tư. Các dự án đầu tư vào các tỉnh TDMNPB được hưởng thuế

suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 15% cho cả đời dự án. Riêng đầu tư vào địa bàn các huyện có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn, được hưởng thuế suất là 10%, miễn thuế thu nhập doanh nghiệp từ 10-15 năm, dự án đầu tư vào danh mục A được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp cả đời dự án. Các dự án đầu tư vào các khu công nghiệp và các huyện còn lại được hưởng thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp 15%. Đầu tư vào các KCN được hưởng ưu đãi về thuế thu nhập doanh nghiệp như đầu tư vào các khu kinh tế, cụ thể là áp dụng mức thuế suất 15% trong 15 năm, miễn thuế trong 4 năm, giảm 50% trong 9 năm tiếp theo.

Về chính sách đất đai: Chính phủ cần miễn tiền thuê đất cho cả đời dự án đối với các dự án vào các tỉnh TDMNPB. Chính phủ cần xem xét hỗ trợ các nhà đầu tư 50% giá trị bồi thường giải phóng mặt bằng theo Nghị định số 69/2009/NĐ-CP, vì mức hỗ trợ này chỉ có thể áp dụng cho các loại dự án đô thị hoặc kinh doanh bất động sản, còn đối với các dự án đầu tư khác sẽ làm cho chi phí bồi thường giải phóng mặt bằng tăng lên gấp 3-4 lần so với trước đây, do vậy không khuyến khích các doanh nghiệp đầu tư vào các tỉnh TDMNPB.

#### **Chính sách của các tỉnh TDMNPB:**

Các tỉnh cần có chính sách ưu đãi áp dụng cho các dự án đầu tư trên địa bàn, trong đó tập trung thực hiện một số ưu đãi chủ yếu như sau:

Áp dụng thời gian thực hiện dự án dài nhất. Hỗ trợ tiền bồi thường giải phóng mặt bằng đối với những dự án có suất đầu tư lớn, có khả năng đem lại hiệu quả kinh tế - xã hội cho tỉnh.

Áp dụng chính sách hỗ trợ doanh nghiệp đào tạo nhân lực, thông qua việc hỗ trợ doanh nghiệp về kinh phí để đào tạo và đào tạo lại công nhân. Thực tế cho thấy hầu hết công nhân mới vào nhà máy đều phải đào tạo lại mặc dù họ đã qua đào tạo. Do vậy tỉnh cần xem xét có chính sách hỗ trợ kinh phí hàng năm cho các doanh nghiệp mới đi vào sản xuất kinh doanh trong

việc đào tạo và đào tạo lại nghề.

Chính sách nâng cao chất lượng nguồn nhân lực. Hỗ trợ các doanh nghiệp trong việc đào tạo kỹ năng quản lý, cũng như cung cấp đầy đủ thông tin về chính sách có liên quan tới doanh nghiệp. Nhà đầu tư cần được cung cấp một cách đầy đủ thông tin về điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội, môi trường đầu tư, các chính sách đầu tư, danh mục dự án kêu gọi đầu tư của tỉnh miễn phí tại địa chỉ website. Các Sở, Ngành và UBND các huyện có trách nhiệm cung cấp, hướng dẫn, giải đáp các thông tin về quy hoạch, tiêu chuẩn kỹ thuật ngành, v.v... theo đề nghị của các nhà đầu tư.

**Chính sách huy động vốn đầu tư kết cấu hạ tầng là khâu đột phá.**

Trên cơ sở quy hoạch phát triển ngành giao thông và quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội, phát triển kết cấu hạ tầng, các tỉnh cần tiến hành phân loại danh mục các dự án đầu tư sử dụng vốn ngân sách nhà nước và danh mục các dự án đầu tư huy động vốn ngoài ngân sách. Từ danh mục các dự án cần huy động vốn đầu tư ngoài ngân sách nhà nước tiến hành phân loại danh mục dự án nào cần huy động từ nguồn ODA, FDI, huy động nhà đầu tư trong nước. Trên cơ sở danh mục dự án đã được phân loại tỉnh cần ban hành chính sách hấp dẫn để thu huy động vốn như chính sách khai thác quỹ đất hai bên đường, chính sách đầu tư theo hình thức đối tác công – tư PPP, đầu tư theo các hình thức BT, BOT, v.v...

Giao thông đường bộ. Cần có chính sách hấp dẫn để huy động vốn đầu tư kết cấu hạ tầng, trong lúc kinh phí hạn chế mà nhu cầu đầu tư kết cấu hạ tầng, đặc biệt là giao thông, đòi hỏi một lượng vốn đầu tư rất lớn, các tỉnh cần có cơ chế, chính sách tốt để thu hút nguồn vốn ngoài ngân sách vào đầu tư kết cấu hạ tầng từ chính quỹ đất hiện có thông qua việc thực hiện các dự án đầu tư theo hình thức BT, BO...Tạo điều kiện để nhà đầu tư được thực hiện một dự án đầu tư đô thị để lấy tiền thực hiện một dự án giao thông, hoặc giao cho nhà đầu tư quỹ đất hai bên đường để nhà đầu tư có thể khai thác quỹ đất này thu hồi vốn đầu tư đã thực hiện xây dựng các dự án đầu tư kết cấu hạ tầng.

Cần đầu tư nâng cấp quốc lộ 1A đạt tiêu chuẩn đường 4 làn xe, đại tu quốc lộ 70 bảo đảm đi lại thuận lợi kết hợp với xây dựng đường cao tốc Hà Nội - Lào Cai; cải tạo nâng cấp quốc lộ 2, 3, 6, 32 đạt tiêu chuẩn đường cấp III; hoàn thành việc nâng cấp các tuyến đường đến các cửa khẩu, đường vành đai, đường tuần tra biên giới; hoàn thành việc nâng cấp quốc lộ 12 nối tỉnh Điện Biên với Lai Châu; nâng cấp các tuyến đường 4A, 4B, 4C, 4D, 4E, 46, 34, 37, 279; triển khai xây dựng tuyến đường cao tốc Hà Nội - Thái Nguyên; đẩy nhanh việc đầu tư xây dựng đường Hồ Chí Minh tuyến đến Pắc Bó (Cao Bằng) và các đoạn kết nối từ Pắc Bó đến Hà Nội. Xây dựng tuyến đường Hoà Lạc đi Hoà Bình, Hoà Lạc đi Sơn La, Điện Biên, nâng cấp quốc lộ 6 từ Hà Đông đi Hòa Bình. Cải tạo, nâng cấp các tuyến đường nội tỉnh, liên xã, hoàn thành mục tiêu 100% xã, cụm xã trong vùng có đường ô tô đến trung tâm; nâng cấp các tuyến đường ô tô đến trung tâm xã, cụm xã để đi lại được quanh năm và xây dựng các tuyến đường từ xã đến thôn, bản. Xây dựng các tuyến đường từ trung tâm các xã biên giới nối với đường vành đai biên giới, đường tuần tra biên giới. Đẩy nhanh tiến độ nâng cấp các tuyến đường sắt hiện có trong khu vực: Hà Nội - Lào Cai; Hà Nội - Lạng Sơn; Hà Nội - Thái Nguyên; Kép - Lư Xá.

Đường hàng không. Cần đầu tư xây dựng một số tuyến đường hàng không mới từ Hà Nội đi các tỉnh TDMNPB có khoảng cách xa Hà Nội trên 300km, cụ thể là mở rộng và nâng cấp sân bay Nà Sản tại Sơn La, sân bay Điện Biên Phủ, xây dựng mới sân bay Lào Cai và Cao Bằng. Thực tế cho thấy các tỉnh phía Tây Nam bộ cách thành phố Hồ Chí Minh trên 300 km đều có sân bay như sân bay Cần Thơ, sân bay Phú Quốc, sân bay Rạch Giá của Kiên Giang, sân bay Cà Mau, nhờ đó các tỉnh này phát triển rất nhanh chóng.

Đường sông: Cần quy hoạch cải tạo một số tuyến giao thông đường sông trên sông Đà, tuyến Việt Trì – Hòa Bình – Sơn La – Lai Châu, tuyến hạ lưu đập thủy điện ngã ba Trung Hà đi đập Hòa Bình...

Cải tạo, nâng cấp hệ thống cấp điện: đầu tư mới và nâng cấp các trạm

biến áp, mạng lưới truyền tải điện, xây dựng mới hệ thống đường dây kéo 110 KV từ trung tâm các tỉnh đi các huyện đảm bảo việc cấp điện được thường xuyên tránh tình trạng mất điện do hệ thống truyền tải xuống cấp như hiện nay.

Cải thiện hạ tầng bưu chính, viễn thông. Xây dựng và phát triển cơ sở hạ tầng viễn thông có công nghệ hiện đại, độ phủ rộng khắp với thông lượng lớn, tốc độ và chất lượng cao. Phát triển mạng viễn thông theo hướng hội nhập với truyền thông. Ngầm hóa mạng cáp quang, mở rộng vùng phủ sóng di động, khắc phục tình trạng nghẽn mạch như hiện nay.

Công nghệ thông tin. Đẩy mạnh việc ứng dụng và phát triển công nghệ thông tin, đưa công nghệ thông tin trở thành động lực và là ngành kinh tế quan trọng đóng góp đáng kể vào phát triển kinh tế - xã hội. Tập trung xây dựng đồng bộ hệ thống cơ sở dữ liệu của tất cả các cơ quan quản lý nhà nước, tiến tới xây dựng chính phủ điện tử ở tỉnh.

Nâng cấp hệ thống cấp, thoát nước hiện tại. Đầu tư xây dựng, nâng cấp hệ thống cấp nước cho các khu vực dân cư tập trung, thực hiện tốt chương trình nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn đạt tỉ lệ 100% dân số được dùng nước sạch vào năm 2020. Xây dựng và nâng cấp hệ thống thoát nước mưa và nước thải tại các khu vực đông dân cư. Xử lý cục bộ nước thải công nghiệp, bệnh viện trước khi đổ vào hệ thống thoát nước chung. Từng bước tách riêng hệ thống thoát nước mưa và nước bẩn, tiến hành xây dựng các trạm xử lý nước thải sinh hoạt tại các khu đô thị, khu, cụm công nghiệp.

Có chính sách hợp lý để hỗ trợ các doanh nghiệp đầu tư xây dựng nhà ở công nhân khu công nghiệp, ngoài chính sách miễn tiền sử dụng đất, cần có chính sách hỗ trợ vốn đầu tư kết cấu hạ tầng nhà ở công nhân.

Ngoài các yếu tố về hạ tầng kỹ thuật, các yếu tố về hạ tầng xã hội cũng đóng vai trò quan trọng trong việc cải thiện môi trường đầu tư. Cần cải thiện các yếu tố về hạ tầng xã hội, các dịch vụ như hệ thống khách sạn, nhà hàng, xây dựng và nâng cấp các bệnh viện, cải thiện các dịch vụ khám chữa bệnh,

dịch vụ học hành. Các nhà đầu tư, đặc biệt là nhà đầu tư nước ngoài, rất quan tâm tới việc học hành và chăm sóc sức khỏe cho bản thân gia đình họ, con cái họ cũng như của cán bộ công nhân, do vậy việc đầu tư nâng cấp các dịch vụ này là rất cần thiết. Ngoài ra các hoạt động vui chơi giải trí cũng rất cần thiết cho các nhà đầu tư, vì họ là những người có thu nhập cao, lao động với cường độ cao, ngoài giờ làm việc cần có các hoạt động giải trí để phục hồi sức khỏe.

Các hỗ trợ đầu tư khác: đối với dự án đầu tư ngoài khu công nghiệp nhưng phù hợp quy hoạch của tỉnh, tùy theo từng dự án cụ thể, UBND tỉnh nên hỗ trợ đầu tư các cơ sở hạ tầng thiết yếu (điện, cấp thoát nước, giao thông, v.v..) đến hàng rào công trình.

Việc bố trí ngân sách cho đầu tư phát triển cần tập trung phát triển kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội, ưu tiên cho các vùng động lực, các vùng nguyên liệu tập trung nhằm tạo "cú huých" để thúc đẩy thu hút đầu tư.

#### ***4.3.3. Nâng cao chất lượng nguồn nhân lực***

Như đã phân tích tại chương II, chất lượng nguồn nhân lực bao gồm số lượng, chất lượng, giá cả nhân công là một trong những yếu tố quan trọng hàng đầu đối với môi trường đầu tư. Đối với thực tế phát triển lực lượng lao động tại Việt Nam nói chung, và tại các tỉnh TDMNPB nói riêng hiện nay, khi lao động có đủ để xuất khẩu, và giá cả nhân công được coi là cạnh tranh so với các nước trong khu vực, thì chất lượng nguồn nhân lực là vấn đề trọng tâm mà các nhà hoạch định chính sách phải quan tâm đến.

Để nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, có ba việc chủ yếu mà mỗi địa phương cần phải làm. Thứ nhất là đào tạo nghề cho người lao động đáp ứng nhu cầu của nhà đầu tư. Thứ hai là chăm lo tới quyền lợi của người lao động, đảm bảo cho họ được thoả mãn với điều kiện sống của mình, không có ý muốn chuyển sang lao động tại khu vực khác. Thứ ba là giáo dục để bản thân người lao động tự vươn lên trong việc chấp hành các quy định của doanh nghiệp, của pháp luật, vươn lên trong ý thức, tác phong lao động, vươn lên muốn làm giàu để đam mê lao động.

Đối với việc đào tạo người lao động, cần có quy hoạch công phu và sát thực, cần dựa trên định hướng phát triển kinh tế - xã hội của địa phương, nhưng quan trọng hơn nữa là phải trực tiếp dựa trên các số liệu nghiên cứu, dự báo về các ngành nghề chủ đạo mà các doanh nghiệp cần để có định hướng trong đào tạo. Về thời gian, đào tạo nghề cần được đi trước một bước, là chuẩn bị quan trọng cho quá trình phát triển về sau.

Cần xã hội hóa hoạt động dạy nghề: bên cạnh việc dành những nguồn lực đáng kể để đầu tư trang thiết bị, cơ sở vật chất cho các trường nghề công lập, các địa phương nên tiến hành xã hội hoá hoạt động dạy nghề, thu hút các thành phần kinh tế khác nhau tham gia hoạt động đào tạo nghề. Mục tiêu đặt ra là thu hút được mọi nguồn lực trong nước và đầu tư, hợp tác quốc tế để nâng cao năng lực mạng lưới cơ sở dạy nghề của địa phương, tranh thủ tối đa các nguồn viện trợ về trang thiết bị dạy nghề để đầu tư, nâng cấp các cơ sở dạy nghề. Đặc biệt, cần chú trọng, khuyến khích và tạo điều kiện thuận lợi để các tổ chức, cá nhân mở các cơ sở dạy nghề tư nhân.

Cần thu hút nguồn nhân lực có chất lượng cao tham gia giảng dạy tại các cơ sở đào tạo nghề. Bình Dương có chính sách thu hút nhân lực cho hệ thống các trường nghề từ các trường đại học kỹ thuật tại Thành phố Hồ Chí Minh. Hàng tháng tỉnh bỏ ra một khoản kinh phí làm học bổng cấp cho các sinh viên khá, giỏi. Với mức hỗ trợ 500 ngàn đồng/tháng, sinh viên cam kết sau khi tốt nghiệp sẽ về phục vụ lại cho tỉnh trong lĩnh vực công tác dạy nghề.

Đối với các tỉnh TDMNPB, cần huy động mọi nguồn vốn đầu tư xây dựng trường đại học, trường dạy nghề của tỉnh, và nâng cấp các trung tâm dạy nghề, trung tâm dịch vụ việc làm, nhằm đáp ứng yêu cầu học nghề cho con em các dân tộc trong khu vực, đảm bảo đến năm 2020 mỗi tỉnh có 2-3 trường đại học, tỉ lệ lao động qua đào tạo nghề đạt trên 50%.

Đào tạo nhân lực và dạy nghề gắn với nhu cầu doanh nghiệp là mục tiêu các tỉnh cần chú trọng trong việc phát triển hệ thống các trường nghề, đào tạo



ngành tại địa phương. Đồng thời cần nâng cao hiệu quả dịch vụ giới thiệu việc làm, thị trường lao động và xây dựng hệ thống thông tin về thị trường lao động, chủ động liên kết lao động với các tỉnh, thành phố khác để tạo nguồn cung lao động cho doanh nghiệp.

Kết nối trường nghề, trung tâm dạy nghề gắn với KCN. Mô hình KCN tự đào tạo nghề, gắn kết với các trường nghề là định hướng có nhiều ưu thế. Trước hết, các trường nghề là nơi nắm rõ nhất nhu cầu lao động của các doanh nghiệp trong KCN, có thể tập trung vào nhóm ngành chủ yếu của các doanh nghiệp trong KCN. Mức độ kết nối giữa hoạt động đào tạo và hoạt động thực tiễn cũng thuận lợi hơn như học viên có thể thực tập tại các doanh nghiệp, tiếp cận được môi trường làm việc và máy móc, thiết bị thực tế trong doanh nghiệp. Từ phía doanh nghiệp đầu tư hạ tầng KCN, có được trung tâm đào tạo nghề riêng cho KCN là một lợi thế trong thu hút các dự án đầu tư trong bối cảnh nguồn nhân lực có tay nghề chất lượng ngày càng khan hiếm. Các doanh nghiệp hoạt động trong KCN và các doanh nghiệp vùng phụ cận cũng có thể dễ dàng lựa chọn được học viên nghề phù hợp trong quá trình đào tạo, thuận lợi hơn trong việc đặt hàng trường đào tạo và đào tạo lại đội ngũ nhân lực của mình.

Vấn đề đào tạo chuyển đổi ngành nghề, tạo việc làm trong giải phóng mặt bằng cần được quan tâm thỏa đáng: tạo việc làm cho người dân khi bị thu hồi đất luôn là vấn đề lớn đối với các địa phương. Giải phóng mặt bằng nhanh hay chậm, khiếu nại căng thẳng hay không có phần bắt nguồn từ những chính sách về lao động đối với người dân bị thu hồi đất, trong đó có đào tạo nghề mới, chính sách khuyến khích tuyển dụng lao động tại chỗ, hoạt động của quỹ hỗ trợ chuyển đổi nghề. Một số kinh nghiệm tốt là: xây dựng chính sách chuyển đổi ngành nghề, tạo việc làm trong giải phóng mặt bằng rõ ràng và linh hoạt, phù hợp với yêu cầu của thực tiễn và người dân; khảo sát kỹ lưỡng nhu cầu học nghề và nhu cầu chuyển đổi nghề nghiệp; xây dựng

đề án riêng về chuyển đổi nghề, tạo việc làm trong giải phóng mặt bằng cho những vùng trọng điểm; đào tạo miễn phí cho lao động nằm trong diện cần chuyển đổi; đa dạng hoá các loại nghề được đào tạo và ưu tiên tạo việc làm cho người lao động quá tuổi lao động.

Các trường đào tạo nghề cần đa dạng hoá các ngành nghề đào tạo như điện tử, viễn thông, xây dựng, giao thông, kế toán, tin học, ngoại ngữ, v.v... để cung cấp cho các dự án đầu tư.

Đào tạo, giáo dục cho công nhân nâng cao ý thức người lao động, thay đổi thói quen tùy tiện, khắc phục tình trạng vô ý thức kỉ luật. Giáo dục cho công nhân yêu nghề, yêu nhà máy xí nghiệp, yêu máy móc thiết bị, tài sản của nhà máy, từ đó có ý thức bảo vệ tài sản máy móc của nhà máy.

Đào tạo giáo dục để mọi công nhân có tinh thần hăng say làm việc, coi sự tồn tại và phát triển của công ty cũng chính là sự tồn tại và phát triển của chính bản thân họ, để từ đó họ nêu cao ý thức trách nhiệm, toàn tâm toàn lực với công ty, gắn bó với công ty.

Song song với việc đào tạo nghề, đảm bảo chất lượng sống của người lao động là một điều kiện tiên quyết để thu hút người lao động. Để cải thiện điều kiện sống của người lao động, cần có các biện pháp sau: đảm bảo tiền lương cạnh tranh, phát triển nhà ở, phát triển hạ tầng xã hội, chú trọng tạo điều kiện cho người lao động tham gia các sinh hoạt cộng đồng.

Về tiền lương, cần tăng cường tuyên truyền, đôn đốc để các doanh nghiệp thực hiện đầy đủ chính sách, chế độ với người lao động, có cơ chế linh hoạt phù hợp với thị trường lao động.

Về nhà ở, cần tạo điều kiện để các doanh nghiệp xây dựng nhà ở công nhân đặc biệt là đối với các KCN tập trung để công nhân có chỗ ở gần nơi làm việc, có các dịch vụ nâng cao mức sống vật chất và tinh thần cho người lao động.

Về hạ tầng xã hội, cần đảm bảo cho người lao động được tiếp cận các hạ tầng xã hội như trường học, bệnh viện, hệ thống dịch vụ. Cần xã hội hoá việc xây dựng hạ tầng xã hội, khuyến khích các doanh nghiệp tham gia kinh doanh cơ sở hạ tầng xã hội.

Đối với vấn đề sinh hoạt cộng đồng, cần tăng cường phối hợp giữa các địa phương, tổ chức công đoàn với doanh nghiệp để đảm bảo tổ chức các hoạt động văn hoá, tinh thần cho người lao động.

#### **4.3.4. Nâng cao tính minh bạch và chất lượng công vụ**

Nâng cao sự minh bạch và chất lượng công vụ trong các cơ quan hành chính nhà nước là giải pháp cấp bách hiện nay.

Cần công khai, minh bạch trong các cơ quan nhà nước, trong mọi hoạt động của đời sống xã hội. Người đứng đầu cơ quan, đơn vị, đứng đầu Bộ, ngành, địa phương, đứng đầu các cơ quan đảng, chính phủ giữ vị trí quan trọng nhất trong việc thực hiện công khai, minh bạch. Công khai minh bạch được thực hiện rộng rãi trong các doanh nghiệp nhà nước, từ khâu bổ nhiệm các vị trí lãnh đạo doanh nghiệp, đến việc quản lý vốn DNNN, cơ chế hoạt động, đồng thời tạo sự bình đẳng với các doanh nghiệp dân doanh.

Nâng cao tính minh bạch trong các cơ quan nhà nước quản lý về đầu tư theo hướng phân công trách nhiệm rõ ràng, rành mạch và xây dựng cơ chế phối hợp giữa các sở, ban ngành, uỷ ban nhân dân cấp huyện trong công tác quản lý nhà nước và giám sát đối với hoạt động đầu tư. Nâng cao trách nhiệm của người đứng đầu các cơ quan trong giải quyết các thủ tục hành chính cho nhà đầu tư. Thực hiện công khai hoá các quy trình, thủ tục hành chính theo hướng đơn giản hoá thủ tục, tăng cường giám sát. Nâng cao năng lực quản lý nhà nước trong cải cách TTHC, bỏ các thủ tục cấp Giấy chứng nhận đầu tư, thẩm định thiết kế cơ sở, cấp giấy phép lao động cho người nước ngoài, cấp sổ lao động cho người Việt Nam. Thay vào đó tăng cường công tác hậu kiểm,

giám sát thường xuyên các hoạt động của doanh nghiệp. Để đẩy mạnh cải cách TTHC, cần tập trung một số nội dung sau:

Một là, Thủ trưởng cơ quan phải nhận thức được vai trò của công tác cải cách TTHC, coi cải cách TTHC là nhiệm vụ trọng tâm, thường xuyên, xuyên suốt mọi công việc của cơ quan. Thủ trưởng cơ quan phải quan tâm chỉ đạo công tác cải cách TTHC và trực tiếp là tổ trưởng tổ cải cách TTHC của cơ quan; đồng thời bố trí cán bộ có năng lực, có hiểu biết về nghiệp vụ tham gia tổ công tác.

Hai là, làm tốt công tác tuyên truyền để mọi cán bộ trong cơ quan đều nhận thức tầm quan trọng, hiểu rõ vai trò và sự cần thiết phải thực hiện cải cách TTHC tại cơ quan, đơn vị. Đưa nhiệm vụ cải cách TTHC vào nội dung thi đua hàng năm của cơ quan đơn vị, đồng thời có chế độ khen thưởng kịp thời đối với cá nhân, tổ chức thực hiện tốt công tác cải cách TTHC.

Ba là, thực hiện công khai các TTHC trên Website, niêm yết tại trụ sở các cơ quan. Mỗi thủ tục cần quy định rõ thời gian giải quyết, thời gian của từng khâu trong toàn bộ thủ tục đó. Công khai quá trình, tiến độ giải quyết thủ tục hành chính lên Website để người dân và doanh nghiệp tiện theo dõi. Đồng thời áp dụng hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn ISO vào hoạt động của các cơ quan hành chính nhà nước.

Bốn là, sử dụng hệ thống thư điện tử trong việc hướng dẫn người dân và doanh nghiệp. Việc sử dụng thư điện tử trong việc hướng dẫn thủ tục, hướng dẫn chỉnh sửa hồ sơ sẽ tạo điều kiện thuận lợi và giảm thời gian cho người dân và doanh nghiệp, tránh tình trạng phải đi lại nhiều lần, nhất là đối với doanh nghiệp ở ngoài tỉnh.

Khắc phục cho được những vướng mắc, tồn tại do chủ quan trong quy trình giải quyết các thủ tục hành chính; duy trì và hoàn thiện cơ chế “một cửa” đối với các dự án đầu tư vào tỉnh với quy trình thông thoáng và thuận lợi cho nhà đầu tư.

Năm là, các cơ quan cần rà soát lại các quy định hiện hành, quy định rõ

ràng, công khai hồ sơ mẫu về các thủ tục hành chính liên quan đến dự án đầu tư như: đăng ký kinh doanh, thủ tục đất đai, xây dựng, môi trường, khắc dấu, mã số thuế..., đơn giản hoá và giảm bớt một cách triệt để các thủ tục không cần thiết, kiên quyết xử lý nghiêm các trường hợp sách nhiễu, cửa quyền, quan liêu và thiếu trách nhiệm của cán bộ công quyền. Các thủ tục hành chính đối với doanh nghiệp cần được thiết kế sao cho các doanh nghiệp dễ thực hiện, thực hiện với thời gian ngắn nhất và chi phí thấp nhất.

Sáu là, đổi mới quan điểm về thủ tục hành chính. Các cơ quan nhà nước cần có tư duy sát thực hơn về hoạt động đầu tư và kinh doanh của doanh nghiệp theo hướng xác định đây vừa là lợi ích, vừa là trách nhiệm. Cơ quan quản lý nhà nước phải nhận thức, quán triệt quan điểm phục vụ trong chỉ đạo thực hiện cải cách thủ tục hành chính là nhiệm vụ trung tâm, theo hướng nhận khó khăn về phía mình để tìm cách đơn giản hoá thủ tục hành chính tới mức cao nhất, đem lại thuận lợi nhất cho doanh nghiệp. Trên cơ sở đó, mọi thủ tục hành chính cần hướng vào việc tạo thuận lợi cho các hoạt động đầu tư, cũng như hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp. Tiếp tục đơn giản hoá các thủ tục hành chính thực sự theo nguyên tắc “một cửa, một cửa liên thông”. Cần thực hiện tốt công tác xã hội hóa trong cải cách TTHC theo hướng những thủ tục nào nhà nước không cần thiết phải làm thì giao cho tư nhân thực hiện.

Về thủ tục quản lý đầu tư xây dựng cơ bản theo thiết kế đã đăng ký, cần được tổ chức chặt chẽ nhưng không được can thiệp quá sâu. Cơ quan quản lý nhà nước về xây dựng cần thực hiện chức năng, thẩm quyền của mình, đồng thời cải tiến các thủ tục theo hướng gọn nhẹ và hiệu quả; coi trọng công tác kiểm tra, giám sát thực hiện tiến độ đầu tư theo đúng quy định, khi cần có thể điều chỉnh ngay, tránh gây phiền hà cho doanh nghiệp.

Việc thực hiện hoạt động kinh doanh của các doanh nghiệp được bắt đầu bằng thủ tục đăng ký với cơ quan nhà nước để nộp thuế, hoạt động xuất nhập khẩu, bảo vệ môi trường, phòng chống cháy nổ. Khi cần thiết các cơ quan này có thể tiến hành kiểm tra để đánh giá doanh nghiệp đã có đủ điều kiện, trang

thiết bị phù hợp với quy định của pháp luật; hướng dẫn và yêu cầu bổ sung để bảo đảm đủ điều kiện kinh doanh. Bên cạnh đó, Ủy ban nhân dân tỉnh cần thường xuyên chỉ đạo các cơ quan quản lý nhà nước đối với hoạt động đầu tư và các địa phương khác trong tỉnh định kỳ gặp gỡ, đối thoại về luật pháp chính sách, giải quyết kịp thời các kiến nghị của doanh nghiệp, tháo gỡ các ách tắc, điều chỉnh, bổ sung các chính sách, biện pháp tạo thuận lợi cho hoạt động sản xuất kinh doanh.

Cần giảm bớt số lượng cơ quan đầu mối quản lý doanh nghiệp. Hiện nay, doanh nghiệp đang chịu sự quản lý của 3 cơ quan đầu mối: Sở Kế hoạch và Đầu tư quản lý doanh nghiệp ngoài KCN, CCN theo quy định tại Nghị định 108/2006/NĐ-CP, Ban Quản lý các KCN quản lý các doanh nghiệp trong KCN theo Nghị định 29/2008/NĐ-CP và Sở Công Thương quản lý các doanh nghiệp trong cụm công nghiệp theo Quyết định 105/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ. Do có nhiều cơ quan quản lý như vậy, trong khi quá trình xây dựng các KCN, CCN đang rất khẩn trương, các doanh nghiệp có thể từ doanh nghiệp do Sở Kế hoạch và Đầu tư quản lý chuyển thành doanh nghiệp do Sở Công Thương quản lý, rồi lại chuyển thành doanh nghiệp do Ban Quản lý các KCN quản lý chỉ trong một thời gian rất ngắn, khiến doanh nghiệp mất phương hướng trong việc phải đến đâu để giải quyết các thủ tục của mình.

Trong những năm tới cần tạo điều kiện cho doanh nghiệp làm thủ tục hải quan tại tỉnh để giúp cho doanh nghiệp rút ngắn thời gian đi lại. Các cơ quan thuế cần cải thiện rút ngắn thời gian làm thủ tục về thuế, rút ngắn thời gian hoàn thuế, áp dụng chặt chẽ các điều khoản pháp luật về thuế, xoá bỏ chồng chéo trong các quy định về thuế, giảm cơ chế kiểm tra thuế thường xuyên đối với doanh nghiệp.

Phải minh bạch hoá thông tin, chính sách về đầu tư, cung cấp cho doanh nghiệp các thông tin có liên quan đến các lĩnh vực đầu tư như chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh, quy hoạch phát triển các ngành nghề, lĩnh vực,

danh mục các dự án đầu tư bằng vốn ngân sách nhà nước.

Muốn nâng cao chất lượng công vụ, trước hết cần tăng cường đào tạo nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ, trình độ ngoại ngữ, kiến thức về kinh tế, về luật pháp, kinh nghiệm quản lý cho cán bộ công chức, đặc biệt là đội ngũ cán bộ công chức làm việc liên quan đến lĩnh vực đầu tư. Tăng cường công tác giáo dục để nâng cao đạo đức công vụ, ý thức trách nhiệm trong việc thực hiện nhiệm vụ, thái độ ứng xử với người dân và doanh nghiệp. Cần đổi mới trong công tác tuyển dụng, quy hoạch, đào tạo và bổ nhiệm cán bộ lãnh đạo quản lý theo hướng chỉ tuyển những công chức được đào tạo chính quy vào các cơ quan quản lý nhà nước. Chế độ bổ nhiệm cán bộ lãnh đạo, quản lý cũng cần phải đổi mới theo hướng thi tuyển chức danh, tránh tình trạng khép kín hiện nay. Đồng thời cần cải tiến mạnh mẽ chế độ tiền lương, chế độ phụ cấp cán bộ lãnh đạo quản lý, vì hiện nay chế độ tiền lương, phụ cấp cán bộ quản lý quá thấp, đơn cử như phụ cấp chức vụ xê dịch trong khoảng hệ số 0,3 - 0,9 không đủ nuôi sống bản thân, gia đình cán bộ, công chức, không đủ tích lũy để mua nhà ở, vì vậy tình trạng công chức làm việc cầm chừng, thiếu trách nhiệm làm phát sinh các chi phí không chính thức của doanh nghiệp.

Nâng cao tinh thần trách nhiệm, trình độ của cán bộ, công chức trong việc giải quyết công việc liên quan đến nhà đầu tư, giải quyết khó khăn vướng mắc cho các nhà đầu tư trong quá trình thực hiện dự án. Tăng cường học tập kinh nghiệm của các tỉnh bạn trong thực hiện cải cách hành chính bằng ứng dụng công nghệ thông tin vào thực hiện các thủ tục đầu tư, quản lý và theo dõi doanh nghiệp sau đăng kí kinh doanh; giảm bớt thủ tục phiền hà đối với các nhà đầu tư khi triển khai dự án trên địa bàn. Nâng cao chất lượng công vụ thông qua công tác đào tạo, tăng cường luân chuyển cán bộ từ tỉnh xuống huyện, từ huyện xuống xã và ngược lại. Nâng cao đạo đức công vụ thông qua việc tăng cường tuyên truyền, giáo dục, nêu những tấm gương công vụ tốt để mọi người học tập, đồng thời xử lí nghiêm minh những cán bộ sách nhiễu, gây phiền hà cho doanh nghiệp. Nâng cao vai trò trách nhiệm của người đứng

đầu cơ quan, những người nắm giữ vị trí cao nhất ở tỉnh, những người này phải gương mẫu trong việc thực hiện nếp sống văn minh trong việc cưới, việc tang, đi đầu trong các phong trào, để thực sự trở thành những tấm gương sáng để cán bộ, công chức noi theo.

Đổi mới lề lối làm việc hiện nay, khắc phục một số trường hợp cán bộ có thái độ vô cảm trước những khó khăn của nhà đầu tư. Khi phát hiện khó khăn của nhà đầu tư cần giao trách nhiệm cụ thể cho cơ quan, cá nhân chịu trách nhiệm giải quyết. Khắc phục một số hiện tượng quan liêu, cửa quyền, hách dịch đùn đẩy khó khăn, không cơ quan nào làm đầu mỗi chịu trách nhiệm. Kiên quyết xử lý những cán bộ có hành vi lợi dụng chức quyền tham nhũng, gây ách tắc, cản trở quá trình thực hiện giải quyết công việc liên quan đến nhà đầu tư.

#### ***4.3.5. Đổi mới hoạt động xúc tiến đầu tư, chăm sóc và thực hiện hiệu quả các dự án đầu tư hiện có***

##### ***4.3.5.1. Đổi mới hoạt động xúc tiến đầu tư***

Trong hoạt động xúc tiến đầu tư, để nâng cao hiệu quả, các tỉnh cần xây dựng chiến lược và cải thiện kỹ năng xúc tiến đầu tư.

Xây dựng một chiến lược xúc tiến đầu tư dài hạn, chương trình xúc tiến đầu tư hàng năm. Nội dung chương trình xúc tiến đầu tư cần chi tiết, cụ thể bao gồm các nội dung tài liệu đảm bảo đầy đủ thông tin đa dạng cho nhà đầu tư, rà soát cơ chế chính sách, làm tốt công tác tuyên truyền quảng bá thông tin, xây dựng hình ảnh của tỉnh, tổ chức hội nghị, hội thảo và làm việc với các đối tác, đào tạo tập huấn các kỹ năng xúc tiến đầu tư. Xây dựng chương trình xúc tiến đầu tư cần đảm bảo các nội dung sau:

Xác định mục tiêu và tiềm năng. Xác định mục tiêu chung của tỉnh và mục tiêu thu hút đầu tư, từ đó xác định mục tiêu xúc tiến đầu tư. Khảo sát các xu hướng xúc tiến đầu tư và những ảnh hưởng từ bên ngoài, các xu hướng đầu tư quốc tế và trong nước để phân tích những nhà đầu tư nào đang đầu tư vào



tỉnh mình, ở đâu và tại sao, đồng thời xác định tiềm năng ngành, lĩnh vực có thể mạnh để hướng tới thu hút đầu tư.

Tiến hành phân tích SWOT. Phân tích các điểm mạnh điểm yếu, cơ hội và thách thức sẽ cho ta một bức tranh tổng hợp về điểm mạnh, điểm yếu hiện tại và tương lai dưới góc độ địa điểm đầu tư. Phân tích các điều kiện thuận lợi cũng như khó khăn của các tỉnh lân cận, trên cơ sở phân tích SWOT để đặt tiêu chuẩn về khả năng cạnh tranh với các tỉnh lân cận. Hướng tới các ngành và các khu vực địa lý có nguồn vốn đầu tư. Đề hướng đến các ngành, các khu vực có nguồn vốn đầu tư cần lập một danh sách các ngành có khả năng hướng tới bao gồm các ngành đã có trong tỉnh, hoặc đã có các tỉnh lân cận, các ngành đã có ở nước ngoài hoặc các ngành đã có ở các tỉnh có điều kiện tương tự, hoặc các ngành đã có ở các nước phát triển mà Việt Nam chưa có. Trên cơ sở các ngành đã lựa chọn, tiến hành phân tích các ngành, đánh giá các công ty lớn đang đầu tư vào ngành nào và đánh giá xu hướng đầu tư của các công ty này, trên cơ sở tiềm năng của tỉnh để lựa chọn những ngành mũi nhọn trong việc thu hút đầu tư. Trên cơ sở những ngành đã lựa chọn cần hướng tới những vùng địa lý, các quốc gia có nguồn vốn đầu tư như Hàn Quốc, Nhật Bản, Đài Loan, một số công ty lớn trong nước.

Cải thiện các kỹ năng xúc tiến đầu tư. Từ khu vực các ngành và khu vực địa lý đã được lựa chọn, đòi hỏi có các kỹ năng xúc tiến đầu tư phù hợp. Điều chỉnh các kỹ thuật xúc tiến đầu tư khác nhau đối với các công ty các quốc gia khác nhau. Xây dựng một tài liệu để phục vụ công tác xúc tiến đầu tư, tài liệu này bao gồm các thông tin chủ yếu về môi trường đầu tư.

Đổi mới và đa dạng hoá các hoạt động xúc tiến đầu tư. Tăng cường phối hợp với Bộ Kế hoạch và Đầu tư, các Trung tâm xúc tiến đầu tư, phòng Thương mại Công nghiệp Việt Nam, các văn phòng đại diện nước ngoài tại Việt Nam để tổ chức hội nghị, hội thảo, hội nghị xúc tiến đầu tư vào tỉnh và khu vực. Chủ động tìm các nhà đầu tư để tranh thủ vận động đầu tư vào địa

phương, đa dạng hoá các hoạt động, các hình thức xúc tiến đầu tư theo lĩnh vực, địa bàn và đối tượng.

Xác định cơ quan làm công tác xúc tiến đầu tư và tăng cường sự phối hợp giữa các cơ quan này. Giao nhiệm vụ cho Sở Kế hoạch và Đầu tư hoặc Ban quản lý các khu công nghiệp làm đầu mối về xúc tiến đầu tư, hoặc giao cho một Trung tâm làm đầu mối xúc tiến đầu tư. Cơ quan chủ trì này cần phối hợp chặt chẽ với các nhà đầu tư hạ tầng các khu công nghiệp trong hoạt động xúc tiến đầu tư. Công tác đào tạo, nâng cao năng lực cho các cơ quan làm công tác xúc tiến đầu tư cũng cần được chú trọng để đảm bảo tính chuyên nghiệp cao.

Thành lập Quỹ xúc tiến đầu tư và xây dựng chương trình vận động đầu tư thông qua các phương tiện truyền thông đại chúng, mạng internet. Hàng năm, tính bố trí một khoản kinh phí từ ngân sách để tiến hành công tác xúc tiến đầu tư. Kiện toàn bộ máy và nâng cao năng lực cán bộ làm công tác vận động xúc tiến đầu tư theo hướng tập trung đầu mối và nâng cao tính chuyên nghiệp.

#### *4.3.5.2. Đẩy mạnh các hoạt động chăm sóc dự án đầu tư, nâng số lượng dự án đầu tư, số lượng vốn đầu tư thực hiện so với số đăng kí*

Thứ nhất, cần tạo điều kiện cho các dự án sau khi được cấp giấy chứng nhận đầu tư triển khai nhanh và sớm đi vào hoạt động sản xuất kinh doanh. Việc triển khai thực hiện dự án bao gồm các thủ tục về thu hồi đất, giải toả bồi thường, xây dựng công trình, nhập khẩu vật tư thiết bị, đánh giá tác động môi trường... cần đơn giản theo hướng các cơ quan chức năng hướng dẫn doanh nghiệp thực hiện đúng những quy định của luật pháp có liên quan, theo dõi quá trình xây dựng nhà máy; trong trường hợp phát hiện vi phạm pháp luật thì trước hết, hướng dẫn doanh nghiệp khắc phục, chỉ áp dụng việc xử phạt đối với trường hợp nghiêm trọng hoặc ngoan cố không chịu sửa chữa theo hướng dẫn của cơ quan nhà nước.

Cần đẩy nhanh quá trình giải phóng mặt bằng, trước hết thông qua việc ban hành từ đầu năm bảng giá các loại đất, điều chỉnh kịp thời mức hỗ trợ, bồi thường, xây dựng khu tái định cư trước khi triển khai dự án. Nâng cao hiệu quả

hoạt động của Hội đồng bồi thường giải phóng mặt bằng của các huyện, đồng thời Ban chỉ đạo giải phóng mặt bằng cấp tỉnh phải chỉ đạo thống nhất và kịp thời tháo gỡ khó khăn, đề xuất những vấn đề vượt thẩm quyền. Đối với một số dự án đầu tư quan trọng của tỉnh, Ủy ban nhân dân tỉnh cần chỉ đạo các ngành của tỉnh, huyện tổ chức tuyên truyền, đối thoại với nhân dân, giải quyết những yêu cầu chính đáng của nhân dân; tổ chức bồi thường giải phóng mặt bằng, giao đất sạch cho nhà đầu tư.

Cần thường xuyên rà soát, phân loại và đánh giá tình hình thực hiện của tất cả các dự án trên địa bàn để có biện pháp xử lý, hỗ trợ cho phù hợp. Tập trung chỉ đạo điều hành xử lý nghiêm hành vi vi phạm của các nhà đầu tư, cũng như giải quyết nhanh các vấn đề khó khăn phát sinh tạo điều kiện cho các doanh nghiệp này hoạt động. Đối với các dự án đầu tư chưa đi vào sản xuất kinh doanh, cần phối hợp với doanh nghiệp tìm ra các nguyên nhân ách tắc từ đó tập trung tháo gỡ.

Ban hành quy chế về thanh tra, kiểm tra doanh nghiệp, trong đó quy định cụ thể chế độ kiểm tra của các cơ quan quản lý nhà nước để chấm dứt sự kiểm tra tùy tiện, tránh hình sự hoá các quan hệ kinh tế của doanh nghiệp, nhưng vẫn bảo đảm được sự giám sát của các cơ quan quản lý nhà nước và áp dụng các chế tài đối với những hành vi vi phạm pháp luật của các doanh nghiệp. Hoạt động thanh tra, kiểm tra doanh nghiệp là cần thiết, nhưng trước hết phải hướng vào mục đích làm cho các doanh nghiệp tự giác tôn trọng pháp luật, tránh tình trạng lợi dụng thanh tra, kiểm tra để gây khó khăn cho hoạt động bình thường của doanh nghiệp. Việc xử lý các hành vi phạm pháp cần thực hiện đúng trình tự và hình phạt đã được quy định. Cần có sự phối hợp giữa các cơ quan nhà nước trong việc thanh tra, kiểm tra và áp dụng các phương thức tiên bộ để vừa đảm bảo thực hiện nghiêm minh luật pháp, vừa tạo điều kiện thuận lợi cho kinh doanh của doanh nghiệp. Xây dựng chính sách nhất quán về giá đền bù, mức hỗ trợ của các doanh nghiệp theo từng khu vực; giải quyết vướng mắc, nắm bắt thông tin tham mưu cho các cấp giải quyết kịp thời những vướng mắc phát sinh trong công tác bồi thường giải phóng mặt bằng;

tăng cường sự lãnh đạo của các cấp, sự phối hợp có hiệu quả của các tổ chức chính trị xã hội và hiệu quả hoạt động của các chi bộ, cán bộ thôn bản trong công tác giải phóng mặt bằng, hỗ trợ hạ tầng nông thôn cho các địa phương có đất chuyển đổi sang làm đất công nghiệp, dịch vụ để thúc đẩy tiến độ bồi thường giải phóng mặt bằng cho dự án. Kiên quyết cưỡng chế thực hiện giải phóng mặt bằng đối với các trường hợp đã được quyết định và quy định của nhà nước nhưng cố tình không chấp hành.

Tăng cường các hoạt động hỗ trợ và chăm sóc các dự án đầu tư. Ủy ban nhân dân các tỉnh thường xuyên tập trung lãnh đạo, quan tâm và tạo điều kiện thuận lợi cho các dự án sớm triển khai đầu tư và tổ chức sản xuất kinh doanh đảm bảo có hiệu quả, giải quyết các chính sách ưu đãi về thuế, về tiền thuê đất, hỗ trợ đầu tư xây dựng hạ tầng; giải quyết kịp thời các thủ tục liên quan đến đầu tư.

Ngoài ra, các tỉnh cần có chế độ khen thưởng kịp thời như tặng bằng khen của UBND tỉnh cho các doanh nghiệp trong và ngoài nước có thành tích trong hoạt động sản xuất, kinh doanh, tạo việc làm, đóng góp ngân sách cho tỉnh. Việc tổ chức gặp mặt các doanh nghiệp vào ngày Doanh nhân, vào dịp đầu năm để chúc Tết, duy trì các buổi gặp mặt hàng quý để nắm bắt những khó khăn của các doanh nghiệp, lắng nghe các ý kiến của doanh nghiệp để tìm cách tháo gỡ khó khăn, thúc đẩy sản xuất sẽ đem lại lòng tin cho các doanh nghiệp. Các tỉnh cần lựa chọn những dự án đầu tư lớn để tổ chức trao Giấy chứng nhận đầu tư cho doanh nghiệp, qua đó thể hiện sự quan tâm của lãnh đạo tỉnh tới doanh nghiệp, góp phần động viên, khích lệ các doanh nghiệp sớm triển khai nhanh chóng hoạt động đầu tư, kinh doanh.

Xây dựng quan hệ thân thiện với các nhà đầu tư hiện có đảm bảo môi trường an ninh tốt, tạo lòng tin đối với cộng đồng doanh nghiệp và nhà đầu tư bằng cách quan tâm tháo gỡ khó khăn cho các doanh nghiệp, tổ chức gặp mặt định kỳ với các nhà đầu tư; kiên quyết bảo vệ lợi ích chính đáng, hợp pháp của các doanh nghiệp khi đầu tư vào địa bàn; thiết lập đường dây nóng và đặt hòm thư góp ý kiến tại trụ sở các cơ quan công quyền.

Tăng cường gặp gỡ giữa lãnh đạo tỉnh với doanh nghiệp để trao đổi

thông tin, phát hiện những khó khăn vướng mắc của doanh nghiệp để có biện pháp phối hợp tháo gỡ kịp thời. Tổ chức các cuộc hội thảo để phân tích chỉ số năng lực cạnh tranh của tỉnh, qua đó cải thiện môi trường đầu tư vào tỉnh tốt hơn, để các nhà lãnh đạo tỉnh thấy được khả năng cạnh tranh của tỉnh và năng lực điều hành của lãnh đạo, từ đó đưa ra các giải pháp để cải thiện năng lực cạnh tranh của tỉnh.

Đối với các dự án lớn, lãnh đạo tỉnh cần tổ chức trao giấy chứng nhận đầu tư cho nhà đầu tư có sự chứng kiến của các ngành, địa phương nơi có đất để một mặt tạo sức ép để nhà đầu tư triển khai nhanh dự án, mặt khác tranh thủ sự ủng hộ của các cấp, các ngành chính quyền địa phương trong quá trình thực hiện dự án, đặc biệt là khâu giải phóng mặt bằng. Đối với những dự án nhỏ có thể uỷ quyền cho Chủ tịch UBND cấp huyện trao trực tiếp giấy chứng nhận đầu tư cho nhà đầu tư. Nâng cao hình thức thi đua khen thưởng, đề nghị Thủ tướng Chính phủ tặng bằng khen cho một số doanh nghiệp có thành tích xuất sắc bỏ nhiều vốn đầu tư đem lại hiệu quả kinh tế - xã hội, đóng góp nhiều cho ngân sách.

Nắm bắt kịp thời các thông tin trong quá trình hoạt động của các nhà đầu tư, các doanh nghiệp để có biện pháp tháo gỡ kịp thời giúp các doanh nghiệp, các nhà đầu tư ổn định sản xuất kinh doanh. Làm tốt công tác chăm sóc các dự án đầu tư hiện có sẽ là tiền đề để thúc đẩy môi trường đầu tư tốt hơn. Kinh nghiệm cho thấy nếu làm tốt công tác chăm sóc các dự án đầu tư hiện có thì chính những nhà đầu tư này đầu tư, kinh doanh thành công sẽ giới thiệu các công ty khác tham gia đầu tư, đây chính là một kênh trong xúc tiến đầu tư.

Nâng tỉ lệ vốn đầu tư thực hiện và dự án đầu tư thực hiện so với tổng số đăng kí. Nâng cao chất lượng trong việc lựa chọn các dự án đầu tư thông qua việc kiểm tra kỹ năng lực tài chính của nhà đầu tư, kĩ quỹ thực hiện dự án đầu tư và tăng cường kiểm tra tiến độ triển khai thực hiện các dự án đầu tư.

Đối với các dự án mới, cần quan tâm thẩm tra các nội dung về sự phù hợp với quy hoạch, quy mô sử dụng đất, tiến độ triển khai, năng lực tài chính, tác động đến môi trường, bảo đảm lựa chọn được những dự án đầu tư có tính khả thi cao.

Tăng cường kiểm tra tiến độ, triển khai thực hiện từng dự án, đề xuất biện pháp xử lý cụ thể từng dự án đã được cho phép đầu tư. Quyết định chấm dứt thực hiện dự án, thu hồi lại đất hoặc điều chỉnh quy mô sử dụng đất đối với những dự án chưa triển khai, chậm triển khai, hoặc triển khai chỉ trên danh nghĩa.

Thường xuyên rà soát, đánh giá và giải quyết kịp thời các vướng mắc phát sinh của các dự án đầu tư nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho doanh nghiệp đẩy nhanh tiến độ triển khai dự án có hiệu quả; xem xét thu hồi giấy chứng nhận đầu tư đối với các dự án không còn năng lực và điều kiện triển khai theo đúng thủ tục và quy trình pháp lý. Thực hiện chế độ giao ban định kỳ về đầu tư giữa Ủy ban nhân dân tỉnh với các Sở, ngành và Ủy ban nhân dân cấp huyện với các doanh nghiệp.

Các tỉnh TDMNPB cần vận dụng các giải pháp trên một cách đồng bộ để cải thiện môi trường đầu tư. Do các giải pháp đều có tác động tương hỗ lẫn nhau, tạo điều kiện cho nhau, trong đó giải pháp tạo sự đồng thuận trong nhận thức về thu hút đầu tư, tạo chính sách đột phá trong thu hút đầu tư đối với một số lĩnh vực đầu tư nhạy cảm, chính sách đầu tư kết cấu hạ tầng, đặc biệt là hàng không và đường bộ. Bên cạnh đó cần thực hiện tốt cải cách thủ tục hành chính bãi bỏ một số thủ tục như cấp giấy chứng nhận đầu tư, thẩm định thiết kế cơ sở, thay bằng công tác hậu kiểm và nâng cao chất lượng nguồn nhân lực.

## TIÊU KẾT CHƯƠNG 4

Trong những năm qua, nhờ có môi trường đầu tư được cải thiện, các tỉnh TDMNPB đã thu hút được hàng nghìn dự án đầu tư trong và ngoài nước, góp phần thúc đẩy kinh tế - xã hội phát triển, đặc biệt là số lượng doanh nghiệp tăng rất nhanh. Bên cạnh những thành tựu đã đạt được trong thời gian vừa qua, còn bộc lộ nhiều hạn chế mà các tỉnh TDMNPB cần khắc phục để có được môi trường đầu tư hấp dẫn hơn, tạo sân chơi bình đẳng hơn cho các nhà đầu tư trong và ngoài nước. Những hạn chế đó là: nhận thức về đầu tư, cải thiện môi trường đầu tư, tính đồng thuận chưa cao, chất lượng công vụ cũng như chất lượng nguồn nhân lực hạn chế; tính minh bạch thấp, TTHC còn rườm rà, năng lực quản lý nhà nước còn bộc lộ những yếu kém; kết cấu hạ tầng thấp kém, chưa đồng bộ; việc chăm sóc các dự án đầu tư chưa được thực hiện thường xuyên; năng lực cạnh tranh cấp tỉnh thấp. Nguyên nhân những hạn chế đó là nhận thức về vai trò của đầu tư, của môi trường đầu tư còn chưa cao, đạo đức công vụ hạn chế, chế độ lương phụ cấp cho cán bộ thấp, luật pháp còn có những bất cập làm bộc lộ những yếu kém, tiêu cực, tham nhũng, thái độ ứng xử của một bộ phận công chức còn thờ ơ, thiếu nhiệt tình công tác, thủ tục hành chính thiếu tính minh bạch.

Nhu cầu về vốn đầu tư cho phát triển kinh tế - xã hội của các tỉnh giai đoạn 2011-2015 là rất lớn. Để tăng cường thu hút đầu tư, trên cơ sở tiềm năng về tài nguyên thiên nhiên, các tỉnh cần quán triệt quan điểm, định hướng về cải thiện môi trường đầu tư, trong đó cần tập trung vào một số giải pháp cụ thể như sau: nâng cao nhận thức, tạo sự đồng thuận trong thu hút đầu tư và cải thiện môi trường đầu tư; đổi mới cơ chế, chính sách thu hút đầu tư; có chính sách hợp lý để tăng cường đầu tư kết cấu hạ tầng; đẩy mạnh cải cách thủ tục hành chính và nâng cao năng lực quản lý nhà nước; nâng cao chất lượng công vụ, chất lượng nguồn nhân lực; cải thiện kỹ năng xúc tiến đầu tư và chăm sóc

các dự án đầu tư, trong đó cần tập trung vào một số giải pháp mang tính đột phá như tạo sự đồng thuận, tạo cơ chế chính sách đặc biệt để đầu tư kết cấu hạ tầng, nâng cao chất lượng nhân lực, cho phép các tỉnh đầu tư một số tuyến bay mới và thực hiện một số dự án đầu tư vui chơi, giải trí có tính nhạy cảm. Để cải thiện môi trường đầu tư, các tỉnh cần thực hiện một dự án tổng thể về cải thiện môi trường đầu tư ở mỗi tỉnh, cần thành lập một cơ quan tiến hành cải thiện MTĐT, có thể là Ban quản lý dự án cải thiện môi trường đầu tư cấp tỉnh. Cán bộ tham gia Ban quản lý được sử dụng từ nhiều nguồn khác nhau, bao gồm: cán bộ về hưu đã từng là lãnh đạo tỉnh, lãnh đạo các Sở Ngành, một số cán bộ đang làm việc, đại diện các doanh nghiệp tư nhân, Hội doanh nghiệp vừa và nhỏ. Nội dung hoạt động của Ban quản lý dự án này là tiến hành một cuộc điều tra về MTĐT, đánh giá thực trạng MTĐT, đề xuất các nội dung cần cải thiện. Đây là một dự án lớn, tổng hợp nhiều nội dung bao gồm cả đầu tư kết cấu hạ tầng, đào tạo nhân lực, tuyên truyền làm thay đổi nhận thức. Thời gian thực hiện dự án này khoảng 3-5 năm. Nguồn vốn để thực hiện dự án này nên huy động từ vốn viện trợ không hoàn lại hoặc vốn vay ODA của Ngân hàng thế giới hoặc của các tổ chức tín dụng quốc tế khác.



## KẾT LUẬN

Nghiên cứu đề tài "Cải thiện môi trường đầu tư ở các tỉnh vùng TDMNPB Việt Nam", luận án đã hoàn thành những mục tiêu đặt ra trong nghiên cứu, với những kết quả chủ yếu sau:

Thứ nhất, hệ thống hoá cơ sở lý luận về đầu tư, môi trường đầu tư, đưa ra khái niệm về môi trường đầu tư theo quan điểm riêng của tác giả; làm rõ các cách phân loại môi trường đầu tư, đặc biệt là phân loại môi trường đầu tư thành môi trường cứng và môi trường mềm. Luận án đi sâu phân tích, làm rõ các yếu tố tác động đến môi trường đầu tư, cũng như đặc điểm, tính chất của môi trường đầu tư. Nghiên cứu, làm rõ vai trò của đầu tư, của môi trường đầu tư và cải thiện môi trường đầu tư là yếu tố quyết định tới kết quả thu hút đầu tư, là động lực cho phát triển kinh tế - xã hội, tăng trưởng và xoá đói giảm nghèo ở các tỉnh TDMNPB.

Thứ hai, thông qua phân tổng quan các công trình nghiên cứu trong và ngoài nước có liên quan đến đề tài, để phát hiện ra những khoảng trống của các công trình nghiên cứu trước đây, từ đó làm cơ sở cho việc đặt ra mục tiêu nghiên cứu của đề tài, đó là cải thiện môi trường đầu tư ở các tỉnh vùng TDMNPB Việt Nam.

Thứ ba, luận án đã xây dựng phiếu điều tra gửi các doanh nghiệp trong và ngoài nước của bốn tỉnh để thu thập thông tin, số liệu sơ cấp về thực trạng môi trường đầu tư. Sử dụng các phương pháp nghiên cứu của kinh tế chính trị và các phương pháp hiện đại như phân tích SWOT, phương pháp toán trong việc xây dựng mô hình kinh tế lượng dạng đơn giản để chứng minh, kiểm định cho những phân tích định tính.

Thứ tư, luận án đã tổng hợp những chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước có liên quan đến đầu tư, phát triển kinh tế - xã hội các tỉnh vùng TDMNPB; tổng hợp những chính sách đã ban hành để thu hút đầu tư của các tỉnh TDMNPB trong thời gian qua. Phân tích những tác động của hệ thống

luật pháp tới việc cải thiện môi trường đầu tư. Việc nghiên cứu các bài học về cải thiện môi trường đầu tư trong và ngoài nước có ý nghĩa quan trọng để vận dụng vào cải thiện môi trường đầu tư ở các tỉnh TDMNPB. Phân tích quá trình hình thành và cải thiện môi trường đầu tư ở các tỉnh TDMNPB từ năm 1987 đến nay. Trên cơ sở nghiên cứu thực trạng về môi trường đầu tư ở các tỉnh TDMNPB, luận án đã tổng hợp, phân tích những số liệu mới nhất đến năm 2010 về quá trình cải thiện môi trường đầu tư, những thành tựu đạt được trong quá trình cải thiện môi trường đầu tư thông qua kết quả thu hút đầu tư trong và ngoài nước. Luận án đưa ra các số liệu về tỉ lệ vốn đầu tư thực hiện là 30% so với tổng vốn đăng kí và tỉ lệ dự án đầu tư thực hiện so với tổng dự án đăng kí là 36%. Luận án đưa ra số liệu so sánh kết quả thu hút đầu tư qua hai giai đoạn 1987 - 2000 và 2001 - 2010. Nhờ có những hoạt động cải thiện môi trường đầu tư, kết quả thu hút đầu tư đã tăng đột biến cả về số lượng dự án, quy mô dự án. Tại bốn tỉnh Hoà Bình, Sơn La, Lào Cai và Bắc Giang, số lượng dự án đầu tư thu hút được là 1.285 dự án, tăng 160 lần; giá trị vốn đầu tư thu hút được là 128.071 tỉ đồng tăng 1.600 lần. Số lượng các doanh nghiệp tại bốn tỉnh tăng gấp 11 lần từ 567 doanh nghiệp giai đoạn 1987-2000 lên 6.208 giai đoạn 2001-2010.

Luận án cũng phân tích, đánh giá vốn đầu tư từ tư nhân chiếm trên 60% tổng mức đầu tư toàn xã hội.

Thứ năm, trên cơ sở nhu cầu về vốn đầu tư cho phát triển trong thời gian tới, luận án đề xuất những quan điểm, định hướng trong việc cải thiện môi trường đầu tư. Trong đó có quan điểm về tạo sự liên kết vùng, quan điểm về sửa đổi hệ thống luật pháp có liên quan đến đầu tư, cải thiện môi trường đầu tư hướng tới tham gia mạng sản xuất toàn cầu.

Trên cơ sở quan điểm, định hướng về cải thiện môi trường đầu tư, luận án đề xuất năm giải pháp cải thiện môi trường đầu tư ở các tỉnh TDMNPB, đó là:

Một là, nâng cao nhận thức, tạo sự đồng thuận. Tăng cường các hoạt động tuyên truyền để nâng cao nhận thức của cán bộ, đảng viên, các cơ quan nhà nước các tổ chức chính trị, xã hội và nhân dân về vai trò của thu hút đầu tư; nhận thức về thực trạng của môi trường đầu tư của các tỉnh và sự cần thiết của cải thiện môi trường đầu tư. Đồng thời tạo được sự đồng thuận cao trong cán bộ và nhân dân đối với công tác cải thiện môi trường đầu tư. Các tỉnh cần thực hiện một dự án về cải thiện môi trường đầu tư, triển khai thực hiện một nghị quyết của Tỉnh uỷ về cải thiện môi trường đầu tư.

Hai là, đổi mới chính sách thu hút đầu tư, bao gồm các chính sách về thuế, chính sách về đất đai, hỗ trợ tiền bồi thường giải phóng mặt bằng, chính sách đầu tư kết cấu hạ tầng, trong đó cho phép các tỉnh TDMNPB được thu hút một số dự án đầu tư nhạy cảm như casino và một số hoạt động vui chơi giải trí khác. Đẩy mạnh đầu tư kết cấu hạ tầng, đặc biệt là đường giao thông, mở một số tuyến đường hàng không mới. rà soát và điều chỉnh công tác quy hoạch và tăng cường đầu tư kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội đặc biệt là hệ thống giao thông đường bộ và hàng không để việc đi lại được dễ dàng hơn, hệ thống cung cấp điện, cấp thoát nước và vệ sinh môi trường cũng như các dịch vụ được đảm bảo.

Ba là, tạo sự minh bạch và nâng cao chất lượng công vụ. Thực hiện tốt cải cách TTHC, nâng cao trình độ cán bộ quản lý am hiểu luật pháp, tinh thông ngoại ngữ, đổi mới lề lối tác phong làm việc của cán bộ công chức để tạo điều kiện thuận lợi và giảm các chi phí cho doanh nghiệp. Đề xuất chỉ tuyển sinh viên tốt nghiệp Đại học chính quy mới được vào làm việc cho các cơ quan quản lý nhà nước. Nâng cao tính minh bạch trong việc công khai các TTHC, công khai các chương trình, dự án đầu tư bằng NSNN, công khai, minh bạch trong các hoạt động của DNNN, công khai các loại phí, lệ phí...Đề xuất bãi bỏ một số thủ tục như: cấp giấy chứng nhận đầu tư, thẩm định thiết kế cơ sở, thẩm định phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường.

Bốn là, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, thông qua việc ưu tiên và

gắn kết giữa đào tạo nghề và các kế hoạch phát triển kinh tế địa phương cũng như nhu cầu của doanh nghiệp; đẩy mạnh công tác xã hội hóa về đào tạo nghề, thu hút đầu tư tư nhân cho hoạt động dạy nghề; thu hút nguồn nhân lực có chất lượng cao tham gia giảng dạy tại các cơ sở đào tạo nghề.

Năm là, cải thiện kỹ năng xúc tiến đầu tư và chăm sóc, thực hiện có hiệu quả các dự án đầu tư. Trên cơ sở phương pháp phân tích SWOT, luận án đánh giá tiềm năng, thế mạnh, phân tích những hạn chế, cơ hội và thách thức để xây dựng chiến lược xúc tiến đầu tư. Các tỉnh cần đổi mới, đa dạng hoá các hoạt động xúc tiến đầu tư, xác định cơ quan đầu mối làm công tác xúc tiến đầu tư, đồng thời tăng cường xã hội hoá, phối hợp với các doanh nghiệp trong việc xúc tiến đầu tư. Đối với các dự án đầu tư hiện có, cần tạo ra sự thân thiện giữa lãnh đạo tỉnh đối với nhà đầu tư, tăng cường đối thoại với các nhà đầu tư, hỗ trợ đẩy nhanh tiến độ thực hiện các dự án, có chính sách khen thưởng, động viên kịp thời để họ trở thành những nhà xúc tiến đầu tư tốt cho tỉnh./.

**DANH MỤC CÔNG TRÌNH NGHIÊN CỨU CỦA TÁC GIẢ**

1. Đỗ Hải Hồ (2003), “*Thực trạng và một số giải pháp nhằm nâng cao hiệu quả thu hút và sử dụng vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài tại tỉnh Hoà Bình đến năm 2003*”, Luận văn tốt nghiệp lớp Cao cấp lí luận chính trị, tháng 10 năm 2003.
2. Đỗ Hải Hồ (2007), “*Cải thiện môi trường đầu tư ở tỉnh Hoà Bình*”, Luận văn Thạc sỹ kinh tế, bảo vệ tháng 12 năm 2007.
3. Đỗ Hải Hồ (2008), “*Ban quản lí các KCN tỉnh Hoà Bình với công tác phát triển KCN*”, Tạp chí Khu công nghiệp Việt Nam, (số 98), tháng 11 năm 2008, tr 30.
4. . Đỗ Hải Hồ (2008), “*Đầu tư nước ngoài với việc thúc đẩy phát triển công nghiệp Việt Nam*”, Tạp chí Kinh tế và Dự báo, (số 4), tháng 4 năm 2008, tr 11-13.
5. Đỗ Hải Hồ (2009), “*Một số giải pháp cải thiện môi trường đầu tư ở tỉnh Hoà Bình*”, Tạp chí Kinh tế & Phát triển, (kỳ II), tháng 10 năm 2009, tr 78-80.
6. Đỗ Hải Hồ (2010), “*Hoà Bình - định hướng phát triển các KCN trong 5 năm tới (2010-2015)*”, ”Tạp chí Khu công nghiệp Việt Nam, (số 117), tháng 6 năm 2010, tr16-17.
7. Đỗ Hải Hồ (2011), “*Các tỉnh trung du miền núi phía Bắc: Cải thiện môi trường đầu tư để phát triển bền vững*”, Tạp chí Kinh tế và Dự báo, (số 489), tháng 1 năm 2011, tr47-49.
8. Đỗ Hải Hồ (2011), “*Những thành tựu và thách thức trong hoạt động cải thiện môi trường đầu tư ở các tỉnh Trung du, miền núi phía Bắc*”, Tạp chí Kinh tế & Phát triển, (số 166), tháng 4 năm 2011, tr66-68).

## TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Vũ Thành Tự Anh (2006), “*Xé rào ưu đãi đầu tư là cuộc đua chạy xuống đáy*”, Tạp chí Thời báo kinh tế Sài Gòn, TP Hồ Chí Minh.
2. Ban chấp hành Trung ương khoá X (2007), “*Nghị quyết số 17-NQ/TW về đẩy mạnh cải cách hành chính, nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý của bộ máy nhà nước*”.
3. Ban chấp hành Trung ương Đảng khoá VII (2006), “*Chiến lược phát triển kinh tế- xã hội 2001- 2010*”.
4. Ban Chỉ đạo Tổng điều tra dân số và nhà ở Trung ương (2009), “*Tổng điều tra dân số và nhà ở năm 2009*” - Nhà xuất bản Thống kê.
5. Ban Chỉ đạo Tây Bắc-Bộ Kế hoạch và Đầu tư (2010), “*Kỷ yếu Diễn đàn xúc tiến đầu tư vùng Tây Bắc*”.
6. Bộ Chính trị (2001), “*Nghị quyết số 07-QN/TW về hội nhập kinh tế quốc tế*”.
7. Bộ Chính trị (2004), “*Nghị quyết số 37-NQ/TW về phương hướng phát triển kinh tế - xã hội và bảo đảm quốc phòng, an ninh vùng trung du và miền núi Bắc Bộ*”.
8. Bộ Kế hoạch và Đầu tư (2003), “*Kỹ năng xúc tiến đầu tư*”, nhà xuất bản Chính trị quốc gia, Hà Nội.
9. Bộ Kế hoạch và Đầu tư (2008), “*Báo cáo tình hình phát triển kinh tế - xã hội các tỉnh trung du và miền núi Bắc Bộ năm 2007*”.
10. Bộ Kế hoạch và Đầu tư (2003), “*Kỹ năng xúc tiến đầu tư*”, nhà xuất bản Chính trị quốc gia năm 2003.
11. Chính phủ (2006), “*Nghị định số 92/2006/NĐ-CP về lập, phê duyệt và quản lý quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội*”.
12. Nguyễn Tiến Cơi (2008), “*Chính sách thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài của Malaysia trong quá trình hội nhập KTQT-thực trạng, kinh nghiệm và khả năng vận dụng vào Việt Nam*” - Luận án TS Kinh tế.
13. Trần Thọ Đạt-ThS.Đỗ Tuyết Nhung (2008), “*Tác động của vốn con người đối với tăng trưởng kinh tế các tỉnh, thành phố Việt Nam*”.

14. Đảng Cộng sản Việt Nam (1986, 1991, 1996, 2001, 2006) “*Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VI, VII, VIII, IX, X*”, nhà xuất bản Chính trị quốc gia.
15. Ngô Văn Điềm (2004), “*Toàn cầu hoá kinh tế và hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam*” - Nhà xuất bản Chính trị quốc gia, Hà Nội.
16. Nguyễn Thị Thu Hà (2009), “*Cải thiện môi trường đầu tư ở tỉnh Thái Nguyên trong quá trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá*” - Luận văn Thạc sỹ kinh tế.
17. Nguyễn Văn Hảo (2005), *Cải thiện môi trường đầu tư để tăng cường thu hút vốn đầu tư nước ngoài ở Việt Nam hiện nay "lấy ví dụ đầu tư của Nhật Bản"* - Luận văn Thạc sỹ kinh tế .
18. Nguyễn Trọng Hoài (2005), “*Môi trường đầu tư cho Việt Nam-Tạp chí phát triển kinh tế 2005, số tháng 2-5*”, Trường Đại học Kinh tế Thành phố Hồ Chí Minh.
19. Nguyễn Văn Nam- Ngô Thăng Lợi (2010), “*Chính sách phát triển bền vững các vùng kinh tế trọng điểm ở Việt Nam*” - Nhà xuất bản Thông tin và Truyền thông.
20. Trần Quang Nam (2010), “*Cơ sở khoa học hoàn thiện chính sách nhà nước đối với kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài(FIE) ở Việt Nam*” - Luận án Tiến sỹ kinh tế.
21. Bùi Văn Nhơn (2006), “*Quản lí và phát triển nguồn nhân lực xã hội - nhà xuất bản tư pháp*”.
22. Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam (2007,2008,2009, 2010), “*Chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh của Việt Nam*”.
23. Vũ Thị Ngọc Phùng (2005), “*Giáo trình kinh tế phát triển*” - Nhà xuất bản Lao động - Xã hội.
24. Chu Tiến Quang (2003), “*Môi trường kinh doanh ở Việt Nam - thực trạng và giải pháp*”, NXB Chính trị quốc gia, 2003.

25. Quốc hội nước CHXHCNVN (1999), *Luật Công ty*.
26. Quốc hội nước CHXHCNVN (1999), *Luật Doanh nghiệp tư nhân*.
27. Quốc hội nước CHXHCNVN (1987, 2000), *Luật Đầu tư nước ngoài tại Việt Nam*.
28. Quốc hội nước CHXHCNVN (2005), *Luật Đầu tư*.
29. Quốc hội nước CHXHCNVN (2005), *Luật Doanh nghiệp*.
30. Quốc hội khoá nước CHXHCNVN (2004), *Các nghị quyết được thông qua tại kỳ họp thứ tư, Quốc hội khóa XI, XII, Nhà xuất bản Chính trị quốc gia*
31. Sở Kế hoạch và Đầu tư các tỉnh: Hòa Bình, Sơn La, Bắc Giang, Lào Cai (2010), *Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2011-2015*.
32. Trương Đoàn Thể (2004), “*Hoàn thiện quản lý nhà nước các doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài ở Hà Nội*” - Nhà xuất bản Chính trị quốc gia, Hà Nội.
33. Đinh Quốc Thị (2009), “*Cải thiện môi trường đầu tư trực tiếp nước ngoài ở Hà Tĩnh trong quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa*” - Luận văn Thạc sỹ kinh tế.
34. Tỉnh uỷ Hoà Bình (2006), “*Nghị quyết về một số giải pháp tăng cường thu hút vốn đầu tư giai đoạn 2006-2010*”.
35. Võ Thanh Thu (2005), “*Quan hệ kinh tế quốc tế*” - Nhà xuất bản Thống kê.
36. Võ Thanh Thu - Ngô Thị Ngọc Huyền (2004), “*Kỹ thuật đầu tư trực tiếp nước ngoài*” - Nhà xuất bản Thống kê, Thành phố Hồ Chí Minh.
37. Thủ tướng chính phủ, “*Chỉ thị số 15/2007/CT-TTg ngày 22/6/2007 về một số giải pháp chủ yếu nhằm thúc đẩy đầu tư nước ngoài vào Việt Nam*”.
38. Thủ tướng Chính phủ (2008), *Quyết định số 27/2008/QĐ-TTg về việc ban hành một số cơ chế, chính sách hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội đối với các tỉnh vùng TDMNPB*.



39. Lê Minh Toàn (2004), *“Tìm hiểu Đầu tư nước ngoài tại Việt Nam”* - Nhà xuất bản Chính trị quốc gia, Hà Nội.
40. Vương Đức Tuấn (2007), *“Hoàn thiện cơ chế, chính sách để thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài ở Thủ đô Hà Nội trong giai đoạn 2001-2010”* -Luận án TS kinh tế.
41. Trần Xuân Tùng (2005), *“Đầu tư trực tiếp nước ngoài ở Việt Nam, thực trạng và giải pháp”*, Nhà xuất bản Chính trị quốc gia, Hà Nội
42. Trần Nguyễn Tuyên (2001), *“Hoàn thiện môi trường và chính sách khuyến khích đầu tư thị trường nước ngoài ở Việt Nam”*, Tạp chí Cộng sản.
43. Trần Nguyễn Tuyên (2004), *“Hoàn thiện môi trường và chính sách khuyến khích đầu tư trực tiếp nước ngoài ở Việt Nam”*, Tạp chí Cộng sản.
44. UBND các tỉnh Hòa Bình, Sơn La, Lào Cai, Bắc Giang (2010), *“Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2011-2015”*.
45. UBND các tỉnh (2010), *“Báo cáo kết quả thực hiện Đề án 30 về cải cách thủ tục hành chính”*.
46. Ủy ban quốc gia về hợp tác kinh tế quốc tế (2008), *“Đánh giá về môi trường đầu tư Việt Nam sau gần 2 năm gia nhập WTO”*.
47. Văn kiện gia nhập WTO của Việt Nam (2006), Nhà xuất bản Lao động - Xã hội.
48. Nguyễn Thị Bích Vân (2007), *“Thu hút đầu tư là nhiệm vụ của các tỉnh”*, Tạp chí Việt báo tháng 11 năm 2007.
49. Viện Chính sách chiến lược nông nghiệp và phát triển nông thôn - Bộ Nông nghiệp và phát triển nông thôn (2005), *“Tổng quan các nghiên cứu về môi trường đầu tư nông thôn Việt Nam”*.

**Tiếng Anh:**

50. Bank of Tokyo (2005), *Current Status of Vietnam Aiming to Join the WTO*.
51. Hopkins, K.D., Hopkins, B.A. & J.C. Stanley (1990), *Educational and Psychological Measurement and Evaluation (7<sup>th</sup> ed.)* Massachusetts, Allyn and Bacon.
52. Innocent Azih (2004), *Factors in Investment Climate Reforms for sustainable Rural Development: A Case Study of Nigeria*.
53. John Maynard Keynes (1936), *the General Theory of Employment Interest and Money*.
54. Koichi Takano (2010), *Review of Business Environment in Vietnam by Japanese Investors*.
55. Matthias Duhn (2010), *Investment Environment Assessment Vietnam from the eyes of European Investors*.
56. OECD (2002), *Attracting foreign Investment for Development-Global Forum on International Investment*.
57. Scott Morgan Robertson (2007), *Vietnam: Open for Investment), the Economist*.
58. Turkish Industrialist's Businessmen's Association (2004), *Investment Environment and Foreign Direct Investment in Turkey*.
59. UNCTAD(2007), *Viet nam Economy*.
60. World Bank (2005), *Vietnam Development Report 2006*.
61. World Bank (2005), *Improving the Investment Climate In China*.
62. World Bank (2005), *Business Climate in Asia*.
63. World Bank (2005), *A better Climate for Everyone, World Development Report 2005*.

**Websites:**

1. <http://vi.wikipedia.org>
2. <http://www.chinhphu.vn>

3. <http://www.asa.com.vn>)
4. <http://www.vinhphuc.gov.vn>
5. <http://www.hoabinh.gov.vn>
6. <http://www.sonla.gov.vn>
7. <http://www.phutho.gov.vn>
8. <http://www.bacgiang.gov.vn>
8. <http://www.binhduong.gov.vn>
9. <http://www.livetradingnews.com>
10. <http://www.business-in-asia.c>
- 11 dsc .<http://www.livetradingnews.com/investment-environment-in-china>
12. [http://investchina.sina.com/display\\_why\\_invest.php?w\\_id=5&en\\_f=en](http://investchina.sina.com/display_why_invest.php?w_id=5&en_f=en)
13. [http://www.business-in-asia.com/interviews/boi\\_interview.html](http://www.business-in-asia.com/interviews/boi_interview.html)

# PHỤ LỤC

Phụ lục 1: Phiếu điều tra doanh nghiệp

Phụ lục 2: Tình hình phát triển doanh nghiệp tỉnh Hòa Bình

Phụ lục 3: Tình hình phát triển doanh nghiệp tỉnh Sơn La

Phụ lục 4: Tình hình phát triển doanh nghiệp tỉnh Lào Cai

Phụ lục 5: Tình hình phát triển doanh nghiệp tỉnh Bắc Giang

Phụ lục 6: Tổng hợp số liệu thô phiếu điều tra doanh nghiệp

Phụ lục 7: Mức độ hài lòng của doanh nghiệp đối với môi trường đầu tư

Phụ lục 8: Danh mục các dự án kêu gọi đầu tư vào các tỉnh TDMNPB

## Phụ lục 1: Phiếu điều tra doanh nghiệp

Kính gửi: Quý doanh nghiệp

Tên tôi là Đỗ Hải Hồ, Trưởng Ban Quản lý các KCN tỉnh Hòa Bình, hiện đang tiến hành một nghiên cứu nhằm cải thiện môi trường đầu tư của khu vực miền núi phía Bắc Việt Nam, tạo điều kiện tốt hơn cho các doanh nghiệp đã lựa chọn khu vực này để triển khai dự án đầu tư của mình.

Kính đề nghị Quý doanh nghiệp cho ý kiến về **môi trường đầu tư tại tỉnh nơi mình sản xuất kinh doanh (SXKD)** thông qua việc điền thông tin hoặc khoanh tròn những lựa chọn dưới đây.

Xin trân trọng cảm ơn sự hợp tác của Quý doanh nghiệp.

### I. Thông tin chung về doanh nghiệp (DN)

1. Tên DN (không bắt buộc): ..... Tỉnh:.....
2. Loại DN: a. địa phương (trong tỉnh)      b. trong nước      c. vốn đầu tư nước ngoài
3. Thời điểm được cấp giấy phép/Giấy chứng nhận đầu tư:
  - a. trước năm 2001      b. sau năm 2000
4. Lĩnh vực SXKD: a. công nghiệp      b. dịch vụ      c. nông nghiệp  
d. Khác
5. Vốn đầu tư đăng ký: .....Bằng chữ.....  
(đơn vị tính: triệu USD với doanh nghiệp nước ngoài, tỷ đồng với doanh nghiệp trong nước)

### II. Đánh giá môi trường đầu tư tại tỉnh đối với việc SXKD của DN

Khoanh tròn chữ số/ chữ cái tương ứng tại mỗi hàng ngang:

(0 = hoàn toàn không hài lòng; 1= nhìn chung không hài lòng; 2=tương đối hài lòng; 3= rất hài lòng; K= không có câu trả lời.)

No	NỘI DUNG ĐÁNH GIÁ	CÁC LỰA CHỌN				
1.	Mức độ tiện lợi của việc tiếp cận thông tin	0	1	2	3	K
2.	Mức độ công khai thông tin DN cần biết	0	1	2	3	K
3.	Thủ tục hành chính	0	1	2	3	K
4.	Mức độ ủng hộ của lãnh đạo tỉnh đối với dự án của DN	0	1	2	3	K
5.	Các bộ phận, cơ quan phối hợp giải quyết thủ tục cho DN	0	1	2	3	K
6.	Mức độ ủng hộ của người dân với dự án của DN	0	1	2	3	K
7.	Nghiệp vụ của cán bộ có trách nhiệm giải quyết thủ tục cho DN	0	1	2	3	K
8.	Nhiệt tình của cán bộ trong quá trình DN làm thủ tục	0	1	2	3	K
9.	Sự công tâm của cán bộ	0	1	2	3	K
10.	Điện	0	1	2	3	K

No	NỘI DUNG ĐÁNH GIÁ	CÁC LỰA CHỌN				
11.	Đường giao thông	0	1	2	3	K
12.	Nước	0	1	2	3	K
13.	Ngân hàng, dịch vụ viễn thông	0	1	2	3	K
14.	Hạ tầng xã hội (nhà ở công nhân, khu giải trí, trường học, bệnh viện, khách sạn, nhà hàng )	0	1	2	3	K
15.	Mức độ tham gia của chính quyền trong việc giải phóng mặt bằng	0	1	2	3	K
16.	Hỗ trợ đầu tư hạ tầng	0	1	2	3	K
17.	Hỗ trợ DN đào tạo người lao động	0	1	2	3	K
18.	Chính sách tín dụng	0	1	2	3	K
19.	Hỗ trợ khác	0	1	2	3	K
20.	Tay nghề của lao động địa phương	0	1	2	3	K
21.	Ý thức kỷ luật, tác phong lao động	0	1	2	3	K
22.	Tính cần cù	0	1	2	3	K
23.	Tính sáng tạo	0	1	2	3	K
24.	Trình độ học vấn	0	1	2	3	K
25.	Hướng dẫn DN thực hiện đúng quy định của pháp luật	0	1	2	3	K
26.	Thanh kiểm tra đúng quy định, không quấy rầy DN	0	1	2	3	K
27.	Hướng dẫn, phối hợp tháo gỡ khó khăn cho DN	0	1	2	3	K
28.	Tôn vinh sự đóng góp của DN	0	1	2	3	K
29.	Đánh giá chung về môi trường đầu tư của tỉnh	0	1	2	3	K

### 30. Lý do của lựa chọn tại câu 29 nói trên

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

*-Trân trọng cảm ơn-*

**Phụ lục 2. Tình hình phát triển các Doanh nghiệp tỉnh Hoà Bình**

<b>Loại hình doanh nghiệp</b>	<b>Đến năm 2000</b>	<b>Đến năm 2010</b>
1. DN nhà nước	46	6
2. Công ty TNHH	74	916
3. Công ty Cổ phần	4	403
4. Doanh nghiệp tư nhân	55	125
5. Doanh nghiệp có vốn FDI	5	21
<b>Tổng</b>	<b>153</b>	<b>1.471</b>

**Phụ lục 3. Tình hình phát triển Doanh nghiệp tỉnh Sơn La**

<b>Loại hình doanh nghiệp</b>	<b>đến năm 2000</b>	<b>đến năm 2010</b>
1. DN nhà nước	59	11
2. Công ty TNHH	30	343
3. Công ty Cổ phần	9	293
4. Doanh nghiệp tư nhân	79	441
5. DN FDI	0	7
<b>Tổng</b>	<b>177</b>	<b>1.095</b>

**Phụ lục 4.. Tình hình phát triển Doanh nghiệp tỉnh Lào Cai**

<b>Loại hình doanh nghiệp</b>	<b>đến năm 2000</b>	<b>đến năm 2010</b>
1. DN nhà nước	43	10
2. Công ty TNHH	61	1.1202
3. Công ty Cổ phần	0	287
4. Doanh nghiệp tư nhân	32	275
5. DN FDI	2	31
<b>Tổng</b>	<b>138</b>	<b>1.705</b>

**Phụ lục 5. Tình hình phát triển Doanh nghiệp tỉnh Bắc Giang**

<b>Loại hình doanh nghiệp</b>	<b>đến năm 2000</b>	<b>đến năm 2010</b>
1. DN nhà nước	12	11
2. Công ty TNHH	61	1.635
3. Công ty Cổ phần	8	540
4. Doanh nghiệp tư nhân	18	233
5. DN FDI	0	91
<b>Tổng</b>	<b>99</b>	<b>2.500</b>



**Phụ lục 6. Tổng hợp số liệu thô phiếu điều tra doanh nghiệp**

Câu	Nội dung	Tổng số lựa chọn	0	1	2	3	GTTB
1	Mức độ tiện lợi của việc tiếp cận thông tin	106	25	78	3	0	0.79
2	Mức độ công khai thông tin doanh nghiệp cần biết	106	10	10	69	17	1.88
3	Thủ tục hành chính	106	2	8	74	22	2.09
4	Mức độ ủng hộ của lãnh đạo tỉnh đối với dự án của DN	104	1	4	53	46	2.38
5	Các bộ phận, cơ quan phối hợp giải quyết thủ tục cho DN	104	18	65	14	7	1.10
6	Mức độ ủng hộ của người dân với dự án của DN	106	20	62	21	3	1.07
7	Nhiệm vụ của cán bộ có trách nhiệm giải quyết thủ tục cho DN	106	2	5	60	39	2.28
8	Nhiệt tình của cán bộ trong quá trình DN làm thủ tục	106	7	75	20	4	1.20
9	Sự công tâm của cán bộ	106	5	56	43	2	1.40
10	Điện	106	73	33	0	0	0.31
11	Đường	106	13	44	37	12	1.45
12	Nước	106	13	35	56	2	1.44
13	Ngân hàng, dịch vụ viễn thông	106	12	46	42	6	1.40
14	Hạ tầng xã hội (nhà ở công nhân, khu giải trí, trường học, bệnh viện, khách sạn, nhà hàng)	100	48	44	6	2	0.62
15	Mức độ tham gia của chính quyền trong việc giải phóng mặt bằng	106	22	45	36	3	1.19
16	Hỗ trợ đầu tư hạ tầng	106	9	82	10	5	1.10
17	Hỗ trợ DN đào tạo người lao động	105	53	40	12	0	0.61
18	Chính sách tín dụng	106	45	40	16	5	0.82

Câu	Nội dung	Tổng số lựa chọn	0	1	2	3	GTTB
19	Hỗ trợ khác	106	69	32	5	0	0.40
20	Tay nghề	106	52	53	1	0	0.52
21	Ý thức kỷ luật, tác phong lao động	106	75	30	1	0	0.30
22	Tính cần cù	106	33	44	19	10	1.06
23	Tính sáng tạo	106	60	22	14	10	0.75
24	Trình độ học vấn	103	5	25	60	13	1.79
25	Hướng dẫn doanh nghiệp thực hiện đúng quy định của pháp luật	107	1	6	72	28	2.19
26	Thanh kiểm tra đúng quy định, không quấy rầy doanh nghiệp	106	56	37	12	1	0.60
27	Hướng dẫn, phối hợp tháo gỡ khó khăn cho DN	105	26	55	14	10	1.08
28	Tôn vinh sự đóng góp của DN	103	12	17	58	16	1.76
29	Đánh giá chung về môi trường đầu tư của tỉnh	106	3	44	56	3	1.56

**Phụ lục 7. Mức độ hài lòng của doanh nghiệp đối với môi trường đầu tư****1. Đánh giá của doanh nghiệp về tính minh bạch**

<b>1.1. Mức độ công khai thông tin doanh nghiệp cần biết</b>	Số lượng DN	Phần trăm
Không có câu trả lời	1	0.9
Hoàn toàn không hài lòng	10	9.3
Nhìn chung không hài lòng	10	9.3
Tương đối hài lòng	69	64.5
Rất hài lòng	17	15.9
<b>Tổng</b>	<b>107</b>	<b>100.0</b>

<b>1.2. Thủ tục hành chính</b>	Số lượng DN	Phần trăm
Không có câu trả lời	1	0.9
Hoàn toàn không hài lòng	2	1.9
Nhìn chung không hài lòng	8	7.5
Tương đối hài lòng	74	69.2
Rất hài lòng	22	20.6
<b>Tổng</b>	<b>107</b>	<b>100.0</b>

**2. Đánh giá của các DN về sự đồng thuận**

<b>2.1. Mức độ ủng hộ của lãnh đạo tỉnh đối với dự án của DN</b>	Số lượng DN	Phần trăm
Không có câu trả lời	4	3.7
Hoàn toàn không hài lòng	1	0.9
Nhìn chung không hài lòng	4	3.7
Tương đối hài lòng	53	49.5
Rất hài lòng	45	42.1
<b>Tổng</b>	<b>107</b>	<b>100.0</b>

<b>2.2. Mức độ ủng hộ của người dân đối với dự án của DN</b>	Số lượng DN	Phần trăm
Không có câu trả lời	1	0.9
Hoàn toàn không hài lòng	20	18.7
Nhìn chung không hài lòng	62	57.9
Tương đối hài lòng	21	19.6
Rất hài lòng	3	2.8
Tổng	107	100.0

### 3. Đánh giá của doanh nghiệp về chất lượng công vụ

<b>3.1. Nhiệt tình của cán bộ trong quá trình DN làm thủ tục</b>	Số lượng DN	Phần trăm
Không có câu trả lời	1	0.9
Hoàn toàn không hài lòng	7	6.5
Nhìn chung không hài lòng	75	70.1
Tương đối hài lòng	20	18.7
Rất hài lòng	4	3.7
Tổng	107	100.0

<b>3.2. Sự công tâm của cán bộ</b>	Số lượng DN	Phần trăm
Không có câu trả lời	1	0.9
Hoàn toàn không hài lòng	5	4.7
Nhìn chung không hài lòng	56	52.3
Tương đối hài lòng	43	40.2
Rất hài lòng	2	1.9
Tổng	107	100.0

#### 4. Đánh giá của doanh nghiệp về kết cấu hạ tầng địa phương

<b>4.1. Điện</b>	Số lượng DN	Phần trăm
Không có câu trả lời	1	0.9
Hoàn toàn không hài lòng	73	68.2
Nhìn chung không hài lòng	33	30.8
Tổng	107	100.0

<b>4.2. Đường</b>	Số lượng DN	Phần trăm
Không có câu trả lời	1	0.9
Hoàn toàn không hài lòng	13	12.1
Nhìn chung không hài lòng	44	41.1
Tương đối hài lòng	37	34.6
Rất hài lòng	12	11.2
Tổng	107	100.0

<b>4.3. Nước</b>	Số lượng DN	Phần trăm
Không có câu trả lời	1	0.9
Hoàn toàn không hài lòng	13	12.1
Nhìn chung không hài lòng	35	32.7
Tương đối hài lòng	56	52.3
Rất hài lòng	2	1.9
Tổng	107	100.0

<b>4.4. Ngân hàng, dịch vụ viễn thông</b>	Số lượng DN	Phần trăm
Không có câu trả lời	1	0.9
Hoàn toàn không hài lòng	12	11.2
Nhìn chung không hài lòng	46	43.0
Tương đối hài lòng	42	39.3
Rất hài lòng	6	5.6
Tổng	107	100.0

<b>4.5. Hạ tầng xã hội</b>	Số lượng DN	Phần trăm
Không có câu trả lời	7	6.5
Hoàn toàn không hài lòng	48	44.9
Nhìn chung không hài lòng	44	41.1
Tương đối hài lòng	6	5.6
Rất hài lòng	2	1.9
<b>Tổng</b>	<b>107</b>	<b>100.0</b>

### **5. Đánh giá của doanh nghiệp về chất lượng nguồn nhân lực**

<b>5.1. Tay nghề</b>	Số lượng DN	Phần trăm
Không có câu trả lời	1	0.9
Hoàn toàn không hài lòng	52	48.6
Nhìn chung không hài lòng	53	49.5
Tương đối hài lòng	1	.9
<b>Tổng</b>	<b>107</b>	<b>100.0</b>

<b>5.2. Ý thức kỷ luật, tác phong lao động</b>	Số lượng DN	Phần trăm
Không có câu trả lời	1	0.9
Hoàn toàn không hài lòng	75	70.1
Nhìn chung không hài lòng	30	28.0
Tương đối hài lòng	1	0.9
<b>Tổng</b>	<b>107</b>	<b>100.0</b>

<b>5.3. Tính cần cù</b>	Số lượng DN	Phần trăm
Không có câu trả lời	1	0.9
Hoàn toàn không hài lòng	33	30.8
Nhìn chung không hài lòng	44	41.1
Tương đối hài lòng	19	17.8
Rất hài lòng	10	9.3
<b>Tổng</b>	<b>107</b>	<b>100.0</b>

<b>5.4. Tính sáng tạo</b>	Số lượng DN	Phần trăm
Không có câu trả lời	1	0.9
Hoàn toàn không hài lòng	60	56.1
Nhìn chung không hài lòng	22	20.6
Tương đối hài lòng	14	13.1
Rất hài lòng	10	9.3
Tổng	107	100.0

<b>5.5. Trình độ học vấn</b>	Số lượng DN	Phần trăm
Không có câu trả lời	4	3.7
Hoàn toàn không hài lòng	5	4.7
Nhìn chung không hài lòng	25	23.4
Tương đối hài lòng	60	56.1
Rất hài lòng	13	12.1
Tổng	107	100.0

## **6. Đánh giá chung của doanh nghiệp về chăm sóc dự án đầu tư**

<b>6.1. Hướng dẫn, phối hợp, tháo gỡ khó khăn cho DN</b>	Số lượng DN	Phần trăm
Không có câu trả lời	26	24.3
Hoàn toàn không hài lòng	57	53.3
Nhìn chung không hài lòng	14	13.1
Tương đối hài lòng	10	9.3
Tổng	107	100.0

<b>6.2. Tôn vinh sự đóng góp của DN</b>	Số lượng DN	Phần trăm
Không có câu trả lời	4	3.7
Hoàn toàn không hài lòng	12	11.2
Nhìn chung không hài lòng	17	15.9
Tương đối hài lòng	58	54.2
Rất hài lòng	16	15.0

<b>6.2. Tôn vinh sự đóng góp của DN</b>	<b>Số lượng DN</b>	<b>Phần trăm</b>
Không có câu trả lời	4	3.7
Hoàn toàn không hài lòng	12	11.2
Nhìn chung không hài lòng	17	15.9
Tương đối hài lòng	58	54.2
Rất hài lòng	16	15.0
<b>Tổng</b>	<b>107</b>	<b>100.0</b>

### **7. Đánh giá chung của doanh nghiệp về môi trường đầu tư**

<b>Đánh giá chung về Môi trường đầu tư</b>	<b>Số lượng DN</b>	<b>Phần trăm</b>
Không có câu trả lời	1	0.9
Hoàn toàn không hài lòng	3	2.8
Nhìn chung không hài lòng	56	52.3
Tương đối hài lòng	44	41.1
Rất hài lòng	3	2.8
<b>Total</b>	<b>107</b>	<b>100.0</b>



**Phụ lục 8. DANH MỤC DỰ ÁN KÊU GỌI ĐẦU TƯ VÀO CÁC TỈNH TDMNPB**

STT	Tên Dự án	Địa điểm	Quy mô, công suất	Vốn đầu tư	Hình thức đầu tư
<b>I</b>	<b>DỰ ÁN NÔNG, LÂM NGHIỆP</b>				
1	Dự án trồng và phát triển vùng nguyên liệu gắn với chế biến chè chất lượng cao tại tỉnh Lai Châu	Các huyện: Tam Đường, Tân Uyên và Than Uyên và Sin Hồ	200ha	15 tỷ VNĐ	Đầu tư trong nước và ngoài nước
2	Dự án trồng và sản xuất thử nghiệm nhiên liệu sinh học Jatropha của tại tỉnh Lai Châu	Các huyện: Tam Đường, Tân Uyên và Than Uyên	100ha	5 tỷ VNĐ	Đầu tư trong nước và ngoài nước
3	Dự án nuôi trồng thủy sản tại các công trình hồ thủy điện tại tỉnh Lai Châu	Tại các công trình lòng hồ thủy điện	20ha	30 tỷ VNĐ	Đầu tư trong nước
4	Dự án sản xuất chế biến thức ăn gia súc, gia cầm, thủy sản của tỉnh Lai Châu	trên địa bàn toàn tỉnh	20.000 tấn/năm	50 tỷ VNĐ	Đầu tư trong và ngoài nước
5	Dự án xây dựng vườn ươm cung cấp cây giống nông, lâm nghiệp tại tỉnh Lai Châu	Huyện Tam Đường, huyện Sin Hồ	40ha	10 tỷ VNĐ	Đầu tư trong và ngoài nước
6	Dự án trồng và chế biến hàng nông sản xuất khẩu (cam, quýt, khoai, dược liệu...)	Tỉnh Bắc Kạn	3000ha	2-5 triệu USD	
7	Dự án đầu tư nhà máy sản xuất thức ăn gia súc	Tỉnh Bắc Kạn	5000 – 10000 tấn/năm	2-5 triệu USD	
8	Dự án trồng rừng và chế biến gỗ xuất khẩu	Tỉnh Bắc Kạn	300m <sup>3</sup> /tháng	8 triệu USD	
9	Dự án đầu tư khu công nghiệp công nghệ cao Mộc Châu	Tiểu khu Bò Bun, thị trấn nông trường Mộc Châu, Sơn La	189,59ha	50 tỷ VNĐ	

10	Dự án phát triển vùng nguyên liệu và chế biến măng, tre	Các huyện Sốp Cộp, Thuận Châu, Mai Sơn, Mộc Châu tỉnh Sơn La		20 tỷ VNĐ	
11	Dự án phát triển chăn nuôi bò lai	Tỉnh Sơn La	Phát triển Sind hóa đàn bò	30 tỷ VNĐ	
12	Dự án trồng và chế biến chè chất lượng cao	Các huyện mộc Châu, Yên Châu, Mai Sơn, Thuận Châu, Bắc Yên tỉnh Sơn La	15000ha	50 tỷ VNĐ	
13	Nhà máy chế biến ngô, sắn	Huyện Mai Sơn, Sơn La	15000 tấn/năm	100 tỷ VNĐ	
14	Nhà máy chế biến mây, tre đan xuất khẩu	Sơn La		50 tỷ VNĐ	
15	Dự án sản xuất nước khoáng	Sơn La	10 triệu lít/năm	50 tỷ VNĐ	
16	Đầu tư xây dựng vùng nguyên liệu và nhà máy sản xuất Ethanol và Biodiesel	Vùng nguyên liệu trồng ở các huyện, nhà máy xây dựng ở khu vực Tam Nông, Thanh Thủy, Phú Thọ	Vùng nguyên liệu 50-70ha; công suất Ethanol: 300.000 tấn/năm; Biodiesel: 120.000 tấn/năm	1200 tỷ VNĐ	
17	Nhà máy sản xuất phân bón	Huyện Mộc Châu tỉnh Sơn La		500 tỷ VNĐ	
18	Sản xuất cồn, rượu cao cấp xuất khẩu	Việt Trì, Thanh Ba – Phú Thọ		15 triệu USD	
19	Xây dựng các nhà máy chế biến thức ăn gia súc ở Việt Trì, Lâm Thao và Tam Nông	Thành phố Việt Trì, Thanh Thủy, Lâm Thao – Phú Thọ	3 nhà máy, vốn 10.000.000/một nhà máy	45 triệu USD	
20	Trồng và chế biến nông sản xuất khẩu	Thanh Sơn, Yên Lập Phù Ninh, Đoan Hùng, Lâm Thao, Thanh Thủy		45 triệu USD	

21	Trồng hoa, cây cảnh và rau sạch cao cấp phục vụ cho tiêu dùng và sản xuất	TP Việt Trì, Thị xã Phú Thọ, huyện Lâm Thao, Thanh Sơn, tỉnh Phú Thọ		15 triệu USD	
22	Trồng và chế biến chè xuất khẩu	Huyện Thanh Sơn, Yên Lập, Hạ Hòa, Cẩm Khê tỉnh Phú Thọ	5.000ha và 4 nhà máy công suất 12 tấn/ngày. Sản lượng 14.000 tấn chè XK/năm	15 triệu USD	
23	Trồng và chế biến dược liệu	Chế biến ở Việt Trì, thị xã Phú Thọ, trồng ở các huyện, tỉnh Phú Thọ		15 triệu USD	
24	Trồng rừng, trồng tre, làm nguyên liệu giấy, nguyên liệu gỗ và cho chế biến ván rậm, ván tre, xây dựng nhà máy chế biến	tỉnh Phú Thọ		45 triệu USD	
25	Chăn nuôi bò sữa và chế biến sữa	Tập trung ở huyện Thanh Thủy và Thanh Sơn, tỉnh Phú Thọ	Chăn nuôi bò sữa và xây dựng nhà máy chế biến 10.000 tấn/năm	45 triệu USD	
26	Chăn nuôi lợn siêu nạc, bò cao sản và chế biến thịt xuất khẩu	Nhà máy tại Việt Trì, chăn nuôi Việt Trì, các huyện, tỉnh Phú Thọ	Sản lượng thịt xuất khẩu 12.000T/năm	45 triệu USD	
27	Nuôi trồng và chế biến thủy sản	Huyện lâm Thao, Cẩm Khê, Thanh Thủy, TX Phú Thọ, Hạ Hòa, tỉnh Phú Thọ		45 triệu USD	
28	Chăn nuôi gà công nghiệp và chế biến thịt	TP Việt Trì		45 triệu USD	

29	Xây dựng khu nghiên cứu phát triển nông nghiệp bằng phương pháp công nghệ cao	Huyện Lâm Thao, Phú Ninh, tỉnh Phú Thọ		20 triệu USD	
30	Sản xuất giống cây lương thực, cây công nghiệp và cây ăn quả bằng công nghệ cao	TP Việt Trì, Lâm Thao, Phú Thọ, Phú Ninh, Đoan Hùng, tỉnh Phú Thọ	10 tấn/năm	5 triệu USD	
31	Tạo giống cây rừng bằng công nghệ mới	Huyện Phú Ninh, TX Phú Thọ	10-15 triệu cây giống/năm	6 triệu USD	
32	Dự án trồng cây bản địa quý hiếm: cây ngọc Am, pơ mu, Đinh, Sa Mộc, lát hoa và cây Sưa	Tỉnh Hà Giang			
33	Dự án trồng ngô, đậu tương gắn liền với chế biến thức ăn gia súc	Tỉnh Hà Giang			
34	Dự án đầu tư quản lý, bảo tồn rừng đặc dụng gắn liền với du lịch sinh thái và bảo tồn, phát triển loài Voọc Mũi hếch Khu Ca-Xuyên	Tỉnh Hà Giang			
35	Dự án trồng cỏ gắn liền với nuôi dê, nuôi bò thịt	Tỉnh Hà Giang			
36	Dự án trồng và chế biến chè; Địa điểm tại các huyện Bắc Quang, Vị Xuyên, Hoàng Su Phì, Xín Mần, Bắc Mê và huyện Đông Văn, tỉnh Hà Giang	Tỉnh Hà Giang	20ha/dự án		
37	Dự án trồng rừng sản xuất gắn liền với chế biến các loại lâm sản (gỗ, tre, nứa) tỉnh Hà Giang	Tỉnh Hà Giang	Quy mô từ 200 ha trở lên/ 1 dự án		
38	Dự án đầu tư xây dựng nhà máy chè tinh chế	Xã Năm Mười, huyện Văn Chấn, tỉnh Yên Bái	3-5 ha	50 tỷ VNĐ	

39	Dự án đầu tư xây dựng nhà máy chè tinh chế	Xã Phong Dụ, huyện Văn Yên tỉnh Yên Bái			
40	Dự án xây dựng nhà máy chế tạo phân hữu cơ từ than bùn	KCN Minh Quân, xã Minh Quân huyện Trấn Yên			
41	Dự án đầu tư xây dựng nhà máy chế biến chè xanh, chè đen	Xã Cát Thịnh, huyện Văn Chấn, tỉnh Hưng Yên			
42	Dự án đầu tư xây dựng nhà máy chế biến chè xanh, chè đen	Xã Tân Hương huyện Yên Bình tỉnh Yên Bái			
43	Dự án phát triển trồng hoa, chăn nuôi	Xã Mỹ Gia, huyện Yên Bình, tỉnh Yên Bái			
44	Dự án chăn nuôi bò cao snar, chế biến thịt bò xuất khẩu	Xã Mỹ Gia, huyện Yên Bình, tỉnh Yên Bái			
45	Dự án nhà máy sản xuất gỗ công nghiệp	huyện Lộc Bình, Đình Lập	10.000m <sup>3</sup> /năm	5 triệu USD	
46	Dự án xây dựng hệ thống kho bảo quản hàng hóa nông, thủy sản	Khu chung chuyển hàng hóa trong KTCK Đồng Đăng-Lạng Sơn	100.000 tấn nguyên liệu	6 triệu USD	
47	Sản xuất hoa cây cảnh	Mường Phăng, Pú Nhi, lòng chảo Điện Biên	500ha		
48	Nhà máy chế biến gỗ các loại	Cụm công nghiệp phía Đông Tuần Giáo	18.000m <sup>3</sup> /năm		
49	Sản xuất và chế biến gạo đặc sản Điện Biên	Lòng chảo Điện Biên	5 vạn tấn/năm		
50	Trồng và chế biến chè tuyết cao nguyên	Tả Phình- huyện Tủa Chùa tỉnh Điện Biên	Trồng chăm sóc 1000ha; CB 12 tấn/ngày		

51	Trồng và chế biến chè tuyết núi cao	Pú Nhi – huyện Điện Biên Đông	trồng 500ha, chế biến 12 tấn/ngày		
52	Trồng và chế biến chè Đen, xanh	Ven chân núi lòng chảo Điện Biên	Trồng chăm sóc 1000ha; CB 12 tấn/ngày		
53	Trồng, chế biến cà phê	Mường Ảng – Lai Châu	Thâm canh 300ha, trồng mới 200ha, chế biến 500 tấn/năm		
54	Trồng, chế biến ngô, đậu tương	Pú Nhung, Phình Sáng – Ta Ma – Huyện Tuần Giáo	XD nhà máy chế biến 2000 tấn/năm		
55	Trồng, chế biến nước hoa quả cam, dưa hộp	Điện biên	200ha cam, 1000ha dưa		
56	Dự án chăn nuôi trâu thịt tại Na Hang	huyện Na Hang- Tuyên Quang		1000 tỷ VNĐ	
57	Dự án sản xuất giống gia cầm	Huyện Yên Sơn, Sơn Dương, Tuyên Quang	5 triệu con giống/ năm	1000 tỷ VNĐ	
58	Dự án sản xuất giống hoa	TP Tuyên Quang		1000 tỷ VNĐ	
59	Chế biến các loại thực phẩm từ lạc	Huyện Chiêm Hóa	20.000 tấn/năm	2000 tỷ VNĐ	
60	Sản xuất, chế biến thức ăn gia súc	huyện Lương Sơn tỉnh Hòa Bình		20 triệu USD	
61	Xây dựng khu đô thị mới	Huyện Lương Sơn tỉnh Hòa bình		200 triệu USD	
62	Nhà máy chế biến hoa quả	Huyện Lạc Thủy tỉnh Hòa Bình		20 triệu USD	
63	Sản xuất hàng may mặc xuất khẩu	thành phố Hòa Bình		10 triệu USD	

64	Dự án sản xuất đồ uống có cồn và đồ uống không cồn	KCN Lương Sơn, Bờ Trái Sông Đà – Hòa Bình		20 triệu USD	
65	Nuôi trồng thủy sản	Hồ thủy điện Sông Đà		5 triệu USD	
66	Dự án chế biến thức ăn gia súc, phân bón	Huyện Lương Sơn, tỉnh Hòa Bình		20 triệu USD	
67	Dự án chế biến lâm sản, sản xuất vãn ép	KCN Lương Sơn, Bờ Trái Sông Đà – Hòa Bình		100 triệu USD	
68	Dự án sản xuất, chế biến sâu các sản phẩm từ đồng nguyên chất	CCN Tăng Loong – Lào Cai		100 tỷ VNĐ	
69	Dự án bảo quản, chế biến nông sản (mận, dứa, mơ)	Huyện Bắc Hà Lào Cai		25 tỷ VNĐ	
70	Dự án nhà máy bảo quản chế biến nông sản (ngô, đậu tương...)	Huyện Si Ma Cai Lào Cai	10.000 tấn/năm	20 tỷ VNĐ	
71	Dự án nhà máy chế biến dứa	Xã bản Lầu, huyện Mường Khương Lào Cai	10.000-12.000 tấn/năm	15 tỷ VNĐ	
72	Dự án trồng và chế biến dược liệu Sa Pa	Huyện Sa Pa tỉnh Lào Cai	5000-10.000 tấn/năm	20 tỷ VNĐ	
73	Dự án trồng cây ăn quả ôn đới gắn liền với chế biến và tiêu thụ sản phẩm	Huyện Sa Pa, Bắc Hà, Lào Cai	600 ha	36 tỷ VNĐ	
74	Dự án trồng chè chất lượng cao	Tại Sa Pa, Bát Xát, Lào Cai	100ha	14 tỷ VNĐ	
75	Dự án trồng rau, hoa chất lượng cao xuất khẩu	Lào Cai		15 tỷ VNĐ	
76	Nhà máy chế biến nông sản (ngô, sắn)	Huyện Cao Phong, huyện Kỳ Sơn tỉnh Hòa Bình		30 triệu USD	

77	Dự án phát triển thủy sản trên lòng hồ thủy điện TQ	Huyện Na Hang-Tuyên Quang	8.000ha	10 triệu USD	
<b>II</b>	<b>DỰ ÁN THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ</b>				
1	Dự án đầu tư trung tâm thương mại thị xã Lai Châu	Thị xã Lai Châu – tỉnh Lai Châu	2ha	50 tỷ VNĐ	
2	Dự án đầu tư khu du lịch vui chơi, giải trí thị xã Lai Châu	khu trung tâm TX Lai Châu – tỉnh Lai Châu	50 ha	60 tỷ VNĐ	
3	Dự án đầu tư điểm du lịch cao nguyên Sìn Hồ tại tỉnh Lai Châu	Thị trấn Sìn Hồ - huyện Sìn Hồ - tỉnh Lai Châu	10ha	80 tỷ VNĐ	
4	Dự án đầu tư khu du lịch sinh thái vùng thấp Sìn Hồ tại tỉnh Lai Châu	Các xã vùng thấp huyện Sìn Hồ tỉnh Lai Châu	10ha	25 tỷ VNĐ	
5	Dự án đầu tư khu du lịch suối khoáng nóng Vàng Bó tại tỉnh Lai Châu	Thị trấn Phong Thổ - huyện Phong Thổ tỉnh Lai Châu	10ha	20 tỷ VNĐ	
6	Dự án đầu tư điểm du lịch sinh thái Hồ Thầu tại tỉnh Lai Châu	Xã Hồ Thầu- huyện Tam Đường-tỉnh Lai Châu	30ha	50 tỷ VNĐ	
7	Dự án đầu tư khu du lịch sinh thái đèo Hoàng Liên Sơn tại tỉnh Lai Châu	Xã Sơn Bình- huyện Tam Đường-tỉnh Lai Châu	30ha	20 tỷ VNĐ	
8	Dự án đầu tư xây dựng Chợ cửa khẩu mà Lù Thàng tại tỉnh Lai Châu	Huyện Phong Thổ tỉnh Lai Châu	2ha	15 tỷ VNĐ	
9	Dự án khu du lịch Mộc Châu	Sơn la		100 tỷ VNĐ	
10	Dự án du lịch sinh thái lòng hồ thủy điện Sơn La	Sơn La	800ha	50 nghìn tỷ VNĐ	



11	Dự án đầu tư siêu thị và trung tâm thương mại	Thành phố Sơn La	1ha	50 tỷ VNĐ	
12	Dự án xây dựng chợ	TP Sơn La, huyện Quỳnh Nhai tỉnh Phú Thọ	1ha	20-50 tỷ VNĐ	
13	Xây dựng khu dịch vụ ngã 5 đèo Giếng – đèo Hùng	Hy Cương, huyện lâm thao, tỉnh Phú Thọ	Xây dựng khu du lịch, dịch vụ lễ hội	1800 triệu USD	
14	Xây dựng công viên Văn Lang	TP Việt Trì – Phú Thọ	Trên diện tích 113h	30 triệu USD	
15	Xây dựng Khu du lịch Bạch Hạc – Bến Gót	TP Việt Trì – Phú Thọ	trên diện tích 100ha	20 triệu USD	
16	Xây dựng khu du lịch Ao Châu	Huyện Hà Hòa tỉnh Phú Thọ	trên diện tích 1500ha(bao gồm 300ha mặt nước)	500 triệu USD	
17	Xây dựng quần thể du lịch, dịch vụ, đô thị	Phía Bắc huyện Tam Nông, Bắc Hạ Hòa, Thanh Thủy tỉnh Phú Thọ	Quần thể 3000ha (1000ha cho một dự án)	200 triệu USD	
18	Xây dựng khu du lịch nước khoáng nóng chữa bệnh và điều dưỡng	Huyện Thanh Thủy – tỉnh Phú Thọ	trên diện tích 2639 ha (trong đó 200-300ha diện tích mặt nước)	30 triệu USD	
19	Xây dựng 3- 4 khách sạn 4-5 sao	TP Việt Trì tỉnh Phú Thọ	20ha	60 triệu USD	
20	Xây dựng làng văn hóa dân tộc Mường	Thanh Sơn, Yên Lập, Phú Thọ	100ha	9 triệu USD	
21	Xây dựng khu du lịch sinh thái Ao Giời, Suối Tiên	huyện Hạ Hòa tỉnh Phú Thọ	trên diện tích 1.000ha	45 triệu USD	
22	Đầu tư khai thác du lịch sinh thái ba vực, đá thờ, vực si, độc gạo	huyện Cẩm Khê tỉnh Phú Thọ	trên diện tích 500ha (200ha diện tích mặt nước)	30 triệu USD	
23	Xây dựng khu vui chơi giải trí Núi Trang	Huyện Phù Ninh tỉnh Phú Thọ	trên diện tích 100ha	45 triệu USD	

24	Xây dựng trung tâm thương mại và căn hộ cho thuê	Việt Trì tỉnh Phú Thọ	100ha	80 triệu USD	
25	Xây dựng trung tâm văn hóa thể thao tỉnh Phú Thọ	Việt Trì tỉnh Phú Thọ	trên diện tích 20ha	30 triệu USD	
26	Dự án đầu tư xây dựng Trung tâm thương mại Hà Giang	Trung tâm thị xã Hà Giang			
27	Dự án xây dựng và kinh doanh các khách sạn, nhà hàng, siêu thị	Tại Thị trấn Hà Giang và các thị trấn huyện khác			
28	Dự án đầu tư quản lý, khai thác khu kinh tế cửa khẩu Thanh Thủy	Huyện Vị Xuyên, tỉnh Hà Giang	quy mô 20.000ha		
29	Dự án đầu tư nâng cấp, cải tạo, tiếp nhận quản lý khai thác khu du lịch suối khoáng Thanh Hà- xã Việt Lâm – huyện Vị Xuyên	Tỉnh Hà Giang			
30	Dự án đầu tư xây dựng, quản lý, khai thác khu suối khoáng Quảng Ngần, Thượng Sơn – huyện Vị Xuyên và Quảng Nguyên huyện Xi Mần	Tỉnh Hà Giang			
31	Dự án tiếp tục đầu tư xây dựng, quản lý, khai thác khu du lịch và khu dịch vụ hạ Phương tại xã Phương Độ thị xã Hà Giang	Tỉnh Hà Giang	Quy mô 75ha		
32	Dự án đầu tư xây dựng khu du lịch sinh thái Suối Giàng	xã Suối Giàng, huyện Văn Chấn	110ha	500 tỷ VNĐ	
33	Dự án đầu tư xây dựng khu du lịch sinh thái Đầm Hâu	xã Minh Quân, huyện trấn yên	100ha	1000 tỷ VNĐ	
34	Dự án đầu tư xây dựng hệ thống truyền hình cáp	TX Nghĩa Lộ, tỉnh yên Bái	7ha	240 tỷ VNĐ	

35	Dự án xây dựng trung tâm xe cứu thương chất lượng cao	Xã Phúc Lộc, thành phố Yên Bái	3-5ha	100 tỷ VNĐ	
36	Dự án đầu tư xây dựng Khu dịch vụ cảng khu tại KCN Âu Lâu	Xã Âu Lâu, TP Yên Bái	10ha	200 tỷ VNĐ	
37	Dự án đầu tư xây dựng khu dịch vụ cảng kho tại CCN thôn Toàn An, xã Đông An	Xã Đông An, huyện Văn Yên, tỉnh Yên Bái	10ha	200 tỷ VNĐ	
38	Dự án đầu tư xây dựng bến xe khách phía Nam	tuyến đường Km5, thành phố Yên Bái đi trung tâm thị trấn Yên Bình – Cao Bằng	10 ha	20 triệu USD	
39	Dự án đầu tư xây dựng khu du lịch sinh thái Phía Oắc – Phía Đén	Xã Thành Công, xã Phan Thanh huyện Bình nguyên, tỉnh Cao Bằng	8000ha	4 triệu USD	
40	Dự án đầu tư xây dựng khu du lịch Thác Bản Giốc – Động Ngườm Ngao	Xã Đàm Thủy, huyện trũng Khánh tỉnh Cao bằng	1000ha	100 triệu USD	Dự án đầu tư trong nước
41	Dự án đầu tư xây dựng khu du lịch Pác Bó	Xã Trường Hà, huyện Hà Quảng tỉnh Cao Bằng	5.8ha	10 triệu USD	
42	Dự án đầu tư xây dựng, bảo tồn, tôn tạo di tích lịch sử Kỳ Sầm	xã Vĩnh Quang thị xã Cao Bằng	1ha	1 triệu USD	
43	Dự án du lịch sinh thái khu du lịch Mẫu Sơn	Huyện Lộc Bình tỉnh Lạng Sơn	1200ha	50 triệu USD	
44	Dự án khu du lịch đèo Giang Văn Vi	TP Lạng Sơn	400ha	50 triệu USD	
45	Dự án trung tâm thương mại Chi Ma	Cửa khẩu Chi Ma, huyện Lộc Bình, Lạng Sơn	8500m <sup>2</sup>	6 triệu USD	
46	Khu du lịch sinh thái Hồ Huồi Phạ	TP. Điện Biên Phủ	157ha		
47	Khu du lịch sinh thái hồ Pa Khoang	Điện Biên	2.400ha		

48	Khu du lịch động Pa Thom	Điện Biên	50ha		
49	Khu du lịch U Va	Điện Biên	50ha		
50	Hệ thống siêu thị thành phố Điện Biên Phủ	TP. Điện Biên Phủ			
51	Khu du lịch điều dưỡng suối khoáng Mỹ Lâm	Huyện Yên Sơn tỉnh Tuyên Quang		8 triệu USD	
52	Khu du lịch sinh thái hồ Na Hang	huyện Na Hang, Tuyên Quang		7 triệu USD	
53	Khu du lịch sinh thái Phiêng Bung	Huyện Na Hang, Tuyên Quang		10 triệu USD	
54	Khu du lịch sinh thái núi Dùm	TP Tuyên Quang		20 triệu USD	
55	Khu du lịch Tinh Húc	TP Tuyên Quang		150 triệu USD	
56	Khu du lịch sinh thái Hang Tiên	Huyện Hàm Yên, Tuyên Quang		8 triệu USD	
57	Xây dựng siêu thị, trung tâm thương mại	TP Hòa Bình, huyện Lương Sơn		20 triệu USD	
58	Xây dựng khu du lịch khu vực bờ trái Sông Đà, thành phố Hòa Bình	TP Hòa Bình		10 triệu USD	
59	Khu du lịch Thác Mán	TP Hòa Bình		20 triệu USD	
60	Dự án xây dựng chợ trung tâm thị trấn Phố Ràng	Huyện Bảo Yên, Lào Cai	2 tầng, 136 kiốt	12 tỷ VNĐ	
61	Du lịch sinh thái, du lịch làng bản văn hóa lòng hồ Cán Cấu – du lịch dọc sông Chảy	Huyện Si Ma Cai, Lào Cai	50ha	150 tỷ VNĐ	
62	Dự án trung tâm thương mại Bình Minh	P. Bình Minh, TP Lào Cai	4ha (diện tích xây dựng 3,5 ha)	30 tỷ VNĐ	
63	Dự án Xây dựng khách sạn, nhà vườn Bắc Hà	Thị trấn Bắc Hà, huyện Bắc Hà, Lào Cai	10ha	20 tỷ VNĐ	

64	Trung tâm thương mại Việt Trì	Phường Tiên Cát – Việt Trì – Phú Thọ	5ha	30 triệu USD	
65	Chợ trung tâm Việt Trì	Phường Gia Cẩm – Việt Trì, Phú Thọ	5ha	20 triệu USD	
66	Xây dựng trung tâm siêu thị tại Việt Trì	TP. Việt Trì – Phú Thọ	5ha	20 triệu USD	
67	Dự án khách sạn cao cấp tại khu đô thị mới Lào Cai – Cam Đường	TP Lào Cai	5-10ha	100-200 tỷ VNĐ	
68	Khu vui chơi giải trí Công viên ven sông Nậm Rốm	TP Điện Biên	30ha		
<b>III</b>	<b>DỰ ÁN CÔNG NGHIỆP</b>				
1	Xây dựng nhà máy sản xuất PE, PVC và tráng nhựa xuất khẩu	các KCN, CCN Phú Thọ	5-10 doanh nghiệp	30 triệu USD	
2	Sản xuất thuốc tân dược	Việt Trì Phú Thọ		25 triệu USD	
3	Sản xuất giấy bao gói và bao bì	Việt Trì, các KCN, CCN Phú Thọ		15 triệu USD	
4	Xây dựng nhà máy cơ khí dệt, may	Việt Trì - Phú Thọ	Sản xuất các phụ kiện ngành dệt, may	30 triệu USD	
5	Sản xuất và lắp ráp xe cơ giới nhỏ phục vụ nông thôn	Việt Trì - Phú Thọ	2000-3000 xe/năm	30 triệu USD	
6	Sản xuất lắp ráp các loại máy công cụ	Việt Trì, các KCN CCN Phú Thọ	5000-8000 SP/năm	30 triệu USD	
7	Xây dựng các nhà máy thuộc lĩnh vực công nghiệp phụ trợ cho các ngành	Việt Trì, các KCN CCN Phú Thọ	5-10 nhà máy điện, điện tử, cơ khí, ô tô, dệt may, lắp ráp, hóa chất	150 triệu USD	
8	Khai thác chế biến cao lanh Penspat	Huyện Thanh Thủy, tỉnh Phú Thọ	Cao lanh loại I: 40.000 T; cao lanh loại 2: 10.000T; Penspat: 50.000-80.000T	20 triệu USD	

9	Khai thác và chế biến bột tan	Huyện Yên Lập, tỉnh Phú Thọ	1000T/năm	7 triệu USD	
10	Phát triển ngành dày, dép cao cấp	TP Việt Trì, TX Phú Thọ		15 triệu USD	
11	Dự án chế biến gỗ ép, ván dăm cao cấp	Tại KCN Bình Vàng và CCN Nam Quảng tỉnh Hà Giang			
12	Dự án Đầu tư xây dựng nhà máy sản xuất bê tông tươi	Tại KCN Bình Vàng - tỉnh Hà Giang	500-2000 tấn/ngày		
13	Dự án đầu tư xây dựng nhà máy nước khoáng và nước giải khát	Tại xã Việt Lâm, huyện Vị Xuyên, tỉnh Hà Giang			
14	Dự án đầu tư xây dựng nhà máy sản xuất tấm lợp không độc hại	Tại khu và cụm công nghiệp Nam Quang			
15	Dự án đầu tư xây dựng nhà máy lắp ráp máy nông nghiệp	Khu công nghiệp Âu Lâu, xã Âu Lâu, thành phố Yên Bái	5 ha	50 tỷ VNĐ	
16	Dự án đầu tư xây dựng nhà máy lắp ráp ô tô, xe máy	Khu công nghiệp Âu Lâu, xã Âu Lâu, thành phố Yên Bái	5-7 ha	50 tỷ VNĐ	
17	Dự án đầu tư xây dựng nhà máy may mặc xuất khẩu	Khu công nghiệp Âu Lâu, xã Âu Lâu, thành phố Yên Bái	3-5 ha	57 tỷ VNĐ	
18	Dự án đầu tư xây dựng các khách sạn	Khu trung tâm Km5 thành phố Yên Bái	5 ha	80 tỷ VNĐ	
19	Dự án đầu tư xây dựng nhà máy lắp ráp tivi-linh kiện điện tử	Khu công nghiệp Âu Lâu, xã Âu Lâu, thành phố Yên Bái	4-5 ha	50 tỷ VNĐ	

20	Dự án đầu tư xây dựng nhà máy sản xuất nhựa dân dụng	Khu công nghiệp phía Nam, xã Văn Tiến thành phố Yên Bái	5-7 ha	60 tỷ VNĐ	
21	Dự án liên doanh xây dựng nhà máy nghiền CaCo tại khu công nghiệp Mông Sơn	Xã Thịnh Hưng, huyện Yên Bình, tỉnh Yên Bái	10-15 ha	120 tỷ VNĐ	
22	Dự án liên doanh xây dựng nhà máy nghiền CaCo tại khu công nghiệp Yên Thế	Thị trấn Yên Thế, huyện Lục Yên, tỉnh Yên Bái	10-15 ha	120 tỷ VNĐ	
23	Dự án liên doanh xây dựng nhà máy gạch không nung tại khu công nghiệp phía Nam	Xã Văn Tiến, thành phố Yên Bái	5 ha	60 tỷ VNĐ	
24	Dự án đầu tư xây dựng nhà máy gạch không nung	Thị trấn Yên Thế, huyện Lục Yên	5 ha	60 tỷ VNĐ	
25	Dự án đầu tư xây dựng nhà máy gạch Tuynel	Xã Minh Quân, huyện Trấn Yên, tỉnh Yên Bái	5 ha	50 tỷ VNĐ	
26	Dự án đầu tư xây dựng nhà máy gạch Tuynel	Xã Văn Tiến, thành phố Yên Bái	5 ha	50 tỷ VNĐ	
27	Dự án đầu tư xây dựng nhà máy sản xuất ngói	Xã Trút Hút, huyện Văn Yên, tỉnh Yên Bái	5-10 ha	50 tỷ VNĐ	
28	Dự án đầu tư xây dựng nhà máy rác thải	Xã Văn Tiến, thành phố Yên Bái	30 ha	184 tỷ VNĐ	
29	Dự án đầu tư xây dựng nhà máy công nghiệp cơ khí	Khu công nghiệp, thị xã Cao Bằng	5 ha	4.5 Triệu USD	

30	Dự án đầu tư xây dựng nhà máy may mặc	Khu công nghiệp, thị xã Cao Bằng	9 ha	3.5 Triệu USD	
31	Dự án đầu tư xây dựng nhà máy điện tử Viễn Thông	Khu công nghiệp, thị xã Cao Bằng	6 ha	5 Triệu USD	
32	Dự án sản xuất tấm lợp kim loại, kết cấu thép, khung nhà tiền chế	KCN Đồng Bành	1 triệu m2/năm	5 Triệu USD	
33	Dự án sản xuất, lắp ráp thiết bị, linh kiện điện tử	Khu chế xuất I	10 triệu SP/năm	10 Triệu USD	
34	Dự án sản xuất thiết bị máy móc nông nghiệp	KCN Đồng Bành	500.000 sp/năm	7.5 Triệu USD	
35	Dự án sản xuất phụ kiện ngành may mặc	KCN Đồng Bành	100 triệu sp/năm	3 Triệu USD	
36	Dự án nhà máy xử lý rác thải, chất thải rắn	Khu kinh tế cửa khẩu Đồng Đăng – Lạng Sơn	550-700 tấn/ngày/đêm	10.5 Triệu USD	
37	Thu gom và xử lý chất thải Thị xã Mường Lay và thị trấn các huyện	Thị xã Mường Lay và các huyện	3.000 m3/ngày		
38	Nhà máy nước sạch thị trấn Mường Ảng	Huyện Mường Ảng	2.000 m3/ngày		
39	Khu thể thao liên hợp	TP Điện Biên Phủ			
40	Dự án nâng cấp đô thị thành phố Điện Biên Phủ	TP Điện Biên Phủ	1.500 ha		



41	Khai thác, chế biến than cốc	Điện Biên	15.000 tấn/năm		
42	Khai thác chế biến đá ốp lát	Điện Biên	10.000m <sup>2</sup> /năm		
43	Sản xuất đồ gia dụng	KCN Long Bình An, tỉnh Tuyên Quang	40.000 sp/năm		
44	Nhà máy chế biến thực phẩm	Huyện Chiêm Hóa, tỉnh Tuyên Quang	3.000 tấn sp/năm	1 triệu USD	
45	Nhà máy chế biến hoa quả hộp	Huyện Hàm Yên, tỉnh Tuyên Quang	10.000 tấn sp/năm	3 triệu USD	
46	Nhà máy lắp ráp điện tử	KCN Long Bình An, tỉnh Tuyên Quang	2 triệu sp/năm	5 triệu USD	
47	Dự án nhà máy luyện Kẽm Kim loại	KCN Long Bình An, tỉnh Tuyên Quang	150.000 tấn /năm	12 triệu USD	
48	Dự án chế biến bột Cao Lanh-Pensat	Cụm CN Sơn Nam, Sơn Dương, tỉnh Tuyên Quang	800.000 tấn /năm	20 triệu USD	
49	Dự án sản xuất giấy da	KCN Long Bình An, tỉnh Tuyên Quang	1 triệu sp/năm	5 triệu USD	
50	Dự án xây dựng nhà máy nước khoáng Mỹ Lâm	TP Tuyên Quang		1 triệu USD	
51	Dự án xây dựng nhà máy nước khoáng Bình Ca	Huyện Sơn Dương, tỉnh Tuyên Quang		1 triệu USD	
52	Xây dựng nhà máy gạch Tuynel ở các huyện	Các huyện tỉnh Tuyên Quang	90 triệu viên	3.5 triệu USD	

53	Nhà máy cơ khí	KCN Long Bình An, tỉnh Tuyên Quang	500 tấn/năm	10 triệu USD	
54	Xây dựng nhà máy xử lý rác thải	TP Tuyên Quang	500 m <sup>3</sup> /ngày đêm	5-8 triệu USD	
55	Dự án ứng dụng công nghệ cao: Sản xuất điện tử, dược phẩm, lắp ráp ô tô.	Khu công nghiệp Lương Sơn, Bờ trái sông Đà-thành phố Hòa Bình		200 triệu USD	
<b>IV</b>	<b>Y TẾ - GIÁO DỤC</b>				
1	Xây dựng trường tư thục	Việt Trì, thị xã Phú Thọ	100% vốn	30 triệu USD	
2	Xây dựng bệnh viện tư	Việt Trì, thị xã Phú Thọ	100% vốn	50 triệu USD	
3	Xây dựng trường học Quốc tế	TP Lạng Sơn	300 hs/năm	50 triệu USD	
4	Dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh ký túc xá sinh viên	Địa điểm tại thị xã Hà Giang		từ 500 đến 1000 học sinh	
5	Dự án đầu tư xây dựng, quản lý khai thác Phòng khám và Bệnh viện cao cấp	Tại trung tâm thị xã Hà Giang			
6	Trung tâm đào tạo quốc tế tỉnh Tuyên Quang	TP Tuyên Quang	150 ha	50 triệu USD	
7	Dự án thành lập trường Đại Học	Thành phố Hòa Bình, huyện Lương Sơn		60 triệu USD	

8	Dự án thành lập trường đào tạo nghề	Thành phố Hòa Bình, huyện Lương Sơn		60 triệu USD	
9	Trường Đại học tổng hợp Điện Biên	TP Điện Biên Phủ	1.000 sv/khóa		
10	Nâng cấp và tăng cường trang thiết bị y tế cho bệnh viện đa khoa tỉnh và các bệnh viện huyện.	Các huyện – tỉnh Tuyên Quang		20 triệu USD	
11	Xây dựng bệnh viện điều dưỡng	Huyện Yên Sơn – Tuyên Quang	100 giường	7 triệu USD	
12	Nâng cấp các bệnh viện khu vực, bệnh viện huyện	Các huyện tỉnh Tuyên Quang	150 giường/bệnh viện	8 triệu USD	
13	Xây dựng khu nghỉ dưỡng tỉnh Tuyên Quang.	Huyện Yên Sơn – Tuyên Quang		10 triệu USD	
<b>V</b>	<b>PHÁT TRIỂN KHU CÔNG NGHIỆP</b>				
1	Đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng KCN Thụy Vân và KCN Tam Nông, Bạch Hạc	KCN Thụy Vân Việt Trì và Tam Nông	500 ha	80 triệu USD	
2	Dự án đầu tư và quản lý khai thác Khu công nghiệp Bình Vàng.	Tỉnh Hà Giang	254 ha		
3	Cải tạo, nâng cấp hệ thống hạ tầng hỗ trợ các khu công nghiệp, cụm công nghiệp trong tỉnh	Các khu công nghiệp, cụm công nghiệp trong tỉnh Phú Thọ	nhà máy cấp nước 120.000m <sup>3</sup> /ngày đêm	Lien doanh, BOT	

4	Dự án đầu tư khai thác hạ tầng khu công nghiệp Âu Lâu	Thôn Châu Giang 2, xã Âu Lâu, thành phố Yên Bái, tỉnh Yên Bái	120 ha	230 tỷ VNĐ	
5	Dự án đầu tư khai thác hạ tầng khu công nghiệp Minh Quân	Thôn Hòa Quán, xã Minh Quân, huyện Trấn Yên, tỉnh Yên Bái	112 ha	150 tỷ VNĐ	
6	Dự án đầu tư xây dựng hệ thống hạ tầng kỹ thuật khu công nghiệp Đề Thám	Xã Đề Thám – thị xã Cao Bằng	92 ha	14 triệu USD	
7	Dự án đầu tư xây dựng hệ thống hạ tầng kỹ thuật Cụm Công nghiệp Miền Đông I-thị trấn Tà Lùng	Thị trấn Tà Lùng, huyện Phục Hòa, tỉnh Cao Bằng	86 ha	7 triệu USD	
8	Dự án đầu tư xây dựng hạ tầng khu công nghiệp Đồng Bành	Huyện Chi Lăng, tỉnh Lạng Sơn	321 ha	70 triệu USD	
9	Dự án đầu tư xây dựng hạ tầng khu công nghiệp Na Dương	Huyện Lộc Bình, tỉnh Lạng Sơn	350 ha	75 triệu USD	
10	Dự án đầu tư xây dựng hạ tầng khu công nghiệp Hồng Phong	Huyện Cao Lộc, tỉnh Lạng Sơn	180 ha	40 triệu USD	
11	Dự án đầu tư xây dựng hạ tầng khu công nghiệp Khơ Đa-Ma Mèo	Huyện Văn Lãng, tỉnh Lạng Sơn	150 ha	40 triệu USD	
12	Xây dựng hạ tầng khu công nghiệp	KCn Long Bình An Tuyên Quang	173 ha	10 triệu USD	

13	Dự án nâng cấp cơ sở hạ tầng đô thị Sơn Nam	Sơn Nam – huyện Sơn Dương tỉnh Tuyên Quang		25 triệu USD	
14	Xây dựng hạ tầng khu, cụm công nghiệp dọc tuyến đường Hồ Chí Minh	tỉnh Hòa Bình		100 triệu USD	
15	Đầu tư xây dựng hạ tầng các khu công nghiệp	Huyện Lương Sơn – tỉnh Hòa Bình		15 triệu USD	
<b>VI</b>	<b>XÂY DỰNG KHU ĐÔ THỊ</b>				
1	Khu đô thị mới trấn Đồng Đăng	Đồng Đăng, tỉnh Lạng Sơn	65 ha	46 triệu USD	
2	Khu đô thị mới Hữu Lũng	Huyện Hữu Lũng, tỉnh Lạng Sơn		28 triệu USD	
3	Các dự án khu đô thị mới	Tỉnh Phú Thọ	500 ha (5 dự án)	350 triệu USD	
4	Dự án đầu tư xây dựng hệ thống hạ tầng kỹ thuật khu đô thị mới Đề Thám	Khu đô thị mới Đề Thám thị xã Cao Bằng	850 ha	50 triệu USD	
5	Dự án đầu tư xây dựng cụm các công trình thương mại dịch vụ khu đô thị mới	Khu đô thị mới Đề Thám thị xã Cao Bằng		46 triệu USD	
6	Xây dựng khu đô thị mới	Huyện Lương Sơn tỉnh Hòa Bình		200 triệu USD	
<b>VII</b>	<b>CƠ SỞ HẠ TẦNG</b>				
1	Dự án đầu tư xây dựng các dự án thủy điện nhỏ	Các huyện – tỉnh Hà Giang	Từ 2 đến 20 MW		

2	Dự án xây dựng điểm dừng chân trên đường xuyên Á	Xã Âu Lâu, thành phố Yên Bái	5 ha	100 tỷ VNĐ	
3	Dự án xây dựng điểm dừng chân trên đường xuyên Á	Đông An, Văn Yên, tỉnh Yên Bái	5 ha	100 tỷ VNĐ	
4	Nâng cấp Sân bay Điện Biên Phủ	TP Điện Biên Phủ	Sân bay quốc tế tiểu vùng		
5	Đường cao tốc Hà Nội – Điện Biên Phủ	Hòa Lạc-Hòa Bình-Sơn La-Điện Biên	400 km		
6	Nhà máy xử lý rác thải thành phố Điện Biên Phủ	TP.Điện Biên Phủ	90 tấn/ngày		
7	Dự án nhà máy thủy điện Thác Cái, Hàm Yên	Huyện Hàm Yên, Tuyên Quang	45 MW	80 triệu USD	
8	Dự án nhà máy thủy điện cột nước thấp trên sông Gâm	Huyện Yên Sơn, Tuyên Quang	50 MW	50 triệu USD	
9	Nhà máy thủy điện Nậm Vàng	Huyện Na Hang, Tuyên Quang	1.3 MW	3 triệu USD	
10	Nhà máy thủy điện Ninh Lai, Sơn Dương	Sơn Dương, Tuyên Quang	5 MW	10 triệu USD	
11	Nhà máy thủy điện Thác Rôm, huyện Chiêm Hóa	Chiêm Hóa, tỉnh Tuyên Quang	3 MW	6 triệu USD	
12	Xây dựng hệ thống thu gom và xử lý nước thải công nghiệp Nam Việt Trì	TP. Việt Trì, Phú Thọ	22.000m <sup>3</sup> /ngày đêm	35 triệu USD	
13	Xây dựng hệ thống xử lý nước thải và môi trường các khu công nghiệp	Khu công nghiệp Thụy Vân, Tam Nông, Trung Hòa, Phú Thọ	Công suất 160.000m <sup>3</sup> /ngày đêm	24 triệu USD	

**CÁC DỰ ÁN KÊU GỌI VÀO ĐẦU TƯ TRONG LĨNH VỰC GTVT**

<b>TT</b>	<b>Tên dự án</b>	<b>Chủ đầu tư, Ban QLDA</b>	<b>Năng Lực Thiết kế</b>	<b>TMĐT (tỷ đồng)</b>	
<b>I</b>	<b>ĐƯỜNG BỘ</b>				
1	Đường Hồ Chí Minh (cầu Bình Ca)	Ban HCM	13kmC3+cầu Bình Ca	813	
2	QL4C đoạn tránh TT Đồng Văn	Hà Giang	3.6km, C4	556	
3	Nâng cấp QL32 (Km172 – Km200+300)	Sở Yên Bái	28.3km, C4	410	
4	QL37 đoạn Km280-Km340	Sở Yên Bái	60km C4	908	
5	QL32C đoạn Km79-Km96+500	Sở Yên Bái	17km C4, C3	642	
6	QL279 (Việt Vinh – Nghĩa Đô)	Hà Giang	36km, C4	728	
7	QL2 đoạn tránh TT Bắc Quang	Hà Giang	4km, C4	300	
8	QL2 đoạn tránh TT Vị Xuyên	Hà Giang	7km, C4	250	
9	Cải tạo nâng cấp QL4C	Hà Giang	200km, C4	3000	
10	QL 279 đoạn Bảo Yên-Thân Uyên (Km67-Km258), tỉnh Lào Cai	Sở Lào Cai	100km, C4	1500	
11	QL32A đoạn Km105+450 – Km116 và đoạn Km120-Km131+500	Sở Phú Thọ	22km, C4	300	
12	QL279 đoạn qua địa phận tỉnh Bắc Cạn	Sở Bắc Cạn	99km, C4	1500	
13	Xây dựng cầu Việt Trì mới qua Sông Lô thuộc TP Việt Trì.	Sở Phú Thọ		600	
14	QL4D đoạn Trạm Tôn – TP Lào Cai	Sở Lào Cai	50km, C4	300	
15	QL4G đoạn Km0 – Km92	Sở GTVT Sơn La	92km, C4	400	
16	QL43 đoạn Km80 – Km123	Sở GTVT Sơn La	43km, C4	600	
17	QL 2 (tránh TX Hà Giang)	Hà Giang	10km, C4	300	
18	QL34 kéo dài, Km247 – Km266 (đoạn Mã Phục – Trà Lĩnh)	Sở Cao Bằng	19km	250	

19	Cầu Phố Lu	Sở Lào Cai	Vĩnh cửu	200	
20	QL4C đoạn Km57 – Km64	Hà Giang	7km, C4	89	
21	QL4D đoạn Bản Phiệt – Mường Khương	Sở Lào Cai	50km	400	
22	Thảm nhựa tăng cường QL12 (Km104 – Km139)	Sở Điện Biên		250	
23	Nối QL4C và 4D (đoạn Km194 - Km211 và Km258 – Km271) tỉnh Lào Cai.	Sở Lào Cai	30km	400	
24	QL4E đoạn Bắc Ngâm – TP Lào Cai	Tổng CĐBVN – Ban 6		400	
25	Cải tạo, nâng cấp QL12 đoạn Km22 – Km66			1200	
26	Tránh QL37 – Yên Bái	Sở GTVT Yên Bái	15km+1 cầu lớn	1600	
27	Dự án đầu tư tăng cường nền, mặt đường và các công trình trên QL6 đoạn Hòa Bình – Sơn La (Km78+300 – Km303+790)	Tổng CĐBVN – Ban 6	215km, C3	2000	
28	Dự án cải tạo, nâng cấp QL6 đoạn từ Km34 – Tp Hòa Bình (Km78+300)	Tổng CĐBVN – Ban 6	34km, 4 làn xe	2000	
29	QL 4G đoạn Gia Phù – Cò Nòi giai đoạn 2.	Ban TL		1756	
	<b>ĐƯỜNG SÔNG</b>				
	Nâng cấp tuyến sông Thao từ Việt Trì – Lào Cai	Cục ĐTNĐ		1200	
<b>1</b>	<b>HÀNG KHÔNG</b>				
2	Đầu tư xây dựng CHK Nà Sản	Cục HKVN		1102	
3	Đầu tư xây dựng cảng HK Lai Châu	Cục HKVN		4023	
4	Đầu tư xây dựng cảng HK Lào Cai	Cục HKVN		4000	
5	Đầu tư xây dựng cảng HK Cao Bằng	Cục HKVN		4000	